HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

HOÀNG MINH SƠN

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN Ở VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: LÝ LUẬN VÀ LỊCH SỬ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

HOÀNG MINH SƠN

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN Ở VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: LÝ LUẬN VÀ LỊCH SỬ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Mã số: 9380106

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

PGS.TS TRẦN QUANG HIỂN

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS. TS TRƯƠNG HỒ HẢI

2. PGS.TS NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Đề tài luận án được tôi nghiên cứu, sử dụng các số liệu, nguồn trích dẫn rõ ràng và tuân theo quy định về thực hiện đề tài luận án. Tôi chịu trách nhiệm về các nội dung trình bày trong luận án.

Tác giả



Hoàng Minh Sơn

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1
Chương 1. TỔNG QUAN NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN 10
1.1. Các công trình khoa học nghiên cứu những vấn đề lý luận hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm tại Tòa án nhân dân 10
1.2. Các công trình khoa học nghiên cứu hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm tại Tòa án nhân dân 18
1.3. Các công trình khoa học nghiên cứu quan điểm, phương hướng và giải pháp bảo đảm hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm tại Tòa án nhân dân 22
1.4. Đánh giá kết quả các công trình nghiên cứu liên quan đến hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm tại Tòa án nhân dân và những vấn đề đặt ra tiếp tục nghiên cứu 27
1.5. Giả thuyết nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu 30
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN 34
2.1. Khái niệm, đặc điểm hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm tại Tòa án nhân dân 34
2.2. Cơ sở lý luận của việc hội thẩm tham gia vào xét xử sơ thẩm vụ án dân sự tại Tòa án nhân dân 49
2.3. Các điều kiện bảo đảm hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm tại Tòa án nhân dân 74
2.4. Pháp luật một số quốc gia về sự tham gia của hội thẩm trong xét xử sơ thẩm vụ án dân sự tại Tòa án và giá trị tham khảo đối với Việt Nam 79
Chương 3. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN Ở VIỆT NAM 95
3.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm tại Tòa án nhân dân ở Việt Nam 95
3.2. Thực trạng pháp luật Việt Nam về hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm tại Tòa án nhân dân ở Việt Nam 103
3.3. Thực trạng hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm tại Tòa án nhân dân ở Việt Nam 125

Chương 4. QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN Ở VIỆT NAM 157
4.1. Quan điểm bảo đảm hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm tại Tòa án nhân dân ở Việt Nam 157
4.2. Giải pháp bảo đảm hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm tại Tòa án nhân dân ở Việt Nam 163
4.3. Thứ tự ưu tiên, tổ chức thực hiện và đánh giá tác động của các giải pháp 187
KẾT LUẬN 194
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ 197
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN 197
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 198
PHỤ LỤC 211

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

BLTTDS:	Bộ luật Tố tụng dân sự
CCTP:	Cải cách tư pháp
HĐND:	Hội đồng nhân dân
HĐXX:	Hội đồng xét xử
LTCTAND:	Luật Tổ chức Tòa án nhân dân
NCS:	Nghiên cứu sinh
NNPQ:	Nhà nước pháp quyền
Nxb:	Nhà xuất bản
PTST:	Phiên tòa sơ thẩm
QTP:	Quyền tư pháp
TAND:	Tòa án nhân dân
TTDS:	Tố tụng dân sự
VADS:	Vụ án dân sự
XHCN:	Xã hội chủ nghĩa
XXST:	Xét xử sơ thẩm

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 3.1: Kết quả XXST VADS của Hội thẩm tại TAND qua các kỳ thống kê 2020-2025 137
Bảng 3.2: Chất lượng XXST VADS của Hội thẩm tại TAND qua các kỳ thống kê 2020-2025 138
Bảng 3.3: Kết quả XXST VADS của Hội thẩm tại TAND cấp huyện qua các kỳ thống kê 2020-2025..... 139
Bảng 3.4: Chất lượng XXST VADS của Hội thẩm tại TAND cấp huyện qua các kỳ thống kê 2020-2025..... 139
Bảng 3.5: Kết quả XXST VADS của Hội thẩm tại TAND cấp tỉnh qua các kỳ thống kê 2020-2025..... 139
Bảng 3.6: Chất lượng XXST VADS của Hội thẩm tại TAND cấp tỉnh qua các kỳ thống kê 2020-2025..... 140
Bảng 3.7: Kết quả so sánh chéo giữa cấp Tòa án và chất lượng XXST VADS có Hội thẩm tham gia qua các kỳ thống kê 2020-2025 141
Bảng 3.8. Kết quả phúc thẩm theo nhóm đào tạo và lĩnh vực công tác của Hội thẩm trong HĐXX sơ thẩm (Mẫu khảo sát 100 vụ án dân sự phức tạp) 141
Bảng 3.9: Kết quả giải quyết sơ thẩm các vụ án dân sự, kinh doanh, thương mại, hôn nhân và gia đình, lao động của TAND khu vực từ ngày 01/10/2025 đến ngày 30/6/2026 147

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Chế độ xét xử có đại diện Nhân dân tham gia là một nguyên tắc hiến định quan trọng, phản ánh bản chất dân chủ và nguyên tắc quyền lực thuộc về Nhân dân của Nhà nước pháp quyền (NNPQ) xã hội chủ nghĩa (XHCN) Việt Nam. Thông qua hoạt động của Hội thẩm, Nhân dân trực tiếp tham gia lĩnh vực xét xử, đồng thời thực hiện chức năng giám sát xã hội đối với hoạt động của Tòa án.

Trong bối cảnh hiện nay, yêu cầu hoàn thiện NNPQ XHCN và CCTP tiếp tục được Đảng, Nhà nước đặc biệt quan tâm. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã đặt ra yêu cầu đổi mới, hoàn thiện chế định Hội thẩm theo hướng mở rộng và nâng cao chất lượng tham gia vào quá trình xét xử. Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới tiếp tục yêu cầu rà soát, hoàn thiện các thiết chế pháp lý, tư pháp theo hướng đồng bộ, hiện đại, thích ứng với sự vận động của quan hệ xã hội và mô hình tổ chức mới của bộ máy nhà nước. Đồng thời, việc thực hiện chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy hệ thống chính trị theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, các Kết luận 126, 127, 135-KL/TW và Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 đã tác động trực tiếp đến mô hình tổ chức của hệ thống Tòa án nhân dân (TAND). Việc chuyển đổi sang mô hình TAND 3 cấp, gồm TAND tối cao, TAND tỉnh, TAND khu vực, kết thúc hoạt động của TAND cấp cao và TAND cấp huyện, đặt ra yêu cầu nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế tổ chức và hoạt động của Hội thẩm nhằm bảo đảm thực hiện hiệu quả nguyên tắc Nhân dân tham gia xét xử trong điều kiện tổ chức bộ máy mới.

Bên cạnh đó, sự phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế sâu rộng đã làm phát sinh nhiều quan hệ dân sự mới, phức tạp như tranh chấp thương mại điện tử, sở hữu trí tuệ, giao dịch số, dữ liệu và công nghệ. Điều này đòi hỏi hoạt động xét xử sơ thẩm (XXST) vụ án dân sự (VADS) không chỉ đúng pháp luật mà còn phải bảo đảm tính chuyên

môn, minh bạch và thuyết phục xã hội. Trong bối cảnh đó, vai trò, năng lực và hiệu quả tham gia xét xử của Hội thẩm đặt ra nhiều vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu cả về lý luận và thực tiễn.

Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Luật Tổ chức Tòa án nhân dân (LTCTAND) năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) và các văn bản hướng dẫn thi hành đã thiết lập cơ sở pháp lý tương đối đầy đủ cho hoạt động của Hội thẩm trong XXST VADS. Tuy nhiên, các quy định pháp luật hiện hành vẫn còn những hạn chế nhất định. Pháp luật chưa thiết lập đầy đủ cơ chế bảo đảm tính độc lập của Hội thẩm trong mối quan hệ với Thẩm phán chủ tọa phiên tòa; quy định về lựa chọn, phân công Hội thẩm tham gia giải quyết các VADS có tính chuyên môn sâu còn thiếu cụ thể; trong điều kiện xây dựng Tòa án điện tử và xét xử trực tuyến, pháp luật chưa quy định đầy đủ về điều kiện để Hội thẩm tiếp cận hồ sơ điện tử, đánh giá chứng cứ điện tử và tham gia xét xử trong môi trường số. Sự thay đổi mô hình tổ chức TAND cũng đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý đối với tổ chức và hoạt động của Hội thẩm bảo đảm thống nhất, hiệu quả và phù hợp với yêu cầu đổi mới tổ chức bộ máy nhà nước.

Thực tiễn XXST VADS cho thấy Hội thẩm đã có những đóng góp quan trọng trong việc bảo đảm tính dân chủ, khách quan của hoạt động xét xử. Tuy nhiên, sự tham gia của Hội thẩm trong một số trường hợp còn mang tính hình thức; việc nghiên cứu hồ sơ, đánh giá chứng cứ, tham gia tranh tụng và nghị án chưa thật sự tích cực, hiệu quả; một bộ phận Hội thẩm còn phụ thuộc đáng kể vào quan điểm của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa. Công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng xét xử, cơ chế bảo đảm điều kiện hoạt động, chế độ trách nhiệm và đánh giá chất lượng hoạt động của Hội thẩm còn nhiều bất cập. Trong điều kiện hệ thống TAND được tổ chức lại theo mô hình mới, khối lượng công việc xét xử có xu hướng tập trung nhiều hơn tại TAND khu vực và TAND cấp tỉnh, yêu cầu nâng cao chất lượng, tính chuyên nghiệp và hiệu quả hoạt động của Hội thẩm càng trở nên cấp thiết.

Trong khoa học pháp lý Việt Nam, đã có một số công trình nghiên cứu về chế định Hội thẩm hoặc sự tham gia của Nhân dân trong hoạt động xét xử. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào tố tụng hình sự hoặc tiếp cận khái quát về tổ chức và hoạt động của Tòa án. Cho đến nay, chưa có công trình khoa học cấp luận án tiến sĩ nào nghiên cứu một cách hệ thống, toàn diện về cơ sở lý luận và thực tiễn hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND dưới góc độ chuyên ngành Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật, nhất là trong bối cảnh xây dựng NNPQ XHCN, đổi mới mô hình TAND 3 cấp, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

Từ những lý do trên, việc nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc. Đề tài góp phần làm rõ vai trò của Hội thẩm trong hoạt động XXST VADS, đồng thời đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Hội thẩm, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp (CCTP), đổi mới tổ chức bộ máy nhà nước và bảo đảm quyền làm chủ của Nhân dân trong hoạt động tư pháp. Vì vậy, tác giả lựa chọn đề tài: ***"Cơ sở lý luận và thực tiễn hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm tại Tòa án nhân dân ở Việt Nam"*** làm luận án tiến sĩ luật học, chuyên ngành Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu

Từ việc nghiên cứu làm sáng tỏ cơ sở lý luận và thực tiễn hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND ở Việt Nam, luận án đề xuất các quan điểm và giải pháp bảo đảm hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND ở Việt Nam, góp phần nâng cao chất lượng công tác xét xử, đáp ứng yêu cầu CCTP trong tình hình mới.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích trên đây, luận án tập trung thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Xem xét, đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài, làm rõ những kết quả nghiên cứu đã công bố. Từ đó, khái quát các vấn đề chưa được giải quyết thấu đáo hoặc chưa được đề cập, định hướng các nội dung sẽ được luận án kế thừa, phát triển và tập trung nghiên cứu, xây dựng giả thuyết khoa học, xây dựng câu hỏi nghiên cứu để thực hiện đề tài luận án.

- Làm rõ cơ sở lý luận của việc Hội thẩm tham gia vào XXST VADS tại TAND: khái niệm, đặc điểm và vai trò, cũng như các nguyên tắc, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Hội thẩm trong XXST VADS; các điều kiện bảo đảm hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND; đồng thời, nghiên cứu hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại một số quốc gia trên thế giới và chỉ ra những giá trị tham khảo cho Việt Nam.

- Đánh giá thực trạng pháp luật và thực trạng hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND ở Việt Nam hiện nay, phát hiện những hạn chế, bất cập và nguyên nhân của hạn chế, bất cập đó.

- Phân tích và đề xuất những quan điểm và giải pháp bảo đảm hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND ở Việt Nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án tập trung vào những vấn đề sau:

- Cơ sở lý luận của việc Hội thẩm tham gia vào XXST VADS tại TAND;

- Thực tiễn thực hiện các quy định pháp luật về hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND ở Việt Nam.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Phạm vi về nội dung:* Luận án tập trung nghiên cứu cơ sở lý luận, quy định pháp luật và thực tiễn hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND ở Việt Nam. Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, thuật ngữ "Hội thẩm" được hiểu là Hội thẩm nhân dân tham gia Hội đồng XXST VADS tại TAND; không bao gồm Hội thẩm quân nhân trong hệ thống Tòa án quân sự.

Luận án chỉ giới hạn nghiên cứu hoạt động của Hội thẩm trong thủ tục giải quyết VADS theo thủ tục sơ thẩm thông thường; không nghiên cứu thủ tục rút gọn và thủ tục giải quyết việc dân sự trong tố tụng dân sự (TTDS) Việt Nam.

- *Phạm vi thời gian:* Luận án nghiên cứu thực tiễn hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND trong giai đoạn từ năm 2020 đến nay. Đây là giai đoạn triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, vừa là giai đoạn bản lề chuẩn bị và triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIV. Đây cũng là thời kỳ chứng kiến sự chuyển đổi mạnh mẽ của hệ thống tư pháp nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng NNPQ XHCN trong kỷ nguyên mới.

- *Phạm vi không gian:* Luận án nghiên cứu trên phạm vi cả nước, trong đó chú trọng phân tích hoạt động của Hội thẩm tại các mô hình Tòa án theo tiến trình cải cách tư pháp: (1) Đánh giá thực trạng tại TAND cấp tỉnh và TAND cấp huyện (giai đoạn trước sáp nhập); (2) Nghiên cứu định hướng và mô hình hoạt động của Hội thẩm tại TAND khu vực (theo lộ trình sắp xếp, tinh gọn bộ máy tại Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025).

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu của luận án

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án dựa trên quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật; chủ trương đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, chính sách, pháp luật của Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam về tổ chức và hoạt động của TAND và đại diện Nhân dân tham gia xét xử tại Tòa án.

4.2. Phương pháp nghiên cứu của luận án

Để thực hiện mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu, luận án sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu phù hợp với đối tượng của từng chương, tiết và tiểu mục. Các phương pháp được vận dụng theo hướng kết hợp nghiên cứu lý luận, phân tích quy định pháp luật với khảo sát thực tiễn; đối chiếu kết quả từ nhiều nguồn tài liệu để làm cơ sở cho các nhận định và đề xuất của luận án. Cụ thể:

- *Phương pháp phân tích, tổng hợp:* Được sử dụng để nghiên cứu các quan điểm khoa học, văn bản pháp luật, tài liệu và số liệu liên quan đến hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm tại Tòa án nhân dân; phân tích kết quả của các công trình đã công bố, từ đó hình thành luận điểm, luận cứ về cơ sở lý

luận, thực trạng và giải pháp bảo đảm hoạt động này. Phương pháp này được sử dụng xuyên suốt luận án, đặc biệt trong việc xác định khái niệm, đặc điểm, vai trò, nguyên tắc, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội thẩm; phân tích nguyên nhân của những hạn chế được nhận diện từ thực tiễn.

- *Phương pháp thống kê:* Được sử dụng để tập hợp, phân loại và xử lý số liệu về đội ngũ Hội thẩm, sự tham gia xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm, kết quả giải quyết vụ án và các dữ liệu thực tiễn có liên quan. Trọng tâm thống kê là giai đoạn từ năm 2020 đến thời điểm nghiên cứu, phù hợp với phạm vi thời gian của luận án; các số liệu thuộc giai đoạn trước được sử dụng khi cần thiết để làm rõ quá trình phát triển của chế định Hội thẩm. Khi phân tích số liệu, luận án chú ý phân biệt thời kỳ trước và từ ngày 01/7/2025, gắn với thay đổi về tổ chức hệ thống Tòa án.

- *Phương pháp lịch sử:* Được sử dụng để tìm hiểu quá trình hình thành, phát triển của chế định đại diện Nhân dân tham gia xét xử tại Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945; làm rõ sự kế thừa và thay đổi trong quy định pháp luật về Hội thẩm và hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm qua các giai đoạn. Kết quả nghiên cứu lịch sử là cơ sở để lý giải những quy định hiện hành và đánh giá yêu cầu đổi mới chế định Hội thẩm trong bối cảnh tổ chức Tòa án theo mô hình ba cấp.

- *Phương pháp so sánh:* Được sử dụng để đối chiếu quy định pháp luật và thực tiễn hoạt động của Hội thẩm qua các giai đoạn ở Việt Nam; so sánh đặc điểm tham gia xét xử vụ án dân sự của Hội thẩm với việc tham gia xét xử các loại vụ án khác. Luận án cũng nghiên cứu, so sánh một số mô hình có sự tham gia của người dân vào hoạt động xét xử ở nước ngoài. Việc so sánh mô hình nước ngoài nhằm nhận diện những giá trị có thể tham khảo, có tính đến sự khác biệt về hệ thống pháp luật, tổ chức Tòa án và thủ tục tố tụng; không đồng nhất địa vị, nhiệm vụ của Hội thẩm Việt Nam với các chủ thể tham gia xét xử trong những mô hình đó.

- *Phương pháp tổng kết kinh nghiệm thực tiễn:* Được sử dụng để nghiên cứu kết quả hoạt động của Hội thẩm trong các vụ án dân sự sơ thẩm, nhận diện

cách làm có hiệu quả, những khó khăn, hạn chế và nguyên nhân phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Việc tổng kết tập trung vào những hoạt động gắn trực tiếp với phạm vi nghiên cứu của luận án, gồm nghiên cứu hồ sơ, thực hiện quyền đề nghị về tố tụng, tham gia phiên tòa, xét hỏi, tranh tụng, nghị án và quyết định theo đa số; đồng thời xem xét các điều kiện bảo đảm tính độc lập, vô tư và chất lượng tham gia xét xử của Hội thẩm.

- *Phương pháp điều tra xã hội học bằng bảng hỏi:* Nghiên cứu sinh sử dụng phương pháp chọn mẫu có chủ đích, phát 200 phiếu tại 16 tỉnh, thành phố và một số cơ quan, cơ sở đào tạo, nghiên cứu ở trung ương; thu về 200 phiếu hợp lệ. Người trả lời gồm Hội thẩm, Thẩm phán, Luật sư và Thư ký Tòa án. Trong 200 người trả lời có 100 Hội thẩm, chiếm 50% mẫu khảo sát. Luận án xem ý kiến của nhóm này là nguồn thông tin về trải nghiệm trực tiếp trong hoạt động xét xử, đồng thời lưu ý khả năng thiên lệch khi tự đánh giá và xu hướng đưa ra câu trả lời được cho là phù hợp với kỳ vọng xã hội và được xem xét trong mối tương quan với ý kiến của các nhóm người trả lời khác, kết quả phỏng vấn sâu và tài liệu thực tiễn; các nhận định được giới hạn theo khả năng phản ánh của từng nguồn dữ liệu.

Phiếu hợp lệ được xác định theo đối tượng khảo sát, mức độ đầy đủ của thông tin cần phân tích và việc tuân thủ hướng dẫn trả lời; câu được bỏ qua đúng hướng dẫn chuyển câu không được coi là thiếu thông tin. Các phương án trả lời được mã hóa theo từng câu hỏi; dữ liệu sau khi nhập được đối chiếu với phiếu gốc để kiểm tra, hiệu chỉnh sai lệch. Tỷ lệ được tính trên số người trả lời hợp lệ ở từng nội dung; đối với câu hỏi nhiều lựa chọn, từng phương án được thống kê riêng.

- *Phương pháp phỏng vấn sâu:* Được sử dụng để làm rõ những vấn đề mà số liệu thống kê và khảo sát bằng bảng hỏi chưa phản ánh đầy đủ. Nghiên cứu sinh phỏng vấn 10 người có kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm thực tiễn hoặc trải nghiệm liên quan đến xét xử sơ thẩm vụ án dân sự. Câu hỏi phỏng vấn được lựa chọn phù hợp với hiểu biết của từng nhóm người tham gia; kết quả được trình bày theo số người trả lời ở từng nội dung, kết hợp đối chiếu với các nguồn tài liệu khác trước khi rút ra nhận định.

5. Những đóng góp mới của luận án

Luận án là công trình nghiên cứu chuyên sâu, toàn diện và có hệ thống về hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND ở Việt Nam, với những đóng góp mới chủ yếu sau:

- Luận án xây dựng khái niệm, làm rõ nội hàm và đặc điểm hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND; đối chiếu ở những phương diện cần thiết với xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, hành chính để nhận diện tính đặc thù của hoạt động xét xử dân sự.

- Luận án khái quát các nguyên tắc cơ bản, nhiệm vụ, quyền hạn và điều kiện bảo đảm cho hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại Tòa án; xây dựng bức tranh tổng thể về hoạt động của Hội thẩm trong mối quan hệ với các chủ thể tố tụng khác mà các công trình trước đây chưa đề cập đầy đủ.

- Luận án mở rộng nghiên cứu so sánh các mô hình tố tụng và cơ chế nhân dân tham gia xét xử VADS tại một số quốc gia tiêu biểu và một số quốc gia có điểm tương đồng với Việt Nam, qua đó rút ra các giá trị tham khảo phù hợp cho Việt Nam.

- Luận án phân tích, đánh giá kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân trong hoạt động XXST VADS của Hội thẩm trên cơ sở dữ liệu thực tiễn từ năm 2020 đến thời điểm nghiên cứu. Đối với giai đoạn từ ngày 01/7/2025, luận án làm rõ tác động bước đầu của việc tổ chức hệ thống Tòa án theo mô hình ba cấp đối với địa vị, phạm vi và điều kiện hoạt động của Hội thẩm, trong giới hạn tài liệu, số liệu thu thập được.

- Luận án đề xuất các quan điểm và giải pháp bảo đảm hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND theo hướng đồng bộ, logic và khả thi; trong đó có các giải pháp về nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền, thành phần của Hội thẩm tại PTST dân sự; hoàn thiện pháp luật về Hội thẩm; đổi mới công tác quản lý, lựa chọn, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm, nhằm nâng cao chất lượng hoạt động XXST VADS và khắc phục tình trạng hình thức.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa lý luận

Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần bổ sung, hoàn thiện và làm phong phú thêm lý luận hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND; góp phần nhận thức một cách sâu sắc, đúng đắn, thống nhất những vấn đề lý luận về tính dân chủ, lẽ công bằng và bảo vệ công lý trong hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND ở Việt Nam, gắn với yêu cầu đổi mới tổ chức và hoạt động của ngành Tòa án, phục vụ tiến trình CCTP và xây dựng NNPQ XHCN Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân trong giai đoạn tới.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả nghiên cứu của Luận án góp phần làm rõ thực trạng hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND; đồng thời, các quan điểm và giải pháp được đề xuất có thể là cơ sở tham khảo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình nghiên cứu, hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực hiện, hướng tới xây dựng nền tư pháp trong sạch, nghiêm minh, dân chủ, bảo vệ công lý, công bằng xã hội, quyền con người và quyền công dân. Luận án cũng có giá trị tham khảo trong nghiên cứu khoa học, giảng dạy pháp luật, nhất là trong lĩnh vực tư pháp và hoạt động xét xử.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung luận án gồm 4 chương, như sau:

Chương 1: Tổng quan những công trình nghiên cứu khoa học liên quan đến hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm tại Tòa án nhân dân.

Chương 2: Cơ sở lý luận về hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm tại Tòa án nhân dân.

Chương 3: Các yếu tố ảnh hưởng và thực trạng hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm tại Tòa án nhân dân ở Việt Nam

Chương 4: Quan điểm và giải pháp bảo đảm hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm tại Tòa án nhân dân ở Việt Nam.

Chương 1
TỔNG QUAN NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN

1.1. CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC NGHIÊN CỨU NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN

**** Sách:***

Các công trình *"Thể chế tư pháp trong NNPQ"* [11] do GS.TS. Nguyễn Đăng Dung chủ biên; *"QTP trong NNPQ XHCN Việt Nam từ lý luận đến thực tiễn"* [53] do TS. Nguyễn Văn Quyền - PGS.TS. Nguyễn Tất Viễn đồng chủ biên đã phân tích cơ sở lý luận về tư pháp trong NNPQ XHCN, như sự hình thành, đặc điểm, bản chất của QTP; các giá trị phổ biến, đặc thù của QTP; vai trò của người dân trong NNPQ. Các công trình cũng khái quát mô hình, tổ chức, nguyên tắc hoạt động của Tòa án, Thẩm phán và Hội thẩm; trong đó các nguyên tắc xét xử tập thể, độc lập xét xử và xét xử có đại diện Nhân dân tham gia được phân tích, luận giải.

Các công trình *"Độc lập xét xử trong NNPQ ở Việt Nam"* [13] của Lưu Tiến Dũng; *"Độc lập tư pháp ở Việt Nam và tiêu chí đánh giá"* [30] do GS.TS. Lê Hồng Hạnh chủ biên; *"Tính độc lập của Tòa án - nghiên cứu pháp lý về các khía cạnh lý luận, thực tiễn ở Đức, Hoa Kỳ, Pháp, Việt Nam và các kiến nghị đối với Việt Nam"* [37] của Tô Văn Hòa đã làm rõ độc lập tư pháp trên cơ sở triết lý kiểm soát quyền lực nhà nước bằng tư pháp độc lập; đặc trưng hoạt động xét xử trong các hệ thống pháp luật khác nhau; cơ sở khoa học, ý nghĩa và vai trò của độc lập xét xử. Đây là nguồn tham khảo quan trọng khi NCS phân tích quyền năng pháp lý, trách nhiệm của Hội thẩm trong các giai đoạn tố tụng.

Công trình *"Xây dựng và hoàn thiện cơ chế nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp - Cơ sở lý luận và thực tiễn*" [46] do GS.TS. Phan Trung Lý, TS. Đặng Xuân Phương đồng chủ biên đã phân tích cơ sở lý

luận, nguồn gốc, vai trò của cơ chế nhân dân tham gia xét xử tại Tòa án; xác định Hội thẩm trực tiếp xét xử là một hình thức dân chủ trực tiếp, qua đó Nhân dân tham gia thực hiện QTP. Tuy nhiên, công trình chủ yếu tiếp cận xét xử của Hội thẩm như một hình thức dân chủ trực tiếp, chưa đi sâu phân tích đầy đủ đặc điểm, vai trò của Hội thẩm trong hoạt động xét xử.

Các công trình *"Nghiên cứu tổ chức và hoạt động của hệ thống tư pháp 5 nước chọn lọc: Trung Quốc, Inđônêxia, Nhật Bản, Hàn Quốc và Nga"* [47] của nhóm tác giả Hoàng Thế Liên, Nguyễn Huy Ngát, Đặng Hoàng Oanh, Nguyễn Minh Phương, Dương Thiên Hương, Nguyễn Quốc Vinh; *"Hệ thống Tòa án của một số quốc gia trên thế giới - kinh nghiệm cho Việt Nam"* [68] của TAND tối cao phối hợp với Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản đã phân tích tương đối toàn diện về tổ chức, phương thức hoạt động, quyền hạn, trách nhiệm và quan hệ tố tụng của Hội thẩm. Trên cơ sở đối chiếu mô hình của một số quốc gia thuộc các hệ thống pháp luật tiêu biểu, các công trình rút ra giá trị tham khảo cho Việt Nam, tạo nền tảng cho nghiên cứu chuyên sâu về hoạt động XXST VADS của Hội thẩm.

Công trình *"Tổ chức xét xử VADS đáp ứng yêu cầu CCTP"* [27] của Lê Thu Hà nghiên cứu lý luận về tổ chức xét xử VADS, đặc biệt là phân định thẩm quyền giải quyết tranh chấp dân sự giữa các cấp Tòa án như thẩm quyền chung, thẩm quyền riêng, thẩm quyền theo lãnh thổ, thẩm quyền theo lựa chọn của nguyên đơn, thẩm quyền của TAND cấp huyện và Tòa Dân sự TAND cấp tỉnh. Công trình có giá trị tham khảo về mặt lý luận đối với đề tài luận án.

Công trình *"Chính sách pháp luật TTDS đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư ở Việt Nam"* [57] do Nguyễn Bích Thảo chủ biên đã phân tích các vấn đề lý luận và yêu cầu đặt ra đối với chính sách pháp luật TTDS Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trên các phương diện: nguyên tắc cơ bản, thẩm quyền, tổ chức tư pháp dân sự và điều kiện bảo đảm thực hiện pháp luật TTDS.

Công trình *"PTST dân sự - Những vấn đề lý luận và thực tiễn"* [41] của Bùi Thị Huyền đã làm rõ lý luận về PTST dân sự, vai trò của các chủ thể tại

PTST dân sự, các mô hình PTST dân sự theo truyền thống tranh tụng và truyền thống xét hỏi; đồng thời chỉ ra xu hướng đan xen giữa hai mô hình này là lựa chọn phổ biến của nhiều quốc gia.

Đối với tài liệu nước ngoài, trước hết cần kể đến nhóm công trình kinh điển về chủ quyền nhân dân, khế ước xã hội, công lý và dân chủ tham dự trong tư pháp. Đây là nền tảng lý luận quan trọng để nghiên cứu vai trò của Hội thẩm trong XXST VADS. Công trình *"Leviathan"* [128] của Thomas Hobbes lý giải sự hình thành quyền lực chung nhằm bảo đảm trật tự, an toàn và ổn định xã hội. Tuy Hobbes nhấn mạnh quyền lực tối cao của nhà nước, nhưng tư tưởng của ông gợi mở rằng xét xử là bộ phận thiết yếu của quyền lực công, có nhiệm vụ giải quyết xung đột, bảo vệ trật tự xã hội và củng cố niềm tin vào công lý.

Công trình *"Second Treatise of Government"* [129] của John Locke và *"The Social Contract"* [130] của Jean-Jacques Rousseau làm rõ nền tảng của chủ quyền nhân dân và tính chính đáng của quyền lực nhà nước. Locke cho rằng quyền lực chính trị hợp pháp phải dựa trên sự đồng thuận của những con người tự do, bình đẳng; còn Rousseau khẳng định chủ quyền thuộc về Nhân dân và quyền lực nhà nước phải phản ánh ý chí chung. Các học thuyết này là cơ sở quan trọng để lý giải sự cần thiết của việc Nhân dân tham gia, giám sát và kiểm soát quyền lực tư pháp thông qua cơ chế đại diện trong HĐXX.

Từ góc độ lý thuyết công lý hiện đại, các công trình *"A Theory of Justice"* [131] và *"Justice as Fairness: A Restatement"* [132] của John Rawls có giá trị tham khảo quan trọng. Lý thuyết "công lý như là sự công bằng" nhấn mạnh yêu cầu các thiết chế xã hội bảo đảm quyền tự do cơ bản, bình đẳng về cơ hội và quan tâm đến chủ thể yếu thế. Vận dụng vào tư pháp, xét xử không chỉ là áp dụng pháp luật, mà còn phải bảo đảm thủ tục công bằng, vô tư, khách quan và tính chính đáng của phán quyết. Theo đó, sự tham gia của Hội thẩm trong XXST VADS có thể được nhìn nhận như cơ chế đưa kinh nghiệm xã hội, lẽ công bằng và tiếng nói của Nhân dân vào quá trình bảo vệ công lý.

Đáng chú ý, công trình *"Democracy in the Courts: Lay Participation in European Criminal Justice Systems"* [133] của Marijke Malsch tiếp cận sự tham

gia của người dân trong xét xử như một biểu hiện của dân chủ trong Tòa án. Qua nghiên cứu mô hình người không chuyên tham gia xét xử tại một số quốc gia châu Âu, tác giả cho thấy sự tham gia này không chỉ hỗ trợ Tòa án trong đánh giá sự kiện, chứng cứ, mà còn góp phần tăng tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và niềm tin xã hội đối với tư pháp. Dù chủ yếu nghiên cứu trong lĩnh vực hình sự, công trình vẫn có giá trị tham khảo trực tiếp đối với việc nghiên cứu Hội thẩm trong XXST VADS ở Việt Nam.

Bên cạnh các công trình lý thuyết, các văn kiện quốc tế về độc lập xét xử cũng là nguồn tài liệu quan trọng, như "*The U.N. Basic Principles on Judicial Independence*" [94]; "*Beijing Statement of Principles of the Independence of the LAWASIA Region*" [95]; các Nguyên tắc Bangalore về ứng xử tư pháp và tài liệu "*Independence and Impartiality of the Judiciary, Jurors and Assessors and the Independence of Lawyers*" [96]. Các tài liệu này khẳng định yêu cầu độc lập, vô tư, khách quan của hoạt động xét xử; đồng thời ghi nhận vai trò của Bồi thẩm viên, Hội thẩm và người tham gia xét xử không chuyên trong việc bảo đảm tính đại diện và tính chính đáng của phán quyết tư pháp.

Ở góc độ nghiên cứu hệ thống pháp luật cụ thể, các công trình "*Outline of the U.S. Legal System*" [97] của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ và "*Law 101: Everything You Need To Know About American Law*" [98] của Jay M. Feinman đã phân tích tổ chức, chức năng của thiết chế tư pháp Hoa Kỳ; quy trình lựa chọn, tổ chức và hoạt động của Bồi thẩm đoàn; cũng như ý nghĩa của Bồi thẩm đoàn trong tư pháp dân sự. Các công trình này giúp luận án có thêm cơ sở so sánh về cơ chế người dân tham gia xét xử trong hệ thống thông luật, đặc biệt là vai trò của cộng đồng trong đánh giá sự kiện, chứng cứ và bảo đảm quyền được xét xử công bằng.

Công trình "*Juries, Lay Judges, and Mixed Courts: A Global Perspective*" [99] của Sanja Kutnjak Ivković, Shari Seidman Diamond, Valerie P. Hans và Nancy S. Marder cung cấp cái nhìn tương đối toàn diện về Bồi thẩm đoàn, Thẩm phán không chuyên và Tòa án hỗn hợp trong nhiều hệ thống pháp luật. Công

trình cho thấy sự tham gia của người không chuyên trong xét xử không chỉ là vấn đề kỹ thuật tố tụng, mà còn gắn với dân chủ, tính đại diện cộng đồng, kiểm soát quyền lực tư pháp và niềm tin xã hội đối với Tòa án. Tuy nhiên, công trình chủ yếu nghiên cứu ở phạm vi so sánh rộng, chưa đi sâu vào cơ chế cân bằng giữa tính đại diện cộng đồng và năng lực chuyên môn của Hội thẩm trong giải quyết tranh chấp dân sự phức tạp, nhất là trong bối cảnh chính trị - pháp lý đặc thù của Việt Nam.

Công trình "*Charting the Divide Between Common and Civil Law*" [107] của Thomas Lundmark phân tích sự khác biệt giữa truyền thống thông luật và dân luật trên các phương diện văn hóa pháp lý, thiết chế tư pháp, vai trò của các chủ thể pháp lý, việc lựa chọn và đào tạo Thẩm phán, Bồi thẩm viên, người tham gia xét xử không chuyên tại Đức, Thụy Điển, Anh, xứ Wales và Hoa Kỳ. Đây là nguồn tham khảo hữu ích để so sánh giữa Bồi thẩm đoàn, Thẩm phán không chuyên và Hội thẩm. Ngoài ra, "*Handbook for Trial Jurors Serving in the United States District Courts*" [108] của Administrative Office of the United States Courts cung cấp những hướng dẫn cụ thể về quy trình tố tụng, trách nhiệm, nghi thức, hành vi của Bồi thẩm đoàn tại phiên tòa, trong phòng nghị án và sau khi kết thúc vụ án.

Nhìn chung, nhóm tài liệu nước ngoài nêu trên cung cấp cho luận án ba giá trị tham khảo chính. *Thứ nhất,* các học thuyết về chủ quyền nhân dân, khế ước xã hội và công lý giúp lý giải nền tảng chính đáng của việc Nhân dân tham gia hoạt động tư pháp. *Thứ hai,* các văn kiện quốc tế về độc lập xét xử làm rõ yêu cầu độc lập, vô tư, khách quan của Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm và người tham gia xét xử không chuyên. *Thứ ba,* các công trình so sánh về Bồi thẩm đoàn, Thẩm phán không chuyên và Tòa án hỗn hợp cho thấy sự tham gia của người dân trong xét xử vừa có giá trị dân chủ, vừa đòi hỏi những điều kiện bảo đảm cụ thể để tránh hình thức. Đây là cơ sở quan trọng để luận án tiếp tục nghiên cứu hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND ở Việt Nam.

**** Đề tài, hội thảo khoa học:***

Công trình khoa học cấp bộ *"Tiếp tục kiện toàn tổ chức và hoạt động của TAND đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đáp ứng yêu cầu CCTP"* [60] do TS. Nguyễn Trí Tuệ chủ nhiệm đã nghiên cứu cơ sở lý luận đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án; đồng thời phân tích vị trí, vai trò và yêu cầu đặt ra đối với chế định Hội thẩm trong bối cảnh mới. Công trình có giá trị tham khảo lớn đối với luận án.

Kỷ yếu hội thảo khoa học *"Hoàn thiện chế định Hội thẩm theo yêu cầu CCTP"* [69] do TAND tối cao tổ chức ngày 26/4/2021 tập trung vào 10 chuyên đề chuyên sâu, bao quát cả lý luận và thực tiễn về chế định Hội thẩm, từ lịch sử hình thành, vị trí pháp lý, công tác quản lý tại Tòa án địa phương đến định hướng hoàn thiện theo yêu cầu CCTP. Kết quả hội thảo cung cấp luận cứ khoa học góp phần hoàn thiện hành lang pháp lý và nâng cao hiệu quả hoạt động của Hội thẩm.

**** Luận án:***

Luận án tiến sĩ *"Hội thẩm nhân dân trong tố tụng hình sự ở Việt Nam hiện nay"* [62] của Liêu Chí Trung và *"Nguyên tắc Thẩm phán và Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật"* [58] của Quản Thị Ngọc Thảo đã phân tích cơ sở lý luận về hoạt động xét xử của Hội thẩm trong tố tụng hình sự và nguyên tắc độc lập xét xử trong luật TTHS Việt Nam. Dù giới hạn trong tố tụng hình sự, các công trình vẫn có giá trị tham khảo cho nghiên cứu chuyên sâu về Hội thẩm trong luận án.

Luận án tiến sĩ *"Thủ tục giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại tại Tòa án cấp sơ thẩm ở Việt Nam hiện nay"* [65] của Vũ Gia Trưởng đã làm rõ khái niệm, đặc điểm, thủ tục giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại tại Tòa án cấp sơ thẩm; phân tích quyền hạn, nghĩa vụ, trách nhiệm của các chủ thể tố tụng và các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng giải quyết tranh chấp. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất giải pháp hoàn thiện thủ tục giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại tại cấp sơ thẩm.

Luận án tiến sĩ *"Địa vị pháp lý của Hội thẩm ở Việt Nam hiện nay"* [32] của Trần Thị Thu Hằng đã luận giải lý luận chung về địa vị pháp lý của Hội

thẩm. Tuy nhiên, công trình chưa đề cập nhiều đến lịch sử ra đời của cơ chế đại diện Nhân dân tham gia xét xử và chưa phân tích riêng về Hội thẩm trong hoạt động XXST VADS tại TAND ở Việt Nam.

**** Bài báo khoa học, tạp chí:***

Bài viết "*Triết lý về sự tham gia của đại diện nhân dân trong hoạt động xét xử*" [59] của Quản Thị Ngọc Thảo và Lê Lan Chi đã luận giải nguồn gốc, bản chất của việc Nhân dân tham gia xét xử. Theo các tác giả, sự hiện diện của người dân trong hoạt động xét xử không chỉ góp phần làm rõ sự thật khách quan, bảo vệ công lý, bảo đảm quyền được xét xử công bằng, mà còn là cơ chế để xã hội giám sát quyền lực nhà nước, giúp phán quyết tư pháp dân chủ và thuyết phục hơn.

Bài viết "*Hoàn thiện cơ sở pháp lý về Hội thẩm nhân dân và vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*" [50] của Đặng Thị Kim Ngân phân tích cơ sở của việc Hội thẩm tham gia xét xử như một biểu hiện của tư tưởng lấy dân làm gốc, bảo đảm nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân. Bài viết "*So sánh chế định Bồi thẩm đoàn của Hoa Kỳ và Hội thẩm nhân dân của Việt Nam và một số kiến nghị*" [40] của Phạm Quang Huy chỉ ra những điểm tương đồng, khác biệt giữa hai chế định về bản chất pháp lý, cách thức lựa chọn người dân tham gia xét xử và thẩm quyền khi xét xử; từ đó đề xuất một số kiến nghị hoàn thiện chế định Hội thẩm ở Việt Nam. Bài viết "*Hội thẩm nhân dân với việc bảo đảm quyền con người trong hoạt động xét xử*" [39] của Nguyễn Huy Hoàn và Lương Vũ Lam Giang làm rõ vai trò của Hội thẩm cùng Thẩm phán trong bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người và thể hiện quyền làm chủ của Nhân dân trong hoạt động Tòa án.

Ở nước ngoài, bài viết "*Jury Systems Around the World*" [101] của Valerie P. Hans phân tích sự tham gia của người dân trong hoạt động xét xử ở nhiều quốc gia; lý giải sự phát triển của các mô hình Bồi thẩm đoàn mới và đánh giá tác động của cơ chế này đối với quan hệ giữa công dân và nhà nước. Bài viết "*Civil Lay Judges: A Global Overview*" [109] của Jérémy Boulanger-Bonnelly nghiên cứu vai trò của Thẩm phán không chuyên trong VADS trên phạm vi toàn

cầu, qua đó cung cấp cơ sở quan trọng cho việc so sánh các mô hình người không chuyên tham gia xét xử dân sự ở những hệ thống pháp luật khác nhau.

Bổ sung cho hướng nghiên cứu về Tòa án hỗn hợp, bài viết *"Exploring Lay Participation in Legal Decision-Making: Lessons from Mixed Tribunals"* [123] của Sanja Kutnjak Ivković phân tích mô hình Thẩm phán chuyên nghiệp và Thẩm phán không chuyên cùng tham gia quyết định vụ án. Công trình cho thấy mô hình này hướng tới sự kết hợp giữa tri thức pháp lý với kinh nghiệm xã hội của người dân, qua đó tăng tính đại diện, dân chủ và chính đáng của hoạt động xét xử. Tuy nhiên, hiệu quả của cơ chế này phụ thuộc vào địa vị tố tụng thực chất, quyền tiếp cận thông tin và mức độ bình đẳng giữa người không chuyên với Thẩm phán chuyên nghiệp.

Các bài viết *"Ears of the Deaf: The Theory and Reality of Lay Judges in Mixed Tribunals"* [134] của Sanja Kutnjak Ivković, *"Silent Lay Judges—Why Their Influence in the Community Falls Short of Expectations"* [135] của Stefan Machura và *"Judgment by Peers: Lay Participation in Legal Decision Making"* [136] của Valerie P. Hans, Shari Seidman Diamond, Sanja Kutnjak Ivković và Nancy S. Marder đã tiếp cận mô hình Thẩm phán không chuyên từ các góc độ lý luận, thực tiễn và xã hội học pháp luật. Các công trình cho thấy người không chuyên tham gia xét xử có thể đưa tiếng nói cộng đồng, kinh nghiệm đời sống và giá trị xã hội vào quá trình ra quyết định tư pháp; góp phần nâng cao chất lượng nhận thức sự kiện, tăng tính minh bạch, tính chính đáng của Tòa án và củng cố niềm tin xã hội. Tuy nhiên, các nghiên cứu cũng chỉ ra nguy cơ vai trò của người không chuyên bị hạn chế nếu Thẩm phán chuyên nghiệp chi phối quá trình xét hỏi, đánh giá chứng cứ, thảo luận và nghị án; đồng thời đặt ra yêu cầu bảo đảm năng lực, địa vị tố tụng thực chất và điều kiện để họ phát huy vai trò cầu nối giữa Tòa án với Nhân dân, giữa pháp luật với đời sống xã hội. Đây là những gợi mở quan trọng khi luận án đánh giá tình trạng Hội thẩm tham gia xét xử còn hình thức, chưa phát huy đầy đủ vai trò độc lập trong HĐXX.

Bài viết *"Beacons of Democracy? A Worldwide Exploration of the Relationship Between Democracy and Lay Participation in Criminal Cases"*

[137] của Sanja Kutnjak Ivković và Valerie P. Hans tiếp cận sự tham gia của người dân trong xét xử từ mối liên hệ với dân chủ. Dù tập trung vào lĩnh vực hình sự, công trình vẫn có giá trị tham khảo đối với đề tài, bởi XXST VADS của Hội thẩm tại TAND cũng là một hình thức thể hiện quyền làm chủ của Nhân dân trong lĩnh vực tư pháp.

Bài viết "*Justification for Juries: A Comparative Perspective on Models of Jury Composition*" [110] của Jane E. Dudzinski so sánh một số mô hình xét xử có sự tham gia của người dân, gồm Bồi thẩm đoàn, Tòa án hỗn hợp và mô hình xét xử chỉ do Thẩm phán chuyên nghiệp thực hiện. Tác giả cho rằng mô hình Bồi thẩm đoàn Hoa Kỳ có ưu thế ở phương diện độc lập và đại diện cộng đồng, trong khi mô hình Tòa án hỗn hợp tại châu Âu có thể gặp hạn chế do Thẩm phán chuyên nghiệp có xu hướng chi phối quá trình thảo luận.

Các bài viết "*Civil Justice: Lay Judges in the EU Countries*" [103] của Stefan Machura; "*Civil Juries in British Columbia: Anachronism or Cornerstone of the Civil Justice Process?*" [111] của British Columbia Law Institute; "*The Role of Lay Judges in the Process of Adjudication*" [112] của Adriana Sylwia Bartnik và Katarzyna Julia Kowalska; "*Lay Judges in China Under the New People's Assessors Law: The Shaping of a Legal Institution*" [113] của Knut Benjamin Pissler đã phân tích vai trò của Bồi thẩm đoàn, Thẩm phán không chuyên và Hội thẩm trong tư pháp dân sự tại EU, Canada, Ba Lan, Trung Quốc và một số khu vực pháp lý khác. Các công trình này góp phần làm rõ xu hướng phát triển, những ưu điểm, hạn chế và yêu cầu bảo đảm để người không chuyên tham gia xét xử VADS một cách thực chất, hiệu quả.

1.2. CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC NGHIÊN CỨU HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN

**** Sách:***

Các công trình *"CCTP để hoàn thiện NNPQ XHCN Việt Nam"* [4], *"CCTP tại TAND Việt Nam trong giai đoạn mới"* [5] của tác giả Nguyễn Hòa Bình; *"CCTP vì một nền tư pháp liêm chính"* [82] do GS.TSKH Đào Trí Úc và

PGS.TS. Vũ Công Giao chủ biên; *"CCTP ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới"* [85] do PGS.TS Nguyễn Tất Viễn và TS. Trần Mạnh Đạt chủ biên đã phân tích thực trạng nền tư pháp nước ta còn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu cải cách; thiết chế Hội thẩm còn hiệu quả hạn chế, các quy định liên quan còn tản mạn, thiếu tập trung; mức độ đóng góp của Hội thẩm vào chất lượng xét xử chưa tương xứng với vị trí, vai trò pháp lý của họ. Đây là nguồn tài liệu tham khảo quan trọng cho NCS trong đánh giá thực trạng hoạt động xét xử VADS của Hội thẩm tại TAND ở Việt Nam.

Cuốn *"Độc lập tư pháp ở Việt Nam và tiêu chí đánh giá"* [30] do GS.TS. Lê Hồng Hạnh chủ biên đã phân tích việc thực hiện nguyên tắc tổ chức quyền lực và độc lập tư pháp trong Hiến pháp năm 2013, LTCTAND và các đạo luật tố tụng; đồng thời làm rõ các yếu tố hạn chế tính độc lập xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm tại phiên tòa và thực trạng độc lập tư pháp ở Việt Nam qua đánh giá của công chúng.

Cuốn *"Tổng kết một số vấn đề lý luận - Thực tiễn 30 năm đổi mới (1986-2016) về Tư pháp - Nội chính, phòng, chống tham nhũng, lãng phí"* [2] của Ban Nội chính Trung ương đã tổng kết lý luận và thực tiễn hoạt động của TAND trong thời kỳ đổi mới; đánh giá vai trò của hệ thống Tòa án trong bảo đảm công lý, ổn định chính trị, trật tự xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN và xây dựng NNPQ XHCN Việt Nam.

Đối với thực tiễn hoạt động của Hội thẩm, công trình *"Đổi mới và hoàn thiện cơ chế nhân dân tham gia xét xử tại Tòa án đáp ứng yêu cầu CCTP"* [6] của Nguyễn Hòa Bình đã phân tích hiệu quả, hạn chế, bất cập của chế định Hội thẩm trong thực tiễn xét xử; đồng thời tiếp cận vấn đề từ yêu cầu cải cách tư pháp, kinh nghiệm quốc tế và định hướng hoàn thiện trong giai đoạn tới. Công trình có giá trị tham khảo trực tiếp đối với luận án.

Các sách *"Pháp luật TTDS - tình huống và phân tích"* [38] *của Đặng Thanh Hoa; "Hội thẩm và xét xử"* [49] của Chu Xuân Minh; *"Cẩm nang pháp luật và nghiệp vụ dành cho Hội thẩm trong xét xử các VADS"* [7] do Phạm

Thanh Bình chủ biên; *"Tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ Hội thẩm nhân dân - Phần chuyên sâu về hình sự, dân sự"* [70]; *"Cẩm nang giải quyết các VADS, kinh doanh, thương mại, lao động, hôn nhân và gia đình"* [61] đã nghiên cứu chuyên sâu về nghiệp vụ xét xử VADS gắn với nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm. Các công trình này tập trung phân tích quy định pháp luật, kỹ năng, phương pháp, kinh nghiệm xét xử, đồng thời chỉ ra một số tồn tại, hạn chế và kiến nghị hoàn thiện.

**** Đề tài, hội thảo khoa học:***

Đề tài khoa học cấp bộ *"Thực tiễn thi hành BLTTDS năm 2015 và một số kiến nghị, giải pháp hoàn thiện"* [31] do Tống Anh Hào làm chủ nhiệm đã đánh giá thực tiễn thi hành BLTTDS năm 2015 trong mối liên hệ với Bộ luật dân sự, Bộ luật lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Doanh nghiệp, Luật Thương mại, Luật Đất đai…; phân tích tình hình thụ lý, giải quyết, xét xử các vụ việc dân sự trong 08 năm thi hành BLTTDS năm 2015, từ đó chỉ ra hạn chế, bất cập và nguyên nhân.

Các dự án *"Law and Policy Reform at the Asia Development Bank"* [114] và *"A Measurement Model for Synthesizing Multiple Comparative Indicators: The Case of Judicial Independence"* [115] của Drew A. Linzer, Jeffrey K. Staton đã tiếp cận vấn đề cải cách pháp luật, chính sách và độc lập tư pháp từ góc độ so sánh quốc tế. Trong đó, nghiên cứu khảo sát 191 quốc gia, xếp Việt Nam thứ 146/191 về bảo đảm xét xử độc lập thông qua đánh giá quy định pháp luật.

**** Luận án:***

Luận án tiến sĩ *"Tranh tụng trong TTDS ở Việt Nam hiện nay"* [14] của Đặng Quang Dũng tập trung phân tích nguyên tắc tranh tụng trong TTDS, đánh giá thực trạng áp dụng pháp luật về tranh tụng tại Việt Nam, chỉ ra khó khăn trong thực hiện cơ chế tranh tụng tại phiên tòa XXST VADS, đồng thời làm rõ hạn chế về vai trò, trách nhiệm của các thành viên HĐXX, đặc biệt là Hội thẩm.

Luận án tiến sĩ *"Giải quyết vụ án kinh doanh, thương mại tại Tòa án cấp sơ thẩm, thích ứng trạng thái bình thường mới sau đại dịch"* [87] của Nguyễn Minh Quốc Việt đã phân tích, tổng hợp, đánh giá có hệ thống các hạn chế, bất cập,

thiếu sót và những vấn đề còn có cách hiểu khác nhau trong quy định của BLTTDS hiện hành về thủ tục giải quyết vụ án kinh doanh, thương mại tại Tòa án cấp sơ thẩm.

**** Bài báo khoa học, tạp chí:***

Bài viết *"Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm nhân dân trong TTDS"* [33] của Nguyễn Thị Thúy Hằng đã đối chiếu quy định pháp luật hiện hành với thực tiễn thực hiện thẩm quyền, trách nhiệm của Hội thẩm trong giải quyết VADS; chỉ ra một số bất cập làm cho sự tham gia của Hội thẩm trong nhiều trường hợp còn hình thức, từ đó đề xuất giải pháp hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động của Hội thẩm.

Bài viết *"Những bất cập trong việc Hội thẩm nhân dân tham gia xét xử án dân sự"* [63] của Nguyễn Văn Thành đã phân tích vị trí, vai trò, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm trong xét xử; cho rằng do không được đào tạo bài bản về pháp lý, kỹ năng và nghiệp vụ xét xử, Hội thẩm khi tham gia xét xử VADS thường có xu hướng phụ thuộc vào quan điểm của Thẩm phán.

Đặc biệt, để có cơ sở thực tiễn cho việc đánh giá và đề xuất giải pháp, tháng 7/2025 NCS đã tiến hành khảo sát về *"Hoạt động XXST VADS của Hội thẩm hiện nay"* đối với 200 người, gồm Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án đã và đang tham gia XXST VADS tại một số địa bàn miền Bắc, miền Nam, miền Trung và Tây Nguyên; cùng các chuyên gia, nhà khoa học thuộc Vụ Giám đốc, kiểm tra về dân sự; Vụ Giám đốc, kiểm tra về kinh doanh, thương mại, phá sản, lao động, gia đình và người chưa thành niên; Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học thuộc TAND tối cao; Học viện Tòa án; Trường Đại học Luật Hà Nội. Các ý kiến khảo sát là nguồn tư liệu thực tiễn quan trọng phục vụ đánh giá hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND ở Việt Nam.

Ở nước ngoài, bài viết *"In Defense of Civil Juries"* [116] của Peter W. Culley bảo vệ vai trò của Bồi thẩm đoàn dân sự trên cơ sở lập luận rằng thiết chế này có ưu thế so với xét xử chỉ bằng Thẩm phán, bởi Bồi thẩm đoàn giúp giải quyết công bằng các vụ án khó, đưa giá trị cộng đồng vào quyết định tư pháp, là công cụ của dân chủ, bảo vệ người kiện tụng khỏi thiên vị của Tòa án và tác động tích cực đến hoạt động của Tòa án, luật sư.

Các bài *"Deliberative Democracy and the American Civil Jury"* [100] của Hans, Valerie P.; Gastil, John; Feller, Traci và *"The Contemporary American Jury"* [117] của Shari Seidman Diamond, Mary R. Rose tiếp cận Bồi thẩm đoàn dân sự Hoa Kỳ như một hình thức dân chủ thảo luận. Các tác giả phân tích sự thay đổi về thành phần, tiêu chuẩn, điều kiện, thủ tục lựa chọn Bồi thẩm đoàn; sự thay đổi trong tính chất vụ án do Bồi thẩm đoàn quyết định và các yếu tố làm suy giảm xét xử bằng Bồi thẩm đoàn, qua đó đánh giá tác động đối với hệ thống tư pháp và nền dân chủ.

Bài viết *"Recent Developments about Lay Judges in the European Union"* [104] của Machura, S., Kutnjak Ivkovic, S., & Hans, V. P tổng quan sự tham gia của người không chuyên nghiệp trong xét xử VADS tại các quốc gia EU. Nghiên cứu cho thấy 16 quốc gia có Tòa án hỗn hợp; các mô hình Bồi thẩm đoàn, Thẩm phán đơn lẻ hoặc hội đồng chỉ gồm người không chuyên đã trở nên hiếm. Bài viết khẳng định Thẩm phán không chuyên là một phần của văn hóa pháp lý châu Âu và sự tham gia của họ góp phần nâng cao chất lượng phán quyết tư pháp.

Bài *"Lay Judges at Labour Courts: A Cross-national Study"* [105] của Stefan Machura nghiên cứu Thẩm phán không chuyên tại Tòa án lao động của 09 quốc gia EU. Theo đó, tranh chấp lao động thường được giải quyết bởi Tòa án chuyên biệt, bên cạnh Thẩm phán chuyên nghiệp còn có hai Thẩm phán không chuyên do hiệp hội người sử dụng lao động và công đoàn đề cử. Sau khi được bổ nhiệm, họ không còn là đại diện của tổ chức đề cử mà trở thành thành viên của ngành tư pháp. Xu hướng sử dụng Thẩm phán không chuyên trong Tòa án lao động được xem là phổ biến ở nhiều quốc gia châu Âu.

1.3. CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC NGHIÊN CỨU QUAN ĐIỂM, PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN

**** Sách:***

Bàn về quan điểm, phương hướng và giải pháp bảo đảm hoạt động XXST VADS của Hội thẩm, công trình *"Độc lập tư pháp ở Việt Nam và tiêu chí đánh*

giá" [30] của Lê Hồng Hạnh đã phân tích cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng độc lập xét xử, làm rõ các trở ngại đối với tính độc lập của Tòa án ở Việt Nam và đề xuất hướng khắc phục phù hợp với đặc thù Việt Nam. Công trình là nguồn tài liệu tham khảo có giá trị cho NCS khi nghiên cứu chuyên sâu về hoạt động xét xử của Hội thẩm.

Trong các công trình *"CCTP để hoàn thiện NNPQ XHCN Việt Nam" [4], "CCTP tại TAND Việt Nam trong giai đoạn mới"* [5], Nguyễn Hòa Bình đã dự báo bối cảnh, xác định quan điểm, mục tiêu CCTP tại Tòa án và đề xuất 08 nhóm nhiệm vụ, giải pháp, trong đó có yêu cầu xây dựng một đạo luật độc lập về Hội thẩm nhằm nâng cao địa vị pháp lý của thiết chế này. Cùng hướng tiếp cận đó, Nguyễn Tất Viễn và Trần Mạnh Đạt trong chuyên khảo *"CCTP ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới"* [85] nhấn mạnh giải pháp bảo đảm tính độc lập của Tòa án theo thẩm quyền xét xử, bảo đảm Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, qua đó nâng cao chất lượng xét xử nói chung và hoạt động xét xử VADS của Hội thẩm nói riêng.

Trong chuyên khảo *"Đổi mới và hoàn thiện cơ chế nhân dân tham gia xét xử tại Tòa án đáp ứng yêu cầu CCTP"* [6], Nguyễn Hòa Bình đã phân tích thực trạng cơ chế nhân dân tham gia xét xử và đề xuất các giải pháp: hoàn thiện cơ chế hiện hành về Hội thẩm tham gia xét xử; hoàn thiện pháp luật về Hội thẩm; tăng cường tính chuyên môn của Hội thẩm trong một số loại vụ án đặc thù; đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến pháp luật; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng; hoàn thiện chế độ, chính sách. Đây là công trình có giá trị tham khảo trực tiếp đối với luận án.

Công trình *"Law and Policy Reform at the Asia Development Bank"* [114] của Asia Development Bank đưa ra sáu khuyến nghị nhằm tăng cường độc lập tư pháp ở Việt Nam, tập trung vào việc hoàn thiện thể chế để công khai rộng rãi bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; bảo đảm thực hiện hiệu quả nguyên tắc độc lập xét xử và chỉ tuân theo pháp luật; đồng thời xây dựng mô hình quản trị hành chính - tư pháp phù hợp trong nội bộ hệ thống Tòa án.

**** Đề tài, hội thảo khoa học:***

Kỷ yếu hội thảo quốc gia *"Tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả CCTP đáp ứng yêu cầu xây dựng NNPQ XHCN Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045"* [3] của Ban Chỉ đạo xây dựng đề án Chiến lược xây dựng và hoàn thiện NNPQ XHCN Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045, với các tham luận như "Tư tưởng Hồ Chí Minh về tư pháp và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam" của TS. Trần Thị Kim Ninh; "Kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện QTP đáp ứng yêu cầu xây dựng, hoàn thiện NNPQ XHCN Việt Nam" của GS.TS. Phan Trung Lý và TS. Nguyễn Văn Cương, đã kiến nghị bốn vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu: bảo đảm Nhân dân tham gia xét xử thực chất, hiệu quả; tiếp tục duy trì Hội thẩm nhưng xem xét lại cơ chế ngang quyền và quyền biểu quyết như Thẩm phán; quy định số lượng Hội thẩm tùy từng loại án; nghiên cứu áp dụng Bồi thẩm đoàn trong một số vụ án.

**** Luận án:***

Luận án tiến sĩ *"Bảo đảm thực hiện QTP ở Việt Nam hiện nay"* [54] của La Thị Quế đã đánh giá thực trạng bảo đảm thực hiện QTP, phân tích nhu cầu bảo đảm thực hiện QTP ở Việt Nam và đề xuất giải pháp củng cố, tạo dựng các bảo đảm nhằm nâng cao vị thế, vai trò của Tòa án trong tổ chức quyền lực nhà nước.

Luận án tiến sĩ *"Bảo vệ công lý trong hoạt động xét xử của TAND ở Việt Nam hiện nay"* [15] của Trần Trí Dũng và *"Vai trò của Tòa án trong việc bảo vệ quyền con người ở Việt Nam hiện nay"* [8] của Đặng Công Cường đã phân tích việc thực thi pháp luật và thực tiễn bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người của các cơ quan tư pháp, trọng tâm là Tòa án; từ đó kiến nghị các giải pháp như bảo đảm tính độc lập của Tòa án, hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của TAND, hoàn thiện quy định về Thẩm phán và Hội thẩm.

**** Bài báo khoa học, tạp chí:***

Bài viết *"Cải cách để bảo đảm tính độc lập của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân"* [26] của Vũ Công Giao và Nguyễn Minh Tâm; *"Quy định của pháp luật về Hội thẩm nhân dân ở Việt Nam hiện nay - một số vấn đề đặt ra trong tình hình*

mới" [64] của Phạm Đình Thanh đã phân tích các quy định pháp luật liên quan đến Hội thẩm, làm rõ yêu cầu đặt ra đối với Hội thẩm trong xét xử và đề xuất giải pháp nâng cao vai trò của Hội thẩm, bảo đảm thực hiện hiệu quả các nguyên tắc tố tụng.

Các bài viết *"Chế định về Hội thẩm, vai trò của Hội thẩm khi tham gia xét xử - Một số kiến nghị hoàn thiện"* [56] của Lê Văn Sua; *"Một số vấn đề về đổi mới tổ chức, hoạt động của Hội thẩm nhân dân"* [51] của Nguyễn Văn Pha đều tiếp cận chế định Hội thẩm từ nhiều góc độ, khẳng định Hội thẩm là thiết chế pháp luật dân chủ, tiến bộ; đồng thời đề xuất các giải pháp đổi mới tổ chức, nâng cao hiệu quả hoạt động của Hội thẩm khi xét xử, bảo đảm quyền làm chủ và tạo điều kiện để Nhân dân trực tiếp thực hiện QTP.

Ở nước ngoài, bài viết *"The Civil Jury: Reviving an American Institution"* [118] của Richard L. Jolly, Valerie P. Hans, Robert S. Peck phân tích Bồi thẩm đoàn dân sự như một thể chế quan trọng trong cấu trúc xã hội và hiến pháp Hoa Kỳ, nhưng đang bị suy giảm bởi các tác động pháp lý, chính trị, thực tiễn và đại dịch COVID-19. Các tác giả đề xuất khôi phục thiết chế này thông qua việc xóa bỏ rào cản đối với phiên tòa Bồi thẩm đoàn dân sự, áp dụng thủ tục mặc định có Bồi thẩm đoàn, mở rộng thủ tục xét xử nhanh, cải cách lựa chọn Bồi thẩm đoàn để bảo đảm đại diện cộng đồng và có hành động pháp lý cụ thể nhằm duy trì Tu chính án thứ Bảy.

Bài viết *"Jury Trial Techniques in Complex Civil Litigation*" [119] của Ronald S. Longhofer phân tích những thách thức khi xét xử VADS phức tạp trước Bồi thẩm đoàn, đồng thời đề xuất các kỹ thuật tố tụng như áp dụng nghiêm quy tắc chứng cứ, thường xuyên hướng dẫn Bồi thẩm đoàn, cho phép Thẩm phán bình luận về chứng cứ, sử dụng công nghệ mới để trình bày chứng cứ, nhằm bảo đảm phán quyết chính xác và công bằng.

Bài viết *"Interaction between lay assessors and professional judges in German mixed courts"* [106] của Stefan Machura phân tích sự tương tác giữa Thẩm phán chuyên nghiệp và giám định viên không chuyên trong Tòa án hỗn hợp Đức. Tác giả đề xuất: người không chuyên cần được đào tạo tốt hơn về quyền tố tụng, kỹ năng đặt câu hỏi và tranh luận tại tòa; cần được cung cấp thêm

thông tin, quyền xem hồ sơ và kỹ năng đọc hồ sơ; đồng thời Thẩm phán chuyên nghiệp cần được đào tạo về hành vi công bằng và năng lực làm việc nhóm.

Bài viết "比较法视野下的人民陪审员制度改革" (Cải cách chế định Hội thẩm nhân dân dưới góc nhìn luật so sánh) [120] của 丁相顺 nghiên cứu cải cách chế định Hội thẩm nhân dân Trung Quốc trên cơ sở so sánh với cơ chế người dân tham gia xét xử tại Nhật Bản và Hàn Quốc. Tác giả phân tích sự tương đồng, khác biệt về bối cảnh thể chế, mục tiêu và cách thức tổ chức; nhấn mạnh yêu cầu cân bằng giữa tính chuyên nghiệp của hoạt động xét xử và sự tham gia của người dân, đồng thời hoàn thiện các quy tắc tố tụng để phát huy vai trò của Hội thẩm.

Nhìn chung, các công trình trong nước và nước ngoài đã tiếp cận cơ chế đại diện Nhân dân tham gia xét xử từ nhiều bình diện. Ở bình diện triết học chính trị - pháp lý, các học thuyết về chủ quyền nhân dân, khế ước xã hội và công lý như là sự công bằng đã cung cấp nền tảng lý luận để khẳng định quyền lực tư pháp phải có tính chính đáng, hướng tới công lý, công bằng, bảo vệ quyền con người và chịu sự tham gia, giám sát của Nhân dân. Ở bình diện tổ chức quyền lực nhà nước và cải cách tư pháp, các công trình trong nước đã làm rõ vị trí, vai trò của Hội thẩm như một thiết chế thể hiện quyền làm chủ của Nhân dân trong hoạt động Tòa án, góp phần bảo đảm xét xử tập thể, độc lập xét xử và nâng cao niềm tin của nhân dân đối với Tòa án. Ở bình diện so sánh và xã hội học pháp luật, các công trình quốc tế về Bồi thẩm đoàn, Thẩm phán không chuyên và Tòa án hỗn hợp đã chỉ ra giá trị dân chủ, tính đại diện cộng đồng, khả năng bổ sung kinh nghiệm xã hội vào quá trình xét xử; đồng thời cũng cảnh báo nguy cơ hình thức, sự chi phối của Thẩm phán chuyên nghiệp và những hạn chế về năng lực, điều kiện bảo đảm của người không chuyên.

Tuy nhiên, các công trình quốc tế chủ yếu nghiên cứu Bồi thẩm đoàn, Thẩm phán không chuyên hoặc Tòa án hỗn hợp trong bối cảnh Hoa Kỳ, châu Âu và một số hệ thống pháp luật khác; nhiều công trình tập trung vào tố tụng hình sự hoặc mô hình xét xử nói chung, chưa đi sâu vào hoạt động XXST VADS của Hội thẩm. Các công trình trong nước tuy đã đề cập đến địa vị pháp lý, nguyên tắc độc lập xét xử, vai trò dân chủ và yêu cầu đổi mới chế định Hội thẩm, nhưng

chưa phân tích đầy đủ hoạt động XXST VADS của Hội thẩm như một chỉnh thể gồm cơ sở lý luận, đặc điểm, nội dung hoạt động, điều kiện bảo đảm, thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả trong bối cảnh cải cách tư pháp, xây dựng NNPQ XHCN Việt Nam và tổ chức TAND theo mô hình mới. Đây là khoảng trống nghiên cứu mà luận án tiếp tục tập trung làm rõ.

1.4. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

1.4.1. Đánh giá kết quả các công trình nghiên cứu liên quan đến hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm tại Tòa án nhân dân

Các công trình được tổng quan đã cung cấp cơ sở quan trọng để lý giải sự tham gia của Nhân dân trong xét xử, địa vị pháp lý và điều kiện hoạt động của Hội thẩm. Tuy nhiên, đối với hoạt động XXST VADS, một số vấn đề cần được tiếp tục làm rõ về phương diện lý luận, cách thức đánh giá thực tiễn và định hướng hoàn thiện.

Thứ nhất, về giá trị dân chủ của chế định Hội thẩm, Quản Thị Ngọc Thảo và Lê Lan Chi trong bài viết "Triết lý về sự tham gia của đại diện nhân dân trong hoạt động xét xử" nhấn mạnh ý nghĩa bảo vệ công lý, bảo đảm xét xử công bằng và giám sát quyền lực nhà nước [59]. Luận án kế thừa cách tiếp cận này, đồng thời cho rằng giá trị dân chủ của chế định cần được xem xét thông qua khả năng tham gia thực chất của Hội thẩm. Việc có đại diện Nhân dân trong HĐXX là cơ sở về tổ chức; khả năng tiếp cận chứng cứ, trình bày ý kiến độc lập và tham gia quyết định vụ án mới là những nội dung cần đánh giá để xác định mức độ hiện thực hóa giá trị đó.

Thứ hai, về địa vị pháp lý và tính độc lập, luận án "Địa vị pháp lý của Hội thẩm ở Việt Nam hiện nay" của Trần Thị Thu Hằng cung cấp cách tiếp cận chung về vị trí, quyền và nghĩa vụ của Hội thẩm [32]; các luận án của Quản Thị Ngọc Thảo và Liêu Chí Trung làm rõ nguyên tắc độc lập và hoạt động của Hội thẩm trong tố tụng hình sự [58], [62]. Giới hạn của các cách tiếp cận này đối với

đề tài là chưa làm rõ riêng việc thực hiện quyền năng của Hội thẩm trong XXST VADS, nơi quyền tự định đoạt của đương sự và tính chất tranh chấp về lợi ích tư có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình xét xử. Luận án vì vậy kế thừa lý luận về độc lập xét xử, nhưng phân tích việc thực hiện nguyên tắc này trong từng giai đoạn của XXST VADS, thay vì chỉ căn cứ vào địa vị ngang quyền được pháp luật ghi nhận.

Thứ ba, về nguyên nhân sự tham gia còn hình thức, bài viết "Những bất cập trong việc Hội thẩm nhân dân tham gia xét xử án dân sự" của Nguyễn Văn Thành đặt trọng tâm vào hạn chế về đào tạo pháp lý, kỹ năng và xu hướng phụ thuộc vào Thẩm phán [63]. Cách lý giải này cần được bổ sung bằng việc xem xét thời gian nghiên cứu hồ sơ, khả năng tiếp cận thông tin, cơ chế phân công và cách thức thảo luận, biểu quyết trong HĐXX. Luận án cho rằng năng lực cá nhân và điều kiện thực hiện nhiệm vụ có quan hệ chặt chẽ; do đó, nâng cao chất lượng Hội thẩm phải đồng thời gắn với việc bảo đảm điều kiện để họ sử dụng kiến thức, kinh nghiệm và quyền năng xét xử một cách độc lập.

Thứ tư, về quan hệ giữa tính đại diện và yêu cầu chuyên môn, các nghiên cứu về Bồi thẩm đoàn và Tòa án hỗn hợp cho thấy những cách thức khác nhau để kết hợp kinh nghiệm xã hội với tri thức pháp lý. Jane E. Dudzinski nhấn mạnh ưu thế về tính độc lập, đại diện cộng đồng của Bồi thẩm đoàn và nguy cơ Thẩm phán chuyên nghiệp chi phối thảo luận trong Tòa án hỗn hợp [110]; Stefan Machura chú trọng đào tạo, cung cấp thông tin và cải thiện quan hệ giữa người xét xử không chuyên với Thẩm phán [106]. Những kết quả này có giá trị tham khảo, nhưng chưa đủ để khẳng định ưu thế của một mô hình khi áp dụng vào Việt Nam. Lập trường của luận án là phát huy tính đại diện Nhân dân đồng thời nâng cao năng lực và điều kiện tham gia của Hội thẩm; việc bổ sung hiểu biết chuyên môn phải phục vụ yêu cầu giải quyết tranh chấp, tránh đồng nhất vai trò Hội thẩm với vai trò Thẩm phán chuyên nghiệp.

Từ những đánh giá trên, khoảng trống mà luận án tập trung nghiên cứu là mối liên hệ giữa địa vị pháp lý, năng lực, điều kiện hoạt động và mức độ tham

gia thực chất của Hội thẩm trong XXST VADS. Trên cơ sở đó, luận án xác định những yêu cầu và giải pháp bảo đảm Hội thẩm thực hiện vai trò đại diện Nhân dân, độc lập xem xét chứng cứ và cùng Thẩm phán quyết định vụ án trong điều kiện tổ chức TAND ở Việt Nam hiện nay.

1.4.2. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu

Trên cơ sở những kết quả được kế thừa và những vấn đề còn cần làm rõ, luận án tập trung nghiên cứu các nội dung sau:

Thứ nhất, cần tiếp tục nghiên cứu hệ thống hóa và xây dựng khung lý luận chuyên biệt về hoạt động XXST VADS của Hội thẩm trong TTDS bị chi phối mạnh mẽ bởi nguyên tắc tự định đoạt, quyền tự do cam kết, thỏa thuận của các bên và bản chất tư của các quan hệ xã hội. Đặc biệt, luận án cần tập trung giải quyết bảo đảm tính hài hòa giữa tính đại diện cộng đồng của Hội thẩm (đặc trưng không chuyên nghiệp) với yêu cầu chuyên môn hóa khắt khe (đặc trưng chuyên gia) khi giải quyết các tranh chấp dân sự, kinh doanh thương mại ngày càng phức tạp trong điều kiện kinh tế thị trường hội nhập.

Thứ hai, luận án cần nghiên cứu kinh nghiệm các trường phái pháp luật, mô hình TTDS của một số quốc gia trên thế giới để làm rõ: vấn đề lựa chọn đại diện của người dân được quy định và thực hiện ra sao, vai trò của Hội thẩm hay Bồi thẩm trong quá trình tố tụng (hay chỉ đơn thuần trong xét xử) theo các trường phái pháp luật và mô hình TTDS khác nhau có các ưu điểm, khuyết điểm thế nào. Phân tích, đánh giá xu thế hội tụ pháp luật thế giới nói chung và Nhân dân tham gia xét xử VADS nói riêng và chỉ ra được những giá trị phổ quát, qua đó rút ra những giá trị tham khảo bảo đảm phù hợp với đặc thù của Việt Nam.

Thứ ba, từ những khoảng trống trong các công trình nghiên cứu trước đây, luận án đặt ra yêu cầu tiếp tục nghiên cứu chuyên sâu thực tiễn tham gia XXST VADS của Hội thẩm qua từng giai đoạn xét xử sơ thẩm. Đồng thời, cần đánh giá khách quan mức độ thực chất trong việc thực hiện vị trí, vai trò, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm thông qua hồ sơ vụ án và dữ liệu khảo sát thực tiễn. Quá trình nghiên cứu cũng cần làm rõ tính độc lập của Hội thẩm trong hoạt động xét xử, đồng thời phân tích các trường hợp án bị hủy, sửa để nhận diện thiếu sót và trách

nhiệm của Hội thẩm với tư cách thành viên HĐXX. Tỷ lệ án bị hủy, sửa được xem xét như một căn cứ đánh giá chất lượng xét xử của HĐXX; mức độ đóng góp và trách nhiệm của Hội thẩm được phân tích gắn với nguyên nhân hủy, sửa và việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong từng vụ án cụ thể.

Thứ tư, luận án hướng tới đề xuất các giải pháp nhằm bảo đảm hiệu quả hoạt động XXST VADS của Hội thẩm. Các giải pháp cần được nghiên cứu theo hướng vừa kế thừa những giá trị truyền thống của chế định Hội thẩm, vừa đáp ứng yêu cầu của bối cảnh chính trị - xã hội hiện nay, phù hợp với tiến trình đổi mới, hội nhập quốc tế, CCTP và xây dựng NNPQ XHCN Việt Nam.

1.5. GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU VÀ CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

1.5.1. Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết nghiên cứu trung tâm của luận án là: mức độ tham gia thực chất của Hội thẩm trong XXST VADS có liên hệ với năng lực, khả năng tiếp cận hồ sơ, thời gian chuẩn bị và điều kiện thực hiện nhiệm vụ. Khi những điều kiện này chưa được bảo đảm, việc Hội thẩm có mặt trong HĐXX và được ghi nhận quyền ngang với Thẩm phán chưa đủ bảo đảm khả năng độc lập xem xét chứng cứ, trình bày ý kiến và tham gia quyết định vụ án. Luận án kiểm chứng giả thuyết thông qua những biểu hiện cụ thể trong quá trình Hội thẩm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, đối chiếu với các điều kiện hoạt động và tài liệu thực tiễn có liên quan. Trên cơ sở đó, luận án đặt ra các giả thuyết nghiên cứu cụ thể sau:

Thứ nhất, về bản chất quyền lực và nghịch lý năng lực, sự tham gia của Hội thẩm trong XXST VADS là cơ chế để Nhân dân tham gia thực hiện và giám sát QTP. Tuy nhiên, giữa Hội thẩm và Thẩm phán đang tồn tại sự chênh lệch đáng kể về kiến thức pháp lý, kỹ năng tố tụng, quyền tiếp cận thông tin và thời gian nghiên cứu hồ sơ. Sự chênh lệch này có thể làm giảm ý nghĩa thực chất của nguyên tắc Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán, nhất là trong giai đoạn hỏi, đánh giá chứng cứ, thảo luận và nghị án.

Thứ hai, về mô hình đại diện trong xét xử VADS, khác với tố tụng hình sự, nơi yếu tố lương tri cộng đồng thường được đề cao trong việc đánh giá hành vi phạm tội và trách nhiệm hình sự, TTDS chủ yếu giải quyết các tranh chấp về

quyền, nghĩa vụ và lợi ích tư. Các tranh chấp này ngày càng đòi hỏi kiến thức chuyên ngành, khả năng phân tích chứng cứ và cân bằng lợi ích giữa các bên. Do đó, nếu mô hình lựa chọn Hội thẩm còn nặng về cơ cấu đại diện chung, chưa chú trọng đúng mức đến yếu tố chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp và lĩnh vực tranh chấp, thì Hội thẩm khó phát huy đầy đủ vai trò trong các VADS phức tạp.

Thứ ba, về xu hướng phát triển của nền tư pháp, trong bối cảnh cải cách tư pháp, xây dựng NNPQ XHCN Việt Nam và thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW, chế định Hội thẩm đứng trước yêu cầu phải được tái định vị. Nếu tiếp tục duy trì cơ chế hiện hành mà thiếu những đổi mới về thể chế, tổ chức và điều kiện hoạt động, Hội thẩm có thể trở thành một chủ thể tham gia xét xử mang tính thủ tục nhiều hơn là đóng góp thực chất vào chất lượng phán quyết. Ngược lại, nếu được đổi mới phù hợp, Hội thẩm có thể tiếp tục là thiết chế quan trọng để kết nối Tòa án với Nhân dân, tăng tính dân chủ, tính xã hội và tính chính đáng của hoạt động xét xử dân sự.

Trong luận án, mức độ tham gia thực chất của Hội thẩm được xem xét qua bốn nhóm biểu hiện: (i) tiếp cận, nghiên cứu hồ sơ và chuẩn bị ý kiến trước phiên tòa; (ii) chủ động nêu vấn đề, thực hiện quyền đề nghị và tham gia xét hỏi, xem xét chứng cứ; (iii) trình bày quan điểm, thảo luận và biểu quyết độc lập khi nghị án; (iv) thực hiện trách nhiệm đối với những quyết định của HĐXX. Các biểu hiện này được đối chiếu với trình độ, kinh nghiệm, cách thức phân công, thời gian nghiên cứu hồ sơ và điều kiện hỗ trợ hoạt động. Dữ liệu kiểm chứng được khai thác từ những câu hỏi tương ứng trong khảo sát, phỏng vấn sâu và tài liệu thực tiễn; đồng thời phân biệt ý kiến tự đánh giá của Hội thẩm với đánh giá của các chủ thể khác. Kết quả được phân tích theo từng nội dung, trên cơ sở đối chiếu các nguồn dữ liệu để làm rõ mức độ tham gia thực chất của Hội thẩm trong phạm vi chứng cứ thu thập được.

1.5.2. Câu hỏi nghiên cứu

Để kiểm chứng các giả thuyết nghiên cứu nêu trên, luận án tập trung trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau:

Câu hỏi nghiên cứu thứ nhất: Cơ sở lý luận nào luận giải cho sự tham gia của Nhân dân, thông qua Hội thẩm, vào hoạt động XXST VADS? Tính chính đáng dân chủ của Hội thẩm trong HĐXX được lý giải như thế nào dưới góc độ chủ quyền nhân dân, dân chủ trong tư pháp và NNPQ XHCN Việt Nam?

Câu hỏi nghiên cứu thứ hai: Quá trình lập hiến, lập pháp ở Việt Nam từ năm 1946 đến nay đã hình thành và phát triển vị trí, vai trò của Hội thẩm nhân dân trong hoạt động tư pháp như thế nào? Việc so sánh với các mô hình công dân tham gia xét xử trong truyền thống thông luật, dân luật và một số hệ thống pháp luật khác gợi mở những giá trị tham khảo gì cho Việt Nam?

Câu hỏi nghiên cứu thứ ba: Hội thẩm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong XXST VADS ở mức độ nào, thể hiện qua việc nghiên cứu hồ sơ, chủ động tham gia xét xử, trình bày quan điểm và biểu quyết độc lập? Năng lực, cách thức phân công, thời gian chuẩn bị và điều kiện hoạt động có liên hệ như thế nào với những biểu hiện đó?

Câu hỏi nghiên cứu thứ tư: Cần xác lập những quan điểm và giải pháp nào để bảo đảm hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND ở Việt Nam? Làm thế nào để hài hòa giữa yêu cầu phát huy dân chủ trong tư pháp với yêu cầu chuyên môn hóa, chuyên nghiệp hóa hoạt động xét xử trong bối cảnh cải cách tư pháp và xây dựng NNPQ XHCN Việt Nam?

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Chương 1 của luận án đã tổng quan các công trình nghiên cứu khoa học liên quan đến hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND, gồm ba nhóm: công trình nghiên cứu những vấn đề lý luận; công trình nghiên cứu thực trạng hoạt động XXST VADS của Hội thẩm; và công trình nghiên cứu quan điểm, phương hướng, giải pháp bảo đảm hoạt động này.

Qua tổng quan, các công trình trong nước đã làm rõ vai trò, địa vị pháp lý và quyền hạn của Hội thẩm, khẳng định đây là thiết chế thể hiện quyền làm chủ của Nhân dân, bảo đảm xét xử tập thể, độc lập và bảo vệ công lý. Các nghiên

cứu cũng phân tích lịch sử phát triển, chỉ ra hạn chế và đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật, nâng cao năng lực, điều kiện hoạt động cho Hội thẩm.

Đối với các công trình nước ngoài, luận án tiếp cận lý thuyết nền tảng và nghiên cứu so sánh. Các học thuyết về chủ quyền nhân dân, khế ước xã hội góp phần lý giải tính chính đáng của việc Nhân dân tham gia xét xử. Nghiên cứu về Bồi thẩm đoàn và Tòa án hỗn hợp chứng minh giá trị dân chủ, đại diện cộng đồng và kiểm soát quyền lực tư pháp; đồng thời nhấn mạnh yêu cầu bảo đảm năng lực, quyền tiếp cận thông tin và sự bình đẳng trong thảo luận.

Tuy nhiên, các công trình đã công bố vẫn còn khoảng trống nhất định. Nhiều nghiên cứu quốc tế chủ yếu tập trung vào tố tụng hình sự hoặc bối cảnh pháp luật nước ngoài. Các công trình trong nước tuy đã đề cập đến chế định Hội thẩm, nhưng chưa nghiên cứu chuyên sâu hoạt động XXST VADS của Hội thẩm như một chỉnh thể, từ cơ sở lý luận, đặc điểm, nội dung hoạt động, điều kiện bảo đảm đến thực trạng và giải pháp hoàn thiện. Trên cơ sở kế thừa kết quả nghiên cứu đã có, luận án tiếp tục làm rõ vấn đề này, qua đó đề xuất giải pháp phù hợp với yêu cầu cải cách tư pháp, xây dựng NNPQ XHCN Việt Nam và tổ chức TAND trong giai đoạn mới.

Chương 2
CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN

2.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của chế định đại diện nhân dân tham gia xét xử tại Tòa án nhân dân

Chế định đại diện Nhân dân tham gia xét xử tại Tòa án ở Việt Nam là kết quả của quá trình hình thành, phát triển tư tưởng dân chủ trong tổ chức quyền lực nhà nước và hoạt động tư pháp. Qua các giai đoạn lịch sử, chế định này từng bước chuyển từ mô hình Phụ thẩm nhân dân tham gia xét xử trong phạm vi còn hạn chế sang mô hình Hội thẩm nhân dân tham gia xét xử với địa vị pháp lý ngày càng rõ ràng, gắn với nguyên tắc nhân dân tham gia thực hiện QTP, xét xử tập thể, độc lập xét xử và bảo đảm tính chính đáng của phán quyết tư pháp.

Giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1950 là giai đoạn đặt nền móng cho chế định đại diện nhân dân tham gia xét xử. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đặt ra yêu cầu xây dựng nền tư pháp mới, thay thế hệ thống tư pháp thuộc địa, phong kiến. Sắc lệnh số 13/SL ngày 24/01/1946 đã bước đầu ghi nhận sự tham gia của Phụ thẩm nhân dân trong hoạt động xét xử. Tuy nhiên, phạm vi tham gia của Phụ thẩm nhân dân chủ yếu trong xét xử hình sự; đối với việc dân sự, thương sự theo cách gọi thời kỳ đó, Chánh án vẫn xét xử một mình. Hiến pháp năm 1946 tiếp tục ghi nhận nguyên tắc khi xét xử việc hình phải có Phụ thẩm nhân dân. Như vậy, ở giai đoạn đầu, chế định này đã thể hiện tư tưởng đưa đại diện Nhân dân tham gia hoạt động tư pháp, nhưng chưa trở thành cơ chế phổ biến trong xét xử dân sự.

Giai đoạn từ năm 1950 đến trước Hiến pháp năm 1959 đánh dấu bước chuyển từ "Phụ thẩm nhân dân" sang "Hội thẩm nhân dân". Sắc lệnh số 85/SL ngày 22/5/1950 đã đổi tên Phụ thẩm nhân dân thành Hội thẩm nhân dân, đồng thời mở rộng sự tham gia của Hội thẩm trong cả việc hình và việc hộ. Hội thẩm

có quyền xem hồ sơ, tham gia xét xử và biểu quyết. Đây là bước phát triển quan trọng, làm thay đổi địa vị pháp lý của người dân trong hoạt động xét xử: từ chỗ chủ yếu tham gia ý kiến sang cùng Thẩm phán quyết định vụ án theo quy định của pháp luật.

Giai đoạn từ Hiến pháp năm 1959 đến trước Hiến pháp năm 1980 là giai đoạn chế định Hội thẩm nhân dân được hiến định và luật định tương đối đầy đủ. Hiến pháp năm 1959 quy định việc xét xử ở TAND có Hội thẩm nhân dân tham gia; khi xét xử, Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán. Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 1960 cụ thể hóa nguyên tắc này, xác định thành phần xét xử sơ thẩm thông thường gồm một Thẩm phán và hai Hội thẩm nhân dân. Từ đây, Hội thẩm trở thành thành tố quan trọng trong mô hình TAND, góp phần bảo đảm hoạt động xét xử gắn với đời sống xã hội, đạo lý, lẽ công bằng và lợi ích chung của nhân dân.

Giai đoạn từ Hiến pháp năm 1980 đến trước Hiến pháp năm 1992, chế định Hội thẩm nhân dân tiếp tục được duy trì trong bối cảnh cả nước thống nhất và xây dựng mô hình Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Hiến pháp năm 1980 và LTCTAND năm 1981 tiếp tục khẳng định nguyên tắc Thẩm phán và Hội thẩm xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật. Trong giai đoạn này, Hội thẩm được nhìn nhận như một bộ phận của cơ chế nhân dân tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội và hoạt động tư pháp.

Giai đoạn từ Hiến pháp năm 1992 đến trước Hiến pháp năm 2013 là giai đoạn chế định Hội thẩm nhân dân được đặt trong bối cảnh đổi mới, xây dựng NNPQ và CCTP. Hiến pháp năm 1992 tiếp tục khẳng định việc xét xử của TAND có Hội thẩm tham gia; khi xét xử, Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán. Trong TTDS, BLTTDS năm 2004 ghi nhận rõ nguyên tắc Hội thẩm tham gia xét xử VADS và thành phần Hội đồng XXST VADS. Từ đây, vai trò của Hội thẩm trong xét xử dân sự được xác định rõ hơn thông qua việc tham gia xét hỏi, đánh giá chứng cứ, nghị án, biểu quyết và góp phần bảo đảm bản án, quyết định của Tòa án khách quan, công bằng, đúng pháp luật.

Giai đoạn từ Hiến pháp năm 2013 đến trước năm 2025, chế định Hội thẩm nhân dân tiếp tục được hoàn thiện trong bối cảnh bảo vệ quyền con người, quyền công dân, cải cách tư pháp và xây dựng NNPQ XHCN Việt Nam. Hiến pháp năm 2013 quy định việc xét xử sơ thẩm của TAND có Hội thẩm tham gia, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn; đồng thời khẳng định Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 cụ thể hóa nguyên tắc này, quy định XXST VADS có Hội thẩm nhân dân tham gia, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn; khi biểu quyết về việc giải quyết VADS, Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán.

Từ năm 2025, chế định Hội thẩm trong XXST VADS được đặt trong bối cảnh tổ chức lại hệ thống TAND theo mô hình mới. Tòa án nhân dân khu vực thay thế TAND cấp huyện, trở thành cấp Tòa án trực tiếp giải quyết phần lớn các vụ việc sơ thẩm, trong đó có các VADS. Trong mô hình này, Hội thẩm tiếp tục tham gia XXST VADS như một biểu hiện của nguyên tắc nhân dân tham gia hoạt động tư pháp. Tuy nhiên, do các tranh chấp dân sự ngày càng đa dạng, phức tạp, yêu cầu đặt ra là Hội thẩm cần được lựa chọn, bồi dưỡng và phân công phù hợp hơn với tính chất từng loại vụ án.

Như vậy, lịch sử hình thành và phát triển của chế định Hội thẩm nhân dân cho thấy đây là thiết chế có nền tảng chính trị - pháp lý sâu sắc, phản ánh bản chất nhân dân của Nhà nước và TAND. Sự phát triển của các quan hệ dân sự hiện đại, đặc biệt trong mô hình TAND khu vực từ năm 2025, đặt ra yêu cầu tiếp tục đổi mới chế định này. Đây là cơ sở quan trọng để luận án lý giải bản chất, đặc điểm, vai trò và điều kiện bảo đảm hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND ở Việt Nam hiện nay.

2.1.2. Khái niệm Hội thẩm và hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm tại Tòa án nhân dân

2.1.2.1. Khái niệm Hội thẩm

Hoạt động xét xử là hoạt động nhân danh quyền lực nhà nước để giải quyết tranh chấp, bảo vệ công lý, quyền con người, quyền công dân, quyền và lợi ích

hợp pháp của các chủ thể. Do tính chất quyền lực đặc biệt đó, xét xử không chỉ là hoạt động chuyên môn của Thẩm phán, mà còn phải được đặt trong mối quan hệ với chủ quyền nhân dân, dân chủ tư pháp và niềm tin xã hội đối với Tòa án. Đây là cơ sở lý luận quan trọng để lý giải vì sao nhiều quốc gia trao cho người dân quyền tham gia vào hoạt động xét xử.

Xuất phát từ mục tiêu đề cao tính công bằng trong hoạt động xét xử, ý tưởng người dân tham gia xét xử cùng Tòa án đã được áp dụng phổ biến ở nhiều quốc gia trên thế giới. Trong khi ở một số quốc gia, quyền lực xét xử được trao chủ yếu cho Thẩm phán là những người có chuyên môn pháp luật và được đào tạo chuyên nghiệp, thì ở một số quốc gia khác, Nhà nước lại chia sẻ một phần quyền lực này cho người dân tham gia vào hoạt động xét xử của Tòa án [99, tr.1]. Người dân tham gia xét xử dựa trên nguyên lý rằng hoạt động xét xử cần có sự tham gia và giám sát trực tiếp của Nhân dân để bảo đảm cho bản án của Tòa án được hợp tình, hợp lý, khách quan, dân chủ [11, tr.27]. Vì vậy, việc cho phép người dân tham gia xét xử tại Tòa án được nhìn nhận như một biểu hiện của dân chủ tư pháp, thể hiện quyền làm chủ của Nhân dân trong lĩnh vực xét xử.

Về bản chất, việc trao cho người không chuyên quyền tham gia xét xử không phải là sự phủ nhận vai trò chuyên môn của Thẩm phán. Ngược lại, đây là cơ chế kết hợp giữa tri thức pháp lý chuyên nghiệp với kinh nghiệm xã hội, giữa tính hợp pháp của phán quyết với tính hợp lý, công bằng và thuyết phục của công lý trong đời sống xã hội. Nếu hoạt động xét xử chỉ được thực hiện bởi đội ngũ chuyên nghiệp, QTP có nguy cơ khép kín, xa rời đời sống xã hội và thiếu sự kiểm chứng từ cộng đồng. Sự tham gia của người dân trong HĐXX góp phần bổ sung yếu tố đại diện xã hội, lẽ công bằng, kinh nghiệm thực tiễn và cơ chế giám sát nhân dân đối với hoạt động tư pháp.

Mặc dù đều hướng đến những giá trị chung về dân chủ và kiểm soát quyền lực tư pháp, nhưng cơ chế đại diện nhân dân tham gia xét xử ở các quốc gia có cách thức tổ chức và phạm vi quyền hạn khác nhau. Các nước theo hệ thống pháp luật Common law như Anh, Hoa Kỳ thường sử dụng mô hình Bồi thẩm

đoàn; các nước theo hệ thống pháp luật Civil law như Đức, Pháp, Thụy Sĩ sử dụng mô hình Hội thẩm, Thẩm phán không chuyên hoặc HĐXX hỗn hợp. Sự tham gia của người dân với nhiều tên gọi khác nhau như Bồi thẩm đoàn, Hội thẩm, Thẩm phán không chuyên, Thẩm định viên là những phương thức thể hiện đại diện nhân dân tham gia vào hoạt động xét xử.

Bồi thẩm đoàn là tập hợp một số người được chọn và trao quyền quyết định về tình tiết vụ án và quyết định đối với vụ án mà họ được giao [121, tr.860], [13, tr.89]; là một nhóm người đặc biệt được lựa chọn để quyết định xem có đủ bằng chứng chống lại một người đang bị kiện hay không [122, tr.641-642]. Theo nhà nghiên cứu Đào Duy Anh, Bồi thẩm là "những người do công dân cử lên để tham dự vào việc Thẩm phán ở pháp - đình (jurés)" [1, tr.70]. Ngoài Bồi thẩm đoàn, người dân tham gia xét xử trên thế giới còn được biết đến với các tên gọi như "người xét xử kiêm nhiệm", "Thẩm phán không chuyên", "Giám định viên nhân dân", "Thẩm phán không chuyên thuần túy". Đây là những tư cách được sử dụng trong HĐXX hỗn hợp, bao gồm Thẩm phán và người dân cùng tham gia xét xử, quyết định vụ án.

Trong truyền thống pháp luật xã hội chủ nghĩa, sự tham gia của Nhân dân vào hoạt động xét xử được đặt trong mối liên hệ với quyền tham gia quản lý nhà nước. Quan điểm của V.I. Lênin về sự tham gia rộng rãi của công dân vào xét xử và quản lý nhà nước là một cơ sở tư tưởng của cách tiếp cận này [43, tr.66-67]. Theo đó, người dân tham gia xét xử vừa thực hiện quyền làm chủ, vừa góp phần giám sát hoạt động tư pháp.

Ở Việt Nam, qua lịch sử phát triển của Tòa án, người dân tham gia xét xử từng được gọi là "Phụ thẩm nhân dân", "Hội thẩm" hoặc "Hội thẩm nhân dân". Theo một số định nghĩa, Hội thẩm được hiểu là "đại biểu nhân dân cùng ngồi xử án với các Thẩm phán" [88, tr.461]; hoặc là những người được bầu hoặc cử theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ xét xử những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án [89, tr.387]. Chế định đại diện nhân dân tham gia xét xử được ghi nhận và thực hiện xuyên suốt trong lịch sử tố tụng Việt Nam từ Hiến pháp năm 1946 đến nay. Dù ở mỗi giai đoạn có sự khác nhau về tên gọi, phương thức lựa

chọn và phạm vi tham gia, nhưng chế định này luôn được duy trì như một biểu hiện của bản chất nền tư pháp nhân dân.

Theo quy định tại Điều 121 của LTCTAND năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Hội thẩm là người đại diện của Nhân dân tham gia xét xử tại Tòa án, gồm Hội thẩm nhân dân và Hội thẩm quân nhân. Hội thẩm nhân dân là người đại diện cho các tầng lớp Nhân dân, do HĐND cùng cấp bầu để tham gia HĐXX tại TAND; Hội thẩm quân nhân là người đại diện cho lực lượng vũ trang nhân dân trong Quân đội nhân dân Việt Nam, được cơ quan có thẩm quyền lựa chọn, cử tham gia HĐXX tại Tòa án quân sự theo quy định của pháp luật.

Hội thẩm phải là công dân Việt Nam, trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp, có phẩm chất đạo đức tốt, bản lĩnh chính trị vững vàng, uy tín trong cộng đồng dân cư, tinh thần dũng cảm, kiên quyết bảo vệ công lý, liêm khiết, trung thực; từ đủ 28 tuổi đến 70 tuổi; có kiến thức pháp luật, hiểu biết xã hội và sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao. Hội thẩm được bầu hoặc cử theo nhiệm kỳ, tham gia xét xử các vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án. Khác với Hội thẩm quân nhân tham gia xét xử tại Tòa án quân sự, Hội thẩm nhân dân tham gia xét xử nhiều loại vụ án khác nhau như dân sự, hình sự, hành chính và hiện chưa có sự phân định cứng theo từng lĩnh vực xét xử cụ thể.

Từ các phân tích trên có thể thấy, Hội thẩm không phải là Thẩm phán chuyên nghiệp, cũng không phải là người tham gia tố tụng đại diện cho lợi ích của một bên trong vụ án. Hội thẩm là chủ thể đại diện nhân dân tham gia thực hiện QTP trong phạm vi xét xử. Điểm đặc thù của Hội thẩm là vừa mang tính đại diện xã hội, vừa là thành viên của HĐXX; vừa góp phần phản ánh kinh nghiệm đời sống, chuẩn mực cộng đồng, lẽ công bằng, vừa phải tuân thủ pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung khi xét xử.

Từ đó, có thể định nghĩa: *Hội thẩm là người đại diện của nhân dân, được bầu hoặc cử theo quy định của pháp luật, tham gia Hội đồng xét xử cùng với Thẩm phán để thực hiện nhiệm vụ xét xử những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án, nhằm bảo đảm sự tham gia của nhân dân, tính dân chủ, khách quan và tính chính đáng của hoạt động tư pháp.*

2.1.2.2. Khái niệm hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm tại Tòa án nhân dân

Hoạt động xét xử của Tòa án là hoạt động thực hiện QTP, tức quyền xét xử nhằm bảo vệ công lý; chủ thể thực hiện QTP là Tòa án [83, tr.476]. Tòa án có thẩm quyền xét xử các tranh chấp phát sinh trong xã hội, bao gồm VADS, hôn nhân và gia đình, lao động, kinh doanh, thương mại và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật. Hoạt động này khác với phán quyết, hòa giải của cơ quan, tổ chức xã hội khác; không phải là phán quyết hành chính của cấp trên đối với cấp dưới, cũng không phải hoạt động trung gian, dàn xếp [12, tr.87-88], mà là hoạt động nhân danh Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam để ra phán quyết. Hoạt động xét xử phải tuân thủ các nguyên tắc công bằng, công khai, khách quan, kịp thời, dân chủ và chịu sự giám sát của cơ quan, tổ chức, nhân dân [84]. Vì vậy, bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật có giá trị bắt buộc thi hành, là "sự biểu thị thái độ trực tiếp của Nhà nước về các vụ việc cụ thể trong các lĩnh vực hình sự, dân sự, kinh tế, hành chính và lao động" [75, tr.37].

Để xác định khái niệm hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm, cần xuất phát từ đặc thù của vụ án dân sự và ý nghĩa riêng của sự tham gia của Hội thẩm trong lĩnh vực này. Vụ án dân sự là tranh chấp phát sinh giữa các chủ thể trong quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động mà các bên không tự thỏa thuận, hòa giải được và yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Khác với việc dân sự là yêu cầu không có tranh chấp, vụ án dân sự luôn chứa đựng xung đột lợi ích, sự bất đồng về chứng cứ, cách hiểu và thực hiện quyền, nghĩa vụ giữa các bên. Vì vậy, xét xử vụ án dân sự không chỉ là hoạt động áp dụng quy phạm pháp luật, mà còn là quá trình nhận diện bản chất tranh chấp, cân bằng lợi ích giữa các bên, bảo vệ trật tự công, đạo đức xã hội và sự ổn định của giao lưu dân sự.

Trong TTDS, pháp luật phân định thủ tục giải quyết VADS, việc dân sự và thủ tục rút gọn phù hợp với tính chất từng loại quan hệ pháp luật. Đối với VADS, thủ tục tố tụng được khởi động trên cơ sở đơn khởi kiện của đương sự,

được thiết kế chặt chẽ nhằm bảo đảm nguyên tắc tranh tụng và quyền tự định đoạt. Quá trình giải quyết VADS thông thường gồm các giai đoạn: khởi kiện, thụ lý vụ án; chuẩn bị xét xử; mở PTST. Nếu hòa giải không thành, vụ án được đưa ra xét xử tại PTST, nơi có sự tham gia của Hội thẩm nhằm bảo đảm tính khách quan, dân chủ và tăng cường giám sát xã hội đối với hoạt động xét xử. Đối với việc dân sự, do không có tranh chấp về quyền, nghĩa vụ nên Tòa án giải quyết theo thủ tục phiên họp, thông thường do một Thẩm phán thực hiện và không có sự tham gia của Hội thẩm. Thủ tục rút gọn cũng do một Thẩm phán tiến hành đối với những vụ án có tình tiết đơn giản, chứng cứ rõ ràng hoặc giá trị tranh chấp nhỏ. Như vậy, sự tham gia của Hội thẩm chủ yếu gắn với thủ tục XXST VADS theo trình tự thông thường.

Tòa án xét xử VADS phải tuân thủ nguyên tắc hai cấp xét xử, gồm sơ thẩm và phúc thẩm. Trong đó, XXST VADS là cấp xét xử thứ nhất, do Tòa án có thẩm quyền thực hiện nhằm làm rõ nội dung, bản chất tranh chấp dân sự, là nền tảng của quá trình tố tụng và có ý nghĩa quyết định đối với chất lượng giải quyết vụ án. Trong khoa học pháp lý, có quan điểm cho rằng xét xử sơ thẩm là việc xét xử một vụ án với tư cách Tòa án ở cấp xét xử thấp nhất [52, tr.836]; quan điểm khác coi xét xử sơ thẩm là giai đoạn đầu tiên và độc lập của quá trình tố tụng trong giải quyết tranh chấp [65, tr.148]. Các quan điểm này tuy khác nhau về phạm vi tiếp cận nhưng đều thống nhất rằng sơ thẩm là lần xét xử đầu tiên do Tòa án có thẩm quyền thực hiện. Có tác giả cho rằng, theo nguyên tắc hai cấp xét xử, một vụ án được xét xử lần thứ nhất có thể được xem xét lại theo trình tự phúc thẩm [11, tr.26-27]. Tuy nhiên, nếu tuyệt đối hóa nhận thức này có thể làm giảm ý nghĩa độc lập của xét xử sơ thẩm, tạo tâm lý trông chờ, ỷ lại vào Tòa án cấp trên. Do đó, XXST VADS cần được nhận thức là giai đoạn xét xử độc lập, có nhiệm vụ ban hành phán quyết đúng pháp luật, phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án.

Về khái niệm hoạt động XXST VADS, có thể tiếp cận dưới nhiều góc độ: là một giai đoạn của quá trình TTDS; là một chế định pháp luật TTDS; và là cấp xét xử thứ nhất. Tuy nhiên, cần xem xét XXST VADS như một hoạt động tố

tụng do pháp luật quy định, qua đó nhận diện toàn diện cả thực trạng pháp luật và thực tiễn xét xử. Theo giải thích thuật ngữ pháp lý, hoạt động XXST VADS là "hoạt động của Tòa án tại phiên tòa để xem xét các chứng cứ và căn cứ vào pháp luật, xử lý vụ án bằng việc ra bản án và các quyết định của Tòa án" [42]. Có quan điểm khác cho rằng XXST VADS bắt đầu từ thời điểm Tòa án thụ lý vụ tranh chấp và kết thúc khi Tòa án ra bản án hoặc quyết định đình chỉ [65, tr.32]. Theo quan điểm này, XXST VADS bao gồm thủ tục chuẩn bị xét xử sơ thẩm và thủ tục xét xử tại PTST.

Phân biệt với toàn bộ quá trình giải quyết vụ án dân sự ở cấp sơ thẩm, luận án tập trung nghiên cứu hoạt động xét xử theo thủ tục thông thường có Hội thẩm tham gia. Theo đó, hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự là hoạt động tố tụng do Hội đồng xét xử sơ thẩm nhân danh Nhà nước thực hiện để xem xét, đánh giá chứng cứ, giải quyết các vấn đề của vụ án và ban hành bản án, quyết định theo quy định của pháp luật. Đối với Hội thẩm, phạm vi hoạt động được nghiên cứu bao gồm việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn từ khi được phân công tham gia xét xử, trong đó có nghiên cứu hồ sơ, chuẩn bị ý kiến trước phiên tòa và tham gia xét xử tại phiên tòa. Việc nghiên cứu các hoạt động trước phiên tòa nhằm làm rõ những điều kiện trực tiếp bảo đảm cho Hội thẩm thực hiện nhiệm vụ xét xử.

Trong bối cảnh đó, sự tham gia của Hội thẩm tại PTST có ý nghĩa đặc thù. Phiên tòa sơ thẩm là nơi Tòa án trực tiếp xem xét chứng cứ, nghe trình bày của đương sự, tiến hành tranh tụng và đưa ra phán quyết đầu tiên về quyền, nghĩa vụ của các bên. Đây cũng là giai đoạn thể hiện rõ sự kết hợp giữa tri thức pháp lý của Thẩm phán với kinh nghiệm xã hội của Hội thẩm. Nếu Thẩm phán bảo đảm tính chuẩn xác trong nhận diện quan hệ pháp luật, áp dụng quy phạm và tuân thủ thủ tục tố tụng, thì Hội thẩm góp phần bổ sung góc nhìn xã hội, lẽ công bằng, tập quán, đạo lý và sự thấu hiểu đời sống vào quá trình đánh giá chứng cứ, hình thành phán quyết. Do đó, hoạt động XXST VADS của Hội thẩm phải được nhìn nhận như một bộ phận cấu thành của hoạt động thực hiện QTP, không phải sự hiện diện mang tính nghi thức trong HĐXX.

Hoạt động XXST VADS của Hội thẩm được xem xét theo sự liên tục giữa chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ và trực tiếp tham gia xét xử. Việc được phân công xác lập nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm đối với vụ án cụ thể; nghiên cứu hồ sơ và chuẩn bị ý kiến là cơ sở để Hội thẩm tham gia xét hỏi, xem xét chứng cứ, nghị án và biểu quyết độc lập. Vì vậy, luận án xác định thời điểm Hội thẩm được phân công tham gia xét xử là mốc bắt đầu nghiên cứu hoạt động của chủ thể này.

Điểm cốt lõi của hoạt động XXST VADS của Hội thẩm là nguyên tắc độc lập và ngang quyền với Thẩm phán khi xét xử. Tuy nhiên, sự ngang quyền này không đồng nghĩa với sự giống nhau về chức năng, trình độ chuyên môn hoặc vai trò nghề nghiệp giữa Hội thẩm và Thẩm phán. Thẩm phán là chủ thể chuyên nghiệp, có trách nhiệm bảo đảm tính đúng đắn trong áp dụng pháp luật và điều hành tố tụng; Hội thẩm là chủ thể đại diện nhân dân, bổ sung yếu tố xã hội, kinh nghiệm đời sống và sự giám sát dân chủ vào hoạt động xét xử. Vì vậy, giá trị của Hội thẩm nằm ở sự tham gia thực chất vào quá trình nhận thức, đánh giá và quyết định vụ án, qua đó góp phần làm cho phán quyết của Tòa án vừa đúng pháp luật, vừa phù hợp với lẽ công bằng và có sức thuyết phục xã hội.

Từ những luận giải trên, có thể khái quát: Hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm tại Tòa án nhân dân là tổng thể các hành vi tố tụng do Hội thẩm, với tư cách người đại diện của nhân dân và thành viên Hội đồng xét xử sơ thẩm, thực hiện độc lập, ngang quyền với Thẩm phán theo quy định của pháp luật, từ khi được phân công tham gia xét xử đến khi Hội đồng xét xử ban hành bản án, quyết định; nhằm cùng Thẩm phán xem xét, đánh giá chứng cứ, làm rõ bản chất tranh chấp, áp dụng pháp luật, bảo đảm quyền tự định đoạt và lợi ích hợp pháp của đương sự, đồng thời bảo vệ công lý, lẽ công bằng, trật tự công và tính chính đáng của phán quyết tư pháp dân sự.

2.1.3. Đặc điểm hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm tại Tòa án nhân dân

Thứ nhất, tính đại diện nhân dân và bản chất dân chủ trực tiếp trong thực thi QTP trong TTDS

Sự tham gia của Hội thẩm trong XXST VADS xuất phát từ yêu cầu xây dựng nền tư pháp mang bản chất nhân dân và bảo đảm tính dân chủ trong hoạt

động xét xử. Tính dân chủ và bản chất nhân dân của hệ thống Tòa án không chỉ được thể hiện qua hoạt động của đội ngũ cán bộ tư pháp mà còn thông qua cơ chế để nhân dân trực tiếp tham gia thực hiện QTP, đặc biệt trong hoạt động xét xử của Tòa án. Hội thẩm xét xử là hình thức dân chủ trực tiếp, Nhân dân trực tiếp tham gia thực hiện quyền tư pháp thông qua hoạt động xét xử. Nếu nguyên tắc xét xử công khai được xem là hình thức giám sát mang tính xã hội đối với hoạt động xét xử của Tòa án, thì việc Hội thẩm tham gia xét xử thể hiện cơ chế giám sát trực tiếp và cụ thể từ bên trong quá trình thực hiện hoạt động xét xử [86]. Trong XXST VADS, Hội thẩm thực hiện vai trò đại diện Nhân dân thông qua việc cùng Thẩm phán xem xét chứng cứ, thảo luận và quyết định vụ án. Kinh nghiệm đời sống, sự am hiểu quan hệ xã hội và các chuẩn mực ứng xử cộng đồng giúp Hội thẩm bổ sung góc nhìn khi nhận diện tình tiết, đánh giá lập luận của các bên. Những yếu tố này được vận dụng trong khuôn khổ pháp luật và trên cơ sở chứng cứ của vụ án, góp phần bảo đảm tính khách quan, công bằng và sức thuyết phục của phán quyết.

Thứ hai, *tính quyền lực nhà nước mang mục đích kiến tạo, bảo vệ, hỗ trợ và khôi phục quyền dân sự*

Hội thẩm là người đại diện của nhân dân tham gia xét xử, và nhân danh Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam để phân xử và phán quyết. Tính quyền lực nhà nước còn được thể hiện ở chỗ bản án, quyết định do Thẩm phán, Hội thẩm là thành viên HĐXX ban hành đã có hiệu lực pháp luật phải được các cá nhân, tổ chức tôn trọng, nghiêm chỉnh chấp hành, trong trường hợp cần thiết sẽ được bảo đảm thi hành bằng sức mạnh cưỡng chế nhà nước.

Trong giao lưu dân sự, việc bảo vệ, ngăn chặn các nguy cơ xâm hại đến lợi ích xã hội cũng như khôi phục quyền thuộc trách nhiệm của Nhà nước. Việc áp dụng pháp luật đặc biệt là thông qua hoạt động xét xử sẽ khôi phục quyền và lợi ích của cá nhân đã bị hành vi xâm phạm quyền tước đoạt, cắt xén, hạn chế [32, tr.29-30]. Thông qua hoạt động xét xử cung cấp cơ chế pháp lý sẵn có để cá nhân yêu cầu khi họ cho rằng những quyền của họ đã, đang bị hành vi vi phạm pháp luật xâm hại và cần phải được bảo đảm kịp thời bằng quyền lực nhà nước. Bằng hoạt động XXST VADS, Hội thẩm cùng Thẩm phán nhân danh quyền lực nhà

nước ra các phán quyết nhằm bảo vệ và khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khi các quyền và lợi ích đó bị xâm phạm do hành vi không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ nghĩa vụ của các chủ thể có liên quan.

Khác với tính quyền lực nhà nước mang tính chất trừng trị trong tố tụng hình sự, quyền lực nhà nước trong hoạt động XXST VADS của Hội thẩm mang đậm tính chất hỗ trợ, kết nối và kiến tạo, nhằm hiện thực hóa trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể trong giao lưu dân sự.

Thứ ba, sự giao thoa giữa kiến thức pháp lý chuyên môn và chuẩn mực đạo đức, kinh nghiệm xã hội

Trong HĐXX, Hội thẩm cùng Thẩm phán thực hiện nhiệm vụ xét xử, đồng thời đóng góp những cách tiếp cận từ nền tảng đào tạo và kinh nghiệm thực tiễn của mình. Thẩm phán có kiến thức pháp lý chuyên sâu, kỹ năng xét xử và kinh nghiệm nghề nghiệp; Hội thẩm, với tư cách đại diện Nhân dân, bổ sung hiểu biết về đời sống, quan hệ xã hội và các lĩnh vực nghề nghiệp. Sự kết hợp này giúp việc xem xét tranh chấp có thêm những góc nhìn, góp phần nhận diện đầy đủ hơn các tình tiết và đánh giá chứng cứ toàn diện. Kinh nghiệm xã hội và chuẩn mực đạo đức được vận dụng trong khuôn khổ pháp luật, trên cơ sở chứng cứ của vụ án, nhằm bảo đảm tính khách quan, công bằng và sức thuyết phục của phán quyết.

Sự tham gia của Hội thẩm trong XXST VADS không diễn ra trong toàn bộ quá trình tố tụng mà gắn với việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn từ khi được phân công tham gia xét xử. Trước phiên tòa, việc nghiên cứu hồ sơ và đề nghị Chánh án, Thẩm phán ban hành các quyết định cần thiết thuộc thẩm quyền tạo cơ sở để Hội thẩm hình thành nhận thức độc lập về vụ án. Tại phiên tòa, Hội thẩm vận dụng hiểu biết pháp luật, kinh nghiệm xã hội và kiến thức nghề nghiệp phù hợp để tham gia xét hỏi, xem xét chứng cứ, thảo luận và biểu quyết. Hiểu biết chuyên môn bổ sung cho việc thực hiện vai trò đại diện Nhân dân; mức độ đóng góp phụ thuộc vào năng lực cụ thể của Hội thẩm, tính chất tranh chấp và điều kiện tham gia xét xử.

Trong cả tố tụng dân sự và tố tụng hình sự, Hội thẩm đều đưa kinh nghiệm xã hội vào việc xem xét, đánh giá chứng cứ và cùng Thẩm phán quyết định vụ án. Đặc thù của XXST VADS nằm ở đối tượng tranh chấp và quyền tự định đoạt của đương sự; theo đó, kinh nghiệm của Hội thẩm có thể góp phần làm rõ bối cảnh giao dịch, quan hệ nhân thân, tài sản và cách ứng xử của các bên. Giá trị của sự đóng góp này được thể hiện qua những câu hỏi, nhận xét, lập luận và ý kiến độc lập có căn cứ. Vì vậy, chất lượng tham gia của Hội thẩm cần được đánh giá thông qua việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong từng vụ án, trên cơ sở pháp luật và chứng cứ, đồng thời đặt trong bối cảnh xã hội của tranh chấp.

Thứ tư, tính không chuyên trách (kiêm nhiệm) gắn liền với tính độc lập và chỉ tuân theo pháp luật khi xét xử

Hội thẩm ở Việt Nam tham gia xét xử với tư cách không chuyên trách, thực hiện nhiệm vụ xét xử bên cạnh công việc nghề nghiệp hoặc hoạt động xã hội của mình. Trong các mô hình người dân tham gia xét xử, Bồi thẩm viên, Hội thẩm, Thẩm phán không chuyên hoặc Thẩm phán danh dự có những điểm tương đồng về sự tham gia của người không hành nghề xét xử chuyên nghiệp, nhưng khác nhau về cách thức lựa chọn, địa vị tố tụng và phạm vi quyền quyết định. Vì vậy, tính không chuyên trách cần được xem xét trong mối liên hệ với từng mô hình tổ chức và cơ chế bảo đảm thực hiện nhiệm vụ.

Đối với Hội thẩm, tính kiêm nhiệm không làm giảm yêu cầu độc lập và chỉ tuân theo pháp luật khi xét xử. Việc Hội thẩm đồng thời công tác trong cơ quan, tổ chức hoặc tham gia các quan hệ xã hội đòi hỏi phải phân biệt trách nhiệm nghề nghiệp, quan hệ công tác với nhiệm vụ của thành viên HĐXX. Quan điểm xét xử của Hội thẩm phải được hình thành trên cơ sở nghiên cứu hồ sơ, xem xét chứng cứ và kết quả tranh tụng; việc thảo luận, biểu quyết phải thể hiện nhận định độc lập, không phụ thuộc vào ý kiến của Thẩm phán hoặc sự tác động từ bên ngoài. Do đó, bảo đảm thời gian chuẩn bị, khả năng tiếp cận thông tin và điều kiện trình bày ý kiến là những yêu cầu trực tiếp để Hội thẩm thực hiện quyền năng xét xử.

Tính không chuyên trách không loại trừ khả năng Hội thẩm có hiểu biết chuyên sâu trong một lĩnh vực nghề nghiệp. Khi phù hợp với tính chất tranh chấp, hiểu biết đó có thể hỗ trợ việc nhận diện vấn đề chuyên môn, đặt câu hỏi và đánh giá chứng cứ. Tuy nhiên, khả năng đóng góp cần được xác định từ năng lực, kinh nghiệm cụ thể và điều kiện thực hiện nhiệm vụ, thay vì mặc nhiên suy ra từ chức danh Hội thẩm hoặc bằng cấp pháp lý. Kiến thức nghề nghiệp hỗ trợ hoạt động xét xử, không thay thế chứng cứ hay hoạt động giám định. Việc lựa chọn, bồi dưỡng và phân công phù hợp vì vậy cần hướng đến phát huy hiểu biết của Hội thẩm, đồng thời bảo đảm sự độc lập, khách quan khi thực hiện nhiệm vụ.

Thứ năm, tính đa dạng về các mối quan hệ trong TTDS

Với tư cách người tiến hành TTDS, Hội thẩm có các mối quan hệ trong hoạt động tố tụng VADS bao gồm: (1) mối quan hệ với các cơ quan tiến hành TTDS như: TAND, Viện kiểm sát nhân dân; (2) mối quan hệ với những người tiến hành TTDS như: Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm là thành viên HĐXX, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, Thẩm tra viên; (3) mối quan hệ với những người tham gia TTDS như: đương sự trong VADS (là cơ quan, tổ chức, cá nhân bao gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan), người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch. Bên cạnh đó, Hội thẩm còn có mối liên hệ với cơ quan báo chí và cộng đồng dân cư tại nơi cư trú.

Trong hoạt động TTDS, Hội thẩm có mối quan hệ trực tiếp với Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, các thành viên HĐXX, đại diện Viện kiểm sát và Thư ký phiên tòa; đây là những mối quan hệ có ý nghĩa quan trọng, tác động trực tiếp đến quá trình xem xét và đưa ra phán quyết cuối cùng của Tòa án. Đối với những người tham gia tố tụng trong vụ án giúp Hội thẩm có những thông tin, tài liệu, chứng cứ để phục vụ cho việc xét xử được thuận lợi, mặt khác còn làm cho các đương sự, những người tham gia tố tụng cảm nhận được sự yên tâm, tin tưởng về sự công tâm, tính nghiêm minh, khách quan của Tòa án. Thông qua đây, Hội thẩm góp phần "truyền tải" pháp luật, hoạt động xét xử đến cộng đồng. Ở đó, Hội thẩm phải xác định rõ về vai trò, vị trí của mình cũng như tư cách, công việc

của mỗi cá nhân này để có quan hệ, cách ứng xử phù hợp. Ngoài ra, trong hoạt động xét xử vụ án, Hội thẩm còn có những mối quan hệ với HĐND, Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Hội thẩm, các cơ quan, đơn vị, người dân nơi làm việc, sinh sống và các cơ quan truyền thông, các tổ chức, cá nhân khác trong xã hội.

Xét theo đối tượng xét xử, nhiệm vụ của Hội thẩm và quan hệ với các chủ thể tố tụng, hoạt động XXST VADS có những đặc thù so với xét xử vụ án hình sự và hành chính. Trong VADS, Hội thẩm cùng các thành viên HĐXX xem xét yêu cầu, chứng cứ và lập luận của các bên để xác định quyền, nghĩa vụ trong quan hệ tranh chấp. Quyền tự định đoạt của đương sự đặt ra yêu cầu Hội thẩm tôn trọng phạm vi yêu cầu và sự thỏa thuận hợp pháp của các bên, đồng thời giữ thái độ độc lập, khách quan khi xét hỏi, đánh giá chứng cứ và nghị án. Trong vụ án hình sự, Hội thẩm tham gia xem xét chứng cứ buộc tội, gỡ tội, xác định trách nhiệm hình sự và các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐXX. Vì vậy, quan hệ của Hội thẩm với các chủ thể tố tụng ở cả hai lĩnh vực đều được xác lập trên cơ sở nhiệm vụ xét xử và yêu cầu bảo đảm công bằng, không thể phân biệt đơn thuần thành quan hệ "kết nối, hòa giải" hoặc "giám sát, kiểm soát".

So với XXST VADS, xét xử sơ thẩm vụ án hành chính có trọng tâm là xem xét tính hợp pháp của quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khởi kiện. Hội thẩm cùng Thẩm phán đánh giá căn cứ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục và nội dung của quyết định, hành vi đó trong mối liên hệ với quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện. Kinh nghiệm xã hội và hiểu biết thực tiễn của Hội thẩm có thể hỗ trợ việc nhận diện bối cảnh quản lý và tác động của quyết định, hành vi bị kiện; việc phán quyết phải dựa trên căn cứ pháp luật và chứng cứ. Đặc điểm này đòi hỏi Hội thẩm giữ sự độc lập, khách quan cả trong quan hệ với người khởi kiện và cơ quan, người có thẩm quyền bị kiện.

Như vậy, điểm chung giữa ba lĩnh vực là Hội thẩm thực hiện nhiệm vụ xét xử với tư cách thành viên HĐXX; sự khác biệt nằm ở đối tượng cần xem xét, những vấn đề cần chứng minh và phạm vi quyết định. Đối với XXST VADS, sự kết hợp giữa việc xác định quyền, nghĩa vụ trong quan hệ tranh chấp với yêu cầu

tôn trọng quyền tự định đoạt của đương sự là cơ sở để nhận diện đặc thù hoạt động của Hội thẩm, đồng thời xác định yêu cầu về năng lực, cách thức tham gia và điều kiện bảo đảm thực hiện nhiệm vụ.

2.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA VIỆC HỘI THẨM THAM GIA VÀO XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN

Việc Hội thẩm tham gia XXST VADS không chỉ là quy định về thành phần HĐXX, mà còn phản ánh nền tảng dân chủ, công lý và cơ chế kiểm soát quyền lực trong hoạt động tư pháp. Về bản chất, chế định này đặt ra vấn đề lý luận cốt lõi: vì sao nhân dân, thông qua những người không chuyên, được tham gia vào quá trình xét xử; vì sao Hội thẩm được xác lập địa vị ngang quyền với Thẩm phán khi giải quyết vụ án; và bằng cách nào để sự tham gia đó không chỉ mang ý nghĩa đại diện, biểu tượng mà trở thành yếu tố thực chất góp phần bảo đảm tính khách quan, công bằng và thuyết phục của phán quyết dân sự. Cơ sở lý luận của chế định Hội thẩm cần được tiếp cận từ nhiều bình diện: học thuyết chủ quyền nhân dân, lý thuyết công lý thủ tục, yêu cầu cân bằng lợi ích công - tư và mối quan hệ giữa dân chủ tư pháp với chuyên môn hóa hoạt động xét xử. Trên nền tảng đó, Mục 2.2 phân tích vai trò, nguyên tắc hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn và các điều kiện bảo đảm hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND.

2.2.1. Cơ sở lý luận của việc quy định Hội thẩm tham gia xét xử sơ thẩm vụ án dân sự

2.2.1.1. Vai trò hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm tại Tòa án nhân dân

Thứ nhất, củng cố cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước và hiện thực hóa quyền làm chủ của nhân dân trong hoạt động xét xử

Trong quá trình xây dựng NNPQ XHCN Việt Nam, việc nhân dân tham gia thực hiện QTP không chỉ dừng lại ở sự hiện diện mang tính đại diện, mà còn là một nguyên tắc hiến định quan trọng không chỉ mang ý nghĩa đại diện mà còn góp phần kiểm soát quyền lực tư pháp và bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân. Chế định Hội thẩm trong TTDS thể hiện tư tưởng "lấy dân làm gốc" và nguyên tắc mọi quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Thông qua cơ chế này, các giá trị

dân chủ và phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng" được cụ thể hóa trong thực tiễn hoạt động xét xử và giải quyết các tranh chấp dân sự.

Hoạt động XXST VADS của Hội thẩm còn là một kênh giám sát trực tiếp, "từ bên trong" đối với Tòa án trong việc thực thi QTP. Việc Hội thẩm độc lập và ngang quyền với Thẩm phán khi tham gia XXST VADS đã tạo ra một cơ chế "đối trọng" mang tính nhân dân ngay tại phiên tòa. Điều này giúp kiểm soát hiệu quả việc áp dụng pháp luật của đội ngũ Thẩm phán; ngăn ngừa những biểu hiện chủ quan, lạm quyền, xa rời thực tiễn hoặc các hành vi tiêu cực tham nhũng trong quá trình xét xử VADS. Đồng thời, việc Hội thẩm tham gia xét xử VADS thể hiện sự đóng góp tiếng nói của cộng đồng vào quá trình ra phán quyết của Tòa án, bảo đảm quyền lực tư pháp của Tòa án không bị lạm dụng mà được vận hành một cách minh bạch, công tâm.

Thứ hai, nâng cao chất lượng phán quyết của Tòa án, bảo đảm lẽ công bằng và bảo vệ triệt để quyền dân sự

Hoạt động xét xử của Tòa án được hiểu là hoạt động thực hiện quyền lực tư pháp nhằm xác định, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật và thực thi công lý thông qua những thiết chế phù hợp. Thiết chế thực thi công lý bao gồm Thẩm phán và các Hội thẩm. Công lý phải được thực thi trong mắt nhân dân [32, tr.20]. Hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại Tòa án có vai trò, ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm quyền và lợi ích của người dân. Hội thẩm là người sống và làm việc trong cộng đồng dân cư, họ có điều kiện tiếp xúc và thấu hiểu hơn về tâm tư nguyện vọng của quần chúng nhân dân, nắm bắt được dư luận xã hội. Hội thẩm mang tiếng nói, suy nghĩ, cảm nhận của người dân tới phiên tòa xét xử; thể hiện ý chí, nguyện vọng của nhân dân, đem tới cách nhìn nhận của người dân về lẽ phải, lẽ công bằng, đúng, sai. Việc xét xử đúng pháp luật cũng không có nghĩa là đã bảo đảm công lý. Thẩm phán, Hội thẩm là người chuyển tải công lý đến với xã hội. Một bản án, quyết định của tòa án đã tuyên phù hợp với tâm tư, nguyện vọng của nhân dân, được nhân dân đồng tình ủng hộ, phán quyết ấy có tính khả thi trên thực tế, chính là tòa án đã thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ công lý, công bằng, bảo vệ quyền con người.

Thứ ba, hóa giải các tranh chấp xã hội, kiến tạo môi trường pháp lý ổn định cho các quan hệ giao lưu dân sự

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN, vai trò của Tòa án là rất quan trọng, góp phần tạo ra tình hình ổn định, sự an toàn pháp lý cho mọi hoạt động kinh tế và đời sống dân sự của công dân làm cho nền tư pháp nước ta trở thành công cụ sắc bén bảo vệ công lý, bảo vệ chế độ, bảo vệ chính quyền, giữ gìn kỷ cương phép nước [16, tr.167].

Những tranh chấp phát sinh trong các tổ chức, gia đình, cộng đồng dân cư mà các cá nhân, tổ chức này không tự giải quyết được với nhau và họ khởi kiện ra Tòa án để yêu cầu giải quyết. Hội thẩm là người tiến hành tố tụng, cùng với Thẩm phán hợp thành HĐXX nếu việc xét xử kịp thời, đúng pháp luật sẽ có tác dụng thiết thực làm giảm mâu thuẫn giữa các đương sự, nâng cao uy tín của Tòa án, của Nhà nước góp phần làm cho xã hội ngày càng dân chủ, văn minh. Còn nếu như giải quyết không kịp thời, hoặc có sai sót sẽ dẫn tới mâu thuẫn kéo dài giữa các đương sự, gây nên những bức xúc trong họ dẫn đến việc họ không kiềm chế được, có những hành động bộc phát như khiếu nại, tố cáo lên cơ quan nhà nước cấp trên, các cơ quan lãnh đạo Đảng và Nhà nước và có những hành vi trái pháp luật khác.

Thứ tư, đóng góp thực tiễn vào quá trình rà soát, nhận diện bất cập trong hoạt động xét xử và định hướng hoàn thiện pháp luật dân sự

Pháp luật là sự thể hiện ý chí và nguyện vọng của nhân dân. Thực tế cuộc sống luôn vận động và thay đổi, pháp luật không phải lúc nào cũng kịp thời điều chỉnh đầy đủ các quan hệ phát sinh trong thực tiễn, thông qua hoạt động XXST VADS, Hội thẩm góp phần giám sát việc áp dụng pháp luật của Tòa án và bảo đảm pháp luật được thực thi phù hợp với thực tiễn xã hội. Với đặc điểm là những người sinh sống, công tác trong nhiều lĩnh vực và môi trường xã hội khác nhau, Hội thẩm có điều kiện tiếp cận thực tế đời sống, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của nhân dân. Vì vậy, khi tham gia xét xử, Hội thẩm không chỉ phản ánh tiếng nói từ thực tiễn xã hội mà còn góp phần giúp Tòa án đưa ra các phán quyết khách quan, phù hợp với quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

Thực tiễn xét xử VADS là cơ sở để đánh giá hiệu quả và mức độ phù hợp của các quy phạm pháp luật. Thông qua hoạt động xét xử, có thể phát hiện

những quy định còn thiếu thống nhất, chưa rõ ràng hoặc không còn phù hợp với thực tiễn hoặc phát hiện những tình huống mới trong quan hệ xã hội để từ đó có sự điều chỉnh, sửa đổi kịp thời. Như vậy, hoạt động XXST VADS có vai trò tích cực trong phát hiện, đề nghị loại bỏ những quy phạm pháp luật mâu thuẫn, trùng lặp, lạc hậu; sửa đổi, bổ sung những quy phạm pháp luật mới để phù hợp và đáp ứng yêu cầu của đời sống xã hội.

Thứ năm, phổ biến, giáo dục pháp luật và xây dựng văn hóa pháp lý trong cộng đồng

Vai trò phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua phiên tòa XXST VADS của Tòa án có nhiều điểm thuận lợi và đạt hiệu quả cao, bởi lẽ đối tượng của phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua hoạt động của Tòa án cũng rất rộng, rất đa dạng và việc phổ biến giáo dục pháp luật ở đó được thực hiện thông qua việc giải quyết một vụ việc có thật trong cuộc sống [10, tr.126]. Tuyên truyền, giáo dục pháp luật là trách nhiệm chung của các cơ quan bảo vệ pháp luật. Tuy nhiên, đối với riêng Hội thẩm thì nhiệm vụ trên đây có những đặc thù khác biệt so với hoạt động tuyên truyền phổ biến pháp luật của những cơ quan và cá nhân khác. Nét đặc thù này xuất phát từ chính đặc thù công tác của Hội thẩm.

Hội thẩm là những công dân ưu tú, có trình độ, năng lực, có vốn hiểu biết phong phú về đa ngành nghề, lĩnh vực, lại có mối quan hệ rộng với mọi tầng lớp dân cư nên thông qua hoạt động xét xử vụ án, Hội thẩm sẽ là người tạo điều kiện giúp Tòa án làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật trong nhân dân, góp phần xây dựng một nhà nước dân chủ, công bằng, văn minh [45, tr.39]. Việc tham gia xét xử của Hội thẩm còn làm cho các phiên tòa tranh tụng chất lượng hơn; thông qua phiên tòa người dân biết được, hiểu được các quy định của pháp luật, quy tắc của cuộc sống, từ đó có ý thức chấp hành pháp luật, tôn trọng quy tắc và đạo đức xã hội [6, tr.27].

Từ học thuyết chủ quyền nhân dân có thể lý giải sâu hơn vì sao Nhà nước trao cho những người không chuyên quyền tham gia xét xử. Trong NNPQ XHCN Việt Nam, quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; do đó, QTP không thể tách rời nền tảng xã hội và sự giám sát của nhân dân. Pháp luật không chỉ là hệ thống quy tắc kỹ thuật do nhà chuyên môn áp dụng, mà còn là sự kết tinh của ý

chí, lợi ích, chuẩn mực đạo đức và quan niệm công bằng của xã hội. Vì vậy, sự tham gia của Hội thẩm không phủ nhận vai trò chuyên môn của Thẩm phán, mà bổ sung kinh nghiệm đời sống, cảm nhận xã hội và tiếng nói cộng đồng vào quá trình xét xử, giúp phán quyết của Tòa án vừa hợp pháp, vừa hợp lý, công bằng và có sức thuyết phục xã hội.

2.2.1.2. Trách nhiệm của Hội thẩm trong hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự tại Tòa án nhân dân

Theo Từ điển tiếng Việt định nghĩa: "Trách nhiệm là phần việc được giao cho hoặc coi như được giao cho, phải bảo đảm làm tròn, nếu kết quả không tốt thì phải gánh chịu phần hậu quả" [52, tr.1020]. Xét xử là chức năng đặc trưng thuộc thẩm quyền của Tòa án. Hoạt động này do Thẩm phán và Hội thẩm thực hiện nhân danh quyền lực nhà nước thông qua việc ban hành bản án, quyết định để xác định quyền hạn, trách nhiệm của các bên tranh chấp. Mặc dù, Hội thẩm không phải là công chức Tòa án nhưng là người giữ chức danh tư pháp tham gia trực tiếp vào hoạt động xét xử theo quy định của pháp luật; vì vậy, hoạt động của Hội thẩm cũng được xem là hoạt động thực thi công vụ.

Trong hoạt động công vụ, trách nhiệm công vụ là trách nhiệm của cán bộ, công chức nhà nước phải hành động phù hợp với quy định của pháp luật, lựa chọn phương án hành động tối ưu và hợp lý nhất, báo cáo kết quả hoạt động và gánh chịu những hậu quả do không thực hiện hay thực hiện không đúng các nghĩa vụ của mình. Trách nhiệm công vụ thể hiện phạm vi các yêu cầu cụ thể của Nhà nước thông qua các quy định của pháp luật về nội dung nhiệm vụ và phẩm chất của cán bộ, công chức khi thực thi công vụ; yêu cầu chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp đối với cán bộ, công chức về tính chủ động sáng tạo trong hoạt động thực thi công vụ. Tham gia XXST VADS của Tòa án, Hội thẩm tự ý thức về quyền và nhiệm vụ được phân công cũng như bổn phận phải thực hiện các quyền và nhiệm vụ đó. Trách nhiệm này có mối liên hệ chặt chẽ với kết quả hoạt động xét xử của Hội thẩm tại Tòa án, cụ thể: là người tiến hành tố tụng, Hội thẩm phải gương mẫu chấp hành pháp luật; không được từ chối tham gia xét xử; thực hiện tốt nguyên tắc độc lập xét xử;

chịu trách nhiệm về việc thực hiện các quyền hạn, nhiệm vụ của mình… Cũng như Thẩm phán, Hội thẩm được Nhà nước giao một trọng trách rất nặng nề, đó là những người được nhân danh quyền lực Nhà nước mà xét xử. Để hoàn thành được nhiệm vụ đó, Hội thẩm phải có tinh thần trách nhiệm rất cao, chí công vô tư, phải có đủ kiến thức pháp lý cần thiết và kinh nghiệm xã hội phong phú, có bản lĩnh, dám chịu trách nhiệm đối với các quyết định của mình.

2.2.1.3. Nguyên tắc hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm tại Tòa án nhân dân

Giải quyết tranh chấp dân sự là một quá trình phức tạp, đòi hỏi việc áp dụng pháp luật phải gắn với thực tiễn đời sống và các giá trị đạo đức xã hội. Để bảo đảm các phán quyết của Tòa án không chỉ đúng pháp luật mà còn khách quan, thấu tình đạt lý, BLTTDS hiện hành tiếp tục khẳng định vai trò của chế định Hội thẩm tham gia xét xử. Đây không chỉ là biểu hiện của tính dân chủ trong hoạt động tư pháp mà còn là cơ chế quan trọng bảo đảm sự giám sát của nhân dân đối với hoạt động xét xử của Tòa án. Vai trò của Hội thẩm được bảo đảm và thực hiện thông qua nhiều nguyên tắc TTDS. Việc nghiên cứu, phân tích các nguyên tắc cơ bản dưới đây có ý nghĩa quan trọng trong việc làm rõ địa vị pháp lý, vai trò và trách nhiệm của Hội thẩm trong XXST VADS, đồng thời là cơ sở để đánh giá thực tiễn áp dụng và đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động xét xử của Tòa án.

2.2.1.3.1. Nguyên tắc Hội thẩm tham gia xét xử sơ thẩm vụ án dân sự

Trong các nền dân chủ hiện đại, một nguyên tắc tổ chức quyền lực nhà nước được thừa nhận phổ biến là tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Với tư cách là cơ quan của bộ máy nhà nước, Tòa án phải được tổ chức và hoạt động theo hướng bảo đảm quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Hơn nữa, bản thân Tòa án được coi là sự hiện diện của công lý, là nơi thực thi các thiết chế dân chủ. Cho nên, hoạt động xét xử của Tòa án cần phải có sự giám sát từ phía nhân dân [11, tr.27]. Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là nhà nước của nhân dân nên nhân dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội. Hội thẩm tham gia XXST VADS là một nguyên tắc mang tính dân chủ đại diện trong TTDS. Việc

quy định nguyên tắc này cũng xuất phát từ thực tiễn, đó là các tranh chấp dân sự thường xảy ra trong đời sống của nhân dân, liên quan đến nhân dân là chủ yếu, do đó có cần sự tham gia của người dân trong hoạt động xét xử để bảo đảm thuận lợi, khách quan của mỗi bản án. Bên cạnh đó, Tòa án nắm bắt được những vướng mắc, suy nghĩ, nguyện vọng của nhân dân. Một phán quyết của Tòa án có thể nhận được sự đồng tình của nhân dân, nhưng cũng có thể bị phản ứng, thậm chí là phản ứng gay gắt của dư luận xã hội. Như vậy, sự tham gia xét xử của Hội thẩm góp phần nâng cao tinh thần tự giác, tôn trọng và thực hiện pháp luật. Đồng thời, việc tham gia xét xử VADS của Hội thẩm còn phát huy được tác dụng giáo dục của phiên tòa, nâng cao ý thức pháp luật cho mọi người, giúp Tòa án thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhân dân. Vì vậy, thực hiện chế độ XXST VADS có Hội thẩm tham gia được quy định là một nguyên tắc cơ bản của TTDS.

Dưới góc độ lý luận chính trị - pháp lý, Hội thẩm tham gia XXST VADS không đơn thuần là một thiết chế tố tụng mang tính hình thức về tổ chức phiên tòa, mà là sự thể chế hóa quyền lực của nhân dân trong lĩnh vực tư pháp một cách sâu sắc. Chế định này đóng vai trò liên kết hữu cơ giữa quyền uy tư pháp và ý chí, chuẩn mực ứng xử của cộng đồng. Việc huy động nhân dân tham gia xét xử và giám sát hoạt động tư pháp chính góp phần vững chắc để các phán quyết dân sự bảo đảm tính hợp pháp, nghiêm minh, thấu tình, đạt lý, từ đó kiến tạo sự đồng thuận sâu rộng và bồi đắp nền tảng văn hóa thượng tôn pháp luật trong toàn xã hội.

2.2.1.3.2. Nguyên tắc Hội thẩm xét xử vụ án dân sự độc lập và chỉ tuân theo pháp luật

Trong xã hội dân chủ pháp quyền, độc lập tư pháp đã trở thành một trong những nguyên tắc hiến định ở hầu hết các quốc gia nhằm bảo đảm sự công bằng trong việc định đoạt các tranh chấp pháp lý, "Không có sự độc lập của Tòa án thì sẽ không có công lý và không có được niềm tin của nhân dân vào công lý" [83, tr.478-479]. Độc lập của Tòa án trong hoạt động xét xử đã trở thành giá trị đồng hành với công lý và "được coi là một trong những yêu cầu tiên quyết của nền pháp quyền dân chủ" [32, tr.10-12].

Hiện nay, độc lập tư pháp được thừa nhận là một giá trị phổ quát, được ghi nhận và bảo đảm thực hiện trong pháp luật quốc tế cũng như trong hệ thống pháp luật của nhiều quốc gia trên thế giới. Các văn kiện quốc tế và ở các khu vực trên thế giới đều đưa ra những nguyên tắc căn bản để các quốc gia thành viên xây dựng chế định bảo đảm Tòa án xét xử độc lập. Nguyên tắc cơ bản về tính độc lập của Tòa án của Liên Hợp Quốc [94]; Nghị quyết về sự độc lập và công bằng của ngành tư pháp, Bồi thẩm đoàn và giám định viên và sự độc lập của luật sư [96]; Tuyên bố Bắc Kinh (1995) về các nguyên tắc độc lập tư pháp [95]. Như vậy, độc lập xét xử được hiểu là việc Hội thẩm khi thực hiện nhiệm vụ xét xử có thể đưa ra nhận định và quyết định trên cơ sở pháp luật, không bị chi phối hoặc tác động bởi bất kỳ cơ quan, tổ chức hay cá nhân nào. Hoạt động xét xử VADS là dạng hoạt động có tính chất đặc biệt, hoàn toàn dựa trên hoạt động tư duy của Thẩm phán, Hội thẩm [44, tr.41]. Để bảo đảm việc xét xử được khách quan, công bằng, đúng pháp luật thì khi xét xử VADS, Hội thẩm phải độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Nguyên tắc này có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động xét xử VADS ở cả cấp sơ thẩm và phúc thẩm, vì vậy được pháp luật TTDS xác định là một trong những nguyên tắc cơ bản.

Nội dung của nguyên tắc Hội thẩm xét xử VADS độc lập và chỉ tuân theo pháp luật xác định khi xét xử VADS, Hội thẩm độc lập - tự mình quyết định việc giải quyết VADS không phụ thuộc vào bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào, kể cả đối với các thành viên HĐXX với nhau. Hội thẩm chỉ căn cứ vào pháp luật để giải quyết, xét xử, không được tùy tiện quyết định. Hiện nay, nguyên tắc Hội thẩm xét xử VADS độc lập và chỉ tuân theo pháp luật không chỉ được quy định tại khoản 2 Điều 103 của Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), mà còn được quy định tại Điều 11 của LTCTAND năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) và Điều 12 của BLTTDS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Nguyên tắc Hội thẩm xét xử VADS độc lập và chỉ tuân theo pháp luật không thuần túy là một quy phạm định khung TTDS, mà chính là bảo đảm cho sự tồn tại có ý nghĩa của chế định Hội thẩm. Nguyên tắc này bảo vệ Hội thẩm khỏi mọi áp lực can thiệp từ bên ngoài, vừa triệt tiêu sự nể nang, bị chi phối từ

chính các thành viên ngay trong nội bộ HĐXX. Chỉ khi nguyên tắc này được hiện thực hóa, những tri thức xã hội, quan niệm về lẽ công bằng mà Hội thẩm mang tới phiên tòa dân sự mới thực sự được chuyển hóa thành các phán quyết khách quan, minh bạch, đúng pháp luật.

2.2.1.3.3. Nguyên tắc Tòa án xét xử tập thể và quyết định theo đa số

Tòa án là cơ quan bảo vệ công lý, phán quyết của Tòa án chỉ thực sự là hiện thân của công lý khi nó bảo đảm được tính khách quan, công bằng, được số đông thừa nhận. Nguyên tắc này thiết lập sự độc lập trong hoạt động xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm. Một tập thể xét xử sẽ không cho phép một cá nhân nào áp đặt ý chí cá nhân nhiều khi thiên vị, tùy tiện lên quyền lợi của công dân. Nguyên tắc xét xử tập thể và quyết định theo đa số thể hiện tính dân chủ, công bằng trong xét xử. Theo quy định của pháp luật, khi XXST VADS đều do một HĐXX thực hiện với thành phần gồm có một hoặc hai Thẩm phán và hai hoặc ba Hội thẩm tùy theo quy định của pháp luật tố tụng đối với từng vụ án cụ thể. Hội thẩm và Thẩm phán ngang quyền khi xét xử VADS, nghĩa là trong suốt thời gian thực hiện trách nhiệm Hội thẩm của mình tại Tòa án, Hội thẩm được sử dụng tất cả các quyền mà pháp luật quy định cho HĐXX; tất cả các vấn đề kể cả những vấn đề nảy sinh trong quá trình xét xử không kể về nội dung hay thủ tục tố tụng đều phải được HĐXX quyết định tập thể theo đa số. Sự bình đẳng giữa Hội thẩm và Thẩm phán khi xét xử cần được đặc biệt tuân thủ trong khi nghị án. Chỉ có Thẩm phán và Hội thẩm mới có quyền nghị án. Các thành viên HĐXX phải giải quyết tất cả các vấn đề của vụ án bằng cách biểu quyết theo đa số, về từng vấn đề một. Để tránh gây áp lực đối với Hội thẩm khi biểu quyết tại phòng nghị án, luật quy định Thẩm phán biểu quyết sau cùng. Trường hợp ý kiến của Thẩm phán hoặc Hội thẩm thuộc ý kiến thiểu số thì phải được ghi nhận trong biên bản nghị án và lưu vào hồ sơ vụ án.

Nguyên tắc tòa án xét xử tập thể lần đầu được Hiến pháp năm 1980 (Điều 132) quy định, sau đó được kế thừa trong Hiến pháp năm 1992 (Điều 131). Hiện nay, nguyên tắc này được quy định tại khoản 4 Điều 103 của Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Điều 12 của LTCTAND năm 2024 (sửa đổi,

bổ sung năm 2025) và Điều 14 của BLTTDS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025). Những nội dung cơ bản của nguyên tắc đã được ghi nhận đầy đủ trong các điều luật này.

2.2.1.3.4. Nguyên tắc Hội thẩm phải vô tư, khách quan khi tham gia xét xử sơ thẩm vụ án dân sự

Khi xét xử Hội thẩm phải thực sự vô tư, khách quan, họ phải tôn trọng sự thật, tôn trọng pháp luật, tiến hành công việc của mình với thái độ đúng mực, không được để những quan hệ, những tình cảm cá nhân chi phối vào công việc, không được có thái độ thiên vị hay định kiến đối với bất kỳ người tham gia tố tụng nào. Nguyên tắc Hội thẩm phải vô tư, khách quan khi XXST VADS được ghi nhận là nguyên tắc quan trọng, bắt buộc Hội thẩm phải tôn trọng và thực thi một cách triệt để. Nguyên tắc này góp phần thúc đẩy tính khách quan, chân thực, công bằng trong hoạt động XXST VADS. Việc thực hiện tốt nguyên tắc này là điều kiện cần thiết để thực hiện một số các nguyên tắc cơ bản khác của TTDS như các nguyên tắc thể hiện tính pháp chế XHCN trong TTDS; các nguyên tắc về tổ chức hoạt động xét xử của Tòa án ... Như vậy, có thể thấy nguyên tắc này là một trong những nguyên tắc thể hiện trách nhiệm của Hội thẩm khi tham gia XXST VADS.

Các nguyên tắc Hội thẩm tham gia xét xử, độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, xét xử tập thể và quyết định theo đa số đều hướng đến bảo đảm công lý thủ tục trong TTDS. Theo cách tiếp cận này, một bản án chỉ có tính chính đáng khi được hình thành thông qua trình tự công khai, khách quan, vô tư, có sự tham gia thực chất của các thành viên HĐXX và được xã hội tin cậy. Khi Hội thẩm được nghiên cứu hồ sơ, tham gia xét hỏi, đánh giá chứng cứ, nghị án và biểu quyết, quá trình hình thành phán quyết không còn là hoạt động đơn tuyến của Thẩm phán, mà là kết quả của sự thảo luận và quyết định tập thể. Chính thủ tục đó làm tăng tính minh bạch, khách quan và tính chính đáng của bản án, quyết định dân sự.

2.2.2. Cơ sở lý luận của việc quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm khi tham gia xét xử sơ thẩm vụ án dân sự

Cơ sở lý luận của việc quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm khi tham gia XXST VADS không phải chỉ tiếp cận từ việc pháp luật TTDS phân

chia các giai đoạn tố tụng, mà còn phải xuất phát từ bản chất của XXST VADS. Đây là cấp xét xử đầu tiên, nơi Tòa án trực tiếp kiểm tra chứng cứ, nghe trình bày của đương sự, tổ chức tranh tụng công khai và ban hành phán quyết đầu tiên về quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên. Vì vậy, sự tham gia của Hội thẩm chỉ có ý nghĩa thực chất khi họ được trao những nhiệm vụ, quyền hạn đủ để tham gia vào quá trình nhận thức, đánh giá và quyết định vụ án, chứ không chỉ hiện diện tại phiên tòa hoặc biểu quyết một cách hình thức.

Từ góc độ lý luận, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm trong XXST VADS được xác lập trên bốn căn cứ cơ bản: bảo đảm tính chính đáng dân chủ của QTP; bảo đảm công lý thủ tục trong quá trình hình thành phán quyết; bổ sung yếu tố xã hội, lẽ công bằng vào việc cân bằng lợi ích giữa các bên; và thiết lập cơ chế kiểm soát quyền lực ngay trong HĐXX. Tuy nhiên, việc trao quyền cho Hội thẩm cũng phải được giới hạn hợp lý để không làm thay đổi bản chất độc lập xét xử và chỉ tuân theo pháp luật, không làm lu mờ vai trò chuyên môn của Thẩm phán, đồng thời không biến Hội thẩm thành chủ thể xét xử theo cảm tính, kinh nghiệm thuần túy hoặc áp lực xã hội.

2.2.2.1. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội thẩm ở giai đoạn trước khi mở phiên tòa

Ở giai đoạn trước khi mở phiên tòa, cơ sở lý luận của việc quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm nằm ở yêu cầu bảo đảm sự độc lập trong nhận thức trước khi độc lập trong biểu quyết. Hội thẩm chỉ có thể ngang quyền với Thẩm phán khi nghị án nếu trước đó họ có điều kiện tiếp cận hồ sơ, nắm bắt nội dung tranh chấp, nhận diện các vấn đề cần làm rõ và chuẩn bị quan điểm xét xử của mình. Nếu không được nghiên cứu hồ sơ hoặc không có quyền đề nghị thực hiện hoạt động tố tụng cần thiết, sự tham gia của Hội thẩm tại phiên tòa dễ bị lệ thuộc vào nhận định, tóm tắt hoặc định hướng của Thẩm phán chủ tọa. Vì vậy, quyền nghiên cứu hồ sơ và quyền đề nghị trong giai đoạn này là điều kiện bảo đảm cho sự tham gia thực chất của Hội thẩm, chứ không phải sự mở rộng tùy tiện thẩm quyền tố tụng.

Việc trao quyền và xác định nghĩa vụ, quyền hạn cho Hội thẩm trong giai đoạn trước khi mở phiên tòa là điều kiện quan trọng nhằm bảo đảm thực thi một cách thực chất các nguyên tắc cơ bản của TTDS, góp phần bảo đảm hoạt động XXST VADS của Hội thẩm thực chất, hiệu quả, tránh hình thức. Việc quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Hội thẩm ở giai đoạn trước khi mở phiên tòa nhằm giúp Hội thẩm có điều kiện nghiên cứu hồ sơ vụ án và có quyền đề nghị thực hiện các hoạt động tố tụng ngay từ giai đoạn chuẩn bị xét xử, kể từ thời điểm được phân công tham gia HĐXX. Quy định này không phải là sự sắp xếp mang tính hình thức hay ngẫu nhiên về mặt thủ tục mà xuất phát từ những cơ sở lý luận, pháp lý và thực tiễn sâu sắc nhằm bảo đảm cho Hội thẩm thực hiện đầy đủ vai trò, trách nhiệm của mình với tư cách là thành viên HĐXX, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả giải quyết VADS.

Việc trao quyền và xác định nghĩa vụ, quyền hạn cho Hội thẩm trong giai đoạn trước khi mở phiên tòa là cơ sở để hiện thực hóa nguyên tắc Thẩm phán và Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Sự độc lập trong hoạt động xét xử không chỉ được bảo đảm về mặt pháp lý mà còn phải được hình thành trên cơ sở độc lập trong nhận thức và đánh giá vụ án. Nếu Hội thẩm không được nghiên cứu hồ sơ trước phiên tòa, việc tiếp cận vụ án của họ sẽ chủ yếu thông qua sự trình bày, tóm tắt hoặc định hướng của Thẩm phán chủ tọa. Điều này dễ dẫn đến tâm lý phụ thuộc, hạn chế khả năng phản biện độc lập của Hội thẩm trong quá trình xét xử và nghị án. Vì vậy, việc nghiên cứu hồ sơ từ giai đoạn chuẩn bị xét xử có ý nghĩa như một cơ chế bảo đảm tính độc lập thực chất của Hội thẩm.

Bên cạnh đó, quy định Hội thẩm tham gia nghiên cứu hồ sơ và thực hiện một số hoạt động tố tụng trước phiên tòa còn góp phần bảo đảm nguyên tắc bình đẳng giữa Hội thẩm và Thẩm phán khi nghị án. Mặc dù pháp luật TTDS xác định Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán trong việc quyết định giải quyết vụ án, nhưng sự bình đẳng về mặt pháp lý chỉ thực sự có ý nghĩa khi các chủ thể có điều kiện tương đối tương đồng trong việc tiếp cận và đánh giá thông tin của vụ án. Quá trình nghiên cứu hồ sơ trước phiên tòa giúp Hội thẩm nắm bắt đầy đủ

nội dung vụ án, có cơ sở để tham gia tranh luận, đánh giá chứng cứ và có quan điểm độc lập, khách quan, vô tư và chuẩn bị tốt cho công tác xét xử [34, tr.7-11].

Quy định Hội thẩm tham gia xét xử từ giai đoạn chuẩn bị xét xử còn xuất phát từ đặc điểm của mô hình TTDS Việt Nam, vốn mang đậm tính chất của mô hình tố tụng thẩm vấn kết hợp với các yếu tố tranh tụng. Khác với mô hình Bồi thẩm đoàn trong hệ thống Thông luật, nơi các bồi thẩm viên hầu như không được tiếp cận hồ sơ trước phiên tòa để bảo đảm tính khách quan, trong TTDS Việt Nam, HĐXX có trách nhiệm chủ động xác định sự thật khách quan của vụ án. Do đó, Hội thẩm không thể chỉ tham gia một cách thụ động tại phiên tòa mà cần được tiếp cận, nghiên cứu hồ sơ từ trước để dự liệu các tình huống pháp lý, chuẩn bị nội dung thẩm vấn và tham gia làm rõ các tình tiết của vụ án ngay tại phiên tòa. Mặt khác, việc Hội thẩm tham gia ngay từ giai đoạn chuẩn bị xét xử còn bảo đảm tính liên tục trong việc thực hiện QTP của nhân dân thông qua hoạt động xét xử. Từ khi được phân công, Hội thẩm thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu hồ sơ và quyền đề nghị theo pháp luật tố tụng, chuẩn bị cơ sở để cùng HĐXX xem xét, quyết định vụ án tại phiên tòa. Hội thẩm tham gia nghiên cứu hồ sơ và thực hiện các quyền tố tụng từ giai đoạn chuẩn bị xét xử có ý nghĩa quan trọng đối với việc nâng cao chất lượng giải quyết VADS. Với đặc điểm xuất thân từ nhiều lĩnh vực nghề nghiệp và đời sống xã hội khác nhau, Hội thẩm có điều kiện tiếp cận vụ án không chỉ dưới góc độ pháp lý mà còn từ phương diện đạo đức, phong tục, tập quán và tâm lý xã hội. Việc nghiên cứu hồ sơ từ sớm giúp Hội thẩm phát huy kinh nghiệm thực tiễn và khả năng nhận diện những vấn đề mà cách tiếp cận thuần túy pháp lý có thể chưa đánh giá đầy đủ.

Hội thẩm có quyền đề nghị Chánh án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa ra các quyết định tố tụng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử xuất phát từ những cơ sở lý luận cốt lõi của hoạt động thực hiện QTP. Trước hết, quy định này nhằm bảo đảm tính thực chất của nguyên tắc Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán và nguyên tắc độc lập xét xử, tạo điều kiện để Hội thẩm tham gia chủ động vào quá trình giải quyết vụ án ngay từ giai đoạn chuẩn bị xét xử, thay vì chỉ tham gia

mang tính hình thức tại phiên tòa và khi nghị án. Đồng thời, đây còn là cơ chế kiểm soát quyền lực tư pháp trong nội bộ HĐXX, thông qua việc phát huy góc nhìn xã hội và sự đánh giá tương đối độc lập của Hội thẩm nhằm hạn chế nguy cơ nhận thức chủ quan hoặc áp đặt ý chí của Thẩm phán thụ lý vụ án. Bên cạnh đó, quyền đề nghị thực hiện các hoạt động tố tụng cần thiết còn giúp HĐXX kịp thời bổ sung chứng cứ, làm rõ các tình tiết của vụ án, qua đó bảo đảm yêu cầu xác định sự thật khách quan trong TTDS. Ngoài ra, việc phát hiện và khắc phục sớm các thiếu sót tố tụng ngay từ giai đoạn chuẩn bị xét xử còn góp phần hạn chế việc phải hoãn phiên tòa, giảm thiểu nguy cơ bản án, quyết định bị hủy hoặc sửa do vi phạm thủ tục tố tụng, qua đó nâng cao tính kinh tế, hiệu quả và chất lượng của hoạt động giải quyết tranh chấp dân sự.

Tuy nhiên, mức độ tham gia của Hội thẩm ở giai đoạn trước khi mở phiên tòa cần được xác định trong giới hạn phù hợp. Hội thẩm được tiếp cận, nghiên cứu hồ sơ và đề xuất những vấn đề cần làm rõ nhằm chuẩn bị cho hoạt động xét xử, nhưng không thay thế Thẩm phán trong việc thụ lý, thu thập chứng cứ, tổ chức hòa giải hoặc điều hành thủ tục chuẩn bị xét xử. Giới hạn này vừa bảo đảm vai trò chủ động, độc lập của Hội thẩm, vừa giữ đúng nguyên tắc phân công chức năng trong TTDS, không làm ảnh hưởng đến trách nhiệm chuyên môn và quyền điều hành tố tụng của Thẩm phán theo quy định của pháp luật.

2.2.2.2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội thẩm ở giai đoạn bắt đầu phiên tòa

Giai đoạn bắt đầu phiên tòa là "cửa ngõ tố tụng" của hoạt động XXST VADS. Tại giai đoạn này, HĐXX xác định điều kiện mở phiên tòa, sự có mặt của các chủ thể tố tụng, phạm vi yêu cầu của đương sự và các vấn đề có thể ảnh hưởng đến tính hợp pháp của toàn bộ quá trình xét xử. Vì vậy, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm ở giai đoạn này được xác lập không phải để Hội thẩm tham gia vào mọi hoạt động điều hành phiên tòa, mà để bảo đảm những vấn đề có khả năng tác động đến quyền tố tụng của đương sự, phạm vi xét xử và tính khách quan của phiên tòa được xem xét bằng cơ chế tập thể, dân chủ và thận trọng.

Việc pháp luật TTDS quy định cụ thể quyền hạn và nhiệm vụ của Hội thẩm tại giai đoạn bắt đầu phiên tòa không đơn thuần là sự sắp xếp mang tính kỹ thuật

tố tụng mà phản ánh trực tiếp vị trí pháp lý của Hội thẩm với tư cách là thành viên HĐXX, đồng thời để Hội thẩm thực hiện QTP một cách thực chất ngay từ thời điểm mở phiên tòa. Dưới góc độ khoa học luật TTDS, cơ sở lý luận của các quy định này được thể hiện ở những phương diện chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, phân định giữa quyền điều hành thủ tục và quyền quyết định tư pháp nhằm bảo đảm nguyên tắc xét xử tập thể

Trong TTDS hiện đại, thẩm quyền của Tòa án tại phiên tòa được phân thành hai nhóm cơ bản: quyền điều hành thủ tục và quyền quyết định tư pháp. Quyền điều hành thủ tục bao gồm các hoạt động như khai mạc phiên tòa, kiểm tra sự có mặt của những người tham gia tố tụng, kiểm tra căn cước, phổ biến quyền và nghĩa vụ tố tụng hoặc điều hành trật tự phiên tòa. Đây là những hoạt động mang tính tổ chức, kỹ thuật tố tụng và thuộc thẩm quyền của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa với tư cách là người điều hành hoạt động xét xử. Ngược lại, các vấn đề có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến phạm vi xét xử, tiến trình hoặc kết quả giải quyết vụ án như hoãn phiên tòa, đình chỉ xét xử, chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự hoặc công nhận sự thỏa thuận giữa các bên phải thuộc thẩm quyền quyết định của HĐXX tập thể. Việc pháp luật quy định Hội thẩm tham gia biểu quyết các vấn đề này nhằm bảo đảm nguyên tắc xét xử tập thể và quyết định theo đa số, đồng thời hạn chế nguy cơ tập trung quyền lực tư pháp vào một cá nhân. Qua đó, nguyên tắc Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán được hiện thực hóa ngay từ giai đoạn bắt đầu phiên tòa.

Thứ hai, thiết lập cơ chế kiểm soát quyền lực nhằm bảo đảm tính khách quan, vô tư của hoạt động xét xử

Một trong những yêu cầu cơ bản của hoạt động tư pháp là bảo đảm tính khách quan, vô tư của người tiến hành tố tụng. Vì vậy, khi xuất hiện căn cứ yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định hoặc người phiên dịch, việc xem xét và quyết định không thể chỉ do một cá nhân thực hiện. Sự tham gia của Hội thẩm trong việc xem xét các yêu cầu này có ý nghĩa như một cơ chế kiểm soát quyền lực tư pháp ngay trong nội bộ HĐXX. Với vị trí tương đối độc lập và không chịu sự chi phối bởi các quan hệ hành chính, thứ bậc trong cơ quan Tòa án, Hội thẩm có điều kiện đưa ra

đánh giá khách quan đối với các yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng. Điều này góp phần bảo đảm rằng việc chấp nhận hoặc bác bỏ yêu cầu được thực hiện trên cơ sở pháp luật và sự công tâm, qua đó củng cố niềm tin của đương sự và xã hội đối với tính minh bạch, khách quan của hoạt động xét xử.

Thứ ba, xác lập giới hạn xét xử làm tiền đề cho quá trình tranh tụng

Theo nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự, Tòa án chỉ giải quyết vụ án trong phạm vi yêu cầu của đương sự. Vì vậy, giai đoạn bắt đầu phiên tòa có ý nghĩa quan trọng trong việc xác lập và ổn định phạm vi xét xử thông qua việc xem xét các yêu cầu thay đổi, bổ sung hoặc rút yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập. Các quyết định này có ảnh hưởng trực tiếp đến tính hợp pháp của toàn bộ quá trình xét xử sau đó. Nếu phạm vi xét xử được xác định không chính xác ngay từ đầu, bản án có nguy cơ bị hủy hoặc sửa do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Do đó, việc Hội thẩm tham gia xem xét và đánh giá các yêu cầu này góp phần bảo đảm rằng mọi thay đổi liên quan đến phạm vi giải quyết vụ án đều được cân nhắc thận trọng dưới góc độ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, đồng thời tạo cơ sở pháp lý ổn định cho hoạt động xét hỏi, tranh luận và nghị án.

Thứ tư, đưa yếu tố xã hội vào việc kiểm soát quyền tự định đoạt của đương sự trong vụ án

TTDS tôn trọng quyền tự định đoạt của đương sự, thể hiện thông qua quyền tự thỏa thuận, thay đổi hoặc rút yêu cầu tại phiên tòa. Tuy nhiên, quyền tự định đoạt này không phải là tuyệt đối mà phải bảo đảm không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Trong quá trình xem xét các vấn đề này tại phần thủ tục bắt đầu phiên tòa, sự tham gia của Hội thẩm có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá tính tự nguyện, thiện chí và phù hợp với các chuẩn mực xã hội của ý chí đương sự. Nếu Thẩm phán chủ yếu xem xét tính hợp pháp của thỏa thuận dưới góc độ pháp lý, thì Hội thẩm với kinh nghiệm thực tiễn và sự am hiểu đời sống xã hội có điều kiện đánh giá sâu hơn về tính thực chất của sự tự nguyện cũng như khả năng tồn tại các hành vi giả tạo, ép buộc hoặc che giấu việc tẩu tán tài sản, trốn tránh nghĩa vụ đối với người thứ ba. Sự kết hợp giữa tư duy pháp lý

của Thẩm phán và góc nhìn xã hội của Hội thẩm tạo cơ sở để HĐXX đưa ra quyết định vừa đúng pháp luật, vừa bảo đảm công bằng và phù hợp với đạo đức xã hội.

Tại giai đoạn bắt đầu phiên tòa, Hội thẩm không chỉ thực hiện quyền tham gia quyết định các vấn đề tố tụng thuộc thẩm quyền của HĐXX mà còn có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp pháp của thủ tục mở phiên tòa, bảo đảm quyền tố tụng của đương sự và góp phần duy trì tính khách quan, công bằng của hoạt động xét xử.

Tóm lại, quyền hạn và nhiệm vụ của Hội thẩm tại giai đoạn bắt đầu phiên tòa không mang tính hình thức hay hỗ trợ đơn thuần, mà là sự hiện thực hóa nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân trong hoạt động tư pháp. Thông qua việc trực tiếp tham gia xem xét, biểu quyết và quyết định các vấn đề tố tụng quan trọng ngay tại giai đoạn mở đầu phiên tòa, Hội thẩm cùng với Thẩm phán xác lập phạm vi xét xử, kiểm soát tính hợp pháp của quy trình tố tụng và định hướng quá trình giải quyết vụ án theo hướng khách quan, dân chủ và toàn diện. Đây đồng thời là cơ sở quan trọng bảo đảm cho nguyên tắc "Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật" được thực hiện thực chất trong toàn bộ quá trình xét xử VADS.

Như vậy, ở giai đoạn bắt đầu phiên tòa, mức độ tham gia của Hội thẩm được xác định theo tiêu chí: Hội thẩm tham gia quyết định những vấn đề thuộc quyền của HĐXX, có ảnh hưởng đến tính hợp pháp, khách quan và phạm vi giải quyết vụ án; nhưng không thay thế Thẩm phán chủ tọa trong hoạt động điều hành thủ tục, duy trì trật tự và tổ chức phiên tòa. Cách xác định này vừa hiện thực hóa nguyên tắc xét xử tập thể, vừa bảo đảm sự phân định cần thiết giữa quyền điều hành tố tụng của Thẩm phán và quyền quyết định tư pháp của HĐXX.

2.2.2.3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội thẩm ở giai đoạn tranh tụng

Giai đoạn tranh tụng là trung tâm của XXST VADS, bởi tại đây chứng cứ được kiểm tra công khai, lập luận của các bên được đối chiếu, phản biện và bản chất tranh chấp được làm rõ trước HĐXX. Cơ sở lý luận của việc trao cho Hội thẩm nhiệm vụ, quyền hạn trong giai đoạn này xuất phát từ yêu cầu bảo đảm

công lý thủ tục và kiểm chứng đa chiều đối với chứng cứ. Hội thẩm tham gia xét hỏi, theo dõi tranh luận, đánh giá chứng cứ không phải với tư cách người thay thế Thẩm phán về chuyên môn pháp lý, mà với tư cách thành viên HĐXX, bổ sung góc nhìn xã hội, kinh nghiệm đời sống và lẽ công bằng vào quá trình nhận thức vụ án.

Tranh tụng tại phiên tòa, bao gồm hoạt động xét hỏi và tranh luận, giữ vị trí trung tâm trong toàn bộ quá trình giải quyết VADS. Đây là giai đoạn các chứng cứ được công khai kiểm tra, đánh giá; các quan điểm pháp lý được đối chiếu, phản biện trực tiếp giữa các bên đương sự và những người tham gia tố tụng. Trong giai đoạn này, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa đóng vai trò là "nhạc trưởng" điều khiển nhịp độ và trật tự tranh tụng. Tuy nhiên, Hội thẩm không hề đóng vai trò dự thính thụ động, mà thực thi quyền lực tư pháp mạnh mẽ thông qua hai phương thức: trực tiếp tham gia tố tụng và quyết định thông qua HĐXX tập thể. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội thẩm ở giai đoạn này gồm: quyền trực tiếp tham gia xét hỏi nhằm làm sáng tỏ sự thật khách quan; cùng HĐXX trực tiếp kiểm tra, tiếp cận và đánh giá chứng cứ; định hướng tranh luận và kiểm soát tiến trình tranh tụng; quyết định các vấn đề tố tụng mang tính bước ngoặt (Tạm ngừng phiên tòa)…Về nhiệm vụ, Hội thẩm không chỉ dừng lại ở các quy tắc mang tính nghi thức, mà gắn liền với yêu cầu nhận thức và đạo đức xét xử. Việc quy định cho Hội thẩm những nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể trong giai đoạn này không chỉ mang ý nghĩa kỹ thuật lập pháp, mà còn được xây dựng trên những cơ sở lý luận quan trọng về nhận thức tư pháp, tổ chức quyền lực xét xử và bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong TTDS. Cơ sở lý luận của các quy định này được thể hiện trên các phương diện chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, bổ sung yếu tố xã hội vào quá trình nhận thức và đánh giá chứng cứ VADS

Trong TTDS, việc xác định sự thật khách quan của vụ án không chỉ dựa trên các quy phạm pháp luật mà còn gắn liền với điều kiện xã hội, phong tục, tập quán, đạo đức và tâm lý của các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật dân sự. Về phương diện nhận thức luận, Thẩm phán chuyên nghiệp thường tiếp cận chứng

cứ và lời khai dưới góc độ logic pháp lý nhằm bảo đảm tính chặt chẽ và chuẩn xác trong áp dụng pháp luật. Tuy nhiên, cách tiếp cận này trong một số trường hợp có thể dẫn đến sự thiên lệch về kỹ thuật pháp lý, chưa phản ánh đầy đủ bản chất xã hội của tranh chấp. Việc pháp luật trao cho Hội thẩm quyền trực tiếp xét hỏi, xem xét chứng cứ và tham gia định hướng tranh luận chính là cơ chế đưa yếu tố xã hội vào quá trình nhận thức vụ án. Với vốn sống, kinh nghiệm nghề nghiệp và sự am hiểu thực tiễn đời sống xã hội, Hội thẩm có khả năng phát hiện những mâu thuẫn trong lời khai, nhận diện động cơ thực tế của các giao dịch dân sự hoặc những tình tiết phản ánh bản chất thực sự của quan hệ tranh chấp mà cách tiếp cận thuần túy pháp lý có thể chưa đánh giá đầy đủ.

Thứ hai, hạn chế định kiến nhận thức và bảo đảm tính khách quan của hoạt động tranh tụng

Trong mô hình TTDS ở Việt Nam, Thẩm phán là người trực tiếp thụ lý, nghiên cứu hồ sơ và tiến hành nhiều hoạt động tố tụng trước khi mở phiên tòa. Quá trình này có ưu điểm là giúp Thẩm phán nắm chắc nội dung vụ án, nhưng đồng thời cũng tiềm ẩn nguy cơ hình thành nhận thức chủ quan hoặc định hướng đánh giá vụ án từ sớm. Sự tham gia tích cực của Hội thẩm tại giai đoạn tranh tụng có ý nghĩa như một cơ chế kiểm soát và cân bằng nhận thức trong nội bộ HĐXX. Do tiếp cận vụ án muộn hơn và không trực tiếp tham gia quá trình chuẩn bị xét xử, Hội thẩm thường giữ được góc nhìn tương đối khách quan hơn đối với chứng cứ và diễn biến tranh tụng tại phiên tòa. Quyền độc lập xét hỏi và quyền yêu cầu tranh luận bổ sung của Hội thẩm tạo ra cơ chế kiểm chứng đa chiều đối với chứng cứ, bảo đảm mọi tình tiết của vụ án đều được xem xét công khai, toàn diện và bình đẳng, qua đó hạn chế nguy cơ áp đặt ý chí chủ quan trong hoạt động xét xử.

Thứ ba, tạo cơ sở nhận thức để bảo đảm nguyên tắc Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán khi nghị án

Nguyên tắc "Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán khi xét xử" chỉ có thể được bảo đảm trên thực tế khi Hội thẩm có điều kiện tiếp cận, kiểm tra và đánh giá đầy đủ thông tin của vụ án ngay tại giai đoạn tranh tụng. Lý luận về tổ chức

quyền lực tư pháp cho thấy, sự bình đẳng trong quyền ra quyết định khi nghị án phải được bảo đảm bằng sự bình đẳng trong khả năng tiếp cận và kiểm chứng thông tin tại phiên tòa. Nếu Hội thẩm không được trực tiếp xét hỏi, không có quyền yêu cầu làm rõ chứng cứ hoặc không được tham gia quyết định các vấn đề tố tụng phát sinh trong quá trình tranh tụng, thì việc biểu quyết khi nghị án sẽ khó tránh khỏi sự phụ thuộc vào nhận thức và định hướng của Thẩm phán chủ tọa. Vì vậy, việc pháp luật trao cho Hội thẩm các quyền năng tố tụng độc lập tại phần tranh tụng chính là cơ sở nhận thức và điều kiện thực tế để Hội thẩm thực hiện đầy đủ vai trò ngang quyền với Thẩm phán trong hoạt động xét xử.

Thứ tư, kiểm soát quyền lực tư pháp trong các quyết định ảnh hưởng đến tiến trình phiên tòa

Phiên tòa dân sự là quá trình tố tụng động, có thể phát sinh các tình huống buộc HĐXX phải tạm ngừng phiên tòa, quay lại xét hỏi hoặc tiếp tục thu thập, kiểm tra chứng cứ nhằm làm rõ các tình tiết của vụ án. Những quyết định này có ảnh hưởng trực tiếp đến thời gian giải quyết vụ án, chi phí tố tụng cũng như quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Về mặt lý luận tổ chức quyền lực nhà nước, việc giao cho HĐXX tập thể quyết định các vấn đề mang tính bước ngoặt này, thay vì để Thẩm phán chủ tọa quyết định đơn phương, là cơ chế kiểm soát quyền lực tư pháp cần thiết. Sự tham gia biểu quyết của Hội thẩm bảo đảm rằng việc tạm ngừng phiên tòa, quay lại xét hỏi hoặc tiếp tục tranh luận chỉ được thực hiện khi thực sự cần thiết cho việc xác định sự thật khách quan của vụ án, qua đó hạn chế nguy cơ tùy tiện hoặc kéo dài tố tụng không cần thiết.

Gắn liền với các quyền năng tố tụng, hoạt động của Hội thẩm tại giai đoạn tranh tụng đồng thời bị ràng buộc bởi hệ thống nghĩa vụ pháp lý và chuẩn mực đạo đức tư pháp chặt chẽ. Trước hết, Hội thẩm có nghĩa vụ tuân thủ nguyên tắc xét xử trực tiếp, bằng lời nói, thông qua việc theo dõi, đánh giá khách quan toàn bộ diễn biến tại phiên tòa, khắc phục tư duy "án tại hồ sơ". Khi thực hiện quyền xét hỏi, Hội thẩm phải tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu tố tụng theo quy định; câu hỏi phải rõ ràng, đúng trọng tâm, hướng tới việc làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án, đồng thời không được trùng lặp hoặc có lời lẽ xúc phạm danh

dự, nhân phẩm của đương sự. Bên cạnh đó, trong suốt quá trình xét hỏi và tranh luận, Hội thẩm có nghĩa vụ duy trì tính độc lập, vô tư trong đánh giá chứng cứ và hình thành niềm tin nội tâm trên cơ sở trực tiếp kiểm tra, đối chiếu các tài liệu, chứng cứ được công khai tại phiên tòa. Những nghĩa vụ này không chỉ mang tính giới hạn tố tụng mà còn là cơ chế bảo đảm để Hội thẩm thực hiện đầy đủ vai trò của mình trong việc đưa ra phán quyết khách quan, công bằng và thuyết phục.

Cơ sở lý luận của việc quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Hội thẩm tại giai đoạn tranh tụng là sự kết hợp giữa yêu cầu giải quyết vụ án đúng pháp luật với đòi hỏi bảo đảm tính dân chủ, khách quan và công bằng của hoạt động tư pháp. Thông qua việc trao cho Hội thẩm các quyền năng tố tụng mang tính chủ động như xét hỏi, xem xét chứng cứ, yêu cầu tranh luận bổ sung hoặc tham gia quyết định các vấn đề phát sinh tại phiên tòa, pháp luật đã tạo điều kiện để Hội thẩm tham gia thực chất vào quá trình xác định sự thật khách quan của vụ án. Đây đồng thời là cơ chế quan trọng nhằm hạn chế sự tập trung quyền lực tư pháp vào Thẩm phán, kết hợp hài hòa giữa tri thức pháp lý chuyên môn và kinh nghiệm xã hội thực tiễn, qua đó góp phần bảo đảm việc ban hành bản án khách quan, công bằng và có tính thuyết phục cao.

Tuy nhiên, sự tham gia của Hội thẩm trong giai đoạn tranh tụng phải được giới hạn bởi nguyên tắc độc lập, vô tư, khách quan và chỉ tuân theo pháp luật. Hội thẩm có quyền hỏi, yêu cầu làm rõ chứng cứ, đánh giá diễn biến tranh tụng, nhưng không được biến hoạt động xét hỏi thành sự bênh vực cho một bên đương sự, không được áp đặt kinh nghiệm cá nhân thay cho chứng cứ và quy phạm pháp luật. Như vậy, giá trị của Hội thẩm ở giai đoạn tranh tụng không nằm ở việc mở rộng quyền lực ngoài khuôn khổ pháp luật, mà ở khả năng làm cho quá trình nhận thức vụ án của HĐXX trở nên toàn diện hơn, dân chủ hơn và ít bị chi phối bởi cách nhìn thuần túy kỹ thuật pháp lý.

2.2.2.4. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội thẩm ở giai đoạn nghị án và tuyên án

Giai đoạn nghị án và tuyên án là nơi thể hiện tập trung nhất địa vị ngang quyền của Hội thẩm với Thẩm phán. Nếu ở các giai đoạn trước, Hội thẩm tham

gia để tiếp cận, kiểm tra, làm rõ chứng cứ và bảo đảm trình tự tố tụng, thì ở giai đoạn nghị án, sự tham gia đó chuyển hóa thành quyền quyết định đối với số phận pháp lý của vụ án. Chính vì vậy, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm trong nghị án không chỉ có ý nghĩa thủ tục, mà còn là biểu hiện trực tiếp của quyền lực nhân dân trong hoạt động xét xử.

Giai đoạn nghị án và tuyên án giữ vị trí trung tâm quyết định trong toàn bộ quá trình giải quyết VADS. Đây là thời điểm HĐXX kết thúc quá trình kiểm tra, đánh giá công khai chứng cứ và chuyển hóa các tình tiết, lập luận pháp lý thành phán quyết tư pháp có giá trị bắt buộc thi hành. Việc pháp luật TTDS quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Hội thẩm tại giai đoạn này không chỉ là sự tiếp nối của các giai đoạn tố tụng trước đó, mà còn là sự thể hiện tập trung nhất nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân trong hoạt động xét xử. Cơ sở lý luận của các quy định này được thể hiện trên các phương diện chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, hiện thực hóa nguyên tắc độc lập xét xử thông qua cơ chế biểu quyết của HĐXX

Một trong những quy định có ý nghĩa đặc biệt trong giai đoạn nghị án là việc Hội thẩm biểu quyết trước, Thẩm phán chủ tọa biểu quyết sau cùng. Cơ sở lý luận của quy định này xuất phát từ yêu cầu bảo đảm tính độc lập trong hoạt động xét xử và hạn chế ảnh hưởng của yếu tố quyền uy nghề nghiệp trong quá trình hình thành phán quyết.

Trong HĐXX, Thẩm phán có ưu thế về chuyên môn pháp lý và kinh nghiệm nghề nghiệp. Nếu Thẩm phán biểu quyết trước, ý kiến của họ có thể tạo ra áp lực tâm lý hoặc định hướng nhận thức đối với Hội thẩm. Vì vậy, việc pháp luật quy định Hội thẩm biểu quyết trước nhằm bảo đảm để Hội thẩm hình thành và thể hiện chính kiến độc lập trên cơ sở niềm tin nội tâm của mình, không phụ thuộc vào quan điểm của Thẩm phán. Qua đó, nguyên tắc "Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán khi xét xử" được bảo đảm thực chất trong hoạt động nghị án.

Thứ hai, kết hợp giữa tư duy pháp lý và yếu tố xã hội trong quá trình hình thành phán quyết của Tòa án

Nghị án không phải là hoạt động áp dụng pháp luật một cách cơ học, mà là quá trình đánh giá toàn diện các chứng cứ, tình tiết và giá trị xã hội liên quan đến

vụ án nhằm đưa ra phán quyết khách quan, công bằng. Pháp luật tố tụng quy định HĐXX trong những trường hợp nhất định có thể áp dụng tập quán, áp dụng tương tự pháp luật hoặc lẽ công bằng để giải quyết vụ án. Điều này cho thấy hoạt động xét xử không chỉ hướng đến tính hợp pháp mà còn phải bảo đảm tính hợp lý và công bằng xã hội. Trong quá trình nghị án, Thẩm phán với kiến thức chuyên môn pháp lý giữ vai trò bảo đảm tính chuẩn xác trong áp dụng pháp luật, trong khi Hội thẩm với kinh nghiệm thực tiễn và sự am hiểu đời sống xã hội góp phần bổ sung yếu tố hợp lý, nhân văn và phù hợp với các chuẩn mực đạo đức cộng đồng. Sự kết hợp này tạo điều kiện để bản án không chỉ đúng pháp luật mà còn phản ánh được tinh thần công bằng và tính thuyết phục xã hội của hoạt động tư pháp.

Thứ ba, bảo đảm quyền tư duy độc lập và trách nhiệm cá nhân trong hoạt động nghị án

Tính độc lập của Hội thẩm còn được bảo đảm bằng quyền trình bày ý kiến thiểu số bằng văn bản và đưa vào hồ sơ vụ án theo Điều 264 BLTTDS. Quyền này thể hiện sự tôn trọng đối với lập luận độc lập, đồng thời ghi nhận trách nhiệm cá nhân trong quyết định tập thể. Khi bản án được xét lại theo thủ tục luật định, ý kiến bảo lưu có giá trị để nghiên cứu, đối chiếu cùng các tài liệu và căn cứ giải quyết vụ án trong phạm vi của thủ tục tương ứng. Giá trị đó gắn với chất lượng lập luận, chứng cứ và cơ sở pháp luật; không tự làm phát sinh thủ tục xét lại hoặc phủ nhận quyết định của đa số. Việc ghi nhận và sử dụng ý kiến bảo lưu phải đồng thời bảo đảm bí mật nghị án và các quyền tố tụng theo luật định.

Bên cạnh đó, việc cho phép HĐXX quyết định quay trở lại phần xét hỏi hoặc tranh luận cho thấy pháp luật luôn đặt yêu cầu làm rõ sự thật khách quan của vụ án lên hàng đầu, cao hơn tính hình thức của trình tự tố tụng. Quy định này bảo đảm để Hội thẩm có thể tiếp tục yêu cầu làm rõ các tình tiết của vụ án trước khi đưa ra quyết định cuối cùng.

Thứ tư, khẳng định trách nhiệm tập thể đối với tính toàn vẹn của bản án

Trách nhiệm của Hội thẩm không chấm dứt khi HĐXX tuyên án. Theo quy định, việc sửa chữa, bổ sung bản án phải có sự tham gia của các Hội thẩm đã

tham gia xét xử vụ án. Cơ sở lý luận của quy định này xuất phát từ nguyên tắc trách nhiệm tập thể đối với bản án của HĐXX. Bản án dân sự là kết quả hoạt động xét xử nhân danh Nhà nước và được hình thành trên cơ sở ý chí thống nhất của toàn bộ HĐXX, không phải là sản phẩm riêng của Thẩm phán chủ tọa. Vì vậy, mọi sửa đổi, bổ sung liên quan đến nội dung bản án, kể cả lỗi kỹ thuật hoặc sai sót về số liệu, đều phải có sự xác nhận của HĐXX nhằm bảo đảm tính toàn vẹn, khách quan và minh bạch của phán quyết tư pháp.

Như vậy, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội thẩm tại giai đoạn nghị án và tuyên án là sự thể hiện tập trung nhất địa vị pháp lý độc lập và ngang quyền của Hội thẩm trong hoạt động xét xử. Các quy định về quyền biểu quyết, quyền bảo lưu ý kiến thiểu số, quyền yêu cầu tiếp tục xét hỏi hoặc trách nhiệm tham gia sửa chữa, bổ sung bản án đã thiết lập cơ chế kiểm soát quyền lực tư pháp ngay tại giai đoạn đưa ra phán quyết cuối cùng của vụ án. Qua đó, pháp luật TTDS không chỉ bảo đảm tính hợp pháp của hoạt động xét xử mà còn tạo điều kiện để yếu tố công bằng, lẽ phải và kinh nghiệm xã hội được phản ánh trong bản án, quyết định của Tòa án. Đây là cơ sở quan trọng để khẳng định vai trò thực chất của Hội thẩm trong việc bảo đảm tính khách quan, dân chủ và thuyết phục của hoạt động tư pháp dân sự ở Việt Nam.

Ngoài ra, để bảo đảm thực hiện tốt hoạt động xét xử VADS**,** pháp luật còn quy định một số nhiệm vụ, quyền hạn khác cho Hội thẩm như: giữ gìn phẩm chất đạo đức, bồi dưỡng nghiệp vụ xét xử, cập nhật văn bản pháp luật, trách nhiệm của Hội thẩm với cơ quan, tổ chức quản lý...

Dù vậy, nguyên tắc ngang quyền trong nghị án không có nghĩa là Hội thẩm được quyết định theo cảm tính hoặc theo chuẩn mực xã hội tách rời pháp luật. Quyền biểu quyết của Hội thẩm chỉ có giá trị chính đáng khi được hình thành trên cơ sở chứng cứ đã được kiểm tra công khai tại phiên tòa, kết quả tranh tụng, quy định pháp luật và niềm tin nội tâm khách quan. Vì vậy, sự ngang quyền giữa Hội thẩm và Thẩm phán cần được hiểu là ngang quyền trong quyết định tư pháp, nhưng không đồng nhất về chức năng nghề nghiệp. Thẩm phán bảo đảm tính chuẩn xác pháp lý của phán quyết; Hội thẩm bổ sung yếu tố xã hội, lẽ công bằng

và sự giám sát dân chủ. Sự kết hợp này là cơ sở để bản án dân sự vừa đúng pháp luật, vừa có tính thuyết phục xã hội.

Từ các phân tích trên có thể thấy, cơ sở lý luận của việc quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm trong XXST VADS không nằm ở việc liệt kê các quyền tố tụng theo từng giai đoạn, mà ở logic phân bổ quyền lực trong HĐXX. Hội thẩm được trao nhiệm vụ, quyền hạn để tham gia đủ sâu vào quá trình hình thành phán quyết, nhằm bảo đảm tính dân chủ, công lý thủ tục, sự kiểm soát quyền lực tư pháp và khả năng cân bằng lợi ích công - tư trong giải quyết tranh chấp dân sự. Đồng thời, mức độ tham gia của Hội thẩm phải được giới hạn bởi pháp luật, chứng cứ, phạm vi yêu cầu của đương sự, nguyên tắc độc lập xét xử và vai trò chuyên môn của Thẩm phán.

Do đó, vấn đề cốt lõi không phải là trao cho Hội thẩm càng nhiều quyền càng tốt, mà là trao đúng quyền, đúng thời điểm và đúng giới hạn. Nếu quyền hạn quá hẹp, Hội thẩm dễ trở thành chủ thể tham dự mang tính hình thức; nếu quyền hạn vượt quá giới hạn chuyên môn và tố tụng, hoạt động xét xử có thể bị cảm tính hóa, làm suy giảm tính pháp quyền của tư pháp dân sự. Cơ chế hợp lý là bảo đảm để Hội thẩm tham gia thực chất với tư cách thành viên HĐXX, nhưng sự tham gia đó phải luôn được đặt trong khuôn khổ pháp luật, chứng cứ, tranh tụng công khai và trách nhiệm tập thể của HĐXX. Đây chính là cơ sở lý luận để xác lập vai trò, nhiệm vụ, quyền hạn chung của Hội thẩm khi tham gia XXST VADS tại TAND.

Việc quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm trong XXST VADS còn xuất phát từ yêu cầu cân bằng lợi ích công - tư. Việc xét xử vụ án dân sự trực tiếp giải quyết quyền, nghĩa vụ và lợi ích tư của các đương sự, nhưng phán quyết của Tòa án đồng thời tác động đến trật tự pháp lý, niềm tin xã hội và sự ổn định của các quan hệ dân sự. Vì vậy, hoạt động xét xử không chỉ tôn trọng quyền tự định đoạt của đương sự, mà còn phải bảo vệ trật tự công, đạo đức xã hội, quyền lợi của người thứ ba và sự an toàn pháp lý của giao lưu dân sự. Sự tham gia của Hội thẩm là phương thức đưa yếu tố xã hội vào quá trình cân bằng đó, giúp HĐXX nhìn nhận vụ án không chỉ từ quyền lợi cá biệt của các bên, mà còn trong mối liên hệ với lợi ích chung và chuẩn mực cộng đồng.

2.3. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN

2.3.1. Điều kiện bảo đảm về chính trị - tư tưởng

Ở Việt Nam, sự tham gia của Nhân dân vào hoạt động xét xử gắn với quá trình hình thành và phát triển nền tư pháp nhân dân. Trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, quyền tham gia xét xử được đặt trong mối liên hệ với quyền làm chủ và tham gia quản lý nhà nước của Nhân dân [43, tr.66-67]. Điều kiện chính trị - tư tưởng thể hiện ở sự thống nhất nhận thức về vị trí đại diện Nhân dân của Hội thẩm và yêu cầu bảo đảm để Hội thẩm thực hiện nhiệm vụ độc lập, có trách nhiệm trong HĐXX.

Vận dụng sáng tạo Chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh đã khẳng định Nhà nước được tổ chức theo nguyên tắc "Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân". Người yêu cầu pháp luật phải "thật sự dân chủ vì nó bảo vệ quyền tự do dân chủ rộng rãi cho nhân dân lao động" [35, tr.174]; tư pháp phải công bằng, liêm khiết, trong sạch, gần dân [35, tr.175]; Nhà nước phải phát huy quyền dân chủ, làm cho công dân thực sự tham gia quản lý công việc của Nhà nước [48, tr.150-151]. Trong hoạt động tư pháp, Người phê phán tòa án thực dân phong kiến xét xử người Việt Nam mà không có hội đồng bồi thẩm [36, tr.5] và khẳng định: "Dân chúng biết giải quyết nhiều vấn đề một cách giản đơn, mau chóng, đầy đủ mà những người tài giỏi, những đoàn thể to lớn nghĩ mãi không ra…" [9, tr.99]. Những quan điểm này cho thấy tư tưởng "lấy dân làm gốc" là yêu cầu khách quan của nền tư pháp mới, là cơ sở để chế định Hội thẩm được ghi nhận và phát triển thành nguyên tắc hiến định từ năm 1946 đến nay.

Ở nước ta, sự lãnh đạo của Đảng là cơ sở chính trị quan trọng bảo đảm hiệu quả hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND. Trong tiến trình CCTP, Đảng luôn coi trọng việc đổi mới, hoàn thiện cơ chế nhân dân tham gia xét xử nhằm phát huy dân chủ và bảo đảm công lý. Các nghị quyết của Đảng đã xác định nhiệm vụ: "Nghiên cứu hoàn thiện cơ chế lựa chọn, bầu cử, bồi dưỡng, quản lý Hội thẩm nhân dân nhằm đề cao trách nhiệm và vai trò của Hội thẩm

nhân dân trong xét xử" [17, tr.11]; xây dựng nền tư pháp "chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, liêm chính, phụng sự tổ quốc, phục vụ nhân dân" [18, tr.177], [19, tr.239], [19, tr.275]. Đặc biệt, Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 9/11/2022 xác định nhiệm vụ "Đổi mới và nâng cao hiệu quả cơ chế Nhân dân tham gia xét xử tại tòa án" [20].

Xét xử sơ thẩm vụ án dân sự là hoạt động thực thi QTP, một bộ phận của quyền lực nhà nước nên chịu sự tác động trực tiếp của yếu tố chính trị. Với vai trò hiến định, Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo toàn diện Nhà nước và xã hội, trong đó có hoạt động của Tòa án. Sự lãnh đạo này được thực hiện thông qua nghị quyết, văn kiện, kết luận về CCTP, là định hướng cho hoạt động XXST VADS đúng đắn, hiệu quả. Tuy nhiên, sự lãnh đạo của Đảng phải phù hợp với chức năng, thẩm quyền và tổ chức bộ máy của TAND; không phải là sự can thiệp vào xét xử, mà là phương thức bảo đảm việc áp dụng pháp luật thận trọng, nghiêm minh, công bằng, khách quan, đồng thời vẫn tôn trọng nguyên tắc "độc lập và chỉ tuân theo pháp luật".

2.3.2. Điều kiện bảo đảm pháp lý

Pháp luật là công cụ cơ bản để tổ chức, quản lý đời sống xã hội, đồng thời tác động trực tiếp đến tổ chức, hoạt động của TAND, địa vị pháp lý của công chức Tòa án và Hội thẩm. Các quy định pháp luật phản ánh nhận thức của nhà làm luật về vị trí pháp lý, vai trò, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Hội thẩm trong XXST VADS. Hiệu quả hoạt động của Hội thẩm trước hết phụ thuộc vào chất lượng và mức độ hoàn thiện của hệ thống pháp luật. Một hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, minh bạch, dễ tiếp cận, không chồng chéo, mâu thuẫn và quy định rõ quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của Hội thẩm sẽ tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho hoạt động XXST VADS. Ngược lại, pháp luật thiếu thống nhất, bất cập sẽ gây khó khăn cho Hội thẩm trong thực hiện nhiệm vụ, ảnh hưởng đến chất lượng xét xử.

Pháp luật là căn cứ để Tòa án xem xét, ban hành phán quyết trong giải quyết VADS. Vì vậy, hệ thống pháp luật điều chỉnh tranh chấp dân sự cần bảo đảm sự đồng bộ giữa pháp luật nội dung và pháp luật tố tụng, giữa pháp luật dân

sự, kinh doanh, thương mại và các lĩnh vực liên quan. Hệ thống này cần đáp ứng yêu cầu về tính toàn diện, đồng bộ, phù hợp, hiệu lực, hiệu quả và kỹ thuật lập pháp. Pháp luật cũng cần bảo đảm mọi chủ thể khi bị xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp đều có thể yêu cầu Tòa án bảo vệ, kể cả trường hợp chưa có quy định pháp luật cụ thể; đồng thời thủ tục tố tụng phải tạo điều kiện cho các bên tranh chấp bảo vệ quyền lợi của mình.

Ý thức pháp luật của người dân cũng ảnh hưởng đến vị trí, vai trò của Hội thẩm. Khi quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, người dân tìm đến Tòa án, Thẩm phán và Hội thẩm trên cơ sở niềm tin vào công bằng, công lý. Việc nhân dân nhận thức đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng, tôn trọng và tin tưởng vào Hội thẩm tham gia xét xử sẽ góp phần củng cố nhận thức đầy đủ về địa vị pháp lý của Hội thẩm trong hoạt động tư pháp.

2.3.3. Điều kiện bảo đảm về kinh tế - xã hội

Bên cạnh yếu tố chính trị, điều kiện kinh tế - xã hội cũng tác động quan trọng đến tổ chức, hoạt động của Tòa án và hoạt động XXST VADS của Hội thẩm. Trong phạm vi nghiên cứu, luận án tập trung vào các yếu tố trực tiếp như cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ xét xử; chế độ, chính sách đối với Hội thẩm; nguồn lực tài chính cho hoạt động tố tụng; điều kiện kinh tế và ý thức pháp luật của các chủ thể trong xã hội. Những yếu tố này ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng và hiệu quả thực hiện hoạt động xét xử.

Kinh tế - xã hội phát triển tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng, tổ chức thi hành pháp luật, trong đó có pháp luật TTDS. Nhà nước có điều kiện tốt hơn để đầu tư trụ sở Tòa án, phòng xử án, phòng làm việc của Hội thẩm, Đoàn hội thẩm, chế độ chính sách, trang thiết bị và phương tiện làm việc phục vụ hoạt động XXST VADS. Đồng thời, các thiết chế bổ trợ tư pháp như luật sư, thừa phát lại, công chứng, trợ giúp pháp lý cũng phát triển, hỗ trợ Tòa án và Hội thẩm giải quyết VADS nhanh chóng, chính xác hơn. Khi kinh tế - xã hội ổn định, trình độ dân trí, ý thức pháp luật và điều kiện kinh tế của người dân được nâng cao, nhu cầu sử dụng Tòa án để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cũng tăng lên.

Yếu tố văn hóa, truyền thống tác động đến lối sống, phong cách làm việc, đạo đức và văn hóa pháp đình của Hội thẩm. Một xã hội văn minh, có ý thức pháp luật và niềm tin vào Tòa án sẽ tạo tiền đề quan trọng để nâng cao địa vị pháp lý và hiệu quả hoạt động của Hội thẩm. Khi xã hội tin tưởng phán quyết của Tòa án là công lý, công bằng, việc kháng cáo, kiến nghị xem xét lại phán quyết có thể giảm. Do đó, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND.

2.3.4. Điều kiện bảo đảm về tổ chức bộ máy Tòa án

Mô hình tổ chức tư pháp ở các quốc gia khác nhau tùy thuộc vào chế độ kinh tế, thể chế chính trị, truyền thống văn hóa và hệ thống pháp luật. Có quốc gia tổ chức Tòa án theo thẩm quyền xét xử, có quốc gia tổ chức theo lãnh thổ, có quốc gia theo mô hình đa hệ thống. Mô hình tổ chức tư pháp chi phối tổ chức, hoạt động của Tòa án, đồng thời ảnh hưởng đến mô hình tố tụng, quy trình và thủ tục xét xử. Dù tổ chức theo mô hình nào, Tòa án với tư cách cơ quan thực hiện QTP phải được bảo đảm tính độc lập trong xét xử. Việc tổ chức Tòa án theo thẩm quyền xét xử có thể góp phần hạn chế tác động của quan hệ hành chính địa phương; hiệu quả của cách thức tổ chức này còn phụ thuộc vào cơ chế phân công, quản lý và các bảo đảm chống can thiệp vào hoạt động xét xử.

Cách thức tổ chức Tòa án có ảnh hưởng đến cơ chế người dân tham gia xét xử, nhưng không quyết định duy nhất mô hình và phạm vi tham gia. Tùy từng quốc gia và lĩnh vực tố tụng, người dân có thể tham gia dưới hình thức Bồi thẩm đoàn, Hội thẩm hoặc Thẩm phán không chuyên, với địa vị và quyền hạn khác nhau. Vì vậy, không thể đồng nhất quyền của Bồi thẩm viên với quyền của Hội thẩm trong HĐXX hỗn hợp, cũng không thể suy rộng cơ chế của một lĩnh vực xét xử cho toàn bộ hệ thống Tòa án. Đối với XXST VADS ở Việt Nam, điều kiện tổ chức bộ máy cần bảo đảm sự phối hợp trong phân công Hội thẩm, cung cấp hồ sơ, bố trí lịch xét xử và quản lý điều kiện thực hiện nhiệm vụ, đồng thời giữ sự độc lập của từng thành viên HĐXX khi xem xét, quyết định vụ án.

Các điều kiện bảo đảm hoạt động XXST VADS của Hội thẩm có chức năng khác nhau và tác động trong mối liên hệ với nhau. Điều kiện chính trị - tư tưởng định hướng nhận thức về vai trò của Hội thẩm; điều kiện pháp lý xác lập địa vị, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và cơ chế bảo vệ tính độc lập; điều kiện tổ chức bộ máy và kinh tế - xã hội tạo khả năng thực hiện các quy định đó trong thực tiễn. Điều kiện pháp lý giữ vai trò nền tảng trực tiếp đối với việc thực hiện nhiệm vụ xét xử, nhưng hiệu quả của các bảo đảm pháp lý phụ thuộc vào cách thức tổ chức thực hiện và nguồn lực tương ứng. Vì vậy, bảo đảm sự tham gia thực chất của Hội thẩm đòi hỏi hoàn thiện đồng bộ các nhóm điều kiện, gắn với yêu cầu thực hiện nhiệm vụ trong từng vụ án.

Từ các cơ sở lý luận nêu trên, yêu cầu đặt ra là bảo đảm sự thống nhất giữa địa vị pháp lý và khả năng thực hiện nhiệm vụ của Hội thẩm. Với tư cách đại diện Nhân dân và thành viên HĐXX, Hội thẩm cùng Thẩm phán thực hiện nhiệm vụ xét xử, góp phần đưa kinh nghiệm xã hội vào quá trình xem xét, quyết định vụ án. Trong khi đó, hoạt động xét xử đòi hỏi hiểu biết pháp luật, kỹ năng đánh giá chứng cứ và lập luận pháp lý. Sự khác biệt về nền tảng đào tạo, kinh nghiệm và điều kiện chuẩn bị giữa Hội thẩm với Thẩm phán có thể ảnh hưởng đến mức độ thực hiện quyền hạn trên thực tế. Đây là yêu cầu cần được giải quyết bằng cơ chế tổ chức và các điều kiện bảo đảm phù hợp, thay vì coi tính đại diện Nhân dân và yêu cầu chuyên môn là hai yếu tố đối lập.

Theo đó, việc kết hợp tính đại diện Nhân dân với yêu cầu chuyên môn cần được thể hiện trong cơ chế lựa chọn, bồi dưỡng, phân công và bảo đảm điều kiện tham gia xét xử. Hội thẩm phải có khả năng nghiên cứu hồ sơ, kiểm tra chứng cứ, hình thành ý kiến độc lập và thực hiện quyền biểu quyết; sự phối hợp với Thẩm phán không làm giảm trách nhiệm của Hội thẩm đối với quyết định chung của HĐXX. Bảo đảm các yêu cầu này là cơ sở để nguyên tắc ngang quyền được thực hiện thực chất, đồng thời là căn cứ đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp bảo đảm hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND.

2.4. PHÁP LUẬT MỘT SỐ QUỐC GIA VỀ SỰ THAM GIA CỦA HỘI THẨM TRONG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ TẠI TÒA ÁN VÀ GIÁ TRỊ THAM KHẢO ĐỐI VỚI VIỆT NAM

2.4.1. Hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm tại Tòa án của một số quốc gia trên thế giới

Trên bình diện quốc tế, cơ chế người dân tham gia xét xử VADS được tổ chức dưới nhiều hình thức, có thể khái quát thành các mô hình cơ bản: Bồi thẩm đoàn truyền thống; HĐXX hỗn hợp gồm Thẩm phán chuyên nghiệp và Hội thẩm; HĐXX hỗn hợp với Hội thẩm chuyên gia và mô hình Thẩm phán không chuyên thuần túy [102, tr.96].

Trong mô hình Hội thẩm chuyên gia, người tham gia xét xử không được lựa chọn hoàn toàn ngẫu nhiên, mà thường là người có kinh nghiệm hoặc am hiểu lĩnh vực liên quan đến vụ án. Họ không nhất thiết là chuyên gia pháp luật, nhưng có tri thức chuyên môn giúp nhận diện, đánh giá các tình tiết đặc thù của tranh chấp. Chẳng hạn, trong vụ án có đương sự là người chưa thành niên, Hội thẩm có thể là giáo viên, giảng viên hoặc người có kinh nghiệm về giáo dục trẻ vị thành niên [123, tr.439]; trong tranh chấp lao động, sở hữu trí tuệ hoặc thương mại, Hội thẩm có thể là người có kinh nghiệm nghề nghiệp tương ứng. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy nhiều cách thức huy động hiểu biết nghề nghiệp và kinh nghiệm xã hội vào việc giải quyết tranh chấp; địa vị pháp lý và quyền quyết định của người tham gia được xác định theo từng cơ chế cụ thể [102, tr.98]. Về ý tưởng, mô hình Hội thẩm chuyên gia có nét tương đồng với "Bồi thẩm đoàn đặc biệt" hay "Bồi thẩm đoàn ruy băng xanh" ở Hoa Kỳ trước đây, được áp dụng cho những vụ án đòi hỏi kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn nhất định [124, tr.355].

Tại Cộng hòa Pháp, người tham gia xét xử tại một số Tòa án chuyên biệt thường có kinh nghiệm nghề nghiệp trong lĩnh vực tranh chấp. Tòa án thương mại sử dụng Thẩm phán được bầu từ giới kinh doanh; thành phần xét xử tranh chấp lao động gồm đại diện người lao động và người sử dụng lao động [91, tr.20-23]. Ở Nhật Bản, TTDS không tổ chức Bồi thẩm đoàn, nhưng có cơ chế Ủy

ban hòa giải hoặc Ủy viên xét xử để huy động sự tham gia của người dân vào việc giải quyết tranh chấp. Khi cần thiết, Tòa án có thể lựa chọn Ủy viên xét xử là người có uy tín, hiểu biết xã hội rộng để tham gia phiên tòa và đưa ra ý kiến sau khi nghe trình bày của các bên; cơ chế này đặc biệt được áp dụng tại Tòa Giản lược, nơi giải quyết các vụ việc gắn với đời sống hằng ngày của người dân [125, tr.80]. Các trường hợp Pháp và Nhật Bản được đề cập ở đây nhằm minh họa sự đa dạng của cơ chế người dân tham gia hoạt động tư pháp, không thuộc nhóm quốc gia được phân tích chuyên sâu trong luận án.

Mô hình "Thẩm phán không chuyên thuần túy" cũng tồn tại ở cả các nước theo truyền thống dân luật và thông luật [102, tr.99]. Các Thẩm phán không chuyên là những người không được đào tạo luật chuyên nghiệp, nhưng không xét xử cùng Thẩm phán chuyên nghiệp mà tự mình quyết định toàn bộ vụ án [101, tr.280]. Do đặc điểm này, họ chủ yếu được sử dụng tại các Tòa án cấp thấp để xét xử các vụ việc ít nghiêm trọng, có thể xét xử một mình hoặc theo hội đồng [106, tr.98-99].

Có thể thấy, truyền thống pháp luật không phải yếu tố quyết định tuyệt đối việc lựa chọn mô hình người dân tham gia xét xử. Một số nước theo truyền thống dân luật như Tây Ban Nha, Áo vẫn áp dụng mô hình Bồi thẩm đoàn tương tự Anh [101, tr.278]; việc tiếp nhận hoặc chuyển đổi sang mô hình Bồi thẩm đoàn tại Nga [99, tr.237] và Argentina [99, tr.25-26] cũng cần được xem xét theo từng lĩnh vực xét xử và giai đoạn phát triển, thay vì coi đó là sự thay thế toàn bộ các cơ chế người dân tham gia xét xử**.** Điều này cho thấy cách tiếp cận của mỗi quốc gia phụ thuộc vào tổng hòa nhiều yếu tố như truyền thống pháp luật, lịch sử phát triển, đặc điểm hệ thống tư pháp và yêu cầu cải cách tư pháp từng thời kỳ.

Về lịch sử, Bồi thẩm đoàn phổ biến trước hết ở các quốc gia Common law với mô hình tố tụng tranh tụng, sau đó được tiếp nhận hoặc lai ghép vào một số hệ thống tư pháp theo mô hình tố tụng thẩm vấn [66, tr.54]. Trong truyền thống pháp luật XHCN, cơ chế người dân tham gia xét xử ở Liên Xô trước đây, Trung Quốc và Việt Nam chủ yếu được tổ chức dưới hình thức Hội thẩm cùng Thẩm

phán chuyên nghiệp xét xử, khác với mô hình Bồi thẩm đoàn của Anh và Hoa Kỳ. Tuy nhiên, xét về bản chất đại diện nhân dân, chế định Hội thẩm viên nhân dân trong TTDS Trung Quốc và chế định Hội thẩm ở Việt Nam có ý nghĩa tương đồng nhất định với cơ chế nhân dân tham gia xét xử.

Sự đa dạng của các mô hình cho thấy yêu cầu kết hợp giữa sự tham gia của người dân, tính độc lập và chất lượng xét xử có thể được thực hiện bằng những cơ chế khác nhau. Giá trị tham khảo của mỗi mô hình cần được đánh giá trong mối liên hệ với phạm vi vụ án, quyền quyết định của người tham gia và các điều kiện bảo đảm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn.

Luận án lựa chọn Hoa Kỳ, Đức, Liên bang Nga và Trung Quốc để nghiên cứu so sánh theo ba tiêu chí: sự khác biệt trong cách thức tổ chức người dân tham gia xét xử; sự gắn kết giữa tính đại diện và yêu cầu chuyên môn trong giải quyết tranh chấp dân sự; giá trị tham khảo đối với việc hoàn thiện chế định Hội thẩm ở Việt Nam. Hoa Kỳ được lựa chọn để nghiên cứu cơ chế Bồi thẩm đoàn trong xét xử dân sự; Đức và Liên bang Nga để xem xét sự kết hợp giữa Thẩm phán chuyên nghiệp với người có kinh nghiệm nghề nghiệp trong giải quyết một số loại tranh chấp; Trung Quốc để đối chiếu cơ chế Hội thẩm nhân dân có những điểm tương đồng với Việt Nam. Trên cơ sở đó, luận án tập trung so sánh cách thức lựa chọn, phạm vi tham gia, nhiệm vụ, quyền hạn và điều kiện bảo đảm hoạt động, từ đó xác định giá trị tham khảo phù hợp với yêu cầu XXST VADS ở Việt Nam.

2.4.1.1. Hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Bồi thẩm đoàn tại Tòa án của Hoa Kỳ

- Vị trí, vai trò, chức năng của Bồi thẩm đoàn

Ở Hoa Kỳ, tranh chấp dân sự có thể được giải quyết bằng nhiều phương thức như hòa giải, trọng tài, tìm hiểu sự kiện trung lập, xử án thu hẹp, xét xử sơ khởi có Bồi thẩm đoàn, Tòa án chuyên biệt hoặc cơ quan hành chính. Tuy nhiên, hằng năm vẫn có nhiều tranh chấp được đưa ra Tòa án dân sự. Điều 1861 Bộ pháp điển Hoa Kỳ quy định chính sách của Hoa Kỳ là các đương sự tại Tòa án

liên bang có quyền được xét xử bởi Bồi thẩm đoàn và có quyền có Đại Bồi thẩm đoàn [6, tr.338].

Trong thực tiễn, Bồi thẩm đoàn dân sự Hoa Kỳ thường là Bồi thẩm đoàn nhỏ, gồm 6-12 công dân, giữ vai trò độc lập trong việc xác định sự thật của vụ án và đưa ra phán quyết về trách nhiệm dân sự của bị đơn trên cơ sở chứng cứ, tài liệu và lập luận được trình bày tại phiên tòa. Khác với vụ án hình sự, Bồi thẩm đoàn dân sự không quyết định về tội danh mà chủ yếu quyết định trách nhiệm dân sự, mức bồi thường hoặc các vấn đề sự kiện có liên quan.

- Tiêu chuẩn làm Bồi thẩm đoàn và vấn đề lựa chọn Bồi thẩm viên

Theo khoản "b" Điều 1865 Bộ pháp điển Hoa Kỳ, một người được coi là đủ tiêu chuẩn phục vụ trong Bồi thẩm đoàn của Tòa án vùng, trừ khi: không phải là công dân Hoa Kỳ đủ 18 tuổi cư trú trong thời hạn 01 năm trong phạm vi vùng tư pháp; không thể đọc, viết, hiểu tiếng Anh ở mức độ cần thiết để hoàn thành mẫu tiêu chuẩn Bồi thẩm; không thể nói tiếng Anh; không đủ khả năng đảm nhận nhiệm vụ Bồi thẩm do tổn thương về tinh thần hoặc thể chất; đang chờ kết án hoặc đã bị kết án tại Tòa án Tiểu bang hoặc Liên bang về tội danh có mức phạt tù trên 01 năm và các quyền dân sự chưa được phục hồi.

Tu chính án thứ bảy của Hiến pháp Hoa Kỳ, có hiệu lực ngày 15/12/1791, bảo đảm quyền được xét xử bởi Bồi thẩm đoàn trong vụ kiện dân sự tại Tòa án liên bang. Theo pháp luật Hoa Kỳ, xét xử dân sự theo thủ tục Bồi thẩm đoàn có thể gắn với Đại Bồi thẩm đoàn hoặc Tiểu Bồi thẩm đoàn. Đại Bồi thẩm đoàn thường gồm 16-23 thành viên; Tiểu Bồi thẩm đoàn truyền thống gồm 12 thành viên, nhưng trong nhiều vụ kiện dân sự hiện nay có thể chỉ gồm 6 thành viên. Trên thực tế, hầu hết Tòa án hạt liên bang sử dụng Bồi thẩm đoàn dưới 12 người trong vụ kiện dân sự; nhiều bang cũng cho phép quy mô nhỏ hơn trong một số hoặc tất cả phiên tòa dân sự.

Thành viên Bồi thẩm đoàn phải được lựa chọn ngẫu nhiên từ cộng đồng công bằng trong vùng hoặc địa phương nơi Tòa án triệu tập theo Điều 1861 Bộ pháp điển Hoa Kỳ [6, tr.338]. Mỗi Tòa án vùng có trách nhiệm chuẩn bị danh sách ứng cử viên Bồi thẩm, xây dựng kế hoạch lựa chọn Bồi thẩm, bảo đảm

nguyên tắc ngẫu nhiên và đại diện công bằng theo tỷ lệ các thành phần dân cư. Việc lựa chọn được thực hiện bằng phương thức rút thăm công khai tên ứng cử viên từ bánh xe Bồi thẩm. Bồi thẩm được triệu tập bằng lệnh của Tòa án và có nghĩa vụ có mặt đúng thời gian, địa điểm; trường hợp vắng mặt không có lý do chính đáng có thể bị phạt tiền không quá 100 đô la hoặc phạt tù không quá 3 ngày, hoặc cả hai hình phạt theo Điều 1864 Bộ pháp điển Hoa Kỳ [6, tr.338].

Quá trình lựa chọn Bồi thẩm viên có thể được thẩm tra và có quyền phản đối. Pháp luật và Tu chính án thứ mười bốn của Hiến pháp Hoa Kỳ, có hiệu lực ngày 9/7/1868, bảo đảm quyền bình đẳng của đương sự, cấm loại trừ Bồi thẩm viên vì lý do chủng tộc, màu da, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc quốc gia hoặc tình trạng kinh tế theo Điều 1862 Bộ pháp điển Hoa Kỳ [6, tr.339].

- Thẩm quyền của Bồi thẩm tại PTST dân sự

Trong PTST dân sự Hoa Kỳ, Bồi thẩm đoàn nhìn chung giữ vai trò tương đối thụ động trong diễn biến phiên tòa. Trước khi mở phiên tòa, Bồi thẩm đoàn thường không tiếp cận hồ sơ vụ án mà chủ yếu dựa vào chứng cứ, tài liệu, lời trình bày và lập luận được công khai tại phiên tòa. Họ nghe các bên, nhất là luật sư của các bên, trình bày vụ án rồi đưa ra quyết định dựa trên chứng cứ và kết quả tranh tụng.

Hệ thống TTDS Hoa Kỳ phân định rõ giữa vấn đề sự kiện và vấn đề pháp lý. Bồi thẩm đoàn có chức năng xác định sự thật khách quan, giải quyết các tranh chấp về tính đúng đắn, chân thực của sự kiện trong vụ án. Trong khi đó, Thẩm phán chịu trách nhiệm giải thích, áp dụng pháp luật, quyết định các vấn đề pháp lý hoặc giải thích nguyên tắc pháp luật, đạo luật thành văn. Sự phân công này phản ánh đặc trưng của mô hình tranh tụng, trong đó Bồi thẩm đoàn là chủ thể đánh giá sự kiện, còn Thẩm phán là chủ thể kiểm soát pháp luật.

Sau khi kết thúc phần tranh tụng, Bồi thẩm đoàn hội ý kín tại Phòng Bồi thẩm, không có sự tham gia của Thẩm phán và không liên hệ với bên ngoài. Các thành viên thảo luận, phân tích chứng cứ, lập luận tại phiên tòa để đưa ra phán quyết cuối cùng. Phán quyết thường phải đạt sự nhất trí của các thành viên. Nếu Bồi thẩm đoàn không thống nhất được phán quyết, Thẩm phán có thể tuyên hủy phiên tòa và vụ án phải được xét xử lại với Bồi thẩm đoàn khác.

Khi đã có phán quyết, Bồi thẩm đoàn trở lại phòng xử án, chuyển phán quyết cho Thẩm phán. Thẩm phán có thể hỏi từng thành viên Bồi thẩm đoàn về sự đồng ý với phán quyết, sau đó công bố phán quyết cho các bên đương sự tại phòng xử án.

- Chế độ, chính sách của Bồi thẩm khi tham gia xét xử VADS

Bồi thẩm đoàn được hưởng phí và trợ cấp theo pháp luật Hoa Kỳ. Bồi thẩm viên được trả phí tham dự 40 đô la cho mỗi ngày thực sự có mặt tại phiên tòa hoặc phiên xử VADS. Nếu vụ án kéo dài hơn thời gian Thẩm phán sơ thẩm ấn định, Bồi thẩm đoàn được nhận thêm 10 đô la cho mỗi ngày vượt quá. Ngoài ra, Bồi thẩm còn được nhận trợ cấp đi lại; phí đường bộ, cầu, hầm, phà; phụ cấp sinh hoạt, bao gồm chi phí ăn, ở. Pháp luật Hoa Kỳ cũng bảo đảm quyền lợi lao động của Bồi thẩm viên, không cho phép sa thải, đe dọa sa thải, dọa dẫm hoặc ép buộc người lao động vì lý do thực hiện nhiệm vụ Bồi thẩm theo Điều 1871 Bộ pháp điển Hoa Kỳ.

2.4.1.2. Hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm tại Tòa án của Đức

- Vị trí, vai trò, chức năng của Hội thẩm

Ở Đức, xét xử bởi Bồi thẩm đoàn từng tồn tại tại một số vùng do ảnh hưởng của Bộ luật Napoleon, nhưng đã bị bãi bỏ vĩnh viễn từ năm 1924 dưới thời Cộng hòa Weimar. Ngày nay, thay vì Bồi thẩm đoàn, một số Tòa án của Đức có Hội thẩm tham gia xét xử cùng Thẩm phán chuyên nghiệp và cùng quyết định một số vấn đề trong các lĩnh vực hình sự, hành chính, thương mại, tài chính, lao động và xã hội.

Đối với VADS có tính chất tranh tụng, chức năng xét xử chủ yếu thuộc về Thẩm phán chuyên nghiệp. Các vụ việc dân sự không phát sinh tố tụng được giải quyết bởi chuyên viên tư pháp, không bằng con đường Tòa án. Về thủ tục, các vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền Tòa án địa phương đều do Thẩm phán chuyên nghiệp xét xử một mình [37, tr.159]. Riêng vụ việc thương mại được xét xử bởi Hội đồng gồm một Thẩm phán chuyên nghiệp và hai Hội thẩm [37, tr.160]. Tranh chấp lao động được giải quyết bởi Tòa án Lao động, một loại Tòa án có thẩm quyền chuyên biệt, với thủ tục tương tự TTDS. Điểm đặc biệt của Tòa án

Lao động Đức là ở mọi cấp xét xử đều có sự hiện diện của Hội thẩm trong HĐXX [37, tr.161].

Mặc dù không được đào tạo chuyên môn pháp luật như Thẩm phán, Hội thẩm trong hệ thống Tòa án Đức vẫn có vai trò quan trọng trong việc định đoạt vụ án. Trong một số trường hợp luật định, họ bắt buộc tham gia HĐXX, cùng thảo luận và biểu quyết ngang hàng với Thẩm phán chuyên nghiệp. Tuy nhiên, ở một số Tòa án đặc thù, Hội thẩm phải đáp ứng yêu cầu chuyên môn pháp lý, điển hình như Hội thẩm tại "Tòa nghề Thẩm phán liên bang" thuộc Tòa án tối cao liên bang.

Tùy từng loại Tòa án, Hội thẩm ở Đức có tên gọi khác nhau: trong Tòa hình sự là "Schöffe" tức Thẩm phán không chuyên; trong Tòa thương mại là "Handelsrichter" tức Thẩm phán thương mại; trong các Tòa khác thường gọi là "Ehrenamtlicher Richter", tức Hội thẩm hoặc Thẩm phán danh dự. Hội thẩm xuất hiện thường xuyên hơn ở Tòa án sơ thẩm. Đối với hệ thống Tòa án Lao động và Tài chính, Hội thẩm cùng ngồi trong HĐXX với Thẩm phán chuyên nghiệp ở tất cả các cấp xét xử.

- Sự lựa chọn Hội thẩm xét xử VADS

Điểm đặc biệt của mô hình Đức là Hội thẩm được bổ nhiệm và được xem là thành viên của Tòa án. Họ ngồi trong HĐXX cùng Thẩm phán chuyên nghiệp. Việc hình thành đội ngũ Hội thẩm được thực hiện qua quy trình giới thiệu, lựa chọn tương đối chặt chẽ. Danh sách ứng cử viên thường được đề cử với số lượng gấp đôi so với nhu cầu. Trên cơ sở đó, một hội đồng gồm 01 Thẩm phán, 01 nhân viên hành chính và 10 người có uy tín do chính quyền địa phương chỉ định sẽ lựa chọn Hội thẩm từ danh sách ứng cử viên. Thông thường, Hội thẩm được các ủy ban tuyển chọn đặc biệt lựa chọn theo nhiệm kỳ bốn năm.

Các ủy ban tuyển chọn Hội thẩm thường mang tính phi chính phủ. Chẳng hạn, Thẩm phán không chuyên trong Tòa hình sự được lựa chọn tại địa phương trên cơ sở danh sách do cộng đồng địa phương lập. Hội thẩm trong Tòa án Lao động do công đoàn và tổ chức đại diện người sử dụng lao động lựa chọn. Hội thẩm trong Tòa án Xã hội là những người có kiến thức, kinh nghiệm trong các lĩnh vực chuyên môn khác nhau, được lựa chọn bởi các tổ chức nghề nghiệp tương ứng.

Trong thực tiễn, dù Hội thẩm có thể đông hơn Thẩm phán chuyên nghiệp trong HĐXX, họ thường vẫn giữ vai trò thứ yếu trong quyết định nội dung vụ việc. Nguyên nhân chủ yếu là Hội thẩm không được đào tạo luật chuyên nghiệp. Mặt khác, càng lên cấp xét xử cao, sự hiện diện của Hội thẩm trong hệ thống Tòa án Đức càng giảm.

- Thẩm quyền của Hội thẩm

Khi tham gia HĐXX, Hội thẩm có quyền biểu quyết như Thẩm phán chuyên nghiệp và về nguyên tắc cũng có tính độc lập cao như Thẩm phán. Tuy nhiên, do không được đào tạo cơ bản về luật, trong thực tiễn họ thường giữ vai trò hỗ trợ Thẩm phán chuyên nghiệp trong quá trình xét xử.

Mục đích của việc Hội thẩm tham gia HĐXX là tăng cường công lý thông qua việc thiết lập "mối liên hệ giữa hệ thống tư pháp và người dân, và để bảo đảm rằng công lý được thực thi thông qua một cách thức dễ hiểu dễ thấy đối với mọi người" [126, tr.81]. Những vụ án có Hội thẩm tham gia thường là các vụ cần sự góp mặt của họ để việc xét xử công bằng và toàn diện hơn [67]. Nhìn chung, Hội thẩm tự nhận thức mình là đại diện của công chúng, phản ánh quan điểm xã hội vào quá trình xét xử, đặc biệt trong các vụ hình sự hoặc hành chính. Trong các vụ việc lao động và xã hội, họ phản ánh quan điểm chung của các giới tham gia tranh tụng [37, tr.179].

***2.4.1.3. Hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm tại Tòa án* của Trung Quốc**

Luật Hội thẩm nhân dân nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (中华人民共和国人民陪审员法) được Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa XIII thông qua ngày 27/4/2018, công bố theo Lệnh Chủ tịch nước số 4 và có hiệu lực cùng ngày. Điều 32 của Luật đồng thời bãi bỏ Quyết định năm 2004 về hoàn thiện chế định Hội thẩm nhân dân [138, Điều 32].

- Vị trí, vai trò, chức năng của Hội thẩm:

Tại Trung Quốc, Hội thẩm tham gia xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự, dân sự và hành chính. Sự tham gia này được xác định theo phạm vi vụ án và điều

kiện luật định, không áp dụng đối với mọi VADS. Theo Điều 15, HĐXX gồm Thẩm phán và Hội thẩm xét xử những vụ án liên quan đến lợi ích của nhóm người, lợi ích công cộng; được đông đảo người dân quan tâm hoặc có ảnh hưởng xã hội tương đối lớn; có tình tiết phức tạp hoặc trường hợp khác cần Hội thẩm tham gia. Tuy nhiên, nếu pháp luật quy định vụ án do một Thẩm phán hoặc HĐXX chỉ gồm Thẩm phán xét xử thì thực hiện theo quy định đó [138, Điều 15].

Theo Điều 17, nguyên đơn hoặc bị đơn trong VADS sơ thẩm có thể đề nghị Hội thẩm tham gia; Tòa án xem xét, quyết định việc thành lập HĐXX gồm Thẩm phán và Hội thẩm. Điều 14 quy định HĐXX có thể gồm 03 người hoặc 07 người, do Thẩm phán làm chủ tọa; riêng HĐXX 07 người gồm 03 Thẩm phán và 04 Hội thẩm [138, Điều 14, Điều 17].

Đối với lĩnh vực dân sự, HĐXX 07 người xét xử các vụ án công ích được khởi kiện theo Luật TTDS; vụ án liên quan đến thu hồi đất, di dời, bảo vệ môi trường sinh thái, an toàn thực phẩm, dược phẩm có ảnh hưởng xã hội lớn; và những vụ án khác có ảnh hưởng xã hội lớn [138, Điều 16].

- *Tiêu chuẩn và sự lựa chọn:*

Công dân được lựa chọn làm Hội thẩm phải tán thành Hiến pháp, đủ 28 tuổi trở lên, tuân thủ pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt, công bằng, ngay thẳng và đủ sức khỏe thực hiện nhiệm vụ; thông thường có trình độ trung học phổ thông trở lên. Những người thuộc các nhóm chức vụ, nghề nghiệp không tương thích với nhiệm vụ Hội thẩm hoặc có các trường hợp bị loại trừ theo luật không được đảm nhiệm chức danh này [138, Điều 5-7].

Cơ quan hành chính tư pháp phối hợp với Tòa án cấp cơ sở và cơ quan Công an lựa chọn ngẫu nhiên người dự tuyển từ danh sách cư dân thường trú, với số lượng ít nhất bằng 05 lần số Hội thẩm dự kiến bổ nhiệm, để kiểm tra điều kiện và lấy ý kiến. Từ danh sách đủ điều kiện, cơ quan hành chính tư pháp cùng Tòa án tiếp tục lựa chọn ngẫu nhiên; Chánh án đề nghị Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân cùng cấp bổ nhiệm. Ngoài ra, người dự tuyển có thể được giới thiệu hoặc tự ứng tuyển; số Hội thẩm được lựa chọn theo cách này không vượt quá một phần năm tổng số vị trí Hội thẩm [138, Điều 9-11].

Nhiệm kỳ của Hội thẩm là 05 năm, thông thường không được tái bổ nhiệm liên tiếp. Khi xét xử vụ án cần Hội thẩm tham gia, Tòa án cấp cơ sở lựa chọn ngẫu nhiên từ danh sách Hội thẩm; Tòa án cấp trung gian và cấp cao lựa chọn từ danh sách của các Tòa án cấp cơ sở thuộc địa bàn mình [138, Điều 13, Điều 19].

- Thẩm quyền của Hội thẩm:

Hội thẩm có quyền ngang với Thẩm phán, trừ trường hợp pháp luật quy định khác; được tham gia xét xử, phát biểu ý kiến độc lập và bảo đảm điều kiện thực hiện nhiệm vụ. Chủ tọa có trách nhiệm hướng dẫn, giải thích những vấn đề cần thiết nhưng không được cản trở việc hình thành nhận định độc lập của Hội thẩm [138, Điều 2-3, Điều 20].

Thẩm quyền của Hội thẩm trong HĐXX 03 người và HĐXX 07 người có sự khác biệt. Trong HĐXX 03 người, Hội thẩm được phát biểu ý kiến độc lập và biểu quyết về cả việc xác định sự thật vụ án và áp dụng pháp luật. Trong HĐXX 07 người, Hội thẩm phát biểu ý kiến độc lập và cùng Thẩm phán biểu quyết về xác định sự thật vụ án; đối với việc áp dụng pháp luật, Hội thẩm được phát biểu ý kiến nhưng không tham gia biểu quyết *[138, Điều 21-22]*.

Việc thảo luận, quyết định tuân theo nguyên tắc đa số; ý kiến khác biệt của Hội thẩm phải được ghi vào biên bản. Khi có bất đồng quan trọng, Hội thẩm hoặc Thẩm phán có thể yêu cầu HĐXX trình Chánh án quyết định có đưa vụ án ra Ủy ban xét xử để thảo luận, quyết định hay không [138, Điều 23].

- Chế độ, chính sách của Hội thẩm:

Hội thẩm và người thân thích được pháp luật bảo vệ trước hành vi trả thù; an toàn thân thể và nơi ở của Hội thẩm được bảo đảm. Trong thời gian tham gia xét xử, đơn vị nơi Hội thẩm làm việc không được cắt giảm hoặc gián tiếp cắt giảm tiền lương, tiền thưởng và các phúc lợi khác. Tòa án trợ cấp theo ngày làm việc thực tế và hỗ trợ chi phí đi lại, ăn uống theo quy định. Kinh phí thực hiện chế định Hội thẩm được bảo đảm từ ngân sách nhà nước [138, Điều 28-31].

Tòa án cấp cơ sở phối hợp với cơ quan hành chính tư pháp thực hiện việc bồi dưỡng, đánh giá, khen thưởng và xử lý đối với Hội thẩm. Tòa án còn phải xác định,

công bố giới hạn số vụ án mỗi Hội thẩm tham gia hằng năm; người có thành tích nổi bật được biểu dương, khen thưởng theo quy định [138, Điều 24-26].

2.4.1.4. Hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm tại Tòa án của Liên bang Nga

- Vị trí, vai trò, chức năng của Hội thẩm

Dù cho ngày nay, Cộng hòa liên bang Nga không còn là một quốc gia XHCN, nhưng là quốc gia thừa kế vai trò, trách nhiệm của nước Cộng hòa XHCN liên bang Xô Viết (Liên Xô) trước đây với cộng đồng quốc tế, vì vậy pháp luật của Nga, đặc biệt là pháp luật TTDS, hiện nay vẫn còn mang nhiều dấu ấn của hệ thống pháp luật Xô Viết.

Theo đó, quốc gia này từng sử dụng mô hình Hội thẩm tham gia xét xử, tuy nhiên sau đó đã thay thế bằng cơ chế Bồi thẩm đoàn trong việc giải quyết một số vụ án hình sự. Trong TTDS ở Nga không có sự tham gia của Bồi thẩm đoàn. Việc xét xử các VADS theo Luật TTDS Liên bang Nga do các Thẩm phán chuyên nghiệp đảm trách. Tuy nhiên, đối với PTST xét xử vụ án kinh tế, ở Liên bang Nga vẫn duy trì chế định Hội thẩm viên thương mại tại các Tòa án thương mại. Bằng Luật liên bang về Hội thẩm thương mại của các Tòa án thương mại của các chủ thể thuộc Nga, Liên bang Nga đã đưa vào tố tụng thương mại một thành phần xét xử không chuyên dưới hình thức "Hội thẩm viên thương mại". Trong các vụ án kinh tế, đương sự được quyền lựa chọn phiên tòa xét xử bằng Hội đồng gồm 01 Thẩm phán và 02 Hội thẩm.

- Tiêu chuẩn và sự lựa chọn Hội thẩm:

Theo quy định của luật pháp Liên bang Nga, Hội thẩm viên thương mại là những công dân Nga từ 25 tuổi trở lên nhưng không quá 70 tuổi, có một bằng Đại học về một ngành nghề nhất định và có kinh nghiệm công tác không dưới 05 năm trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, quản lý, kinh tế hoặc hoạt động kinh doanh. Trong trường hợp vụ án được chấp nhận giải quyết với sự tham gia của Hội thẩm, ứng viên Hội thẩm được quyết định từ danh sách Hội thẩm dựa theo nghề nghiệp chuyên môn bằng cách lựa chọn ngẫu nhiên từ hệ thống thông tin tự động hoặc phương thức khác được sử dụng để thành lập HĐXX [6, tr.189-191]. Danh sách

Hội thẩm do các Tòa án bang lập trên cơ sở đề xuất của hiệp hội doanh nhân, hiệp hội chuyên môn hoặc các Phòng Thương mại và Công nghiệp.

- Thẩm quyền của Hội thẩm:

Điều 19 Luật Tố tụng trọng tài Liên bang Nga [127] quy định khi giải quyết vụ án kinh tế, thương mại, Hội thẩm có quyền và nghĩa vụ như Thẩm phán. Thẩm phán và Hội thẩm xem xét, quyết định tất cả vấn đề cần phải giải quyết của vụ án và ra bản án, quyết định với vai trò như nhau. Hội thẩm không được làm chủ tọa phiên tòa**.** Hội thẩm có nghĩa vụ thực hiện nhiệm vụ trung thực và công bằng theo luật, không được tiết lộ bí mật nghị án và các bí mật khác trong quá trình làm nhiệm vụ xét xử.

- Chế độ, chính sách của Hội thẩm:

Các Hội thẩm viên thương mại được hưởng thù lao theo số ngày tham gia làm việc và mức thù lao áp dụng tại địa phương.

2.4.2. Giá trị tham khảo đối với Việt Nam

Từ việc nghiên cứu các mô hình nhân dân tham gia xét xử tại một số quốc gia trên thế giới, có thể thấy cơ chế này không phải là hiện tượng riêng của một hệ thống pháp luật, mà là một phương thức tổ chức QTP nhằm tăng cường dân chủ, kiểm soát quyền lực, bảo đảm tính khách quan và củng cố niềm tin xã hội đối với hoạt động xét xử. Tuy nhiên, kinh nghiệm nước ngoài cũng cho thấy không có mô hình chung có thể áp dụng nguyên dạng cho mọi quốc gia. Việc lựa chọn mô hình Bồi thẩm đoàn, Hội thẩm, Thẩm phán không chuyên hay HĐXX hỗn hợp phụ thuộc vào truyền thống pháp luật, mô hình tố tụng, trình độ phát triển tư pháp và yêu cầu cải cách của từng nước.

Thứ nhất, cần đánh giá kinh nghiệm quốc tế cả ở những mô hình duy trì và những trường hợp giới hạn sự tham gia của người không chuyên. Tại Đức và Liên bang Nga, cơ chế được nghiên cứu chủ yếu gắn với một số loại tranh chấp, không được áp dụng phổ biến trong xét xử dân sự thông thường; tại Hoa Kỳ, việc xét xử dân sự bằng Bồi thẩm đoàn có xu hướng suy giảm. Những kinh nghiệm này cho thấy sự tham gia của người dân không phải điều kiện duy nhất

bảo đảm chất lượng xét xử; giá trị của mỗi mô hình cần được xem xét trong mối liên hệ với phạm vi áp dụng, quyền quyết định và điều kiện hoạt động. Đồng thời, việc giới hạn phạm vi hoặc suy giảm số lượng phiên tòa chưa đủ để kết luận cơ chế đó không còn giá trị, cũng chưa chứng minh ưu thế tuyệt đối của mô hình chỉ có Thẩm phán chuyên nghiệp.

Đối với Việt Nam, việc duy trì chế định Hội thẩm có cơ sở ở nguyên tắc hiến định về Nhân dân tham gia xét xử, đồng thời tạo điều kiện bổ sung kinh nghiệm xã hội và ý kiến độc lập vào quá trình xem xét, quyết định vụ án. Luận án xác định hướng tiếp cận là tiếp tục duy trì chế định này trong khuôn khổ pháp luật hiện hành, gắn với việc bảo đảm sự tham gia thực chất. Kinh nghiệm khác biệt của các quốc gia đặt ra yêu cầu đánh giá hiệu quả tham gia theo từng loại tranh chấp, thay vì mặc nhiên đồng nhất sự hiện diện của Hội thẩm với chất lượng xét xử.

Thứ hai, cần tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm về tăng cường hiểu biết chuyên môn của đội ngũ người dân tham gia xét xử. Các tranh chấp dân sự, kinh doanh, thương mại, lao động, sở hữu trí tuệ, tài chính, ngân hàng, đầu tư xây dựng ngày càng phức tạp, đòi hỏi người tham gia xét xử không chỉ có phẩm chất, uy tín xã hội mà còn cần hiểu biết nhất định về lĩnh vực tranh chấp. Kinh nghiệm về Hội thẩm chuyên gia, Thẩm phán không chuyên trong các Tòa án chuyên biệt hoặc cơ chế lựa chọn người có kinh nghiệm nghề nghiệp phù hợp với loại vụ án cho thấy Việt Nam có thể nghiên cứu xây dựng đội ngũ Hội thẩm theo hướng vừa bảo đảm tính đại diện nhân dân, vừa tăng cường yếu tố chuyên môn, nhất là đối với những vụ án có tính kỹ thuật cao [102, tr.96], [123, tr.439]. Việc vận dụng cần dựa trên năng lực, kinh nghiệm cụ thể và sự phù hợp với vụ án; kiến thức nghề nghiệp hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ xét xử, không thay thế chứng cứ hoặc hoạt động giám định.

Thứ ba, cần thiết kế cơ chế phân công Hội thẩm linh hoạt, bảo đảm hài hòa giữa tính ngẫu nhiên, khách quan và sự phù hợp với loại vụ án. Kinh nghiệm nước ngoài cho thấy, lựa chọn ngẫu nhiên có thể góp phần hạn chế sự can thiệp

chủ quan, tăng tính khách quan**;** trong khi lựa chọn theo chuyên môn tạo điều kiện nâng cao chất lượng đánh giá chứng cứ và nhận thức vụ án. Vì vậy, Việt Nam có thể nghiên cứu cơ chế "phân công ngẫu nhiên có điều kiện", tức là lựa chọn ngẫu nhiên trong nhóm Hội thẩm có kiến thức, kinh nghiệm hoặc lĩnh vực công tác phù hợp với tính chất tranh chấp. Cơ chế này cần đi cùng tiêu chí phân nhóm rõ ràng, kiểm soát xung đột lợi ích và bảo đảm khả năng tham gia xét xử, tránh để việc lựa chọn theo chuyên môn trở thành căn cứ phân công mang tính chủ quan.

Thứ tư, cần tiếp thu kinh nghiệm về sự bổ sung giữa kiến thức pháp luật và kinh nghiệm xã hội trên cơ sở bảo đảm địa vị, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm. Việc phân định quyền đánh giá sự kiện và quyền giải quyết vấn đề pháp luật trong mô hình Bồi thẩm đoàn không thể được áp dụng nguyên dạng vào mô hình HĐXX có Hội thẩm ở Việt Nam. Hội thẩm cùng Thẩm phán xem xét chứng cứ, áp dụng pháp luật và biểu quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐXX. Giá trị tham khảo nằm ở việc phát huy các nền tảng hiểu biết khác nhau, đồng thời bảo đảm mỗi thành viên có đủ thông tin, kiến thức và điều kiện hình thành ý kiến độc lập. Sự hỗ trợ chuyên môn của Thẩm phán cần giúp Hội thẩm thực hiện nhiệm vụ, không dẫn đến việc thay thế hoặc định hướng ý kiến biểu quyết của Hội thẩm.

Thứ năm, cần phân biệt việc phân công Hội thẩm phù hợp với tính chất vụ án và việc điều chỉnh phạm vi bắt buộc có Hội thẩm. Trong khuôn khổ hiện hành, tính chất tranh chấp là căn cứ lựa chọn người có kinh nghiệm phù hợp và bảo đảm điều kiện tham gia, không phải căn cứ loại trừ Hội thẩm khỏi HĐXX đối với vụ án mà pháp luật yêu cầu có Hội thẩm. Về lâu dài, việc xem xét điều chỉnh phạm vi bắt buộc cần dựa trên đánh giá theo từng loại tranh chấp về chất lượng phán quyết, thời gian, chi phí xét xử và mức độ đóng góp thực chất của Hội thẩm. Nếu lựa chọn hướng điều chỉnh, cần xử lý đồng bộ cơ sở hiến định và pháp luật tố tụng. Kinh nghiệm nước ngoài và khó khăn về nguồn lực là những yếu tố cần xem xét, nhưng chưa đủ để khẳng định sự cần thiết thu hẹp hoặc mở rộng phạm vi tham gia.

Thứ sáu, cần hoàn thiện cơ chế bảo đảm tính độc lập, trách nhiệm và điều kiện hoạt động của Hội thẩm. Kinh nghiệm nước ngoài cho thấy chất lượng tham gia xét xử gắn với việc bảo đảm thời gian nghiên cứu hồ sơ, chế độ bồi dưỡng, bảo vệ vị trí công tác, bảo vệ danh dự, an toàn cá nhân, đồng thời xác định rõ trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ**.** Đối với Việt Nam, đây là giá trị tham khảo quan trọng nhằm khắc phục những khó khăn do tính kiêm nhiệm, hạn chế về thời gian chuẩn bị và điều kiện làm việc, qua đó giảm nguy cơ phụ thuộc vào ý kiến của Thẩm phán chủ tọa.

Thứ bảy, cần tiếp thu kinh nghiệm nước ngoài trên cơ sở phù hợp với nền tảng chính trị - pháp lý và mô hình tố tụng của Việt Nam. Việt Nam thuộc hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa, có nguồn gốc từ truyền thống Dân luật và được điều chỉnh phù hợp với tư tưởng của học thuyết Mác - Lênin [25]. Mô hình TTDS Việt Nam về cơ bản được xây dựng trên nền tảng thủ tục xét hỏi, nhưng có tiếp thu các yếu tố của tố tụng tranh tụng [29]. Do đó, việc tham khảo mô hình Bồi thẩm đoàn, Hội thẩm chuyên gia hoặc Thẩm phán không chuyên của các nước cần được đặt trong điều kiện cụ thể của Việt Nam, không sao chép cơ học mô hình Common Law hay Civil Law**,** đồng thời đánh giá đầy đủ lợi ích và giới hạn của từng cơ chế trước khi xác định hướng vận dụng.

Từ kinh nghiệm so sánh, định hướng phù hợp với Việt Nam là duy trì chế định Hội thẩm gắn với đổi mới việc lựa chọn, bồi dưỡng, phân công và bảo đảm điều kiện thực hiện nhiệm vụ. Hiệu quả của định hướng này cần được đánh giá thông qua hoạt động nghiên cứu hồ sơ, xem xét chứng cứ, tham gia tranh tụng, nghị án và biểu quyết, thay vì chỉ căn cứ vào thành phần HĐXX. Việc đánh giá theo từng loại tranh chấp là cơ sở để tiếp tục hoàn thiện mô hình và xem xét phạm vi tham gia trong dài hạn, bảo đảm sự kết hợp giữa tính đại diện Nhân dân, tính độc lập và chất lượng xét xử.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Trên cơ sở phân tích các vấn đề lý luận về khái niệm, đặc điểm, vị trí, vai trò, nguyên tắc hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Hội thẩm trong

XXST VADS và các điều kiện bảo đảm hoạt động xét xử của Hội thẩm tại TAND, Luận án đã làm rõ cơ chế đại diện nhân dân tham gia xét xử nói chung và trong TTDS nói riêng ở Việt Nam được kế thừa, phát triển trên nền tảng lý luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Hội thẩm có vị trí, vai trò quan trọng trong XXST VADS, góp phần nâng cao tính dân chủ, công bằng, khách quan và đúng đắn của hoạt động xét xử; đồng thời hỗ trợ công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật trong nhân dân.

Việt Nam thuộc hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa, có nguồn gốc từ truyền thống Dân luật và được điều chỉnh phù hợp với tư tưởng của học thuyết Mác - Lênin [25]. Về cơ bản, mô hình TTDS Việt Nam được xây dựng trên nền tảng thủ tục xét hỏi, nhưng có tiếp thu các yếu tố của tố tụng tranh tụng [29]. Trong mô hình đó, sự tham gia của Hội thẩm không chỉ thể hiện nguyên tắc nhân dân tham gia hoạt động tư pháp, mà còn góp phần bổ sung yếu tố xã hội, kinh nghiệm thực tiễn và lẽ công bằng vào quá trình xét xử. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy vai trò, địa vị pháp lý, điều kiện bảo đảm và mô hình Hội thẩm ở nước ta còn chịu tác động của nhiều yếu tố khác nhau, cần tiếp tục được xem xét từ cả phương diện quy định pháp luật và thực tiễn áp dụng để có đánh giá đầy đủ, khách quan, toàn diện hơn.

Thông qua khảo cứu mô hình nhân dân tham gia xét xử tại một số quốc gia có nền tư pháp phát triển, Luận án đã rút ra nhiều kinh nghiệm có giá trị tham khảo đối với Việt Nam trong quá trình hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực tiễn hoạt động của Hội thẩm. Việc tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm về Bồi thẩm đoàn, Thẩm phán không chuyên và Hội thẩm cần đặt trong điều kiện chính trị, pháp lý, lịch sử và mô hình tố tụng của Việt Nam, nhằm phát huy vai trò đại diện nhân dân trong xét xử VADS, đồng thời giúp Tòa án thực hiện tốt hơn QTP, đáp ứng yêu cầu xã hội và mục tiêu cải cách tư pháp hiện nay ở nước ta.

Chương 3
CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN Ở VIỆT NAM

3.1. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN Ở VIỆT NAM

Trên cơ sở các điều kiện bảo đảm đã được luận giải tại Chương 2, mục này tập trung xem xét tổ chức Tòa án và tình hình đội ngũ Hội thẩm trong thời kỳ nghiên cứu. Những thay đổi về thẩm quyền xét xử, cơ cấu đội ngũ, trình độ, đặc điểm kiêm nhiệm và điều kiện làm việc được phân tích trong mối liên hệ với khả năng thực hiện nhiệm vụ của Hội thẩm, làm cơ sở đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành ở các mục tiếp theo.

3.1.1. Tổ chức bộ máy Tòa án nhân dân

3.1.1.1. Tổ chức bộ máy Tòa án nhân dân trước ngày 01/7/2025

Sự hình thành và phát triển của TAND luôn gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của bộ máy nhà nước. Tổ chức bộ máy Tòa án đã trải qua nhiều thay đổi, bắt đầu từ hệ thống TAND đầu tiên năm 1950, sau đó được điều chỉnh qua các Hiến pháp và LTCTAND các năm 1960, 1981, 1992, 2002, hiện nay là Hiến pháp 2013 và LTCTAND năm 2024 (sửa đổi năm 2025). Cùng với các cơ quan nhà nước khác, TAND đã và đang góp phần quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

So với các luật trước đây, LTCTAND năm 2014 là đạo luật quan trọng cụ thể hóa tinh thần Hiến pháp năm 2013, thể chế hóa những quan điểm lớn, tiến bộ của Đảng và Nhà nước về xây dựng NNPQ XHCN, đồng thời quán triệt các định hướng CCTP được xác định trong Nghị quyết số 49-NQ/TW, Kết luận số 79-KL/TW, Kết luận số 92-KL/TW và Thông báo số 181-TB/TW của Bộ Chính trị về tổ chức hệ thống Tòa án. Theo Luật, hệ thống Tòa án gồm: TAND tối cao; các TAND cấp cao; TAND cấp tỉnh, cấp huyện và các Tòa án quân sự. Mô hình tổ chức này được xây dựng theo hướng chuyên môn hóa, bảo đảm tính linh hoạt, tinh gọn và hiệu quả trong hoạt động xét xử.

Nghị quyết số 49-NQ/TW khẳng định: "Tổ chức hệ thống Tòa án theo thẩm quyền xét xử, không phụ thuộc vào đơn vị hành chính". Tiếp tục chủ trương này, Nghị quyết số 27-NQ/TW đã xác định độc lập tư pháp là một trong tám đặc trưng của NNPQ XHCN Việt Nam: "Độc lập của Tòa án theo thẩm quyền xét xử, thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật" và đây cũng là một trong ba trọng tâm Nghị quyết số 27-NQ/TW đã xác định. Thể chế hóa kịp thời nghị quyết của Đảng, LTCTAND năm 2024 quy định về hệ thống bộ máy TAND phù hợp với quan điểm của Đảng và yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới. Cụ thể khoản 1, Điều 4 quy định: Tổ chức của TAND bao gồm: (1) TAND tối cao; (2) TAND cấp cao; (3) TAND cấp tỉnh; (4) TAND cấp huyện; (5) các Tòa án chuyên biệt bao gồm: TAND sơ thẩm chuyên biệt hành chính, TAND sơ thẩm chuyên biệt sở hữu trí tuệ, TAND sơ thẩm chuyên biệt phá sản; và (6) hệ thống Tòa án quân sự.

Như vậy, với LTCTAND năm 2024, cơ cấu tổ chức bộ máy của TAND có thêm các Tòa án mới, đó là Tòa án sơ thẩm chuyên biệt hành chính, sở hữu trí tuệ và phá sản. Việc có thêm các TAND sơ thẩm chuyên biệt trong tổ chức bộ máy của TAND là giải pháp để thể chế hóa chủ trương được nêu tại Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng về việc "*xây dựng Tòa án chuyên nghiệp*", cũng như thực hiện nhiệm vụ hoàn thiện tổ chức bộ máy của TAND để đáp ứng yêu cầu giải quyết các vụ án, vụ việc có tính chất đặc thù như phá sản, sở hữu trí tuệ, tư pháp người chưa thành niên... được nêu trong Nghị quyết số 755/NQ-UBTVQH15 ngày 27/3/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Các quy định về Hội thẩm cũng có những bổ sung quan trọng nhằm khắc phục những tồn tại, bất cập hiện nay trong tổ chức và hoạt động của Hội thẩm TAND; bảo đảm việc tham gia của Hội thẩm vào công tác xét xử là phương thức để nhân dân thực hiện QTP; đồng thời, thực hiện quyền giám sát của nhân dân đối với hoạt động xét xử. Theo đó, LTCTAND không quy định việc Tòa án quản lý Hội thẩm mà Hội thẩm được tổ chức thành Đoàn Hội thẩm. Đoàn Hội thẩm hoạt động theo quy chế do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ban hành.

3.1.1.2. Tổ chức bộ máy Tòa án nhân dân từ ngày 01/7/2025

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của LTCTAND số 81/2025/QH15 được Quốc hội khóa XV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 24/6/2025, có hiệu lực thi hành

kể từ ngày 01/7/2025. Theo đó, từ ngày 01/7/2025, tổ chức hệ thống TAND được quy định như sau:

- *Về mô hình tổ chức:* Mô hình tổ chức hệ thống Tòa án chuyển từ mô hình 4 cấp (gồm TAND tối cao, TAND cấp cao, TAND cấp tỉnh, TAND cấp huyện) sang mô hình 03 cấp (gồm TAND tối cao, TAND cấp tỉnh, TAND khu vực); kết thúc hoạt động của TAND cấp cao, TAND cấp huyện. Không tổ chức TAND sơ thẩm chuyên biệt về phá sản, sở hữu trí tuệ, hành chính như một cấp Tòa án mà tổ chức thành các tòa chuyên trách tại một số TAND khu vực tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng. Thành lập Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam. Như vậy, tổ chức hệ thống TAND gồm: TAND tối cao, 34 TAND cấp tỉnh (trong đó có 11 TAND cấp tỉnh không thực hiện sắp xếp; 23 TAND cấp tỉnh được thành lập sau sắp xếp), 355 TAND khu vực trên cơ sở cơ cấu lại 693 TAND cấp huyện; Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế.

- *Về thẩm quyền của các TAND:* Do mô hình tổ chức hệ thống Tòa án có sự thay đổi từ 04 cấp sang mô hình 03 cấp nên thẩm quyền xét xử các VADS của các TAND đã được điều chỉnh lại cho phù hợp với tình hình mới, cụ thể như sau:

(1) TAND tối cao: Bổ sung thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm đối với bản án, quyết định phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật của TAND cấp tỉnh. Thẩm phán TAND tối cao trực tiếp tham gia xét xử; giải quyết đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm theo phân công.

(2) TAND cấp tỉnh: Bổ sung nhiệm vụ giám đốc thẩm, tái thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của TAND khu vực; thực hiện nhiệm vụ phúc thẩm vụ án, vụ việc của TAND khu vực mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị.

(3) TAND khu vực: Xét xử theo thủ tục sơ thẩm tất cả các vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, trừ các vụ việc giải quyết đối với yêu cầu hủy phán quyết trọng tài.

- *Về Cơ cấu tổ chức của các TAND:* Để phù hợp với thẩm quyền mới được điều chỉnh, cơ cấu tổ chức của các TAND cũng có sự thay đổi đáng kể, cụ thể như sau:

(1) TAND tối cao: Thành lập 03 Tòa Phúc thẩm TAND tối cao (đặt tại thành phố Hà Nội, thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh).

(2) TAND cấp tỉnh: Cơ cấu tổ chức của TAND cấp tỉnh gồm: Ủy ban Thẩm phán Toà án nhân dân cấp tỉnh; các Tòa chuyên trách (Tòa Hình sự, Tòa Dân sự, Tòa Hành chính, Tòa Kinh tế, Tòa Lao động, Tòa Gia đình và người chưa thành niên); bộ máy giúp việc.

(3) TAND khu vực: Tổ chức bộ máy của TAND khu vực gồm: các Tòa chuyên trách (Tòa Hình sự, Tòa Dân sự, Tòa Kinh tế, Tòa Hành chính, Tòa Gia đình và người chưa thành niên; Tòa Phá sản, Tòa Sở hữu trí tuệ tại một số TAND khu vực); bộ máy giúp việc.

(4) Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế: Việc thành lập Tòa án chuyên biệt nhằm triển khai thi hành Nghị quyết số 222/2025/QH15 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam. Việc thành lập Tòa án chuyên biệt với các quy định phù hợp điều kiện Việt Nam và thông lệ quốc tế sẽ nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp tại Trung tâm tài chính quốc tế.

- *Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm tại các TAND cấp tỉnh, TAND khu vực*: Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ bầu Hội thẩm tại khoản 1 Điều 124, khoản 1 Điều 125, khoản 1 Điều 127, khoản 1 Điều 128 theo hướng: (1) TAND cấp tỉnh đề xuất số lượng, cơ cấu Hội thẩm của TAND cấp tỉnh và TAND khu vực để Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh lựa chọn, giới thiệu người đủ tiêu chuẩn trình HĐND cấp tỉnh bầu Hội thẩm; (2) Chánh án TAND cấp tỉnh sau khi thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh đề nghị HĐND cấp tỉnh miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm.

Tổ chức bộ máy Tòa án có tác động trực tiếp đến phạm vi, điều kiện và hiệu quả hoạt động XXST VADS của Hội thẩm. Việc chuyển sang mô hình TAND 03 cấp và thành lập TAND khu vực góp phần tinh gọn tổ chức, tập trung nguồn lực và nâng cao tính chuyên nghiệp trong xét xử. Tuy nhiên, mô hình mới cũng đặt ra yêu cầu phải điều chỉnh đồng bộ cơ chế tổ chức Đoàn Hội thẩm, lựa chọn, bầu, phân công, bồi dưỡng và bảo đảm điều kiện hoạt động của Hội thẩm.

Từ ngày 01/7/2025, việc thực hiện mô hình Tòa án ba cấp đặt hoạt động của Hội thẩm trong điều kiện tổ chức và thẩm quyền xét xử mới. Sự thay đổi này

đặt ra yêu cầu kiện toàn đội ngũ, tổ chức phân công và bảo đảm điều kiện thực hiện nhiệm vụ phù hợp với phạm vi hoạt động của TAND khu vực. Trong bối cảnh đó, tình hình đội ngũ Hội thẩm là một yếu tố cần được xem xét để làm rõ khả năng thực hiện vai trò đại diện Nhân dân và tham gia thực chất vào hoạt động XXST VADS.

3.1.2. Tình hình đội ngũ Hội thẩm tham gia xét xử sơ thẩm vụ án dân sự

Đội ngũ Hội thẩm là bộ phận quan trọng trong cơ chế Nhân dân tham gia hoạt động xét xử tại TAND. Trong XXST VADS, Hội thẩm tham gia với tư cách người tiến hành tố tụng, thành viên HĐXX, cùng Thẩm phán xem xét, đánh giá chứng cứ và quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền. Vì vậy, tình hình đội ngũ cần được nhận diện trên các phương diện số lượng, cơ cấu, trình độ, kinh nghiệm nghề nghiệp, hoạt động bồi dưỡng, chế độ chính sách, điều kiện làm việc và cơ chế tổ chức, quản lý.

Bên cạnh số liệu thống kê và tài liệu thực tiễn, luận án sử dụng kết quả khảo sát 200 người để xem xét tình hình đội ngũ và hoạt động của Hội thẩm. Trong số người trả lời có 100 Hội thẩm, chiếm 50%; ý kiến của nhóm này phản ánh những thuận lợi, khó khăn trong thực hiện nhiệm vụ, nhưng việc tự đánh giá có thể chưa thể hiện đầy đủ các hạn chế hoặc chịu ảnh hưởng của mong muốn được nhìn nhận tích cực. Vì vậy, các tỷ lệ khảo sát chung được phân tích trong phạm vi mẫu nghiên cứu, kết hợp với kết quả phỏng vấn, số liệu và tài liệu thực tiễn trước khi đưa ra nhận định.

Về số lượng và cơ cấu, nhiệm kỳ 2016-2021, toàn ngành Tòa án có 16.913 Hội thẩm; trong đó, TAND cấp tỉnh có 1.773 người, TAND cấp huyện có 15.140 người. Trong đó, có 11.101 nam (tỷ lệ 65,64%), 5.812 nữ (tỷ lệ 34,36%); 2.176 Hội thẩm là người dân tộc thiểu số (tỷ lệ 12,87%). Thành phần Hội thẩm là cán bộ, công chức, viên chức đang công tác có 14.004 người (tỷ lệ 82,80%); Hội thẩm là người đã nghỉ hưu có 2.901 người (tỷ lệ 17,15%); Hội thẩm là người dân chưa từng tham gia tổ chức, cơ quan, đoàn thể của nhà nước chỉ có 08 người (tỷ lệ 0,05%). Phần lớn Hội thẩm có trình độ cao đẳng, đại học, sau đại học, chiếm

trên 70%; một số địa phương như Bạc Liêu, Lâm Đồng, Lào Cai, Tây Ninh đạt từ trên 90% đến 100%. Trong đó, 4.537 Hội thẩm có trình độ chuyên môn pháp lý từ trung cấp trở lên, tương ứng 26,83% tổng số Hội thẩm [71].

Nhiệm kỳ 2021-2026, số lượng Hội thẩm TAND các cấp là 16.833 người; trong đó, 10.591 nam, chiếm 62,92%; 6.242 nữ, chiếm 37,08%; 2.124 người dân tộc thiểu số, chiếm 12,62%; 4.306 người có trình độ chuyên môn pháp lý, chiếm 25,58%; 13.130 người là cán bộ đương chức, chiếm 78%; 8.753 người được tái cử, chiếm 52% [72, tr.8], [90, tr.6]. Các số liệu này phản ánh cơ cấu đội ngũ Hội thẩm nói chung, là bối cảnh để xem xét lực lượng tham gia XXST VADS. Tỷ lệ tái cử cho thấy sự kế thừa trong đội ngũ; tỷ lệ cán bộ đương chức phản ánh đặc điểm kiêm nhiệm và yêu cầu bố trí thời gian phù hợp để thực hiện nhiệm vụ xét xử.

Về thành phần nghề nghiệp, đội ngũ Hội thẩm được lựa chọn từ những người đang hoặc đã công tác trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các nhóm chủ thể khác đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định. Một bộ phận có nền tảng pháp luật; những người khác có kinh nghiệm trong quản lý, giáo dục, lao động, kinh tế, văn hóa, xã hội hoặc hoạt động thực tiễn tại địa phương. Sự đa dạng này tạo khả năng bổ sung hiểu biết về đời sống và nghề nghiệp vào việc xem xét tranh chấp, phù hợp với vai trò đại diện Nhân dân của Hội thẩm.

Về trình độ chuyên môn, số liệu hai nhiệm kỳ cho thấy người có trình độ chuyên môn pháp lý chiếm khoảng một phần tư đội ngũ. Đây là bộ phận có nền tảng đào tạo thuận lợi cho việc tiếp cận quy định pháp luật, nghiên cứu hồ sơ và nhận diện vấn đề pháp lý. Tuy nhiên, trình độ đào tạo pháp lý cần được phân biệt với hiểu biết chuyên môn theo từng lĩnh vực tranh chấp và kỹ năng xét xử. Tương tự, kinh nghiệm công tác có giá trị hỗ trợ nhưng mức độ đóng góp phụ thuộc vào sự phù hợp với tính chất vụ án được phân công. Do đó, ưu điểm của cơ cấu đội ngũ là khả năng kết hợp nền tảng pháp lý với kinh nghiệm thực tiễn đa dạng; việc phát huy ưu điểm này cần gắn với bồi dưỡng, phân công và bảo đảm điều kiện để Hội thẩm vận dụng hiểu biết vào xem xét chứng cứ, trình bày

quan điểm và tham gia quyết định vụ án. Đối với tiêu chuẩn Hội thẩm hiện hành, 125/200 người trả lời, chiếm 62,5%, đánh giá chưa phù hợp khi tham gia XXST VADS; 34% đánh giá phù hợp và 3,5% có ý kiến khác [PL3, Bảng số 25]. Trong cơ cấu mẫu có 100 Hội thẩm, kết quả này phản ánh đánh giá của các nhóm chủ thể về yêu cầu đối với người tham gia xét xử, gợi mở việc cụ thể hóa tiêu chuẩn về hiểu biết pháp luật, kinh nghiệm và kỹ năng thực hiện nhiệm vụ, gắn với tính chất tranh chấp.

Về công tác bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ, TAND tối cao và TAND cấp tỉnh đã tổ chức cập nhật kiến thức pháp luật, kỹ năng xét xử và trao đổi kinh nghiệm cho Hội thẩm. Theo tài liệu được nghiên cứu, các TAND cấp tỉnh thường tổ chức từ một đến hai lớp tập huấn hằng năm; hoạt động bồi dưỡng được thực hiện trực tiếp, trực tuyến hoặc thông qua phiên tòa rút kinh nghiệm. Nội dung tập trung vào vị trí, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm; nguyên tắc xét xử; kỹ năng nghiên cứu hồ sơ, xét hỏi, đánh giá chứng cứ, nghị án và biểu quyết [73]. Những hoạt động này hỗ trợ đội ngũ không chuyên trách thực hiện nhiệm vụ; chất lượng bồi dưỡng cần được xem xét thông qua khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng trong từng vụ án.

Về chế độ, chính sách, theo Quyết định số 41/2012/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ, mức bồi dưỡng đối với Hội thẩm trước đây là 90.000 đồng/người/ngày. Từ ngày 01/7/2025, Pháp lệnh Chi phí tố tụng số 05/2024/UBTVQH15 quy định mức phụ cấp xét xử đối với Hội thẩm là 900.000 đồng/người/ngày, tính theo ngày thực tế tham gia phiên tòa, nghiên cứu hồ sơ và được Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử xác nhận. Việc điều chỉnh mức phụ cấp tạo điều kiện hỗ trợ Hội thẩm dành thời gian thực hiện nhiệm vụ. Bên cạnh đó, tài liệu thực tiễn ghi nhận việc cấp trang phục, Giấy chứng minh Hội thẩm và sự hỗ trợ thêm của một số địa phương.

Về tổ chức và quản lý, hoạt động của Hội thẩm gắn với quan hệ phối hợp, giám sát giữa Tòa án, Đoàn Hội thẩm, HĐND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan, tổ chức nơi Hội thẩm công tác và cộng đồng nơi cư trú. Việc tổ

chức thành Đoàn Hội thẩm tạo cơ sở phối hợp trong phân công xét xử, trao đổi kinh nghiệm và thực hiện nhiệm vụ. Trước ngày 01/7/2025, cả nước có 63 Đoàn Hội thẩm ở Tòa án cấp tỉnh và 682 Đoàn Hội thẩm ở cấp huyện [90, tr.9].

Sau khi thực hiện mô hình Tòa án ba cấp, báo cáo của các TAND khu vực được khảo sát ghi nhận việc tiếp tục phân công Hội thẩm tham gia xét xử; một số đơn vị chú trọng lựa chọn Hội thẩm phù hợp với tính chất vụ án, thông báo kịp thời lịch xét xử và bố trí tiếp cận hồ sơ trước phiên tòa [81]. Những biện pháp này góp phần duy trì hoạt động của đội ngũ Hội thẩm trong điều kiện tổ chức mới, đồng thời tạo cơ sở để Hội thẩm chủ động chuẩn bị, hình thành ý kiến độc lập và thực hiện nhiệm vụ trong HĐXX. Thực tiễn đó cho thấy việc tổ chức, phối hợp và bảo đảm điều kiện tham gia xét xử có ý nghĩa trực tiếp đối với khả năng phát huy kiến thức, kinh nghiệm và trách nhiệm của Hội thẩm trong từng vụ án.

Về điều kiện làm việc, Công văn số 10569/BTC-QLCS ngày 01/9/2020 của Bộ Tài chính đề cập việc bố trí phòng làm việc diện tích 20 m² cho Hội thẩm tại TAND cấp tỉnh, cấp huyện. Tuy nhiên, kết quả khảo sát ghi nhận 45,5% người trả lời cho rằng Hội thẩm được bố trí ngồi chung với cán bộ Tòa án; 27% cho rằng không có chỗ ngồi bảo đảm để nghiên cứu hồ sơ [PL3, Biểu đồ số 15]. Những ý kiến này phản ánh điều kiện nghiên cứu hồ sơ còn khác nhau giữa các trường hợp được người trả lời ghi nhận, đồng thời cho thấy nhu cầu bảo đảm không gian và phương tiện làm việc phù hợp. Đây là yếu tố cần được xem xét khi đánh giá khả năng chuẩn bị ý kiến độc lập trước phiên tòa.

Về nhận thức đối với vai trò của Hội thẩm, 56% người được khảo sát đánh giá sự tham gia của Hội thẩm trong XXST VADS là cần thiết [PL3, Biểu đồ số 7]. Trong 10 người được phỏng vấn sâu, 07 người (70%) đánh giá sự tham gia này góp phần quan trọng bảo đảm tính đúng đắn của bản án [PL4, Bảng số 1]. Đối với công tác quản lý Hội thẩm, khảo sát bằng bảng hỏi ghi nhận 68% đánh giá không hợp lý, 29% đánh giá hợp lý và 3% có ý kiến khác [PL3, Biểu đồ số 16]. Câu hỏi phỏng vấn về nội dung này được đặt cho 09 người; trong đó, 07 người (77,8%) đánh giá chưa hợp lý, 01 người (11,1%) đánh giá hợp lý và 01

người (11,1%) có ý kiến khác [PL4, Bảng số 9]. Các kết quả này cho thấy sự ghi nhận vai trò của Hội thẩm đi cùng với yêu cầu tiếp tục hoàn thiện cách thức tổ chức và bảo đảm hoạt động.

Nhìn chung, đội ngũ Hội thẩm có nền tảng đào tạo, kinh nghiệm công tác và điều kiện hoạt động khác nhau. Sự đa dạng này tạo khả năng bổ sung hiểu biết xã hội và nghề nghiệp vào xét xử, đồng thời đặt ra yêu cầu phân công, bồi dưỡng và bảo đảm điều kiện phù hợp. Việc đánh giá chất lượng đội ngũ vì vậy cần gắn các đặc điểm về cơ cấu, trình độ với khả năng nghiên cứu hồ sơ, tham gia xét hỏi, đánh giá chứng cứ, nghị án và biểu quyết; đây là cơ sở để tiếp tục phân tích mức độ tham gia thực chất của Hội thẩm trong XXST VADS.

3.2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN Ở VIỆT NAM

Thực trạng pháp luật về hoạt động XXST VADS của Hội thẩm cần được tiếp cận không chỉ như sự liệt kê các quy định tố tụng hiện hành, mà còn như sự thể hiện cách thức Nhà nước tổ chức, phân bổ và kiểm soát quyền lực xét xử trong HĐXX sơ thẩm. Trong đó, các quy định về sự tham gia của Hội thẩm, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm ở từng thời điểm tố tụng phản ánh mức độ hiện thực hóa nguyên tắc nhân dân tham gia xét xử, nguyên tắc xét xử tập thể, nguyên tắc độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, cũng như nguyên tắc Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán khi quyết định vụ án.

Vì vậy, việc phân tích thực trạng pháp luật theo các nhóm quyền năng của Hội thẩm trong quá trình XXST VADS không nhằm mô tả kỹ thuật tố tụng thuần túy, mà nhằm làm rõ sự vận động của quyền lực xét xử: từ quyền tiếp cận thông tin trước phiên tòa, quyền tham gia kiểm soát điều kiện hợp pháp của phiên tòa, quyền tham gia kiểm chứng chứng cứ và tranh tụng công khai, đến quyền nghị án, biểu quyết và chịu trách nhiệm đối với bản án. Cách tiếp cận này giúp nhận diện rõ hơn khoảng cách giữa địa vị pháp lý ngang quyền của Hội thẩm với khả năng thực hiện quyền năng đó trên thực tế pháp luật.

3.2.1. Sự tham gia của Hội thẩm trong xét xử sơ thẩm vụ án dân sự

Nguyên tắc XXST VADS của Tòa án có Hội thẩm tham gia là một trong những nguyên tắc cơ bản của TTDS Việt Nam, được ghi nhận tại Điều 103 Hiến pháp năm 2013 và cụ thể hóa tại Điều 11 của BLTTDS năm 2015. Theo đó, việc XXST VADS có Hội thẩm tham gia, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn; khi biểu quyết về quyết định giải quyết vụ án, Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán. Quy định này thể hiện tư tưởng nhất quán về việc nhân dân tham gia hoạt động tư pháp, đồng thời tạo cơ sở pháp lý để kiểm soát quyền lực xét xử ngay trong nội bộ HĐXX.

Xét dưới góc độ lý luận về tổ chức quyền lực tư pháp, sự tham gia của Hội thẩm trong XXST VADS không chỉ là yêu cầu về thành phần HĐXX, mà còn là phương thức để nhân dân tham gia trực tiếp vào quá trình thực hiện QTP. Với tư cách thành viên HĐXX, Hội thẩm không đứng ngoài để giám sát hoạt động xét xử, mà cùng Thẩm phán tham gia xem xét, đánh giá chứng cứ, thảo luận và quyết định vụ án theo nguyên tắc độc lập, chỉ tuân theo pháp luật. Vì vậy, sự tham gia của Hội thẩm góp phần dân chủ hóa hoạt động xét xử, bổ sung kinh nghiệm xã hội, lẽ công bằng và nhận thức đời sống vào quá trình hình thành phán quyết; đồng thời tạo cơ chế kiểm soát quyền lực xét xử từ bên trong HĐXX, hạn chế việc quyền quyết định vụ án tập trung tuyệt đối vào Thẩm phán chuyên nghiệp.

Về thành phần HĐXX, Điều 63 của BLTTDS năm 2015 quy định Hội đồng XXST VADS theo thủ tục thông thường gồm một Thẩm phán và hai Hội thẩm; trong trường hợp đặc biệt có thể gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm. Cơ cấu này cho thấy Hội thẩm chiếm đa số trong thành phần HĐXX sơ thẩm, qua đó thể hiện rõ tư tưởng đề cao sự tham gia của nhân dân trong hoạt động xét xử. Cùng với nguyên tắc biểu quyết theo đa số và nguyên tắc Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán khi quyết định vụ án, pháp luật đã thiết lập cơ chế để tiếng nói của Hội thẩm không chỉ mang ý nghĩa đại diện hình thức, mà còn có khả năng tác động trực tiếp đến nội dung phán quyết.

Sự tham gia của Hội thẩm trong HĐXX còn góp phần hình thành cơ chế kiểm soát quyền lực trong nội bộ hoạt động xét xử. Trong XXST VADS, Thẩm phán là người có chuyên môn pháp lý và giữ vai trò chủ đạo trong tổ chức, điều hành tố tụng. Tuy nhiên, việc quyết định nội dung giải quyết vụ án phải được thực hiện bởi HĐXX tập thể, trong đó Hội thẩm có quyền biểu quyết ngang với Thẩm phán. Cơ chế này buộc quá trình đánh giá chứng cứ, xác định sự thật khách quan và áp dụng pháp luật phải được đặt trong sự thảo luận tập thể, qua đó hạn chế nguy cơ chủ quan, áp đặt hoặc khép kín trong hoạt động xét xử.

Nhìn từ phương diện vận động của quyền lực tư pháp, pháp luật Việt Nam đã thiết lập cơ chế phân quyền nội bộ trong HĐXX sơ thẩm. Thẩm phán giữ vai trò trung tâm về chuyên môn và điều hành tố tụng, nhưng không độc quyền quyết định nội dung vụ án; Hội thẩm là chủ thể tham gia quyết định với địa vị pháp lý ngang quyền. Sự kết hợp này tạo nên cấu trúc quyền lực kép: quyền lực chuyên môn của Thẩm phán và quyền lực đại diện xã hội của Hội thẩm cùng tham gia vào quá trình hình thành bản án.

Việc bảo đảm thành phần HĐXX là cơ sở để Hội thẩm thực hiện quyền xét xử; hiệu quả tham gia còn phụ thuộc vào sự phù hợp giữa năng lực của người được phân công với yêu cầu giải quyết vụ án. Sự đa dạng của tranh chấp dân sự đặt ra nhu cầu phân hóa về thời gian chuẩn bị, nội dung bồi dưỡng và hỗ trợ chuyên môn. Vì vậy, việc đánh giá pháp luật cần tập trung vào khả năng bảo đảm để Hội thẩm thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn trong từng vụ án xét xử theo thủ tục thông thường.

Bên cạnh đó, pháp luật chưa thiết lập rõ cơ chế lựa chọn, phân công Hội thẩm phù hợp với nội dung tranh chấp. Bộ luật tố tụng dân sự và các quy định liên quan mới xác lập nguyên tắc chung về sự tham gia của Hội thẩm, nhưng chưa đặt ra cơ chế bảo đảm sự tương thích giữa kinh nghiệm xã hội, chuyên môn nghề nghiệp của Hội thẩm với tính chất vụ án được phân công xét xử. Chưa có quy định đủ rõ về việc phân loại Hội thẩm theo lĩnh vực hiểu biết, kinh nghiệm nghề nghiệp hoặc chuyên môn xã hội để phục vụ phân công xét xử. Điều này

làm giảm khả năng phát huy lợi thế đặc thù của Hội thẩm, nhất là trong các tranh chấp cần hiểu biết thực tiễn chuyên ngành.

Một vấn đề khác là pháp luật chưa tạo được sự liên thông đầy đủ giữa nguyên tắc Hội thẩm tham gia xét xử và các điều kiện bảo đảm thực hiện nguyên tắc này. Nguyên tắc Hội thẩm tham gia xét xử chỉ có ý nghĩa thực chất khi đi kèm với các điều kiện bảo đảm về thời gian nghiên cứu hồ sơ, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, cơ chế phân công phù hợp, chế độ đãi ngộ và trách nhiệm tương ứng. Tuy nhiên, hệ thống quy định hiện hành còn thiên về ghi nhận sự hiện diện của Hội thẩm trong HĐXX, trong khi các thiết chế bảo đảm để Hội thẩm thực hiện vai trò độc lập, ngang quyền và có đóng góp thực chất vẫn chưa đầy đủ.

Các vấn đề nêu trên cho thấy yêu cầu đặt ra không phải là có hay không có Hội thẩm trong HĐXX, mà là pháp luật đã tạo lập được đến đâu các điều kiện để quyền lực đại diện nhân dân của Hội thẩm vận hành thực chất. Nếu sự tham gia của Hội thẩm chỉ được bảo đảm về mặt thành phần nhưng chưa gắn với cơ chế lựa chọn, phân công, cung cấp thông tin và hỗ trợ chuyên môn phù hợp, thì nguyên tắc dân chủ tư pháp có nguy cơ dừng lại ở tầng nấc hình thức. Đây chính là điểm giao thoa giữa yêu cầu kỹ thuật tố tụng và yêu cầu lý luận về kiểm soát quyền lực tư pháp trong NNPQ XHCN.

Như vậy, pháp luật hiện hành đã ghi nhận tương đối rõ nguyên tắc XXST VADS có Hội thẩm tham gia, xác lập cơ cấu HĐXX có đa số là Hội thẩm và bảo đảm quyền biểu quyết ngang quyền giữa Hội thẩm với Thẩm phán. Để nguyên tắc này được thực hiện đầy đủ, cần hoàn thiện cơ chế phân công phù hợp với tính chất tranh chấp, gắn yêu cầu về năng lực với thời gian nghiên cứu hồ sơ, hỗ trợ chuyên môn và trách nhiệm của Hội thẩm. Việc phân hóa các điều kiện thực hiện nhiệm vụ phải bảo đảm mỗi Hội thẩm có khả năng tham gia độc lập, có căn cứ vào quá trình xem xét và quyết định vụ án.

3.2.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm khi tham gia xét xử sơ thẩm vụ án dân sự

Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm khi tham gia XXST VADS là nội dung thể hiện cụ thể nhất địa vị pháp lý của Hội thẩm trong HĐXX. Nếu nguyên tắc

Hội thẩm tham gia xét xử xác lập sự hiện diện của nhân dân trong QTP, thì các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể quyết định mức độ tham gia đó là thực chất hay hình thức. Vì vậy, việc phân tích nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm cần được đặt trong mối quan hệ với bốn vấn đề cốt lõi: khả năng tiếp cận thông tin, khả năng kiểm soát quá trình tố tụng, khả năng tham gia vào tranh tụng và khả năng tác động đến nội dung phán quyết.

Từ góc độ vận động của quyền lực xét xử, quyền năng của Hội thẩm phát triển theo một tiến trình logic: trước phiên tòa là quyền tiếp cận và hình thành nhận thức độc lập; khi bắt đầu phiên tòa là quyền kiểm soát điều kiện hợp pháp và phạm vi xét xử; trong tranh tụng là quyền kiểm chứng chứng cứ, tham gia đối thoại tư pháp; khi nghị án và tuyên án là quyền quyết định số phận pháp lý của vụ án thông qua biểu quyết. Cấu trúc này cho phép đánh giá không chỉ "Hội thẩm được làm gì", mà quan trọng hơn là "quyền lực của Hội thẩm được pháp luật bảo đảm đến mức nào trong từng khâu hình thành bản án sơ thẩm".

3.2.2.1. Quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của Hội thẩm ở giai đoạn trước khi mở phiên tòa

Giai đoạn trước khi mở phiên tòa có ý nghĩa đặc biệt đối với việc hình thành tính độc lập thực chất của Hội thẩm. Đây là thời điểm Hội thẩm chuyển từ địa vị pháp lý được phân công tham gia HĐXX sang quá trình nhận thức vụ án bằng việc tiếp cận hồ sơ, tài liệu, chứng cứ và các vấn đề cần giải quyết. Nếu không có điều kiện tiếp cận thông tin đầy đủ, nguyên tắc Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán khi nghị án sẽ thiếu nền tảng thực chất, bởi sự ngang quyền trong biểu quyết phải được chuẩn bị từ sự tương đối bình đẳng trong nhận thức và tiếp cận thông tin.

Pháp luật hiện hành không thiết kế một chương, mục riêng về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm ở giai đoạn trước khi mở phiên tòa, mà quy định rải rác trong các nguyên tắc chung về xét xử có Hội thẩm tham gia, quyền hạn của người tiến hành tố tụng và thủ tục chuẩn bị xét xử. Có thể khái quát thành hai nhóm nội dung cơ bản như sau:

Thứ nhất, Hội thẩm có nhiệm vụ nghiên cứu hồ sơ vụ án trước khi mở phiên tòa. Đây là nghĩa vụ tố tụng có ý nghĩa nền tảng, bởi Hội thẩm chỉ có thể

tham gia xét xử độc lập, ngang quyền với Thẩm phán khi đã tiếp cận, nắm bắt tài liệu, chứng cứ và các vấn đề cần giải quyết trong vụ án. Việc nghiên cứu hồ sơ giúp Hội thẩm xác định yêu cầu của đương sự, quan hệ pháp luật tranh chấp, chứng cứ đã được thu thập, những tình tiết còn mâu thuẫn và các vấn đề cần làm rõ tại phiên tòa. Nếu không có hoạt động này, sự tham gia của Hội thẩm tại phiên tòa dễ trở thành hình thức, phụ thuộc vào sự tóm tắt, định hướng hoặc nhận định ban đầu của Thẩm phán chủ tọa. Hiến pháp năm 2013 tại khoản 1 Điều 103 và BLTTDS năm 2015 tại Điều 11 ghi nhận nguyên tắc XXST VADS có Hội thẩm tham gia, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn, đồng thời đặt Hội thẩm trong vị trí thành viên HĐXX có quyền biểu quyết ngang với Thẩm phán khi quyết định vụ án.

Thứ hai, Hội thẩm có quyền đề nghị Chánh án, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa thực hiện các hoạt động tố tụng cần thiết. Theo quy định tại khoản 2 Điều 49 BLTTDS năm 2015, sau khi nghiên cứu hồ sơ, nếu phát hiện vụ án còn thiếu chứng cứ, cần triệu tập thêm người tham gia tố tụng, cần làm rõ tư cách đương sự, cần áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc cần thực hiện hoạt động tố tụng khác để bảo đảm việc xét xử khách quan, toàn diện, Hội thẩm có quyền đề nghị chủ thể có thẩm quyền xem xét, xử lý. Quyền này cho thấy Hội thẩm không chỉ là người đến phiên tòa để biểu quyết, mà có thể tham gia từ khâu chuẩn bị cuối cùng nhằm kiểm soát chất lượng hồ sơ trước khi vụ án được đưa ra xét xử công khai.

Về bản chất pháp lý, nhiệm vụ nghiên cứu hồ sơ và quyền đề nghị thực hiện hoạt động tố tụng có quan hệ chặt chẽ với nhau. Nghiên cứu hồ sơ là tiền đề để Hội thẩm phát hiện vấn đề; quyền đề nghị là công cụ để Hội thẩm chuyển hóa nhận thức đó thành tác động tố tụng cụ thể. Nếu chỉ quy định Hội thẩm phải nghiên cứu hồ sơ mà không có quyền đề nghị thì hoạt động nghiên cứu dễ dừng lại ở việc tiếp nhận thông tin thụ động. Ngược lại, nếu có quyền đề nghị nhưng không nghiên cứu hồ sơ đầy đủ thì quyền này khó được thực hiện có căn cứ.

Như vậy, ở giai đoạn trước khi mở phiên tòa, quyền năng của Hội thẩm không chỉ có ý nghĩa chuẩn bị về mặt thủ tục, mà còn là cơ chế chống lại tình

trạng bất bình đẳng thông tin giữa Hội thẩm và Thẩm phán. Trong cấu trúc quyền lực của HĐXX, Thẩm phán là người trực tiếp thụ lý, thu thập, quản lý hồ sơ và điều hành quá trình chuẩn bị xét xử; còn Hội thẩm chỉ tham gia từ thời điểm vụ án được đưa ra xét xử. Vì vậy, pháp luật về nghiên cứu hồ sơ và quyền đề nghị của Hội thẩm chính là công cụ nhằm thu hẹp khoảng cách thông tin, tạo tiền đề cho sự độc lập và ngang quyền khi xét xử.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, quy định hiện hành về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm ở giai đoạn trước khi mở phiên tòa vẫn còn một số hạn chế như sau:

Một là, pháp luật chưa quy định cụ thể thời điểm và thời hạn giao hồ sơ cho Hội thẩm nghiên cứu. Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định nghiên cứu hồ sơ là nhiệm vụ của Hội thẩm; đồng thời, có quan điểm cho rằng đây còn là một "quyền" tố tụng của Hội thẩm trong tố tụng nói chung và TTDS nói riêng [32, tr.87]. Tuy nhiên, pháp luật chưa quy định thời điểm Thẩm phán phải giao hồ sơ, cũng như thời gian tối thiểu để Hội thẩm nghiên cứu trước khi mở phiên tòa. Mặc dù Điều 203 của BLTTDS năm 2015 quy định thời hạn mở phiên tòa là một tháng kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, có thể gia hạn thêm một tháng, nhưng không phân bổ cụ thể thời gian cho hoạt động nghiên cứu hồ sơ của Hội thẩm. Khoảng trống này khiến quyền nghiên cứu hồ sơ chưa được bảo đảm bằng cơ chế thời gian rõ ràng, phụ thuộc nhiều vào sự chủ động của Thẩm phán và điều kiện tổ chức của từng Tòa án.

Hai là, quyền đề nghị của Hội thẩm chưa có cơ chế bảo đảm hiệu lực thực tế. Pháp luật trao cho Hội thẩm quyền đề nghị Chánh án hoặc Thẩm phán chủ tọa phiên tòa thực hiện hoạt động tố tụng cần thiết, nhưng chưa quy định nghĩa vụ tiếp nhận, xem xét, trả lời đề nghị; chưa xác định thời hạn, hình thức trả lời, trách nhiệm giải trình khi không chấp nhận đề nghị hoặc cơ chế xử lý bất đồng giữa Hội thẩm và Thẩm phán. Vì vậy, quyền đề nghị của Hội thẩm trong nhiều trường hợp chỉ mang tính tham khảo, chưa trở thành công cụ kiểm soát thực chất trong nội bộ HĐXX.

Ba là, mô hình tố tụng hiện hành còn thiếu tính liên tục trong sự tham gia của Hội thẩm. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm đối với vụ án được xác lập

khi được phân công tham gia xét xử. Tuy nhiên, việc tiếp cận hồ sơ của Hội thẩm diễn ra trong điều kiện nhiều hoạt động như thụ lý, thu thập chứng cứ, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đã được Thẩm phán tiến hành, trong khi nhiều vấn đề quan trọng của vụ án đã hình thành từ giai đoạn thụ lý, thu thập chứng cứ, hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Việc chỉ tiếp cận vụ án ở giai đoạn sau khiến Hội thẩm chủ yếu nhận biết vụ án qua hồ sơ do Thẩm phán hình thành, hạn chế khả năng nắm bắt trực tiếp thái độ tố tụng, thiện chí hợp tác và mâu thuẫn thực tế giữa các đương sự.

Bốn là, pháp luật chưa bảo đảm đầy đủ điều kiện thực tế để Hội thẩm nghiên cứu hồ sơ. Phần lớn Hội thẩm hoạt động kiêm nhiệm, trong khi hồ sơ vụ án thường được nghiên cứu tại trụ sở Tòa án và cần được quản lý chặt chẽ. Tuy nhiên, pháp luật tố tụng chưa có sự kết nối đầy đủ với pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức hoặc pháp luật lao động để bảo đảm quỹ thời gian cần thiết cho Hội thẩm thực hiện nhiệm vụ. Điều này khiến việc nghiên cứu hồ sơ của Hội thẩm phụ thuộc nhiều vào cơ quan, đơn vị công tác chính, lịch làm việc cá nhân và điều kiện tổ chức của Tòa án.

Năm là, pháp luật chưa quy định rõ hình thức ghi nhận kết quả nghiên cứu hồ sơ và ý kiến của Hội thẩm trước phiên tòa. Bộ luật Tố tụng dân sự ghi nhận nhiệm vụ nghiên cứu hồ sơ và quyền đề nghị của Hội thẩm, nhưng chưa quy định việc lập phiếu nghiên cứu, ghi chú vấn đề cần hỏi, kiến nghị bổ sung chứng cứ hoặc xác nhận việc đã nghiên cứu hồ sơ. Việc thiếu cơ chế ghi nhận này làm cho hoạt động nghiên cứu hồ sơ khó được kiểm tra, đánh giá và chưa tạo cơ sở rõ ràng để xác định trách nhiệm của Hội thẩm khi tham gia xét xử.

Các hạn chế nêu trên cho thấy bất bình đẳng thông tin là vấn đề pháp lý trung tâm trong giai đoạn trước khi mở phiên tòa. Về hình thức, Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán khi xét xử; nhưng về điều kiện nhận thức, Hội thẩm thường tiếp cận hồ sơ muộn hơn, ít thời gian hơn và phụ thuộc nhiều hơn vào hồ sơ do Thẩm phán chuẩn bị. Nếu pháp luật không thiết kế cơ chế giao hồ sơ, ghi nhận ý kiến, tiếp nhận đề nghị và bảo đảm thời gian nghiên cứu rõ ràng, thì

quyền ngang quyền của Hội thẩm có nguy cơ bị thu hẹp ngay từ điểm khởi đầu của quá trình xét xử.

Những bất cập trên xuất phát từ ba nguyên nhân chủ yếu như sau: kỹ thuật lập pháp mới dừng ở việc xác lập nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm ở mức nguyên tắc, chưa thiết kế đầy đủ cơ chế bảo đảm như thời hạn giao hồ sơ, trình tự đề nghị, nghĩa vụ phản hồi, cơ chế ghi nhận ý kiến và trách nhiệm giải trình; mô hình chuẩn bị xét xử dân sự vẫn tập trung chủ yếu vào Thẩm phán; Hội thẩm chỉ tham gia ở giai đoạn sau nên thiếu sự liên thông với toàn bộ quá trình hình thành hồ sơ; đặc thù kiêm nhiệm của Hội thẩm chưa được xử lý đồng bộ bằng các quy định về thời gian, chế độ hỗ trợ và trách nhiệm của cơ quan nơi Hội thẩm công tác. Vì vậy, nhiệm vụ nghiên cứu hồ sơ tuy đã được luật ghi nhận nhưng chưa có điều kiện thực hiện đầy đủ trong thực tế.

3.2.2.2. Quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của Hội thẩm ở giai đoạn bắt đầu phiên tòa

Pháp luật TTDS hiện quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm ở giai đoạn bắt đầu phiên tòa thông qua thẩm quyền chung của HĐXX và sự phân công vai trò giữa Chủ tọa phiên tòa với các thành viên HĐXX. Theo đó, Chủ tọa phiên tòa là người điều hành các hoạt động mang tính thủ tục, còn HĐXX, trong đó có Hội thẩm, quyết định những vấn đề có ảnh hưởng đến điều kiện tiến hành phiên tòa, phạm vi xét xử và quyền tố tụng của đương sự. Từ các quy định tại Mục 1 và Mục 2 Chương XIV của BLTTDS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), có thể khái quát nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm ở giai đoạn này như sau:

Giai đoạn bắt đầu phiên tòa là thời điểm quyền lực xét xử chuyển từ trạng thái chuẩn bị sang trạng thái công khai trước xã hội và các đương sự. Ở giai đoạn này, vấn đề cốt lõi không phải là nghi thức khai mạc phiên tòa, mà là việc HĐXX kiểm soát các điều kiện hợp pháp để QTP được vận hành đúng trình tự, đúng thành phần, đúng phạm vi và bảo đảm quyền tố tụng của các bên. Do đó, vai trò của Hội thẩm cần được nhìn nhận như một thành tố của cơ chế kiểm soát quyền lực trong HĐXX, chứ không chỉ là chủ thể có mặt tại phiên tòa.

Thứ nhất, Hội thẩm có nghĩa vụ tham gia kiểm soát tính hợp pháp của thủ tục bắt đầu phiên tòa. Mặc dù các hoạt động khai mạc phiên tòa, kiểm tra sự có mặt, căn cước, tư cách tham gia tố tụng, phổ biến quyền và nghĩa vụ tố tụng do Chủ tọa phiên tòa trực tiếp thực hiện, nhưng Hội thẩm với tư cách thành viên HĐXX có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc tuân thủ trình tự tố tụng, kịp thời phát hiện thiếu sót có thể ảnh hưởng đến tính hợp pháp của phiên tòa.

Thứ hai, Hội thẩm có quyền tham gia quyết định việc tiếp tục xét xử hoặc hoãn phiên tòa. Khi có người tham gia tố tụng vắng mặt, HĐXX phải xem xét việc vắng mặt đó có thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa hoặc có ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện vụ án hay không. Đây là quyết định thuộc thẩm quyền tập thể của HĐXX, nên Hội thẩm có quyền tham gia đánh giá căn cứ hoãn phiên tòa, bảo đảm quyền tố tụng của đương sự và hạn chế kéo dài tố tụng không cần thiết.

Thứ ba, Hội thẩm có quyền tham gia quyết định yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch. Khi có yêu cầu thay đổi, HĐXX phải xem xét, quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận và nêu rõ lý do nếu không chấp nhận. Quy định này thể hiện vai trò của Hội thẩm trong bảo đảm tính vô tư, khách quan của phiên tòa.

Thứ tư, Hội thẩm tham gia xác định giới hạn xét xử thông qua việc xem xét thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu của đương sự. Mặc dù Chủ tọa phiên tòa là người hỏi đương sự về các nội dung này, nhưng việc chấp nhận hay không chấp nhận thuộc thẩm quyền của HĐXX. Do đó, Hội thẩm có quyền tham gia đánh giá việc thay đổi, bổ sung yêu cầu có vượt quá phạm vi ban đầu hay không, việc rút yêu cầu có tự nguyện hay không.

Thứ năm, Hội thẩm tham gia quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Sự thỏa thuận tại phiên tòa chỉ được công nhận nếu tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Với tư cách thành viên HĐXX, Hội thẩm cùng Thẩm phán đánh giá tính hợp pháp, tự nguyện và phù hợp với chuẩn mực xã hội của thỏa thuận.

Thứ sáu, Hội thẩm có nghĩa vụ tham gia thảo luận, biểu quyết đối với các quyết định thuộc thẩm quyền của HĐXX. Theo Điều 235 của BLTTDS năm 2015,

các quyết định quan trọng như thay đổi người tiến hành tố tụng, hoãn phiên tòa, đình chỉ giải quyết vụ án, công nhận sự thỏa thuận hoặc tạm ngừng phiên tòa phải được HĐXX thảo luận, thông qua tại phòng nghị án và lập thành văn bản. Như vậy, Hội thẩm không chỉ hiện diện tại phiên tòa mà còn cùng Thẩm phán quyết định các vấn đề tố tụng phát sinh ngay từ giai đoạn bắt đầu phiên tòa.

Các ưu điểm nêu trên phản ánh sự chuyển hóa nguyên tắc xét xử tập thể thành cơ chế vận hành cụ thể của quyền lực xét xử. Ở giai đoạn bắt đầu phiên tòa, Chủ tọa phiên tòa có quyền điều hành, nhưng quyền quyết định đối với những vấn đề ảnh hưởng đến tính hợp pháp, khách quan và phạm vi xét xử thuộc về HĐXX. Vì vậy, sự tham gia của Hội thẩm có ý nghĩa kiểm soát quyền điều hành của Thẩm phán chủ tọa, bảo đảm rằng phiên tòa không vận hành theo ý chí cá nhân, mà theo quyết định tập thể của chủ thể xét xử.

Bên cạnh những ưu điểm, quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của Hội thẩm ở giai đoạn bắt đầu phiên tòa vẫn còn một số hạn chế như sau:

Một là, pháp luật chưa quy định cụ thể trình tự thảo luận, hội ý và biểu quyết của HĐXX đối với các vấn đề phát sinh tại phần bắt đầu phiên tòa. Điều 235 của BLTTDS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) chủ yếu điều chỉnh hình thức ban hành quyết định, chưa làm rõ cách thức thảo luận, thứ tự phát biểu, hình thức hội ý và ghi nhận ý kiến khác nhau. Khoảng trống này có thể làm cho sự tham gia của Hội thẩm bị giản lược thành việc đồng thuận nhanh với phương án của Chủ tọa phiên tòa.

Hai là, cơ chế để Hội thẩm kiểm chứng độc lập căn cứ của yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch còn chưa đầy đủ. Khi yêu cầu thay đổi liên quan đến tính vô tư, khách quan, Hội thẩm có quyền tham gia quyết định nhưng thiếu công cụ pháp lý để kiểm tra độc lập căn cứ của yêu cầu.

Ba là, pháp luật chưa ghi nhận rõ vai trò chủ động của Hội thẩm trong đề xuất xử lý các vấn đề phát sinh. Các quy định hiện hành chủ yếu mô tả hoạt động của Chủ tọa phiên tòa và thẩm quyền chung của HĐXX, chưa quy định cụ thể quyền của Hội thẩm trong việc yêu cầu kiểm tra lại thông tin, đề xuất hoãn phiên tòa, làm rõ căn cứ rút yêu cầu hoặc yêu cầu thảo luận riêng trước khi quyết định.

Các hạn chế này cho thấy quyền lực của Hội thẩm ở giai đoạn bắt đầu phiên tòa chủ yếu được bảo đảm thông qua thẩm quyền chung của HĐXX, nhưng chưa được cá thể hóa thành những cơ chế bảo đảm đủ rõ cho từng thành viên HĐXX. Điều này có thể dẫn đến tình trạng quyền lực tập thể được ghi nhận về mặt pháp lý, nhưng trong vận hành thực tế lại chịu ảnh hưởng lớn bởi vai trò điều hành của Chủ tọa phiên tòa. Vì vậy, vấn đề đặt ra không phải là mở rộng tùy tiện quyền của Hội thẩm, mà là hoàn thiện cơ chế để Hội thẩm thực hiện được quyền kiểm soát điều kiện xét xử một cách độc lập, có căn cứ và có trách nhiệm.

3.2.2.3. Quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của Hội thẩm ở giai đoạn tranh tụng

Giai đoạn tranh tụng tại phiên tòa là trung tâm của hoạt động XXST VADS, nơi các yêu cầu, chứng cứ, lời trình bày, đối đáp và lập luận pháp lý của đương sự được kiểm tra công khai trước HĐXX. Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) xác định tranh tụng tại phiên tòa bao gồm việc trình bày chứng cứ, hỏi, đối đáp, trả lời, phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ, tình tiết vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp và pháp luật áp dụng để giải quyết yêu cầu của đương sự. Việc tranh tụng được tiến hành theo sự điều khiển của Chủ tọa phiên tòa, nhưng các quyền năng đánh giá chứng cứ, xét hỏi, quyết định tạm ngừng phiên tòa hoặc trở lại việc hỏi và tranh luận lại thuộc về HĐXX, trong đó có Hội thẩm. Có thể khái quát nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm tại giai đoạn tranh tụng như sau:

Giai đoạn tranh tụng là nơi quyền lực xét xử được kiểm chứng công khai trước các bên đương sự và xã hội. Ở giai đoạn này, Hội thẩm không chỉ tham gia phiên tòa với tư cách người nghe trình bày, mà còn là chủ thể cùng Thẩm phán tiếp cận trực tiếp chứng cứ, kiểm nghiệm lập luận, đặt câu hỏi và đánh giá mức độ thuyết phục của các bên. Do đó, chất lượng tham gia của Hội thẩm trong tranh tụng là thước đo quan trọng cho mức độ thực chất của dân chủ tư pháp và công lý thủ tục trong XXST VADS.

Thứ nhất, Hội thẩm có nhiệm vụ trực tiếp tham gia quá trình kiểm tra công khai chứng cứ và lập luận của các bên tại phiên tòa. Theo Điều 247 của

BLTTDS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), tranh tụng không chỉ là hoạt động tranh luận của đương sự, mà còn bao gồm việc trình bày chứng cứ, hỏi, đối đáp, trả lời và phát biểu quan điểm về đánh giá chứng cứ, tình tiết vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp và pháp luật áp dụng. Quy định này góp phần khắc phục tư duy "án tại hồ sơ", bảo đảm phán quyết dựa trên chứng cứ và lập luận đã được kiểm tra công khai.

Thứ hai, Hội thẩm có quyền trực tiếp đặt câu hỏi để làm rõ tình tiết vụ án. Theo Điều 249 của BLTTDS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), sau khi các chủ thể tham gia tố tụng thực hiện quyền hỏi, Chủ tọa phiên tòa và Hội thẩm có quyền đặt câu hỏi. Việc hỏi phải rõ ràng, nghiêm túc, không trùng lặp, không xâm phạm danh dự, nhân phẩm của người tham gia tố tụng.

Thứ ba, Hội thẩm tham gia xem xét, kiểm tra các nguồn chứng cứ tại phiên tòa. Thông qua việc công bố tài liệu, chứng cứ; nghe băng ghi âm, xem băng ghi hình; xem xét vật chứng; hỏi người giám định và xem xét yêu cầu giám định bổ sung, giám định lại, Hội thẩm có điều kiện tiếp cận trực tiếp chứng cứ, đối chiếu lời khai, tài liệu, vật chứng và kết quả giám định trước khi nghị án.

Thứ tư, Hội thẩm tham gia quyết định các vấn đề tố tụng phát sinh trong quá trình tranh tụng. Theo Điều 259 của BLTTDS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), HĐXX có quyền tạm ngừng phiên tòa khi cần xác minh, thu thập bổ sung chứng cứ, chờ kết quả giám định hoặc khi các đương sự đề nghị tự hòa giải. Vì đây là thẩm quyền tập thể, Hội thẩm có quyền tham gia thảo luận, biểu quyết về việc có cần tạm ngừng phiên tòa hay không.

Thứ năm, Hội thẩm tham gia bảo đảm chất lượng tranh luận và quyền tranh tụng của đương sự. Khi xét thấy cần thiết, HĐXX có thể yêu cầu các bên tranh luận bổ sung về những vấn đề cụ thể. Do đó, Hội thẩm có quyền cùng HĐXX đánh giá việc tranh luận đã đầy đủ hay chưa, có cần làm rõ thêm vấn đề nào trước khi nghị án hay không.

Thứ sáu, Hội thẩm tham gia quyết định việc trở lại phần hỏi và tranh luận. Theo Điều 263 của BLTTDS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), nếu qua tranh luận thấy còn tình tiết chưa được xem xét, việc xem xét chưa đầy đủ hoặc cần xem xét thêm chứng cứ, HĐXX quyết định trở lại việc hỏi và tranh luận.

Quy định này cho phép Hội thẩm cùng Thẩm phán định hướng lại tiến trình tố tụng khi vụ án chưa được làm rõ đầy đủ.

Về bản chất pháp lý, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm ở giai đoạn tranh tụng thể hiện sự kết hợp giữa quyền điều hành của Chủ tọa phiên tòa và thẩm quyền xét xử tập thể của HĐXX. Chủ tọa phiên tòa điều khiển trình tự tranh tụng, nhưng việc kiểm tra chứng cứ, làm rõ sự thật vụ án và quyết định các vấn đề ảnh hưởng đến tiến trình tranh tụng thuộc trách nhiệm chung của HĐXX. Vì vậy, Hội thẩm tuy không giữ vai trò điều hành chính, nhưng là chủ thể cùng Thẩm phán kiểm tra chứng cứ, đặt câu hỏi, theo dõi tranh luận và quyết định các vấn đề tố tụng phát sinh.

Như vậy, ở giai đoạn tranh tụng, quyền lực của Hội thẩm được thể hiện thông qua năng lực tham gia vào quá trình nhận thức tư pháp công khai. Nếu ở giai đoạn trước phiên tòa, vấn đề trọng tâm là tiếp cận thông tin, thì ở giai đoạn tranh tụng, vấn đề trọng tâm là kiểm chứng thông tin. Hội thẩm chỉ có thể tham gia nghị án một cách độc lập khi đã trực tiếp theo dõi, đặt câu hỏi, đối chiếu chứng cứ và đánh giá lập luận của các bên trong điều kiện công khai, bình đẳng và có sự phản biện.

Các ưu điểm này cho thấy pháp luật đã tạo nền tảng để Hội thẩm không chỉ tham gia vào phán quyết cuối cùng, mà còn tham gia vào quá trình hình thành căn cứ của phán quyết. Đây là điểm rất quan trọng, bởi một bản án công bằng không chỉ phụ thuộc vào kết quả nghị án, mà còn phụ thuộc vào chất lượng của quá trình chứng cứ và lập luận được kiểm tra tại phiên tòa. Do đó, quyền hỏi, quyền kiểm tra chứng cứ, quyền đề xuất tranh luận bổ sung và quyền tham gia quyết định tạm ngừng phiên tòa của Hội thẩm là những biểu hiện cụ thể của công lý thủ tục trong XXST VADS.

Bên cạnh những kết quả đạt được, quy định của BLTTDS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm ở giai đoạn tranh tụng vẫn còn một số hạn chế như sau:

Một là, quyền xét hỏi của Hội thẩm chưa được thiết kế như một quyền năng độc lập đầy đủ. Điều 249 của BLTTDS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) ghi nhận quyền đặt câu hỏi của Hội thẩm, nhưng việc hỏi vẫn được thực hiện

"theo sự điều hành của Chủ tọa phiên tòa". Quy định này cần thiết để bảo đảm trật tự phiên tòa, nhưng nếu thiếu cơ chế bảo đảm quyền hỏi độc lập, hoạt động xét hỏi của Hội thẩm dễ phụ thuộc vào nhịp điều hành và định hướng của Thẩm phán chủ tọa.

Hai là, pháp luật chưa quy định rõ cơ chế phối hợp và xử lý bất đồng trong HĐXX khi phát sinh yêu cầu làm rõ thêm nội dung tranh tụng. Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) chưa làm rõ trình tự thảo luận, biểu quyết tại chỗ khi có ý kiến khác nhau giữa Thẩm phán và Hội thẩm về việc có cần hỏi thêm, tranh luận bổ sung hoặc tạm ngừng phiên tòa hay không.

Ba là, chuẩn mực pháp lý về hoạt động xét hỏi của Hội thẩm còn khái quát. Quy định về yêu cầu đặt câu hỏi mới dừng ở nguyên tắc chung, chưa hướng dẫn cụ thể cách hỏi đối với từng nhóm chủ thể, từng loại chứng cứ hoặc tình huống có nguy cơ ảnh hưởng đến tính trung lập của HĐXX.

Bốn là, pháp luật chưa có cơ chế hỗ trợ Hội thẩm tiếp cận, đánh giá các loại chứng cứ đặc thù. Trong điều kiện hồ sơ vụ án, tài liệu và chứng cứ ngày càng được tạo lập, lưu trữ hoặc xuất trình dưới dạng điện tử, quyền nghiên cứu hồ sơ và đánh giá chứng cứ của Hội thẩm còn phụ thuộc vào khả năng tiếp cận đầy đủ, kịp thời và an toàn đối với những tài liệu này. Vấn đề đặt ra không chỉ là cung cấp phương tiện truy cập, mà còn là xác định phạm vi tài liệu được tiếp cận, cách thức xem xét dữ liệu tại phiên tòa, khả năng đối chiếu với bản gốc hoặc nguồn tạo lập và việc ghi nhận ý kiến độc lập của Hội thẩm. Khi các điều kiện đó chưa được bảo đảm rõ ràng, địa vị ngang quyền của Hội thẩm trong đánh giá chứng cứ có thể khó được thực hiện đầy đủ đối với vụ án có tài liệu điện tử.

Năm là, vai trò của Hội thẩm trong phần tranh luận chưa được quy định thật rõ. Pháp luật chưa xác định cơ chế để từng thành viên HĐXX, trong đó có Hội thẩm, chủ động đề xuất tranh luận bổ sung hoặc quay lại phần hỏi. Vì vậy, quyền năng của Hội thẩm trong phần tranh luận dễ bị hòa tan vào thẩm quyền chung của HĐXX.

Các hạn chế này phản ánh sự chênh lệch giữa địa vị pháp lý của Hội thẩm và điều kiện thực hiện quyền năng tranh tụng. Về pháp luật, Hội thẩm có quyền

hỏi, kiểm tra chứng cứ và tham gia quyết định các vấn đề phát sinh; nhưng về cơ chế vận hành, việc thực hiện các quyền đó vẫn chịu ảnh hưởng lớn từ cách điều hành của Chủ tọa phiên tòa, kỹ năng tố tụng của Hội thẩm và tính phức tạp của chứng cứ trong các tranh chấp dân sự hiện đại. Đây là biểu hiện cụ thể của tình trạng quyền năng pháp lý được ghi nhận nhưng chưa được bảo đảm đầy đủ bằng thiết chế thực thi tương ứng.

Những hạn chế trên xuất phát từ một số nguyên nhân chủ yếu: (1) kỹ thuật lập pháp mới ghi nhận quyền năng của Hội thẩm trong thẩm quyền chung của HĐXX, nhưng chưa thiết kế đầy đủ quy trình thực hiện, cơ chế thảo luận, biểu quyết và xử lý bất đồng; (2) mô hình phiên tòa dân sự vẫn đặt Chủ tọa phiên tòa ở vị trí trung tâm trong điều hành tranh tụng, khiến quyền năng của Hội thẩm dễ phụ thuộc vào cách điều hành của Thẩm phán; (3) pháp luật chưa dự liệu đầy đủ yêu cầu đánh giá các chứng cứ phức tạp trong tranh chấp dân sự hiện đại, trong khi Hội thẩm chủ yếu hoạt động kiêm nhiệm; (4) sự chênh lệch về chuyên môn pháp lý và kỹ năng tố tụng giữa Thẩm phán và Hội thẩm, nếu không được bù đắp bằng cơ chế phù hợp, sẽ làm giảm hiệu quả thực hiện quyền của Hội thẩm ở giai đoạn tranh tụng.

3.2.2.4. Quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của Hội thẩm ở giai đoạn nghị án và tuyên án

Giai đoạn nghị án và tuyên án là khâu kết thúc quá trình XXST VADS, nơi HĐXX chuyển hóa kết quả tranh tụng, chứng cứ đã được kiểm tra công khai và căn cứ pháp luật thành phán quyết tư pháp. Pháp luật TTDS hiện hành không quy định riêng một điều luật độc lập về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm tại giai đoạn này, mà xác định thông qua thẩm quyền chung của HĐXX, nguyên tắc nghị án, biểu quyết, tuyên án và trách nhiệm đối với bản án sơ thẩm. Có thể khái quát các nội dung cơ bản sau:

Nếu các giai đoạn trước thể hiện quá trình Hội thẩm tiếp cận, kiểm soát và kiểm chứng thông tin, thì giai đoạn nghị án và tuyên án là nơi quyền lực của Hội thẩm đạt đến mức độ tập trung nhất: quyền cùng Thẩm phán quyết định nội dung vụ án. Ở giai đoạn này, nguyên tắc Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán không

còn là tuyên bố về địa vị pháp lý, mà được chuyển hóa thành hành vi nghị án, biểu quyết, bảo lưu ý kiến và chịu trách nhiệm đối với bản án. Vì vậy, đây là khâu có ý nghĩa quyết định trong việc đánh giá sự tham gia của Hội thẩm là thực chất hay hình thức.

Thứ nhất, Hội thẩm có quyền tham gia nghị án với tư cách thành viên HĐXX. Theo Điều 264 của BLTTDS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), sau khi kết thúc tranh luận, HĐXX vào phòng nghị án và chỉ các thành viên HĐXX mới có quyền nghị án. Quy định này khẳng định Hội thẩm là chủ thể trực tiếp tham gia quyết định vụ án, cùng Thẩm phán thảo luận, đánh giá chứng cứ, xác định sự thật vụ án, lựa chọn căn cứ pháp luật và quyết định từng vấn đề cần giải quyết.

Thứ hai, Hội thẩm có nghĩa vụ nghị án trên cơ sở chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng. Khi nghị án, HĐXX phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng và quy định pháp luật; trường hợp cần thiết còn căn cứ vào tập quán, tương tự pháp luật, các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng. Do đó, Hội thẩm không được quyết định theo cảm tính hoặc chỉ dựa vào hồ sơ, mà phải dựa trên các căn cứ đã được kiểm tra công khai và được pháp luật thừa nhận.

Thứ ba, Hội thẩm có quyền biểu quyết ngang với Thẩm phán và biểu quyết trước Thẩm phán chủ tọa phiên tòa. Điều 264 của BLTTDS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định HĐXX quyết định theo đa số về từng vấn đề; Hội thẩm biểu quyết trước, Thẩm phán chủ tọa biểu quyết sau cùng. Quy định này nhằm bảo đảm tính độc lập của Hội thẩm, hạn chế sự chi phối về chuyên môn, tâm lý hoặc vị thế nghề nghiệp của Thẩm phán, đồng thời cụ thể hóa nguyên tắc Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán.

Thứ tư, Hội thẩm có quyền bảo lưu ý kiến thiểu số. Khi có ý kiến khác với quyết định của đa số, Hội thẩm có quyền trình bày bằng văn bản và đưa vào hồ sơ vụ án. Cơ chế này bảo vệ chính kiến độc lập của từng thành viên HĐXX, hạn chế sự đồng thuận hình thức trong phòng nghị án và có thể là căn cứ tham khảo khi bản án được xem xét theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

Thứ năm, Hội thẩm có nghĩa vụ tham gia lập, kiểm tra và ký biên bản nghị án. Biên bản nghị án phải ghi lại các ý kiến đã thảo luận, quyết định của HĐXX và được các thành viên ký tại phòng nghị án trước khi tuyên án. Việc ký biên bản nghị án xác nhận trách nhiệm của Hội thẩm đối với nội dung đã thảo luận, kết quả biểu quyết và phán quyết được tuyên.

Thứ sáu, Hội thẩm tham gia quyết định kéo dài thời gian nghị án hoặc trở lại việc hỏi và tranh luận khi cần thiết. Đối với vụ án phức tạp, HĐXX có thể quyết định kéo dài thời gian nghị án nhưng không quá 05 ngày làm việc. Nếu qua nghị án thấy còn tình tiết chưa được xem xét, việc hỏi chưa đầy đủ hoặc cần xem xét thêm chứng cứ thì HĐXX quyết định trở lại việc hỏi và tranh luận. Quy định này bảo đảm các phán quyết của Tòa án chỉ được ban hành khi vụ án đã được làm rõ đầy đủ.

Thứ bảy, Hội thẩm chịu trách nhiệm tập thể đối với nội dung bản án sơ thẩm. Theo Điều 266 của BLTTDS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), bản án phải thể hiện đầy đủ yêu cầu của đương sự, nhận định của Tòa án, căn cứ pháp luật và quyết định của HĐXX về từng vấn đề. Dù Thẩm phán thường trực tiếp dự thảo bản án, Hội thẩm vẫn có trách nhiệm kiểm tra việc bản án có phản ánh đúng kết quả nghị án, nội dung biểu quyết và quyết định của HĐXX hay không.

Thứ tám, Hội thẩm tham gia bảo đảm tính công khai và toàn vẹn của bản án sau khi nghị án. Theo Điều 267 của BLTTDS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), tuyên án là hoạt động của HĐXX; Chủ tọa phiên tòa hoặc một thành viên khác có thể tuyên đọc bản án và giải thích thêm về thi hành án, quyền kháng cáo. Theo Điều 268 của Bộ luật này, sau khi tuyên án, bản án chỉ được sửa chữa, bổ sung khi có lỗi rõ ràng về chính tả, số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai; việc sửa chữa, bổ sung phải có sự phối hợp của Thẩm phán và các Hội thẩm đã tham gia xét xử. Quy định này khẳng định trách nhiệm chung của HĐXX và bảo vệ tính ổn định, công khai, toàn vẹn của phán quyết tư pháp.

Nhìn từ phương diện quyền lực tư pháp, các quy định về nghị án và tuyên án là sự bảo đảm pháp lý quan trọng nhất cho vai trò của Hội thẩm trong việc tác động đến tính công bằng của bản án. Hội thẩm không chỉ tham gia ở tầng thủ

tục, mà trực tiếp cùng Thẩm phán quyết định về sự thật vụ án, căn cứ pháp luật, quyền và nghĩa vụ của các bên. Cơ chế biểu quyết trước, quyền bảo lưu ý kiến và trách nhiệm ký biên bản nghị án là những công cụ pháp lý nhằm bảo vệ tính độc lập của Hội thẩm, đồng thời ngăn ngừa khả năng quyền quyết định thực tế bị tập trung vào Thẩm phán chủ tọa.

Bên cạnh những kết quả đạt được, quy định hiện hành về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm ở giai đoạn này còn một số hạn chế như sau:

Một là, cơ chế "Hội thẩm biểu quyết trước" vẫn có nguy cơ hình thức nếu thiếu quy trình nghị án cụ thể. Bộ luật Tố tụng dân sự chưa quy định rõ trình tự thảo luận từng vấn đề, cách xác định nội dung cần biểu quyết, trách nhiệm chuẩn bị nội dung nghị án và phương thức xử lý khi có ý kiến khác nhau. Vì vậy, nếu nghị án chủ yếu dựa trên đề cương hoặc dự thảo bản án do Thẩm phán chuẩn bị thì quyền biểu quyết trước của Hội thẩm khó phát huy đầy đủ ý nghĩa thực chất.

Hai là, căn cứ nghị án đặt ra yêu cầu cao nhưng chưa có cơ chế hỗ trợ tương ứng đối với Hội thẩm. Việc áp dụng chứng cứ, kết quả tranh tụng, quy định pháp luật, tập quán, tương tự pháp luật, án lệ hoặc lẽ công bằng đòi hỏi năng lực phân tích pháp lý chuyên sâu, trong khi Hội thẩm chủ yếu hoạt động kiêm nhiệm. Nếu thiếu cơ chế cung cấp thông tin, hướng dẫn hoặc hỗ trợ pháp lý, việc đánh giá độc lập của Hội thẩm sẽ gặp nhiều khó khăn.

Ba là, cơ chế thực hiện quyền bảo lưu ý kiến cần được cụ thể hóa hơn. Điều 264 BLTTDS đã quy định hình thức văn bản và việc đưa ý kiến thiểu số vào hồ sơ vụ án. Vấn đề cần hoàn thiện là hướng dẫn cách thể hiện nội dung bất đồng, căn cứ chứng cứ và lập luận pháp lý; trách nhiệm tiếp nhận, quản lý và sử dụng văn bản trong mối liên hệ với biên bản nghị án. Khi bản án được xét lại, việc nghiên cứu ý kiến bảo lưu phải gắn với căn cứ, phạm vi của thủ tục tương ứng, đồng thời bảo đảm bí mật nghị án. Hoàn thiện các nội dung này giúp chính kiến độc lập được ghi nhận đầy đủ và có giá trị tham khảo trong việc kiểm tra tính có căn cứ, hợp pháp của phán quyết.

Bốn là, quy định về biên bản nghị án còn thiên về ghi nhận kết quả hơn là kiểm soát quá trình thảo luận. Điều 264 yêu cầu biên bản nghị án ghi lại ý kiến

đã thảo luận và quyết định của HĐXX, nhưng chưa quy định mức độ chi tiết, cách thể hiện ý kiến độc lập của từng thành viên, nội dung bắt buộc phải thảo luận hoặc cách ghi nhận bất đồng. Vì vậy, biên bản nghị án có thể chỉ phản ánh kết quả cuối cùng, chưa thể hiện đầy đủ quá trình thảo luận, phản biện.

Năm là, cần cụ thể hóa cách thức phối hợp của Hội thẩm trong tuyên án và sửa chữa, bổ sung bản án. Điều 267 BLTTDS quy định việc tuyên án; Điều 268 quy định giới hạn và cách thức sửa chữa, bổ sung bản án sau khi tuyên. Trên cơ sở đó, cần hướng dẫn việc kiểm tra sự thống nhất giữa nội dung tuyên án với kết quả nghị án và ghi nhận sự phối hợp của Hội thẩm khi sửa chữa, bổ sung bản án, bảo đảm việc khắc phục lỗi kỹ thuật không làm thay đổi quyết định giải quyết vụ án.

Các hạn chế này cho thấy giai đoạn nghị án và tuyên án tuy là nơi nguyên tắc ngang quyền được thể hiện rõ nhất, nhưng cũng là nơi dễ bộc lộ sự chênh lệch về năng lực pháp lý, kỹ năng lập luận và vị thế nghề nghiệp giữa Thẩm phán và Hội thẩm. Nếu quy trình nghị án, biểu quyết, bảo lưu ý kiến và kiểm soát nội dung bản án không được thiết kế rõ ràng, quyền biểu quyết ngang nhau có thể bị chi phối bởi sự bất bình đẳng về chuyên môn và thông tin. Do đó, hoàn thiện pháp luật ở giai đoạn này cần hướng đến việc bảo đảm để Hội thẩm có khả năng tác động thực chất vào bản án, nhưng vẫn trong khuôn khổ pháp luật, chứng cứ và kết quả tranh tụng.

Những hạn chế nêu trên xuất phát từ một số nguyên nhân chủ yếu như: kỹ thuật lập pháp còn thiên về ghi nhận nguyên tắc, chưa thiết kế đầy đủ quy trình vận hành trong phòng nghị án, nhất là trình tự thảo luận, biểu quyết, xử lý bất đồng và ghi nhận ý kiến độc lập; nghị án và tuyên án là hoạt động có tính chuyên môn cao, trong khi Hội thẩm chủ yếu hoạt động kiêm nhiệm; sự chênh lệch về chuyên môn pháp lý giữa Thẩm phán và Hội thẩm chưa được bù đắp bằng cơ chế hỗ trợ phù hợp, nên vai trò định hướng của Thẩm phán vẫn dễ chiếm ưu thế; pháp luật chưa dự liệu đầy đủ các tình huống như bất đồng sâu sắc trong HĐXX, khó khăn khi lập ý kiến thiểu số, nhu cầu trở lại việc hỏi và tranh luận sau nghị án hoặc sửa chữa, bổ sung văn bản tố tụng khác ngoài bản án.

Từ các phân tích trên có thể thấy, thực trạng pháp luật về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm trong XXST VADS thể hiện sự vận động của quyền lực xét xử qua nhiều tầng nấc khác nhau. Ở tầng tiếp cận thông tin, pháp luật đã ghi nhận nhiệm vụ nghiên cứu hồ sơ và quyền đề nghị của Hội thẩm, nhưng cơ chế bảo đảm còn chưa đầy đủ. Ở tầng kiểm soát điều kiện xét xử, pháp luật đã đặt Hội thẩm trong thẩm quyền chung của HĐXX, nhưng chưa cá thể hóa đầy đủ quyền chủ động của từng Hội thẩm. Ở tầng tranh tụng, pháp luật ghi nhận quyền hỏi và kiểm tra chứng cứ, nhưng còn thiếu cơ chế để Hội thẩm tham gia độc lập, hiệu quả đối với chứng cứ phức tạp. Ở tầng quyết định phán quyết, pháp luật xác lập quyền nghị án, biểu quyết và bảo lưu ý kiến, nhưng chưa thiết kế đầy đủ quy trình bảo đảm để quyền ngang quyền được thực hiện thực chất.

Như vậy, cấu trúc pháp luật hiện hành đã đặt nền tảng cho sự tham gia của Hội thẩm như một phương thức dân chủ hóa và kiểm soát quyền lực xét xử trong hoạt động tư pháp dân sự. Tuy nhiên, khoảng cách giữa địa vị pháp lý được ghi nhận và điều kiện thực hiện quyền năng của Hội thẩm vẫn là vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện. Đây là cơ sở để luận án tiếp tục phân tích thực tiễn thi hành pháp luật về hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND, qua đó đánh giá rõ hơn mức độ độc lập, mức độ ngang quyền, chất lượng tham gia tranh tụng và khả năng tác động thực tế của Hội thẩm đối với tính công bằng của bản án dân sự sơ thẩm.

3.2.3. Quy định về tiêu chuẩn, lựa chọn, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, quản lý và bảo đảm hoạt động của Hội thẩm

Các quy định về tiêu chuẩn, lựa chọn, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, quản lý, chế độ và chính sách tạo cơ sở hình thành đội ngũ và bảo đảm Hội thẩm thực hiện quyền xét xử. Chất lượng của hệ thống quy định này cần được đánh giá ở sự thống nhất giữa yêu cầu đại diện Nhân dân, năng lực thực hiện nhiệm vụ, tính độc lập và trách nhiệm của Hội thẩm.

Thứ nhất, về tiêu chuẩn và lựa chọn, bầu Hội thẩm, pháp luật đã xác lập yêu cầu đối với người tham gia xét xử và cơ chế lựa chọn thông qua các chủ thể có thẩm quyền. Tuy nhiên, việc vận dụng các yêu cầu về kiến thức pháp luật, hiểu biết xã hội và năng lực thực hiện nhiệm vụ cần được cụ thể hóa bằng những

căn cứ đánh giá phù hợp. Đối với XXST VADS, tính đại diện và uy tín xã hội cần được xem xét cùng khả năng nghiên cứu hồ sơ, nhận diện vấn đề tranh chấp, đánh giá chứng cứ và trình bày lập luận. Kết quả khảo sát ghi nhận 62,5% người trả lời đánh giá tiêu chuẩn hiện hành chưa phù hợp khi Hội thẩm tham gia XXST VADS [PL3, Bảng số 25]. Đây là cơ sở thực tiễn để xem xét mức độ đáp ứng của tiêu chuẩn và cách thức lựa chọn đối với yêu cầu xét xử, nhất là trong các tranh chấp có nội dung chuyên môn phức tạp.

Thứ hai, về miễn nhiệm, bãi nhiệm và đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, cơ chế kiện toàn đội ngũ cần được xem xét trong mối liên hệ với kết quả hoạt động của Hội thẩm trong nhiệm kỳ. Việc đánh giá phải phân biệt trường hợp không còn đủ điều kiện thực hiện nhiệm vụ với trường hợp vi phạm nghĩa vụ hoặc thiếu trách nhiệm khi xét xử. Những nội dung cần làm rõ gồm căn cứ xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ, trách nhiệm cung cấp thông tin, trình tự xem xét và quyền giải trình của người được đánh giá. Sự rõ ràng của các quy định này góp phần bảo đảm việc kiện toàn đội ngũ có căn cứ, đồng thời bảo vệ Hội thẩm trước việc xem xét trách nhiệm chỉ vì có quan điểm xét xử khác biệt.

Thứ ba, về quản lý và phân công, sự tham gia của nhiều chủ thể tạo khả năng phối hợp trong tổ chức hoạt động, nhưng đòi hỏi phân định rõ trách nhiệm đối với từng công việc. Cần phân biệt quản lý việc thực hiện nhiệm vụ với can thiệp vào nội dung quyết định vụ án. Việc theo dõi số lần tham gia xét xử, nghiên cứu hồ sơ, bồi dưỡng và chấp hành nghĩa vụ phải phục vụ phân công, đánh giá và bảo đảm điều kiện hoạt động. Kết quả khảo sát về cơ quan xem xét trách nhiệm, kỷ luật ghi nhận các lựa chọn khác nhau, trong đó 65% lựa chọn HĐND nơi bầu Hội thẩm [PL3, Bảng số 28]. Những ý kiến này bổ sung căn cứ thực tiễn cho việc đánh giá mức độ rõ ràng của thẩm quyền và cơ chế phối hợp, không thay thế căn cứ pháp luật về thẩm quyền xử lý.

Thứ tư, về chế độ và chính sách, các bảo đảm đối với Hội thẩm cần được đánh giá trong mối liên hệ với đặc điểm kiêm nhiệm và yêu cầu chuẩn bị xét xử. Hiệu quả của chính sách không chỉ thể hiện ở mức hỗ trợ, mà còn ở khả năng bố

trí thời gian nghiên cứu hồ sơ, tham gia bồi dưỡng, tiếp cận tài liệu và sử dụng phương tiện làm việc. Kết quả khảo sát ghi nhận 27% người trả lời cho rằng Hội thẩm không có chỗ ngồi bảo đảm để nghiên cứu hồ sơ [PL3, Biểu đồ số 15]. Sự khác biệt giữa yêu cầu thực hiện nhiệm vụ và điều kiện được bảo đảm cho thấy cần đánh giá đồng thời nội dung chính sách, trách nhiệm tổ chức thực hiện và khả năng tiếp cận các bảo đảm tại từng Tòa án.

Nhìn chung, pháp luật về đội ngũ Hội thẩm cần được xem xét như một hệ thống liên kết từ tiêu chuẩn đầu vào, lựa chọn, phân công, bồi dưỡng đến đánh giá trách nhiệm và bảo đảm điều kiện hoạt động. Những vấn đề nêu trên là cơ sở cho các giải pháp về lựa chọn, quản lý, trách nhiệm và chính sách tại Chương 4, hướng đến bảo đảm sự tương xứng giữa địa vị pháp lý và khả năng thực hiện quyền xét xử của Hội thẩm.

3.3. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN Ở VIỆT NAM

Thực tiễn thi hành pháp luật về hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND được xem xét trên cơ sở mức độ thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm trong quá trình xét xử. Do pháp luật TTDS quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm thông qua các quyền năng cụ thể gắn với từng giai đoạn xét xử, việc đánh giá thực tiễn cần đặt trong mối liên hệ giữa trình tự tham gia tố tụng của Hội thẩm với các khía cạnh thực chất của quyền lực xét xử mà Hội thẩm thực hiện trong HĐXX.

Theo đó, giai đoạn trước khi mở phiên tòa phản ánh khả năng tiếp cận thông tin và hình thành nhận thức độc lập của Hội thẩm; giai đoạn bắt đầu phiên tòa phản ánh vai trò của Hội thẩm trong kiểm soát điều kiện hợp pháp của phiên tòa, xác định phạm vi xét xử và bảo đảm quyền tố tụng của đương sự; giai đoạn tranh tụng phản ánh mức độ tham gia của Hội thẩm vào việc kiểm chứng chứng cứ, theo dõi, đánh giá lập luận của các bên và bảo đảm chất lượng tranh tụng; giai đoạn nghị án, tuyên án phản ánh rõ nhất khả năng tác động của Hội thẩm vào nội dung phán quyết, thông qua thảo luận, biểu quyết, bảo lưu ý kiến và chịu trách nhiệm đối với bản án.

3.3.1. Thực tiễn thi hành quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của Hội thẩm ở giai đoạn trước khi mở phiên tòa

3.3.1.1. Những kết quả đạt được

Thứ nhất, hệ thống Tòa án đã cơ bản thiết lập được cơ chế phân công, thông báo và bàn giao hồ sơ cho Hội thẩm tương đối ổn định. Việc phân công Hội thẩm tham gia xét xử được thực hiện căn cứ vào cơ cấu thành phần, kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm xét xử và tính chất vụ án; đồng thời được theo dõi qua hệ thống quản lý dữ liệu hoặc sổ sách truyền thống. Đến nay chưa có Hội thẩm nào khiếu nại về việc phân công xét xử hoặc cho rằng việc phân công thiếu công bằng, ảnh hưởng đến hoạt động xét xử của mình.

Theo số liệu của TAND tối cao, bình quân mỗi Hội thẩm tham gia xét xử 70,8 vụ án/nhiệm kỳ; một số địa phương có tỷ lệ cao như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Thái Nguyên trên 200 vụ án/Hội thẩm/nhiệm kỳ; Bình Dương, Đồng Tháp, Kiên Giang, Lâm Đồng, Nghệ An, Quảng Ngãi trên 100 vụ án/Hội thẩm/nhiệm kỳ [71]. Một số Hội thẩm tại TAND cấp huyện như thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang tham gia bình quân trên 100 vụ án/01 năm [79], [85]. Tuy LTCTAND năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) đã quy định phân công án ngẫu nhiên đối với Hội thẩm, nhưng thực tiễn hiện nay các Tòa án mới áp dụng phân công ngẫu nhiên đối với Thẩm phán; việc phân công Hội thẩm vẫn chủ yếu theo phương thức chỉ định. Ý kiến phỏng vấn ghi nhận khó khăn trong việc kết hợp phân công ngẫu nhiên với yêu cầu về thành phần HĐXX và chuyên môn của Hội thẩm, đồng thời đề nghị có lộ trình triển khai phù hợp [PL4, PVS9]. Đây là căn cứ thực tiễn để xác định điều kiện lựa chọn, quy trình phân công và phạm vi thí điểm theo khả năng đáp ứng của đội ngũ tại từng Tòa án.

.*Thứ hai,* hoạt động nghiên cứu hồ sơ của Hội thẩm ngày càng được chú trọng. Trước khi xét xử, đa số Hội thẩm cố gắng sắp xếp công việc để nghiên cứu hồ sơ ngay sau khi được phân công; nhiều Hội thẩm, nhất là Hội thẩm đã nghỉ hưu, thường xuyên đến Tòa án nghiên cứu hồ sơ sớm. Trong quá trình

nghiên cứu, Hội thẩm độc lập đánh giá tài liệu, chứng cứ, bước đầu hình thành quan điểm giải quyết vụ án trên cơ sở nhận thức của mình.

Thứ ba, vai trò chủ động của Hội thẩm trong giai đoạn chuẩn bị xét xử từng bước được phát huy. Thực tiễn ghi nhận nhiều trường hợp Hội thẩm phát hiện hồ sơ chưa đủ điều kiện xét xử, chứng cứ chưa bảo đảm giá trị chứng minh và đề nghị Thẩm phán áp dụng quyết định tố tụng phù hợp như hoãn phiên tòa, tạm đình chỉ, đình chỉ hoặc tiếp tục thu thập chứng cứ. Một số Hội thẩm còn đề nghị Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa hội ý với các thành viên HĐXX về kế hoạch xét xử, trình tự xét hỏi, vướng mắc trong hồ sơ, yêu cầu của đương sự, việc triệu tập thêm người tham gia tố tụng hoặc thực hiện hoạt động tố tụng cần thiết khác. Điều này cho thấy Hội thẩm đã từng bước phát huy vai trò độc lập, trách nhiệm và chủ động trong giai đoạn chuẩn bị XXST VADS.

Xét từ phương diện thực thi quyền lực xét xử, những kết quả nêu trên cho thấy giai đoạn trước khi mở phiên tòa là khâu khởi đầu để Hội thẩm chuyển từ địa vị pháp lý được phân công tham gia HĐXX sang quá trình hình thành nhận thức độc lập về vụ án. Việc được phân công, được thông báo, được tiếp cận hồ sơ và được hỗ trợ nghiên cứu hồ sơ là tiền đề để Hội thẩm tham gia xét xử không chỉ bằng sự hiện diện hình thức, mà bằng sự chuẩn bị nhận thức trước khi bước vào phiên tòa. Đây là điều kiện đầu tiên để nguyên tắc Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán có khả năng vận hành thực chất ở các giai đoạn tiếp theo.

3.3.1.2. Những bất cập, hạn chế và nguyên nhân

Hạn chế chủ yếu trong thực tiễn thi hành pháp luật ở giai đoạn trước khi mở phiên tòa là sự bất bình đẳng thông tin giữa Hội thẩm và Thẩm phán chưa được khắc phục đầy đủ. Hạn chế này biểu hiện ở việc phân công Hội thẩm chưa thật sự gắn với tính chất vụ án, thời gian nghiên cứu hồ sơ còn ngắn, chất lượng nghiên cứu hồ sơ chưa đồng đều và quyền đề nghị của Hội thẩm chưa được thực hiện thường xuyên, hiệu quả.

Thứ nhất, việc phân công Hội thẩm tham gia XXST VADS ở một số nơi còn bất cân xứng, mang tính hình thức. Thực tiễn vẫn có Hội thẩm ít hoặc không

tham gia xét xử; có Hội thẩm thường xuyên từ chối tham gia do bận công tác. Theo Báo cáo của TAND tối cao, nhiệm kỳ 2016-2021 có 1.345 lượt Hội thẩm từ chối tham gia xét xử [71]. Tại một số TAND cấp huyện trước ngày 01/7/2025 như TAND thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, có Hội thẩm không tham gia xét xử VADS nào hoặc chỉ xét xử từ 01 đến 02 vụ án/01 năm [79], [80]. Hoạt động xét xử chủ yếu tập trung vào Hội thẩm đã nghỉ hưu, trong khi Hội thẩm là cán bộ, công chức, viên chức đang công tác tuy chiếm số lượng lớn nhưng tham gia hạn chế, làm giảm tính đại diện của nhân dân trong xét xử [71, tr.12].

Thứ hai, thời gian nghiên cứu hồ sơ của Hội thẩm trong một số trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu của vụ án. Kết quả khảo sát của NCS cho thấy, về thời gian nghiên cứu hồ sơ trước khi mở phiên tòa, có 54,5% ý kiến cho rằng "hơn một ngày", 28,5% cho rằng "vài giờ đồng hồ vào ngày diễn ra phiên tòa", 4,5% cho rằng "khoảng dưới một giờ đồng hồ vào ngày diễn ra phiên tòa" và 12,5% cho rằng "hơn một tuần" [PL3, Biểu đồ số 10]. Trong 06 người được phỏng vấn sâu về nội dung này, gồm 03 Thẩm phán, 02 Hội thẩm và 01 Thư ký Tòa án, 04 người cho rằng Hội thẩm có hơn một ngày để nghiên cứu hồ sơ, 02 người cho rằng thời gian nghiên cứu chỉ là vài giờ trong ngày diễn ra phiên tòa [PL4, Bảng số 3]. Các kết quả trên cho thấy thời gian nghiên cứu hồ sơ không đồng đều; đối với vụ án phức tạp, việc chỉ được nghiên cứu hồ sơ trong vài giờ có thể ảnh hưởng đến khả năng chuẩn bị của Hội thẩm. Cá biệt, có trường hợp Hội thẩm chỉ được đọc hồ sơ trong khoảng 15 đến 30 phút trước khi xét xử [92].

Thời gian quá ngắn khiến việc nghiên cứu hồ sơ nhiều khi mang tính hình thức, nhất là với các VADS, kinh doanh thương mại phức tạp, nhiều tài liệu, chứng cứ. Nhiều Hội thẩm phải phụ thuộc vào bản tóm tắt vụ án hoặc dự thảo bản án do Thẩm phán chuẩn bị, làm hạn chế tính độc lập trong nhận thức và đánh giá chứng cứ.

Thứ ba, nhận thức về trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ của một số Hội thẩm chưa đầy đủ và thống nhất. Có quan điểm cho rằng Hội thẩm không cần nghiên cứu hồ sơ trước phiên tòa vì mọi tình tiết đều phải được xem xét công khai tại

phiên tòa. Tuy nhiên, việc nghiên cứu hồ sơ trước xét xử là cần thiết, nhất là khi đa số Hội thẩm hoạt động kiêm nhiệm, trình độ pháp luật và kỹ năng xét xử còn hạn chế. Nếu không nghiên cứu hồ sơ, Hội thẩm khó nắm bắt nội dung vụ án, khó chủ động xét hỏi, đánh giá chứng cứ và bảo vệ quan điểm độc lập tại phiên tòa. Từ nhận thức chưa thống nhất này, một số Hội thẩm xem nghiên cứu hồ sơ chỉ là quyền, không phải trách nhiệm bắt buộc, dẫn đến việc nghiên cứu còn chiếu lệ, thiếu chiều sâu.

Thứ tư, chất lượng nghiên cứu hồ sơ của một bộ phận Hội thẩm chưa đáp ứng yêu cầu xét xử. Một số Hội thẩm chưa phát hiện vi phạm tố tụng hoặc sai sót về tư cách tham gia tố tụng, dẫn đến bản án bị hủy, sửa. Điển hình là trường hợp không phát hiện đương sự đã chết để đưa người thừa kế tham gia tố tụng, dẫn đến bản án bị hủy theo Bản án số 110/DSST ngày 16/9/2024 của TAND thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau; hoặc xác định sai tư cách tố tụng, đưa không đúng chủ thể tham gia tố tụng theo Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 14/01/2022 của TAND huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc. Một số trường hợp không phát hiện việc tống đạt trái pháp luật hoặc bỏ sót người tham gia tố tụng, dẫn đến bản án bị hủy theo thủ tục giám đốc thẩm như Quyết định giám đốc thẩm số 05/2018/DS-GĐT ngày 12/4/2018; Bản án sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 30/9/2022 của TAND thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Ngoài ra, có trường hợp Hội thẩm vi phạm nguyên tắc đánh giá chứng cứ, sử dụng bản photocopy làm căn cứ ra phán quyết dẫn đến bản án bị hủy theo Bản án số 113/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của TAND thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Thứ năm, quyền đề nghị Chánh án hoặc Thẩm phán ban hành quyết định tố tụng của Hội thẩm chưa được thực hiện thường xuyên, hiệu quả. Dù pháp luật cho phép Hội thẩm đề nghị thực hiện những hoạt động tố tụng cần thiết theo thẩm quyền, thực tiễn cho thấy quyền này còn ít được sử dụng. Trong 09 người được phỏng vấn sâu về nội dung này, 06 người (66,7%) cho rằng Hội thẩm chưa từng đề nghị Chánh án hoặc Thẩm phán ban hành quyết định tố tụng trong quá trình nghiên cứu hồ sơ hoặc tại phiên tòa [PL4, Bảng số 5]. Ở khảo sát bằng bảng hỏi, 77,5% người trả lời lựa chọn phương án Hội thẩm chưa từng thực hiện

quyền đề nghị này [PL3, Biểu đồ số 11]. Những kết quả đó gợi ra yêu cầu làm rõ cách thức Hội thẩm thực hiện quyền đề nghị và việc ghi nhận, xem xét ý kiến của Hội thẩm trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên nhân của những hạn chế nêu trên có thể khái quát thành bốn nhóm chủ yếu. *Một là*, cơ chế tổ chức, quản lý và phân công Hội thẩm chưa thật sự hợp lý. Việc phân công ở một số nơi còn hình thức, chưa căn cứ đầy đủ vào tính chất vụ án, năng lực và mức độ phù hợp của từng Hội thẩm. Kết quả khảo sát cho thấy 47,5% ý kiến cho rằng việc phân công Hội thẩm chủ yếu nhằm bảo đảm xét xử thuận lợi, nhanh chóng; 45,5% cho rằng chủ yếu chú trọng cơ cấu, thành phần đại diện; chỉ 7% có ý kiến khác [PL3, Biểu đồ số 17].

Hai là, tính chất kiêm nhiệm làm hạn chế thời gian và chất lượng nghiên cứu hồ sơ. Nhiều Hội thẩm còn phải thực hiện nhiệm vụ tại cơ quan, đơn vị công tác nên khó bố trí thời gian nghiên cứu hồ sơ đầy đủ. Có trường hợp hồ sơ được chuyển giao sát ngày xét xử, thậm chí trước giờ mở phiên tòa khoảng 15 phút [92], khiến việc nghiên cứu không bảo đảm chất lượng.

Ba là, trình độ pháp luật và kỹ năng nghiên cứu hồ sơ của một bộ phận Hội thẩm còn hạn chế. Tiêu chuẩn lựa chọn Hội thẩm còn chung chung, chỉ yêu cầu có "kiến thức pháp luật" mà chưa đặt ra tiêu chí cụ thể về trình độ chuyên môn, kỹ năng xét xử hoặc kinh nghiệm thực tiễn. Trong các VADS phức tạp, hồ sơ dày hàng nghìn bút lục, việc nghiên cứu và đánh giá chứng cứ có thể vượt quá khả năng của không ít Hội thẩm.

Bốn là, quy định pháp luật về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm trong giai đoạn chuẩn bị xét xử còn thiếu cụ thể. Bộ luật Tố tụng dân sự chỉ quy định Hội thẩm có quyền nghiên cứu hồ sơ nhưng chưa xác định rõ đây là trách nhiệm bắt buộc gắn với chất lượng xét xử; chưa quy định thời gian tối thiểu để Hội thẩm tiếp cận hồ sơ; chưa có cơ chế xử lý trách nhiệm khi Hội thẩm không nghiên cứu hoặc nghiên cứu hồ sơ không đầy đủ. Quyền đề nghị Chánh án hoặc Thẩm phán ban hành quyết định tố tụng cũng chưa được bảo đảm bằng quy trình chính thức, khiến vị thế thực tế của Hội thẩm còn thụ động, tâm lý nể nang, e ngại và hạn chế trong khả năng xác định cơ sở pháp lý.

3.3.2. Thực tiễn thi hành quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của Hội thẩm ở giai đoạn bắt đầu phiên tòa

3.3.2.1. Những kết quả đạt được

Giai đoạn bắt đầu phiên tòa là bước mở đầu chính thức của hoạt động xét xử, nhằm kiểm tra các điều kiện pháp lý cần thiết để phiên tòa được tiến hành hợp lệ. Thực tiễn thi hành các quy định của BLTTDS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) cho thấy, ở giai đoạn này, Hội thẩm đã có sự tham gia nhất định vào việc bảo đảm tính hợp pháp, dân chủ và khách quan của PTST.

Thứ nhất, các Tòa án về cơ bản đã bảo đảm sự tham gia của Hội thẩm trong thành phần HĐXX ngay từ thời điểm bắt đầu phiên tòa. Đối với VADS xét xử theo thủ tục thông thường, phiên tòa chỉ được tiến hành khi HĐXX có đầy đủ thành phần theo luật định. Sự hiện diện của Hội thẩm không chỉ bảo đảm yêu cầu hình thức tố tụng, mà còn là điều kiện thực hiện nguyên tắc xét xử tập thể, độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Ở phần khai mạc, tuy Chủ tọa phiên tòa là người điều hành chính, nhưng sự tham gia nghiêm túc của Hội thẩm về trang phục, phong thái, vị trí và thái độ làm việc cũng góp phần bảo đảm tính trang nghiêm, chuẩn mực của phiên tòa.

Thứ hai, Hội thẩm đã tham gia kiểm tra các điều kiện tố tụng ban đầu của phiên tòa. Thực tiễn cho thấy, trong nhiều trường hợp, Hội thẩm cùng Thẩm phán theo dõi việc kiểm tra sự có mặt, vắng mặt của đương sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch và những người tham gia tố tụng khác; đồng thời tham gia xem xét, quyết định các vấn đề phát sinh như hoãn phiên tòa, thay đổi người tiến hành tố tụng, bổ sung người tham gia tố tụng hoặc xử lý yêu cầu tố tụng mới của đương sự. Hoạt động này góp phần bảo đảm phiên tòa được tiến hành đúng đối tượng, đúng thành phần và đúng trình tự luật định.

Thứ ba, Hội thẩm đã góp phần bảo đảm quyền tự định đoạt của đương sự và xác định đúng phạm vi XXST VADS. Tại phiên tòa, Chủ tọa hỏi đương sự về việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu và khả năng thỏa thuận giải quyết vụ án. Trong một số trường hợp, Hội thẩm tham gia làm rõ ý chí của đương sự, giúp HĐXX xác định chính xác phạm vi xét xử, đồng thời bảo đảm cho bên đối lập có

điều kiện chuẩn bị ý kiến, chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp. Việc Hội thẩm cùng Thẩm phán thảo luận, quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận sự thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu góp phần bảo đảm vụ án được giải quyết đúng giới hạn pháp luật.

Thứ tư, sự tham gia của Hội thẩm trong việc xem xét khả năng thỏa thuận của đương sự đã góp phần nâng cao hiệu quả giải quyết VADS. Theo Điều 246 BLTTDS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), khi các đương sự thỏa thuận được với nhau, HĐXX phải xem xét tính tự nguyện, hợp pháp của thỏa thuận trước khi công nhận. Trong quá trình này, Hội thẩm với kinh nghiệm thực tiễn, sự am hiểu đời sống xã hội và vị trí đại diện nhân dân có thể góp phần phân tích, thuyết phục, giúp các bên nhận thức đầy đủ hơn về lợi ích, nghĩa vụ và hậu quả pháp lý của sự thỏa thuận. Đặc biệt, trong một số vụ án hôn nhân và gia đình, đất đai, dân sự đời sống, sự tham gia của Hội thẩm đã hỗ trợ tích cực việc thuyết phục các bên hòa giải, đoàn tụ hoặc lựa chọn phương án giải quyết hài hòa hơn, nhất là trong vụ án liên quan đến phụ nữ, trẻ em, người lao động và các chủ thể yếu thế [6, tr.133].

Xét từ phương diện vận hành quyền lực tư pháp, kết quả đạt được ở giai đoạn bắt đầu phiên tòa không chỉ là việc Hội thẩm có mặt đúng thành phần HĐXX, mà còn thể hiện khả năng tham gia của Hội thẩm vào việc kiểm soát tính hợp pháp của phiên tòa, phạm vi xét xử và quyền tố tụng của đương sự. Đây là thời điểm quyền lực xét xử chuyển từ trạng thái chuẩn bị sang trạng thái công khai trước xã hội; do đó, sự tham gia của Hội thẩm có ý nghĩa như một yếu tố bảo đảm tính khách quan, dân chủ và hợp pháp của việc vận hành QTP tại phiên tòa.

Những kết quả trên xuất phát từ việc BLTTDS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) đã phân định tương đối rõ giữa quyền điều hành của Chủ tọa phiên tòa và quyền quyết định của HĐXX, tạo cơ sở để Hội thẩm tham gia các quyết định tố tụng quan trọng ngay từ giai đoạn mở đầu phiên tòa. Đồng thời, với vốn sống, kinh nghiệm nghề nghiệp và sự gần gũi với đời sống nhân dân, Hội thẩm có điều kiện bổ sung cho cách tiếp cận pháp lý của Thẩm phán, nhất là trong đánh giá tính tự nguyện, thiện chí của đương sự và khả năng thỏa thuận tại phiên tòa.

3.3.2.2. Những bất cập, hạn chế và nguyên nhân

Hạn chế chủ yếu ở giai đoạn bắt đầu phiên tòa là vai trò kiểm soát điều kiện xét xử của Hội thẩm trong nhiều trường hợp chưa rõ nét. Hạn chế này thể hiện qua việc Hội thẩm ít tham gia phát hiện, đề xuất xử lý các vấn đề tố tụng phát sinh; quyền tham gia quyết định của Hội thẩm đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền HĐXX có lúc còn hình thức; việc xem xét yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch còn thiếu cơ chế kiểm chứng đầy đủ; và vai trò hỗ trợ đương sự thỏa thuận tại phiên tòa chưa được phát huy đúng mức.

Thứ nhất, vai trò của Hội thẩm trong phần thủ tục bắt đầu phiên tòa ở nhiều trường hợp còn mờ nhạt, chưa tương xứng với vị trí thành viên HĐXX. Đây là giai đoạn kiểm tra điều kiện tiến hành phiên tòa, xác định tư cách người tham gia tố tụng, xem xét sự có mặt, vắng mặt của đương sự và xử lý các vấn đề tố tụng phát sinh. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy hoạt động này chủ yếu do Thẩm phán chủ tọa điều hành; Hội thẩm ít tham gia đặt câu hỏi, nhận xét, đề nghị hoặc kiến nghị. Tình trạng này có thể dẫn đến bỏ sót người tham gia tố tụng, xác định sai tư cách đương sự hoặc không phát hiện kịp thời vi phạm thủ tục. Thực tế đã có vụ án tại phần thủ tục bắt đầu phiên tòa, HĐXX xác định sai tên đương sự, thậm chí không phát hiện đương sự đã chết trước thời điểm xét xử sơ thẩm để có biện pháp tố tụng phù hợp [93].

Thứ hai, quyền tham gia quyết định của Hội thẩm đối với các vấn đề phát sinh tại phiên tòa có lúc còn hình thức. Mặc dù các vấn đề như hoãn phiên tòa, thay đổi người tiến hành tố tụng, bổ sung người tham gia tố tụng, thay đổi hoặc rút yêu cầu của đương sự thuộc thẩm quyền xem xét, quyết định của HĐXX, nhưng thực tế việc xử lý thường chịu sự chi phối đáng kể từ Thẩm phán chủ tọa. Không ít trường hợp, Chủ tọa phiên tòa đưa ra nhận định hoặc phương án xử lý mà chưa có sự hội ý, thảo luận thực chất với Hội thẩm, làm giảm ý nghĩa quyền biểu quyết ngang hàng và vai trò kiểm soát tố tụng của Hội thẩm.

Thứ ba, việc xem xét yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch có trường hợp chưa được giải quyết thỏa đáng. Theo

thống kê của TAND tối cao, trong 05 năm từ 2020 đến 2024, các Tòa án đã nhận được 29.996 khiếu nại trong hoạt động tố tụng và 2.602 tố cáo về hoạt động tố tụng của Tòa án; trong đó có nhiều khiếu nại, tố cáo liên quan đến yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng [74, tr.79-80]. Điều này cho thấy yêu cầu bảo đảm tính khách quan, vô tư của người tiến hành tố tụng vẫn cần được tiếp tục quan tâm. Đối với Hội thẩm, mặc dù có quyền tham gia quyết định, nhưng lại thiếu cơ chế để kiểm chứng đầy đủ căn cứ của yêu cầu ngay tại phiên tòa, nhất là khi yêu cầu thay đổi liên quan đến Thẩm phán chủ tọa hoặc các chủ thể tiến hành tố tụng trong cùng phiên tòa.

Thứ tư, vẫn còn trường hợp Hội thẩm không chủ động từ chối tiến hành tố tụng hoặc không được thay đổi kịp thời khi có căn cứ cho rằng không bảo đảm tính vô tư, khách quan. Có vụ án do Hội thẩm không nghiên cứu kỹ hồ sơ, không nắm rõ lịch sử giải quyết vụ án nên tiếp tục tham gia xét xử lần sau đối với cùng vụ án, dẫn đến bản án bị hủy. Điển hình là VADS của TAND huyện Ch, tỉnh Lạng Sơn bị hủy hai lần, trong đó lần thứ hai do một Hội thẩm đã tham gia xét xử hai lần cùng một vụ án theo Bản án số 03/2023/DS-ST ngày 26/7/2023 của TAND huyện Ch, tỉnh Lạng Sơn. Sai sót này làm kéo dài thời gian giải quyết vụ án, tăng chi phí tố tụng và ảnh hưởng đến niềm tin của xã hội đối với tính khách quan, độc lập của thiết chế Hội thẩm.

Thứ năm, vai trò của Hội thẩm trong hỗ trợ đương sự thỏa thuận tại phiên tòa chưa được phát huy đầy đủ. Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) không quy định hòa giải tại PTST như một thủ tục bắt buộc tương tự giai đoạn chuẩn bị xét xử, mà chỉ quy định Chủ tọa phiên tòa hỏi các đương sự có thỏa thuận được với nhau hay không. Trong khi đó, nhiều Hội thẩm có kinh nghiệm sống, hiểu biết xã hội và khả năng thuyết phục, nhất là trong tranh chấp hôn nhân gia đình, đất đai, dân sự đời sống. Tuy nhiên, cơ chế tố tụng hiện hành chưa ghi nhận rõ nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm trong việc tham gia hỏi, phân tích, thuyết phục các bên tìm kiếm thỏa thuận tại phiên tòa.

Kết quả khảo sát cho thấy, khi được hỏi về sự tham gia của Hội thẩm vào việc hòa giải, có 52% ý kiến cho rằng Hội thẩm "không tham gia", 39% cho rằng

Hội thẩm "tham gia khi Thẩm phán chủ tọa đề nghị", 9% cho rằng Hội thẩm "chủ động tham gia" [PL3, Biểu đồ số 12]. Trong 10 người được phỏng vấn sâu về nội dung này, 05 người (50%) cho rằng Hội thẩm không tham gia hòa giải, 03 người (30%) cho rằng Hội thẩm chủ động tham gia và 02 người (20%) cho rằng Hội thẩm tham gia khi Thẩm phán chủ tọa đề nghị [PL4, Bảng số 6]. Có ý kiến thực tiễn cho rằng đương sự không biết rõ Hội thẩm là ai, không nhận được sự hòa giải, thuyết phục nào từ Hội thẩm; luật sư cũng phản ánh chưa từng làm việc hoặc được Hội thẩm thẩm vấn tại phiên tòa dân sự [PL4, PVS1].

Những hạn chế nêu trên cho thấy quyền tham gia của Hội thẩm vào việc kiểm soát điều kiện hợp pháp của phiên tòa chưa được bảo đảm bằng cơ chế vận hành đủ rõ. Khi Hội thẩm chỉ tham gia theo sự điều hành của Chủ tọa phiên tòa mà thiếu công cụ pháp lý để yêu cầu làm rõ, đề xuất xử lý hoặc ghi nhận ý kiến khác, quyền lực tập thể của HĐXX có nguy cơ bị thu hẹp thành vai trò điều hành trung tâm của Thẩm phán chủ tọa.

Nguyên nhân của những hạn chế trên có thể khái quát thành hai nhóm chủ yếu. *Một là,* nhận thức về ý nghĩa của giai đoạn bắt đầu phiên tòa chưa đầy đủ. Một bộ phận Hội thẩm còn xem đây chủ yếu là khâu kiểm tra sự có mặt, vắng mặt của đương sự và thuộc trách nhiệm điều hành của Thẩm phán chủ tọa. Do đó, Hội thẩm chưa theo sát diễn biến phiên tòa, chưa chủ động phát hiện, kiến nghị hoặc yêu cầu làm rõ các vấn đề tố tụng phát sinh, làm giảm vai trò kiểm soát của Hội thẩm ngay từ thời điểm mở đầu phiên tòa.

Hai là, cơ chế pháp lý bảo đảm quyền tham gia quyết định của Hội thẩm còn thiếu cụ thể. Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định nhiều vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐXX, nhưng chưa thiết kế rõ trình tự hội ý, thảo luận, biểu quyết tại chỗ đối với các vấn đề phát sinh ở phần bắt đầu phiên tòa; chưa quy định cụ thể nghĩa vụ của Chủ tọa phiên tòa trong việc lấy ý kiến Hội thẩm, thời điểm, hình thức thể hiện ý kiến và cách xử lý khi có quan điểm khác nhau trong HĐXX. Khoảng trống này khiến hoạt động thảo luận tập thể dễ bị giản lược thành trao đổi nhanh theo sự điều hành của Thẩm phán chủ tọa.

3.3.3. Thực tiễn thi hành quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của Hội thẩm ở giai đoạn tranh tụng

3.3.3.1. Kết quả đạt được

Giai đoạn tranh tụng tại phiên tòa là trung tâm của quá trình XXST VADS, nơi các chứng cứ, tài liệu, lời trình bày và lập luận của đương sự được kiểm tra, đối chiếu công khai trước HĐXX. Trên cơ sở đánh giá việc thực hiện các quyền năng tố tụng mà pháp luật đã trao cho Hội thẩm trong quá trình XXST VADS, thực tiễn ở giai đoạn tranh tụng đạt được những kết quả đáng ghi nhận.

Thứ nhất, sự tham gia của Hội thẩm trong giai đoạn tranh tụng về cơ bản được bảo đảm về thành phần, trình tự và vị trí tố tụng. Tại PTST dân sự, Hội thẩm cùng Thẩm phán trực tiếp nghe đương sự trình bày, theo dõi việc công bố chứng cứ, đối đáp, tranh luận và quan điểm của những người tham gia tố tụng. Trong một số trường hợp, Hội thẩm còn cùng HĐXX xem xét, quyết định các vấn đề phát sinh như tạm ngừng phiên tòa, thu thập bổ sung chứng cứ, giám định bổ sung, giám định lại hoặc quay trở lại phần hỏi, tranh luận khi thấy còn tình tiết chưa được làm rõ. Qua đó, Hội thẩm góp phần bảo đảm nguyên tắc xét xử trực tiếp, bằng lời nói, công khai và quyền tranh tụng của đương sự tại phiên tòa.

Thứ hai, quyền xét hỏi của Hội thẩm đã bước đầu được thực hiện trong thực tiễn xét xử. Ở nhiều phiên tòa, sau phần trình bày, hỏi và đối đáp của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, Hội thẩm đã tham gia đặt câu hỏi để làm rõ thêm những tình tiết còn mâu thuẫn, chưa đầy đủ hoặc chưa được các bên trình bày rõ. Trong một số vụ án, Hội thẩm đã cùng Thẩm phán nêu lên những vấn đề trọng tâm cần làm rõ, theo dõi sát diễn biến phiên tòa, bảo đảm các bên được trình bày đầy đủ ý kiến, lý lẽ và yêu cầu của mình [6, tr.132]. Hoạt động này cho thấy quyền xét hỏi của Hội thẩm không chỉ tồn tại trên phương diện pháp lý mà đã được triển khai trong hoạt động xét xử thực tế, góp phần bổ sung thêm nguồn thông tin, làm rõ bản chất tranh chấp.

Thứ ba, việc Hội thẩm tham gia theo dõi, kiểm tra, đánh giá chứng cứ tại phiên tòa đã góp phần tăng cường tính khách quan trong quá trình giải quyết vụ án. Thông qua việc nghe lời khai, theo dõi việc công bố tài liệu, chứng cứ, xem

xét vật chứng tại phiên tòa, Hội thẩm có điều kiện đối chiếu giữa nội dung hồ sơ với diễn biến tranh tụng công khai. Điều này góp phần hạn chế nguy cơ nhận thức vụ án chỉ dựa trên hồ sơ, đồng thời tạo thêm một kênh kiểm tra, đánh giá trong nội bộ HĐXX. Đây là biểu hiện thực tiễn của việc pháp luật trao cho Hội thẩm quyền tham gia vào quá trình kiểm chứng chứng cứ ngay tại phiên tòa.

Thứ tư, Hội thẩm tham gia XXST VADS với số lượng lớn, chất lượng cơ bản được bảo đảm.

Các Bảng 3.1-3.7 sử dụng số liệu tổng hợp từ Báo cáo số 382/BC-VP ngày 05/6/2025 của TAND tối cao [76]. Niên độ 2020-2024 được tính từ ngày 01/10 năm trước đến ngày 30/9 năm được thống kê; kỳ năm 2025 từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/5/2025. Số liệu được trình bày theo TAND cấp tỉnh và TAND cấp huyện trước ngày 01/7/2025; tổng số được cộng theo các kỳ liên tiếp, không trùng thời gian. Việc so sánh biến động về số lượng phải tính đến sự khác biệt về độ dài của kỳ năm 2025 so với các niên độ trước.

Theo thống kê của TAND tối cao, qua các kỳ thống kê 2020-2025, Hội thẩm đã tham gia xét xử 537.435 vụ án sơ thẩm, gồm 240.431 vụ án dân sự, 264.704 vụ án hôn nhân và gia đình, 24.780 vụ án kinh doanh, thương mại và 7.520 vụ án lao động [76]. Đây là số lượng rất lớn, phản ánh mức độ tham gia thường xuyên, liên tục của Hội thẩm trong hoạt động XXST VADS.

Bảng 3.1: Kết quả XXST VADS của Hội thẩm tại TAND qua các kỳ thống kê 2020-2025

Năm/kỳ thống kê	Tổng số vụ án đã xét xử	Dân sự	Hôn nhân và gia đình	Kinh doanh, thương mại	Lao động
2020	84.357	33.790	44.977	4.332	1.258
2021	59.404	22.504	34.386	2.277	237
2022	87.862	35.987	47.337	3.905	633
2023	98.345	41.846	50.442	4.130	1.927
2024	110.439	51.029	52.991	5.023	1.396
2025 *(01/10/2024-31/5/2025)*	97.028	55.275	34.571	5.113	2.069
Tổng các kỳ	537.435	240.431	264.704	24.780	7.520

Nguồn: Tổng hợp từ [76].

Về chất lượng xét xử, trong tổng số 537.435 vụ án có Hội thẩm tham gia, có 10.694 vụ án bị sửa do lỗi chủ quan, chiếm 1,99%, và 5.329 vụ án bị hủy do lỗi chủ quan, chiếm 0,99% [76]. Các số liệu này phản ánh chất lượng xét xử của HĐXX có Hội thẩm tham gia. Việc đánh giá đóng góp và trách nhiệm của Hội thẩm, nhất là ở giai đoạn tranh tụng, cần gắn với nguyên nhân hủy, sửa và việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong từng vụ án.

Bảng 3.2: Chất lượng XXST VADS của Hội thẩm tại TAND qua các kỳ thống kê 2020-2025

Năm/kỳ thống kê	Tổng số vụ án đã xét xử	Án sửa do lỗi chủ quan (vụ)	Tỷ lệ sửa (%)	Án hủy do lỗi chủ quan (vụ)	Tỷ lệ hủy (%)
2020	84.357	2.410	2,86%	1.185	1,40%
2021	59.404	1.407	2,37%	692	1,16%
2022	87.862	1.749	1,99%	881	1,00%
2023	98.345	2.080	2,12%	954	0,97%
2024	110.439	1.638	1,48%	890	0,81%
2025 (01/10/2024-31/5/2025)	97.028	1.410	1,45%	727	0,75%
Tổng các kỳ	537.435	10.694	1,99%	5.329	0,99%

Nguồn: Tổng hợp từ [76].

Thứ năm, xét theo cấp Tòa án, Hội thẩm tại TAND cấp huyện là lực lượng tham gia chủ yếu trong XXST VADS. Qua các kỳ thống kê 2020-2025, số vụ án có Hội thẩm tham gia tại cấp huyện là 495.084 vụ, chiếm 92,12% tổng số vụ án được thống kê; tại cấp tỉnh là 42.351 vụ, chiếm 7,88%. Trong đó, TAND cấp huyện có 9.331 vụ bị sửa và 4.119 vụ bị hủy do lỗi chủ quan; các số liệu tương ứng tại TAND cấp tỉnh là 1.363 vụ và 1.210 vụ [76]. Những số liệu này phản ánh quy mô xét xử và kết quả kiểm tra phán quyết của HĐXX có Hội thẩm tham gia tại từng cấp Tòa án, đồng thời cung cấp căn cứ để xem xét yêu cầu bảo đảm chất lượng xét xử trong những điều kiện giải quyết vụ án khác nhau.

Bảng 3.3: Kết quả XXST VADS của Hội thẩm tại TAND cấp huyện qua các kỳ thống kê 2020-2025

Năm/kỳ thống kê	Tổng số vụ án đã xét xử	Dân sự	Hôn nhân và gia đình	Kinh doanh, thương mại	Lao động
2020	78.798	31.607	41.879	4.077	1.235
2021	54.825	20.996	31.473	2.122	234
2022	81.295	33.539	43.498	3.642	616
2023	90.383	38.936	45.665	3.880	1.902
2024	101.115	47.382	47.658	4.701	1.374
2025 (01/10/2024-31/5/2025)	88.668	51.426	30.392	4.801	2.049
Tổng các kỳ	495.084	223.886	240.565	23.223	7.410

Nguồn: Tổng hợp từ [76].

Bảng 3.4: Chất lượng XXST VADS của Hội thẩm tại TAND cấp huyện qua các kỳ thống kê 2020-2025

Năm/kỳ thống kê	Tổng số vụ án đã xét xử	Án sửa do lỗi chủ quan (vụ)	Tỷ lệ sửa (%)	Án hủy do lỗi chủ quan (vụ)	Tỷ lệ hủy (%)
2020	78.798	2.171	2,76%	936	1,19%
2021	54.825	1.280	2,33%	519	0,95%
2022	81.295	1.511	1,86%	655	0,81%
2023	90.383	1.752	1,94%	721	0,80%
2024	101.115	1.404	1,39%	697	0,69%
2025 (01/10/2024-31/5/2025)	88.668	1.213	1,37%	591	0,67%
Tổng các kỳ	495.084	9.331	1,88%	4.119	0,83%

Nguồn: Tổng hợp từ [76].

Bảng 3.5: Kết quả XXST VADS của Hội thẩm tại TAND cấp tỉnh qua các kỳ thống kê 2020-2025

Năm/kỳ thống kê	Tổng số vụ án đã xét xử	Dân sự	Hôn nhân và gia đình	Kinh doanh, thương mại	Lao động
2020	5.559	2.183	3.098	255	23
2021	4.579	1.508	2.913	155	3
2022	6.567	2.448	3.839	263	17
2023	7.962	2.910	4.777	250	25
2024	9.324	3.647	5.333	322	22
2025 (01/10/2024-31/5/2025)	8.360	3.849	4.179	312	20
Tổng các kỳ	42.351	16.545	24.139	1.557	110

Nguồn: Tổng hợp từ [76].

Bảng 3.6: Chất lượng XXST VADS của Hội thẩm tại TAND cấp tỉnh qua các kỳ thống kê 2020-2025

Năm/kỳ thống kê	Tổng số vụ án đã xét xử	Án sửa do lỗi chủ quan (vụ)	Tỷ lệ sửa (%)	Án hủy do lỗi chủ quan (vụ)	Tỷ lệ hủy (%)
2020	5.559	239	4,30%	249	4,48%
2021	4.579	127	2,77%	173	3,78%
2022	6.567	238	3,62%	226	3,44%
2023	7.962	328	4,12%	233	2,93%
2024	9.324	234	2,51%	193	2,07%
2025 (01/10/2024-31/5/2025)	8.360	197	2,36%	136	1,63%
Tổng các kỳ	42.351	1.363	3,22%	1.210	2,86%

Nguồn: Tổng hợp từ [76].

Qua các kỳ thống kê, tỷ lệ án bị hủy, sửa do lỗi chủ quan tại TAND cấp tỉnh là 6,08%, tại TAND cấp huyện là 2,72%, chênh lệch 3,36 điểm phần trăm [76]. Chênh lệch này phản ánh sự khác biệt về kết quả xét xử giữa hai cấp Tòa án trong những điều kiện giải quyết vụ án khác nhau. Chất lượng phán quyết chịu tác động đồng thời của tính chất tranh chấp, mức độ phức tạp của chứng cứ, yếu tố nước ngoài, năng lực của Thẩm phán và sự tham gia của Hội thẩm; việc phát hiện, khắc phục sai sót còn gắn với tình trạng kháng cáo, kháng nghị và phạm vi xem xét của cấp xét xử tiếp theo. Vì vậy, ý nghĩa của việc so sánh nằm ở nhận diện yêu cầu bảo đảm chất lượng xét xử tại từng cấp Tòa án, gắn với đặc điểm vụ án và nguyên nhân hủy, sửa, thay vì xác định chất lượng hoạt động của Hội thẩm chỉ từ sự khác biệt về tỷ lệ.

Bản án sơ thẩm là kết quả của quá trình tố tụng và sự xem xét, quyết định tập thể của HĐXX. Với địa vị ngang quyền khi xét xử, Hội thẩm có trách nhiệm độc lập nghiên cứu, đánh giá chứng cứ, trình bày chính kiến và biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐXX. Trách nhiệm tập thể đối với phán quyết do đó gắn liền với trách nhiệm của từng thành viên trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn. Việc đánh giá đóng góp và trách nhiệm của Hội thẩm cần làm rõ sai sót phát sinh ở giai đoạn nào, khả năng nhận diện và yêu cầu khắc phục sai sót khi tham gia xét xử, cùng căn cứ của ý kiến và quyết định biểu quyết. Theo cách tiếp cận này, số liệu hủy, sửa được kết hợp với tài liệu vụ án,

kết quả khảo sát và phỏng vấn sâu để xem xét mức độ tham gia thực chất của Hội thẩm, qua đó xác định yêu cầu về năng lực, tính độc lập và điều kiện bảo đảm thực hiện quyền xét xử.

Bảng 3.7: Kết quả so sánh chéo giữa cấp Tòa án và chất lượng XXST VADS có Hội thẩm tham gia qua các kỳ thống kê 2020-2025

Cấp Tòa án	Tổng số vụ án đã xét xử	Án sửa do lỗi chủ quan (vụ)	Tỷ lệ sửa (%)	Án hủy do lỗi chủ quan (vụ)	Tỷ lệ hủy do lỗi chủ quan (%)	Tổng tỷ lệ hủy, sửa do lỗi chủ quan (%)
TAND cấp huyện	495.084	9.331	1,88%	4.119	0,83%	2,72%
TAND cấp tỉnh	42.351	1.363	3,22%	1.210	2,86%	6,08%
Toàn ngành	537.435	10.694	1,99%	5.329	0,99%	2,98%

Nguồn: Tổng hợp từ [76].

Để xem xét mối liên hệ giữa nền tảng nghề nghiệp, chuyên môn của Hội thẩm và kết quả xét xử, luận án phân tích 100 vụ án dân sự phức tạp được lập danh mục tại Phụ lục 7. Kết quả phúc thẩm gồm 88 vụ giữ nguyên bản án sơ thẩm, 09 vụ hủy và 03 vụ sửa. Việc phân tích kết hợp đặc điểm tranh chấp, thành phần HĐXX sơ thẩm và nhận định của Tòa án cấp phúc thẩm; kết quả được sử dụng để xem xét sự khác biệt trong mẫu khảo sát, không suy rộng thành quan hệ nhân quả giữa chuyên môn của Hội thẩm và chất lượng xét xử. Kết quả khảo sát được thể hiện tại Bảng 3.8 dưới đây:

Bảng 3.8. Kết quả phúc thẩm theo nhóm đào tạo và lĩnh vực công tác của Hội thẩm trong HĐXX sơ thẩm (Mẫu khảo sát 100 vụ án dân sự phức tạp)

Nhóm HĐXX theo thông tin Hội thẩm	Số vụ án khảo sát	Số bản án giữ nguyên	Tỷ lệ giữ nguyên	Số bản án bị hủy, sửa	Tỷ lệ hủy, sửa
Nhóm 1: HĐXX có Hội thẩm được đào tạo về luật	34	32	94,1%	2	5,9%
Nhóm 2: HĐXX có Hội thẩm được đào tạo về kinh doanh thương mại, tài chính, ngân hàng, môi trường, sở hữu trí tuệ, đất đai, đầu tư, xây dựng; không thuộc nhóm 1	28	27	96,4%	1	3,6%

Nhóm HĐXX theo thông tin Hội thẩm	Số vụ án khảo sát	Số bản án giữ nguyên	Tỷ lệ giữ nguyên	Số bản án bị hủy, sửa	Tỷ lệ hủy, sửa
Nhóm 3: HĐXX có Hội thẩm được đào tạo chuyên ngành khác; không thuộc nhóm 1 và nhóm 2	20	16	80,0%	4	20,0%
Nhóm 4: HĐXX có Hội thẩm chưa được đào tạo chuyên môn, công tác tại tổ chức đoàn thể	18	13	72,2%	5	27,8%
Tổng số	100	88	88,0%	12	12,0%

Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ danh sách 100 vụ án tại Phụ lục 7.

Ghi chú: Đơn vị thống kê là vụ án; mỗi vụ án được phân nhóm một lần theo thứ tự ưu tiên nhóm 1-4, căn cứ trình độ đào tạo và lĩnh vực công tác của Hội thẩm trong HĐXX sơ thẩm. Tỷ lệ được tính trên số vụ án của từng nhóm. "Giữ nguyên" là trường hợp bản án sơ thẩm được Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên sau kháng cáo, kháng nghị.

Bảng 3.8 cho thấy sự khác biệt về kết quả phúc thẩm giữa các nhóm HĐXX trong mẫu khảo sát 100 vụ án dân sự phức tạp. Nhóm 1 có 32/34 bản án được giữ nguyên, đạt 94,1%; nhóm 2 có 27/28 bản án được giữ nguyên, đạt 96,4%. Tỷ lệ tương ứng của nhóm 3 và nhóm 4 lần lượt là 80,0% và 72,2%. Tỷ lệ bản án bị hủy, sửa của bốn nhóm lần lượt là 5,9%, 3,6%, 20,0% và 27,8% [PL7]. Như vậy, trong mẫu khảo sát, các HĐXX có Hội thẩm được đào tạo về luật hoặc các lĩnh vực chuyên môn thuộc nhóm 2 có tỷ lệ bản án được giữ nguyên cao hơn hai nhóm còn lại.

Kết quả này gợi mở ý nghĩa của nền tảng đào tạo đối với khả năng tham gia xét xử của Hội thẩm. Kiến thức pháp luật hỗ trợ việc nhận diện quan hệ pháp luật, nghiên cứu hồ sơ và xây dựng lập luận; hiểu biết chuyên ngành góp phần làm rõ những vấn đề về giao dịch, tài sản, tài chính hoặc kỹ thuật. Khi được vận dụng phù hợp với tính chất tranh chấp, những kiến thức này tạo cơ sở để Hội thẩm đặt câu hỏi, xem xét chứng cứ và trình bày ý kiến độc lập khi nghị án, qua đó bổ sung cho quá trình xem xét, quyết định vụ án của HĐXX.

Sự khác biệt về kết quả phúc thẩm cần được lý giải trong mối liên hệ giữa nền tảng đào tạo, kinh nghiệm thực tiễn, điều kiện nghiên cứu hồ sơ và việc thực

hiện nhiệm vụ của các thành viên HĐXX. Bản án là kết quả quyết định tập thể; đóng góp và trách nhiệm của Hội thẩm được thể hiện thông qua hoạt động xét xử trong từng vụ án, gắn với căn cứ giữ nguyên, hủy hoặc sửa bản án. Theo đó, kết quả khảo sát cung cấp cơ sở thực tiễn để nghiên cứu cơ chế phân công ngẫu nhiên trong nhóm Hội thẩm có kiến thức, kinh nghiệm phù hợp với yêu cầu giải quyết tranh chấp, kết hợp với bồi dưỡng kỹ năng nghiên cứu hồ sơ, xét hỏi, đánh giá chứng cứ và nghị án.

Về phương diện thể chế, các quy định pháp luật tố tụng về xét hỏi, xem xét chứng cứ, tranh luận và nghị án tạo cơ sở để Hội thẩm vận dụng kiến thức, kinh nghiệm và thực hiện quyền xét xử. Chủ trương cải cách tư pháp của Đảng về nâng cao chất lượng tranh tụng, bảo đảm phán quyết của Tòa án căn cứ vào kết quả tranh tụng tiếp tục định hướng việc phát huy vai trò của Hội thẩm trong quá trình xét xử [20], [21], [22], [23]. Việc bảo đảm các quyền tố tụng cùng với phân công và bồi dưỡng phù hợp là điều kiện để nền tảng đào tạo của Hội thẩm được chuyển hóa thành sự đóng góp thực chất đối với chất lượng giải quyết vụ án.

3.3.3.2. Những bất cập, hạn chế và nguyên nhân

Hạn chế chủ yếu ở giai đoạn tranh tụng là chất lượng tham gia kiểm chứng chứng cứ và lập luận của Hội thẩm chưa ổn định, chưa tương xứng với địa vị pháp lý là thành viên HĐXX ngang quyền với Thẩm phán. Hạn chế này thể hiện qua việc quyền xét hỏi của Hội thẩm chưa được thực hiện thường xuyên, vai trò kiểm soát chất lượng tranh luận chưa rõ nét, khả năng đánh giá chứng cứ phức tạp còn gặp nhiều khó khăn và quyền tham gia quyết định tạm ngừng phiên tòa, giám định bổ sung, giám định lại hoặc trở lại việc hỏi chưa được sử dụng thường xuyên.

Thứ nhất, quyền xét hỏi của Hội thẩm trong thực tiễn chưa được thực hiện thường xuyên và chưa thể hiện đầy đủ tính độc lập. Mặc dù pháp luật ghi nhận Hội thẩm có quyền trực tiếp đặt câu hỏi tại phiên tòa, trong nhiều vụ án hoạt động xét hỏi vẫn chủ yếu do Thẩm phán chủ tọa điều hành, định hướng và thực hiện. Hội thẩm thường chỉ hỏi bổ sung, hỏi ngắn hoặc không đặt câu hỏi nếu cho rằng các nội dung đã được Thẩm phán làm rõ. Đối với mức độ tham gia của Hội

thẩm trong phần tranh tụng, trong 10 người được phỏng vấn sâu có 05 người (50%) đánh giá Hội thẩm không có hoạt động đáng kể, 03 người (30%) đánh giá mức độ tham gia còn hạn chế và 02 người (20%) đánh giá Hội thẩm thực hiện tốt vai trò của mình [PL4, Bảng số 7]. Kết quả phỏng vấn này phản ánh nhận xét về hoạt động tranh tụng nói chung; cùng với những tài liệu thực tiễn về việc đặt câu hỏi tại phiên tòa, nó góp phần cho thấy mức độ tham gia của Hội thẩm chưa đồng đều.

Thứ hai, việc thực hiện nguyên tắc tranh tụng tại một số phiên tòa vẫn còn biểu hiện hình thức, làm hạn chế khả năng phát huy vai trò của Hội thẩm trong kiểm tra, đánh giá chứng cứ. Thực tiễn cho thấy vẫn còn có vụ án vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc xét xử công khai và tranh tụng, điển hình như Bản án số 30/2018/HNGĐ-ST ngày 13/11/2018 và Bản án số 31/2018/HNGĐ-ST ngày 13/11/2018 của TAND huyện Tĩnh Gia, khi HĐXX chỉ thảo luận, thống nhất việc giải quyết vụ án mà không tiến hành xét xử công khai tại hội trường. Những trường hợp này cho thấy có lúc việc thi hành quy định về tranh tụng chưa bảo đảm đầy đủ yêu cầu công khai, trực tiếp và bằng lời nói của phiên tòa dân sự.

Thứ ba, vai trò của Hội thẩm trong việc kiểm soát chất lượng tranh luận còn chưa rõ nét. Theo quy định, HĐXX có thể yêu cầu các đương sự tranh luận bổ sung hoặc quyết định trở lại việc hỏi. Tuy nhiên, quyền năng này thường do Chủ tọa phiên tòa chủ động điều hành. Hội thẩm ít khi thể hiện rõ yêu cầu độc lập về việc cần tiếp tục làm rõ vấn đề nào trước khi kết thúc tranh tụng. Vì vậy, quyền của Hội thẩm trong định hướng lại quá trình tranh tụng chưa được thể hiện rõ, chủ yếu phụ thuộc vào sự điều hành của Thẩm phán chủ tọa.

Thứ tư, việc Hội thẩm tham gia kiểm tra, đánh giá chứng cứ tại phiên tòa còn gặp khó khăn trong các vụ án có nhiều tài liệu, chứng cứ phức tạp hoặc chứng cứ chuyên ngành như các tranh chấp về đất đai, tín dụng, ngân hàng, kinh doanh thương mại. Thực tiễn vẫn còn một số bản án bị hủy, sửa do HĐXX đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ, chưa toàn diện hoặc chưa gắn chặt với diễn biến tranh tụng, như Bản án số 09/DSST ngày 20/8/2024 của TAND huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai; Bản án số 05/DSST ngày 27/01/2025 của TAND huyện Tân Châu,

tỉnh An Giang; Bản án số 26/DSST ngày 28/8/2024 của TAND thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai; Bản án số 02/KDTM-ST ngày 28/9/2022 của TAND huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Ngoài ra, một số vụ án còn cho thấy việc theo dõi, đánh giá chứng cứ tại phiên tòa chưa đầy đủ, như Bản án sơ thẩm số 45/2022/DS-ST ngày 20/4/2022 của TAND huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai; Bản án sơ thẩm số 89/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của TAND huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang; hoặc trường hợp đánh giá chứng cứ chưa phù hợp với hiện trạng khách quan trong Bản án sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 15/02/2023 của TAND huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk. Các ví dụ này cho thấy việc thực hiện quyền kiểm tra, đánh giá chứng cứ tại phiên tòa của HĐXX, trong đó có Hội thẩm, vẫn còn có lúc chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của nguyên tắc tranh tụng.

Thứ năm, việc thực hiện quyền tham gia quyết định tạm ngừng phiên tòa, giám định bổ sung, giám định lại hoặc trở lại việc hỏi chưa được thường xuyên. Đây là những quyền năng quan trọng nhằm bảo đảm việc giải quyết vụ án được khách quan, toàn diện. Tuy nhiên, Hội thẩm ít khi chủ động đề xuất sử dụng các quyền năng này. Hệ quả là trong một số trường hợp, các tình tiết chưa rõ hoặc chứng cứ chưa được kiểm tra đầy đủ chưa được xử lý kịp thời ngay trong giai đoạn tranh tụng.

Các hạn chế nêu trên cho thấy chất lượng tranh tụng không chỉ phụ thuộc vào việc phiên tòa có diễn ra đúng trình tự hay không, mà còn phụ thuộc vào việc Hội thẩm có thật sự tham gia vào quá trình kiểm chứng chứng cứ và lập luận của các bên hay không. Khi Hội thẩm ít đặt câu hỏi, ít yêu cầu làm rõ mâu thuẫn chứng cứ, ít đề xuất tranh luận bổ sung hoặc trở lại phần hỏi, thì vai trò dân chủ tư pháp của Hội thẩm trong phiên tòa bị thu hẹp, làm giảm khả năng bổ sung góc nhìn xã hội và kinh nghiệm thực tiễn vào quá trình hình thành nhận thức tư pháp.

Nguyên nhân của những bất cập, hạn chế nêu trên có thể khái quát thành năm nhóm chủ yếu. *Một là*, cơ chế pháp lý bảo đảm tranh tụng tại phiên tòa còn chưa đầy đủ, thống nhất. Pháp luật TTDS đã ghi nhận nhiều nội dung về tranh tụng nhưng vẫn còn khái quát, thiếu hướng dẫn cụ thể về phương thức bảo đảm

tranh tụng, trình tự xử lý khi cần hỏi thêm, tranh luận bổ sung hoặc trở lại việc hỏi và tranh luận. Công tác tổng kết thực tiễn, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật và phát triển án lệ trong lĩnh vực này chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu, dẫn đến cách hiểu, cách thực hiện chưa thống nhất, ảnh hưởng đến mức độ thực hiện quyền năng của Hội thẩm.

Hai là, mô hình phiên tòa dân sự vẫn đặt Chủ tọa phiên tòa ở vị trí trung tâm trong điều hành tranh tụng. Điều này cần thiết để bảo đảm trật tự và tính liên tục của phiên tòa, nhưng cũng dễ làm cho quyền năng của Hội thẩm phụ thuộc vào nhịp điều hành, phạm vi hỏi và định hướng xử lý của Thẩm phán. Khi chưa có cơ chế rõ để Hội thẩm đề xuất hỏi thêm, yêu cầu tranh luận bổ sung hoặc xử lý bất đồng trong HĐXX, vai trò của Hội thẩm dễ bị mờ nhạt vào thẩm quyền chung của HĐXX.

Ba là, điều kiện tiếp cận thông tin và nghiên cứu hồ sơ của Hội thẩm trước phiên tòa còn hạn chế, nhất là trong các vụ án phức tạp, nhiều chứng cứ hoặc có yếu tố chuyên môn sâu. Khi chưa nắm chắc hồ sơ, Hội thẩm khó xác định điểm mâu thuẫn, dự kiến vấn đề cần làm rõ, từ đó việc xét hỏi, kiểm tra chứng cứ hoặc đề xuất tranh luận bổ sung khó đạt hiệu quả thực chất.

Bốn là, công tác bồi dưỡng về tranh tụng, đánh giá chứng cứ và nhận diện chứng cứ đặc thù cho Hội thẩm chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Các tranh chấp dân sự ngày càng đa dạng, liên quan đến đất đai, tín dụng, ngân hàng, kinh doanh thương mại, dữ liệu điện tử hoặc vấn đề kỹ thuật chuyên ngành; trong khi Hội thẩm chủ yếu hoạt động kiêm nhiệm, nên việc kiểm tra, đánh giá chứng cứ tại phiên tòa còn gặp khó khăn.

Năm là, một bộ phận Hội thẩm chưa nhận thức đầy đủ giá trị của kết quả tranh tụng đối với việc hình thành phán quyết. Khi tranh tụng chưa được coi là cơ sở trực tiếp để kiểm tra chứng cứ và hình thành nhận thức tư pháp, Hội thẩm dễ phụ thuộc vào hồ sơ hoặc định hướng của Thẩm phán. Đây không chỉ là vấn đề kỹ năng cá nhân, mà còn đặt ra yêu cầu tiếp tục củng cố nhận thức pháp lý về vị trí trung tâm của tranh tụng trong xét xử dân sự.

Nhìn chung, thực tiễn thi hành quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm ở giai đoạn tranh tụng vẫn còn khoảng cách giữa quy định pháp luật và mức độ thực hiện. Pháp luật đã ghi nhận quyền hỏi, kiểm tra chứng cứ, yêu cầu tranh luận bổ sung và tham gia quyết định các vấn đề phát sinh tại phiên tòa, nhưng cơ chế bảo đảm thực hiện còn thiếu cụ thể. Điều này dẫn đến mức độ tham gia của Hội thẩm tại giai đoạn tranh tụng thiếu chủ động, chưa thực chất trong quá trình kiểm tra chứng cứ tại phiên tòa.

Sau khi thực hiện mô hình Tòa án ba cấp, kết quả giải quyết sơ thẩm các vụ án thuộc lĩnh vực dân sự của TAND khu vực được thể hiện tại Bảng 3.9. Số liệu phản ánh quy mô công việc và kết quả giải quyết trong thời kỳ từ ngày 01/10/2025 đến ngày 30/6/2026, qua đó làm rõ bối cảnh thực hiện nhiệm vụ xét xử của Hội thẩm tại cấp Tòa án này.

Bảng 3.9: Kết quả giải quyết sơ thẩm các vụ án dân sự, kinh doanh, thương mại, hôn nhân và gia đình, lao động của TAND khu vực từ ngày 01/10/2025 đến ngày 30/6/2026

Loại án	Thụ lý	Đã giải quyết	Tỷ lệ giải quyết (%)	Còn lại
Dân sự	258.382	139.391	53,95	118.991
Kinh doanh, thương mại	17.116	7.322	42,78	9.794
Hôn nhân và gia đình	190.868	150.623	78,91	40.245
Lao động	3.317	1.893	57,07	1.424
Tổng cộng	469.683	299.229	63,71	170.454

Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ [77]

Số liệu tại Bảng 3.9 cho thấy, trong thời kỳ thống kê, các TAND khu vực đã thụ lý 469.683 vụ án, giải quyết 299.229 vụ, đạt tỷ lệ 63,71%. Khối lượng này thể hiện vị trí của TAND khu vực trong việc giải quyết sơ thẩm các tranh chấp dân sự sau sắp xếp tổ chức. Việc giải quyết gần 300 nghìn vụ án là kết quả đáng ghi nhận trong quá trình tiếp nhận nhiệm vụ, tổ chức nhân lực và thực hiện thẩm

quyền xét xử theo mô hình mới, góp phần đáp ứng nhu cầu bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức.

Cơ cấu kết quả giải quyết cho thấy án dân sự và án hôn nhân, gia đình giữ vị trí chủ yếu, chiếm 96,92% tổng số đã giải quyết. Đây là những lĩnh vực gắn trực tiếp với quan hệ tài sản, nhân thân và đời sống của người dân, đồng thời đặt ra yêu cầu kết hợp việc áp dụng pháp luật với nhận thức đầy đủ về bối cảnh xã hội của tranh chấp. Tỷ lệ giải quyết án hôn nhân và gia đình đạt 78,91%; án lao động đạt 57,07%; án dân sự đạt 53,95%; án kinh doanh, thương mại đạt 42,78%. Riêng án hôn nhân và gia đình có 83.011 vụ được giải quyết bằng việc công nhận thỏa thuận của đương sự, chiếm 55,11% số đã giải quyết trong lĩnh vực này. Kết quả đó thể hiện vai trò của việc tôn trọng quyền tự định đoạt và tạo điều kiện để các bên thống nhất phương án giải quyết tranh chấp trong hoạt động tố tụng dân sự.

Đến ngày 30/6/2026, số vụ án còn phải tiếp tục giải quyết là 170.454 vụ, chiếm 36,29% tổng số thụ lý; trong đó, án dân sự là 118.991 vụ, án kinh doanh, thương mại là 9.794 vụ. Cơ cấu và khối lượng công việc này đặt ra yêu cầu tổ chức xét xử phù hợp với đặc điểm từng lĩnh vực, gắn việc phân công người tiến hành tố tụng với năng lực, kinh nghiệm và điều kiện thực hiện nhiệm vụ. Đối với Hội thẩm, yêu cầu ấy thể hiện ở việc bố trí người có hiểu biết phù hợp với tính chất tranh chấp, bảo đảm thời gian nghiên cứu hồ sơ và sự chủ động trong quá trình tham gia xét xử.

Trong bối cảnh đó, sự tham gia của Hội thẩm vào HĐXX sơ thẩm tiếp tục có ý nghĩa bảo đảm yếu tố đại diện Nhân dân trong hoạt động xét xử tại TAND khu vực. Thông qua việc cùng Thẩm phán xem xét chứng cứ, làm rõ tình tiết, thảo luận và biểu quyết, Hội thẩm đưa kinh nghiệm đời sống và hiểu biết nghề nghiệp vào quá trình hình thành phán quyết. Kết quả giải quyết án được xem xét trong mối liên hệ với trách nhiệm chung của Tòa án và HĐXX; chất lượng đóng góp của Hội thẩm được thể hiện qua việc thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn và hình thành ý kiến độc lập có căn cứ. Vì vậy, quy mô giải quyết án sau sắp xếp

tổ chức càng làm rõ yêu cầu bảo đảm sự tham gia thực chất của Hội thẩm, gắn tính đại diện Nhân dân với năng lực và trách nhiệm xét xử.

3.3.4. Thực tiễn thi hành quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của Hội thẩm ở giai đoạn nghị án và tuyên án

3.3.4.1. Kết quả đạt được

Giai đoạn nghị án và tuyên án là khâu thể hiện tập trung nhất quyền lực xét xử của Hội thẩm, bởi đây là thời điểm Hội thẩm cùng Thẩm phán thảo luận, biểu quyết và quyết định nội dung vụ án. Thực tiễn thi hành quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm ở giai đoạn này đạt được một số kết quả cơ bản sau đây:

Thứ nhất, sự tham gia của Hội thẩm trong hoạt động nghị án, biểu quyết và tuyên án về cơ bản được bảo đảm đúng thành phần, trình tự và hình thức tố tụng. Sau khi kết thúc phần tranh luận, HĐXX vào phòng nghị án; chỉ Thẩm phán và Hội thẩm là thành viên HĐXX mới được tham gia nghị án. Nguyên tắc Hội thẩm biểu quyết trước, Thẩm phán chủ tọa biểu quyết sau cùng được thực hiện như một trình tự bắt buộc, góp phần bảo đảm nguyên tắc xét xử tập thể, quyết định theo đa số và khẳng định Hội thẩm là chủ thể trực tiếp tham gia quyết định cuối cùng của vụ án.

Thứ hai, việc lập, ký biên bản nghị án, tuyên án, hoàn thiện và sửa chữa bản án về cơ bản bảo đảm trách nhiệm chung của HĐXX. Biên bản nghị án ghi nhận quá trình thảo luận, kết quả biểu quyết và quyết định của HĐXX; việc Hội thẩm ký biên bản thể hiện trách nhiệm đối với phán quyết chung. Bản án sơ thẩm được tuyên nhân danh Nhà nước, là sản phẩm của cơ chế xét xử tập thể; việc sửa chữa, bổ sung bản án, nếu có, phải được thực hiện theo đúng quy định, góp phần bảo đảm tính hợp pháp, ổn định và minh bạch của phán quyết tư pháp.

Thứ ba, việc tạo điều kiện để Hội thẩm trao đổi, bàn bạc dân chủ trong nghị án được người tham gia khảo sát đánh giá ở các mức độ khác nhau. Có 14,5% người trả lời đánh giá Chủ tọa phiên tòa "tạo điều kiện tốt", trong khi 73% lựa chọn phương án "bình thường" [PL3, Bảng số 18]. Kết quả này cho thấy đánh giá trung tính chiếm tỷ trọng chủ yếu; mức đánh giá tốt phản ánh sự ghi nhận

tích cực của một bộ phận người trả lời đối với điều kiện trao đổi trong nghị án. Việc phát huy quyền thảo luận của Hội thẩm cần được xem xét qua cơ hội trình bày ý kiến, trao đổi lập luận và tham gia quyết định từng vấn đề của vụ án.

Bên cạnh đó, tài liệu tổng hợp nhiệm kỳ 2016-2021 ghi nhận 35 lượt Hội thẩm không thống nhất với Thẩm phán chủ tọa khi ra phán quyết; trong đó, 04 vụ án sau đó được cấp phúc thẩm phán quyết theo quan điểm của Hội thẩm [71]. Những trường hợp này cung cấp dẫn chứng cụ thể về việc Hội thẩm thể hiện quan điểm khác biệt và sự phù hợp của quan điểm đó với kết quả giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm. Giá trị của chính kiến độc lập được xem xét trên cơ sở pháp luật, chứng cứ và lập luận, gắn với trách nhiệm của từng thành viên trong quá trình hình thành phán quyết tập thể.

Thứ tư, hoạt động nghị án, biểu quyết và tuyên án có Hội thẩm tham gia nhìn chung đáp ứng yêu cầu tố tụng và được xã hội ghi nhận tích cực. Theo thống kê của TAND tối cao, qua các kỳ thống kê tại Bảng 3.2, số vụ án dân sự sơ thẩm có Hội thẩm tham gia bị sửa do nguyên nhân chủ quan là 10.694 vụ, chiếm khoảng 1,99%; số bản án, quyết định bị hủy do nguyên nhân chủ quan là 5.329 vụ, chiếm 0,99% [76]. Tỷ lệ hủy do nguyên nhân chủ quan năm 2024 là 0,81%, thấp hơn mức 1,40% năm 2020; riêng kỳ năm 2025 ghi nhận mức 0,75%. Các tỷ lệ này phản ánh kết quả thống kê chung của HĐXX, cần được xem xét cùng niên độ và nguyên nhân hủy án khi đánh giá hoạt động nghị án của Hội thẩm. Kết quả khảo sát cũng cho thấy có 81% ý kiến cho rằng Hội thẩm góp phần quan trọng bảo đảm tính đúng đắn của bản án và 56% ý kiến cho rằng sự tham gia của Hội thẩm trong XXST VADS hiện nay là cần thiết [PL3, Biểu đồ số 5, 7]. Điều này phản ánh ý nghĩa thực tiễn của cơ chế Nhân dân tham gia xét xử thông qua Hội thẩm, góp phần tăng tính dân chủ, sức thuyết phục và niềm tin của Nhân dân đối với Tòa án.

Kết quả khảo sát phản ánh những mức đánh giá khác nhau về điều kiện trao đổi trong nghị án; tài liệu thực tiễn ghi nhận các trường hợp Hội thẩm trình bày quan điểm khác biệt khi quyết định vụ án. Chất lượng tham gia của Hội thẩm được thể hiện qua việc nghiên cứu hồ sơ, đánh giá chứng cứ, trao đổi lập luận và

biểu quyết có căn cứ, qua đó thực hiện quyền xét xử và trách nhiệm đối với phán quyết của HĐXX. Kết quả này có được trước hết do BLTTDS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) đã thiết lập cơ sở pháp lý tương đối rõ cho hoạt động nghị án, biểu quyết, lập biên bản nghị án, tuyên án, sửa chữa, bổ sung bản án; đồng thời quy định các cơ chế bảo đảm vai trò của Hội thẩm như biểu quyết trước Thẩm phán, quyền bảo lưu ý kiến và trách nhiệm chung đối với bản án. Bên cạnh đó, cơ chế kiểm tra qua phúc thẩm, giám đốc thẩm, nhận thức ngày càng đầy đủ về nguyên tắc xét xử tập thể, cùng với công tác bồi dưỡng, tập huấn và kinh nghiệm xét xử tích lũy đã góp phần giúp Hội thẩm tham gia thảo luận, biểu quyết và quyết định vụ án nghiêm túc hơn.

3.3.4.2. Những bất cập, hạn chế và nguyên nhân

Hạn chế chủ yếu ở giai đoạn nghị án và tuyên án là mức độ tác động thực tế của Hội thẩm vào nội dung bản án chưa tương xứng với địa vị pháp lý ngang quyền với Thẩm phán. Hạn chế này thể hiện ở nguy cơ hình thức hóa nguyên tắc Hội thẩm biểu quyết trước, việc ít sử dụng quyền bảo lưu ý kiến thiểu số, tình trạng phụ thuộc vào định hướng chuyên môn của Thẩm phán, trách nhiệm cá nhân của Hội thẩm đối với bản án chưa rõ và một số vi phạm trong nghị án, tuyên án, hoàn thiện bản án.

Thứ nhất, việc bảo đảm chính kiến độc lập của Hội thẩm trong nghị án còn đặt ra những yêu cầu cần tiếp tục giải quyết. Trình tự Hội thẩm biểu quyết trước có ý nghĩa hạn chế ảnh hưởng từ ý kiến của Thẩm phán chủ tọa, nhưng hiệu quả của cơ chế này còn phụ thuộc vào khả năng nghiên cứu hồ sơ, đánh giá chứng cứ và xây dựng lập luận. Sự chênh lệch về thông tin, kinh nghiệm xét xử và điều kiện chuẩn bị có thể ảnh hưởng đến khả năng chủ động thảo luận, bảo vệ quan điểm và biểu quyết độc lập của Hội thẩm.

Kết quả khảo sát ghi nhận 118/200 người trả lời, chiếm 59%, cho rằng Hội thẩm chịu áp lực trong hoạt động xét xử [PL3, Bảng số 20]. Riêng về nội dung trao đổi khi nghị án, 24% người trả lời cho rằng Chủ tọa phiên tòa nêu rõ quan điểm của lãnh đạo về đường lối xét xử, 38,5% cho rằng có nêu nhưng chỉ gợi ý

[PL3, Bảng số 19]. Các ý kiến này đặt ra yêu cầu bảo đảm việc trao đổi nghiệp vụ không chi phối quyền tự mình quyết định của thành viên HĐXX. Tính độc lập của Hội thẩm cần được thể hiện qua việc xem xét chứng cứ, trao đổi lập luận và biểu quyết trên cơ sở pháp luật, kết quả tranh tụng; sự thống nhất trong nghị án phải được hình thành từ quá trình thảo luận có căn cứ của các thành viên.

Thứ hai, việc thảo luận và biểu quyết từng vấn đề của vụ án trong một số trường hợp chưa được thực hiện đầy đủ, làm giảm ý nghĩa của nguyên tắc nghị án tập thể. Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) yêu cầu HĐXX căn cứ vào chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng và quy định pháp luật để biểu quyết theo đa số về từng vấn đề. Tuy nhiên, trong thực tiễn, đối với một số vụ án đã có định hướng giải quyết rõ hoặc được đánh giá là không phức tạp, quá trình nghị án có thể diễn ra nhanh, chủ yếu tập trung vào kết luận cuối cùng, chưa thảo luận đầy đủ về quan hệ pháp luật tranh chấp, yêu cầu của từng đương sự, giá trị chứng cứ, án phí, chi phí tố tụng và các vấn đề liên quan. Thực tiễn xét xử có một số vụ án bị hủy, sửa do vi phạm những nguyên tắc nêu trên như Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 16/5/2023 của TAND huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk; Bản án dân sự sơ thẩm số 127/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của TAND thành phố D, tỉnh Bình Dương. Các trường hợp này cho thấy việc rà soát, thảo luận và biểu quyết từng vấn đề trong nghị án chưa được thực hiện đầy đủ theo yêu cầu pháp luật.

Thứ ba, việc bảo đảm quyền bảo lưu ý kiến thiểu số cần được xem xét gắn với quá trình thảo luận và ghi nhận ý kiến trong nghị án. Sự thống nhất về kết quả biểu quyết có thể được hình thành từ những lập luận độc lập cùng đi đến một kết luận; sự khác biệt về quan điểm cũng cần được đánh giá trên cơ sở pháp luật và chứng cứ của vụ án. Vì vậy, chất lượng thực hiện quyền này thể hiện ở khả năng Hội thẩm trình bày căn cứ, trao đổi về những vấn đề còn khác biệt và bảo lưu quan điểm khi không đồng ý với quyết định của đa số. Việc ghi nhận đầy đủ ý kiến và kết quả biểu quyết trong hồ sơ vừa bảo đảm chính kiến của từng thành viên, vừa tạo cơ sở xem xét trách nhiệm cá nhân đối với phán quyết tập thể.

Thứ tư, việc đánh giá chứng cứ, vận dụng kết quả tranh tụng và căn cứ pháp luật trong nghị án ở một số vụ án chưa đầy đủ, dẫn đến bản án bị hủy, sửa hoặc phải khắc phục sau xét xử. Theo tổng hợp của TAND tối cao, từ năm 2023 đến năm 2025 có 07 bản án dân sự sơ thẩm tuyên không rõ ràng, phải giải thích, đính chính hoặc kháng nghị để khắc phục; vẫn còn bản án, quyết định của Tòa án bị hủy, sửa chưa đáp ứng yêu cầu công tác Tòa án. Thực tiễn xét xử có một số vụ án bị hủy, sửa do vi phạm những nguyên tắc tố tụng trong quá trình nghị án như Bản án số 192/2023/DS-PT ngày 29/9/2023 của TAND tỉnh Bình Phước; Bản án số 21/2023/DS-PT ngày 09/01/2023 của TAND tỉnh Tiền Giang; Bản án số 14/2022/DS-ST ngày 26/7/2022 của TAND huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông. Những ví dụ này cho thấy việc đánh giá chứng cứ, xác định quan hệ pháp luật, áp dụng pháp luật và biểu quyết trong phòng nghị án của HĐXX, trong đó có Hội thẩm, vẫn có trường hợp chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu pháp luật.

Thứ năm, việc tuân thủ thủ tục tố tụng ở giai đoạn nghị án, tuyên án và hoàn thiện bản án trong một số trường hợp còn chưa nghiêm. Mặc dù pháp luật quy định biên bản nghị án, bản án phải được các thành viên HĐXX ký đúng thành phần đã xét xử, nhưng thực tiễn vẫn ghi nhận vi phạm nghiêm trọng như Bản án số 05/2019/HNGĐ-ST ngày 17/4/2019 của TAND huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa; Bản án số 26/DSST ngày 02/7/2021 của TAND thành phố Cần Thơ; Bản án số 07/2024/KDTM-ST ngày 30/9/2024 của TAND huyện C, tỉnh Hậu Giang. Những vi phạm này xâm hại trực tiếp tính hợp pháp của hoạt động xét xử, làm giảm niềm tin của đương sự và xã hội đối với cơ chế xét xử tập thể. Bên cạnh đó, việc sửa chữa, bổ sung bản án sau khi tuyên tuy phải có sự phối hợp của Hội thẩm, nhưng Hội thẩm ít có điều kiện kiểm soát ranh giới giữa sửa lỗi kỹ thuật và nguy cơ làm thay đổi nội dung bản án.

Các hạn chế nêu trên cho thấy sự can thiệp thực tế của Hội thẩm vào tính công bằng của bản án chưa thể được đánh giá chỉ bằng việc Hội thẩm có ký biên bản nghị án hay có biểu quyết trước hay không. Vấn đề quan trọng hơn là Hội thẩm có đủ thông tin, năng lực lập luận, bản lĩnh độc lập và cơ chế pháp lý để

bảo vệ chính kiến của mình trong phòng nghị án hay không. Khi các yếu tố này chưa được bảo đảm, quyền biểu quyết ngang nhau có thể tồn tại về mặt pháp lý nhưng chưa tạo ra tác động thực chất tương xứng đối với nội dung bản án.

Nguyên nhân của những bất cập, hạn chế nêu trên có thể khái quát thành bốn nhóm chủ yếu. *Một là,* pháp luật hiện hành mới dừng ở việc ghi nhận các nguyên tắc về nghị án, biểu quyết, bảo lưu ý kiến và sửa chữa bản án, nhưng chưa thiết kế đầy đủ cơ chế bảo đảm thực hiện. Khoảng trống này khiến việc thực hiện quyền của Hội thẩm phụ thuộc nhiều vào cách tổ chức nghị án của từng HĐXX.

Hai là, điều kiện nghiên cứu hồ sơ, theo dõi tranh tụng và chuẩn bị ý kiến nghị án của Hội thẩm còn hạn chế, nhất là đối với các vụ án phức tạp. Thẩm phán là người thụ lý, chuẩn bị xét xử, điều hành phiên tòa; trong khi Hội thẩm hoạt động kiêm nhiệm, thời gian nghiên cứu hồ sơ, theo dõi tranh tụng và chuẩn bị ý kiến nghị án còn hạn chế, nhất là đối với các vụ án phức tạp, nhiều bút lục, nhiều quan hệ pháp luật hoặc đòi hỏi áp dụng pháp luật chuyên sâu. Khi chỉ tiếp cận hồ sơ ở mức hạn chế, Hội thẩm khó nắm chắc chứng cứ và diễn biến tố tụng trước khi nghị án [28, tr.37].

Ba là, cơ chế trách nhiệm và hậu kiểm đối với Hội thẩm còn chưa đủ mạnh. Hội thẩm không phải là công chức Tòa án nên không chịu đầy đủ cơ chế kỷ luật nội bộ của ngành Tòa án. Cơ chế hậu kiểm chủ yếu thông qua xem xét tín nhiệm, tái cử hoặc không tái cử ở nhiệm kỳ sau, chưa đủ tạo áp lực thường xuyên đối với từng vụ án. Thực tiễn cho thấy, dù Hội thẩm chiếm đa số trong HĐXX và phán quyết được quyết định theo đa số, nhưng khi án bị hủy, sửa thì trách nhiệm chủ yếu vẫn đặt lên Thẩm phán [55, tr.37]. Điều này làm cho trách nhiệm cá nhân của Hội thẩm đối với phán quyết chưa được xác lập rõ. Về cơ quan xem xét trách nhiệm, kỷ luật Hội thẩm, 65% người trả lời lựa chọn HĐND nơi bầu Hội thẩm; 14% lựa chọn cơ quan nơi Hội thẩm công tác; 12% lựa chọn TAND có thẩm quyền và 9% lựa chọn Đoàn Hội thẩm [PL3, Bảng số 28]. Sự phân bố ý kiến cho thấy yêu cầu làm rõ trách nhiệm và quan hệ phối hợp giữa các chủ thể

trong tiếp nhận thông tin, xác minh vi phạm và xem xét xử lý. Đây là căn cứ thực tiễn để nghiên cứu cơ chế trách nhiệm phù hợp với địa vị xét xử độc lập và đặc điểm hoạt động kiêm nhiệm của Hội thẩm.

Bốn là, công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với Hội thẩm còn hạn chế, chưa tương xứng với vị trí, vai trò và quyền hạn được giao. Cơ chế thanh tra, kiểm tra nội bộ chưa rõ; hoạt động giám sát của các chủ thể còn hình thức; giám sát xã hội chưa được thể chế hóa đầy đủ; pháp luật chưa có hệ thống tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp và cơ chế đánh giá chuyên biệt đối với Hội thẩm. Những hạn chế này làm giảm hiệu quả kiểm soát hoạt động xét xử của Hội thẩm, ảnh hưởng đến trách nhiệm cá nhân và tính thực chất của nguyên tắc xét xử tập thể.

Thực tiễn cho thấy Hội thẩm góp phần bảo đảm sự tham gia của Nhân dân và nguyên tắc xét xử tập thể, quyết định theo đa số. Tuy nhiên, việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn còn chưa tương xứng với địa vị pháp lý, nhất là trong nghiên cứu hồ sơ, tranh tụng và nghị án. Những hạn chế này đặt ra yêu cầu hoàn thiện pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện, bảo đảm năng lực, tính độc lập và trách nhiệm của Hội thẩm, làm cơ sở cho các giải pháp tại Chương 4.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Trong Chương 3, luận án đã phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật về hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND. Trên cơ sở khảo cứu tình hình đội ngũ Hội thẩm, các quy định pháp luật hiện hành và thực tiễn thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm trong các giai đoạn XXST VADS, luận án đã làm rõ vai trò của Hội thẩm từ khi nghiên cứu hồ sơ, tham gia phần bắt đầu phiên tòa, tranh tụng, đến nghị án và tuyên án. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Hội thẩm đã góp phần bảo đảm nguyên tắc xét xử có đại diện Nhân dân tham gia, cùng Thẩm phán xem xét, đánh giá chứng cứ, quyết định các vấn đề tố tụng và nội dung vụ án, qua đó góp phần bảo vệ công lý, quyền con người, quyền công dân, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Sự tham gia của Hội thẩm cũng góp phần bổ sung kinh nghiệm xã hội, lẽ công bằng và tiếng nói của Nhân dân vào hoạt động XXST VADS.

Tuy nhiên, thực tiễn cũng cho thấy giữa địa vị pháp lý của Hội thẩm và khả năng thực hiện quyền năng xét xử vẫn còn khoảng cách nhất định. Khoảng cách này thể hiện ở việc Hội thẩm chưa được bảo đảm đầy đủ điều kiện tiếp cận hồ sơ, nghiên cứu chứng cứ, tham gia kiểm soát điều kiện xét xử, tranh tụng, nghị án, biểu quyết và tác động thực chất vào nội dung bản án. Một số hạn chế nổi lên là cơ chế phân công Hội thẩm chưa gắn chặt với chuyên môn, kinh nghiệm và tính chất vụ án; vai trò của Hội thẩm trong xét hỏi, tranh tụng, kiểm chứng chứng cứ còn chưa ổn định. Những hạn chế này xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó có sự chưa hoàn thiện của pháp luật về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Hội thẩm; bất cập trong cơ chế lựa chọn, quản lý, phân công, bồi dưỡng Hội thẩm; điều kiện bảo đảm hoạt động chưa tương xứng; nhận thức về vai trò thực chất của Hội thẩm trong thực hiện và kiểm soát QTP còn chưa đầy đủ. Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng để Chương 4 của luận án đề xuất các quan điểm và giải pháp bảo đảm hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND ở Việt Nam trong bối cảnh cải cách tư pháp và xây dựng NNPQ XHCN.

Chương 4
QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN Ở VIỆT NAM

4.1. QUAN ĐIỂM BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN Ở VIỆT NAM

Bảo đảm hoạt động XXST VADS của Hội thẩm được đặt trên nền tảng quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân, yêu cầu thực hành dân chủ và định hướng cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam [24, tr.84-85, tr.240], [18, tr.74], [16], [20]. Những định hướng này đòi hỏi sự tham gia của Hội thẩm phải được bảo đảm bằng khả năng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm trong quá trình xét xử. Địa vị pháp lý của Hội thẩm chỉ được phát huy đầy đủ khi gắn với năng lực, điều kiện làm việc và cơ chế bảo vệ chính kiến độc lập.

Kết quả nghiên cứu cho thấy vấn đề cần giải quyết là sự tương xứng giữa quyền xét xử được pháp luật ghi nhận với khả năng thực hiện quyền đó trong từng vụ án. Vì vậy, luận án xác định các quan điểm bảo đảm trên ba phương diện liên kết: lựa chọn mô hình phù hợp; cụ thể hóa quyền và trách nhiệm; tổ chức các điều kiện thực hiện. Các quan điểm dưới đây thể hiện lập trường của nghiên cứu sinh, đồng thời là căn cứ lựa chọn, đánh giá tính thống nhất và hiệu quả của hệ giải pháp.

4.1.1. Bảo đảm sự tham gia thực chất của Hội thẩm trên nền tảng quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân

Quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân là nền tảng xác định tính chất và mục đích của cơ chế Hội thẩm tham gia xét xử. Yêu cầu thực hành dân chủ, bảo đảm quyền làm chủ của Nhân dân đã được khẳng định trong các văn kiện của Đảng [24, tr.84-85, tr.240], [18, tr.74]. Trong lĩnh vực tư pháp, chế định Hội thẩm tạo phương thức để Nhân dân tham gia thực hiện quyền lực nhà nước thông

qua việc cùng Thẩm phán xem xét, quyết định vụ án. Vì vậy, bảo đảm hoạt động của Hội thẩm phải hướng đến khả năng thực hiện quyền xét xử, gắn tính đại diện với nội dung tham gia và trách nhiệm đối với phán quyết.

Luận án xác định sự tham gia thực chất của Hội thẩm được thể hiện qua việc tiếp cận thông tin, nghiên cứu hồ sơ, kiểm tra chứng cứ, trình bày lập luận và biểu quyết có căn cứ. Tính đại diện Nhân dân được phát huy khi hiểu biết xã hội, kinh nghiệm đời sống và nghề nghiệp của Hội thẩm được vận dụng để làm rõ tranh chấp trong khuôn khổ pháp luật. Theo đó, việc lựa chọn và bảo đảm hoạt động phải tạo điều kiện để Hội thẩm có khả năng đóng góp vào quá trình hình thành quyết định của HĐXX, đồng thời chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ của mình.

Trên cơ sở này, luận án lựa chọn định hướng duy trì chế định Hội thẩm trong XXST VADS và hoàn thiện các điều kiện để nâng cao chất lượng tham gia. Lựa chọn đó dựa trên nền tảng hiến định của cơ chế Nhân dân tham gia xét xử, kết hợp với giá trị của việc bổ sung những cách nhìn từ đời sống vào hoạt động tư pháp. Kinh nghiệm quốc tế được sử dụng để xem xét cách thức tổ chức, phạm vi tham gia và điều kiện vận hành, qua đó xác định những yếu tố phù hợp với Việt Nam. Việc duy trì chế định phải đi cùng đánh giá hiệu quả và đổi mới cơ chế thực hiện.

Trong phạm vi nghiên cứu, các giải pháp tập trung vào XXST VADS theo thủ tục thông thường với thành phần HĐXX có Hội thẩm theo pháp luật. Sự khác biệt giữa các vụ án được xem xét trong lựa chọn, phân công, bồi dưỡng và bảo đảm thời gian chuẩn bị. Đối với tranh chấp phức tạp, cần chú trọng năng lực nhận diện vấn đề, hiểu biết chuyên môn và khả năng nghiên cứu chứng cứ; trong mọi vụ án, Hội thẩm phải có điều kiện thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của thành viên HĐXX.

Quan điểm này định hướng việc đánh giá chất lượng tham gia trên cơ sở hoạt động cụ thể: hồ sơ được nghiên cứu, vấn đề được làm rõ, lập luận được trao đổi và quyết định biểu quyết có căn cứ. Số lượng Hội thẩm hoặc số lần tham gia xét xử phản ánh quy mô hoạt động; mức độ thực hiện quyền xét xử được xác

định từ nội dung đóng góp và trách nhiệm trong từng vụ án. Đây là cơ sở hoàn thiện các bảo đảm nhằm làm cho tính đại diện Nhân dân được thể hiện trong quá trình xét xử và hình thành phán quyết.

4.1.2. Bảo đảm hoạt động của Hội thẩm phù hợp với yêu cầu cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Bảo đảm hoạt động của Hội thẩm cần được đặt trong sự kế thừa và phát triển các định hướng cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam. Nghị quyết số 49-NQ/TW xác định yêu cầu đổi mới tổ chức phiên tòa, làm rõ vị trí, vai trò, trách nhiệm của các chủ thể và nâng cao chất lượng tranh tụng [16]. Nghị quyết số 27-NQ/TW tiếp tục đặt những yêu cầu đó trong nhiệm vụ hoàn thiện cơ chế thực hiện, kiểm soát quyền lực nhà nước và xây dựng nền tư pháp chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, liêm chính [20]. Đối với Hội thẩm, các định hướng này cần được cụ thể hóa thành cơ chế bảo đảm năng lực, tính độc lập và trách nhiệm khi thực hiện quyền xét xử.

Luận án xác định trọng tâm hoàn thiện là khắc phục khoảng cách giữa địa vị pháp lý ngang quyền với Thẩm phán và điều kiện thực hiện nhiệm vụ của Hội thẩm. Quy định về quyền xét xử cần gắn với phương thức thực hiện, trách nhiệm bảo đảm và khả năng kiểm tra việc chấp hành. Vì vậy, việc hoàn thiện chế định phải liên kết tiêu chuẩn lựa chọn, phân công, nghiên cứu hồ sơ, tham gia phiên tòa, nghị án và đánh giá trách nhiệm. Sự liên kết này tạo cơ sở để các bảo đảm pháp lý được thực hiện thống nhất trong hoạt động xét xử.

Yêu cầu chuyên nghiệp hóa tư pháp đặt ra việc nâng cao năng lực thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ Hội thẩm trong điều kiện hoạt động kiêm nhiệm. Luận án chủ trương kết hợp tính đại diện Nhân dân với kiến thức pháp luật, kinh nghiệm xã hội và hiểu biết nghề nghiệp phù hợp; sự kết hợp được thực hiện thông qua lựa chọn, cơ cấu đội ngũ, bồi dưỡng và phân công. Hội thẩm có hiểu biết chuyên sâu vẫn thực hiện nhiệm vụ với địa vị pháp lý thống nhất của thành viên HĐXX. Khác biệt về đào tạo và nghề nghiệp được xem xét để phát huy năng lực, bảo đảm quyền biểu quyết và trách nhiệm khi xét xử.

Nhu cầu chuyên môn phải xuất phát từ cơ cấu và tính chất tranh chấp. Bên cạnh các lĩnh vực kinh tế, tài chính, xây dựng hoặc sở hữu trí tuệ, cần chú trọng hiểu biết về hôn nhân và gia đình, đất đai, thừa kế, lao động, người chưa thành niên và các quan hệ dân sự gắn với đời sống. Sự phù hợp được xác định từ mối liên hệ giữa năng lực cụ thể của Hội thẩm với vấn đề cần giải quyết trong vụ án, đồng thời bảo đảm tính vô tư, khách quan. Đây là cơ sở xây dựng cơ chế phân công và bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu xét xử tại TAND khu vực sau sắp xếp tổ chức.

Yêu cầu hiện đại hóa tư pháp cần được thể hiện trong phương thức hỗ trợ Hội thẩm tiếp cận, nghiên cứu và sử dụng thông tin. Việc cung cấp hồ sơ điện tử, hỗ trợ xem xét chứng cứ điện tử và ứng dụng dữ liệu trong phân công phải bảo đảm tính đầy đủ, khả năng kiểm tra, an toàn thông tin và sự thuận tiện cho người sử dụng. Các đổi mới cần có điều kiện triển khai và đánh giá kết quả, hướng đến tăng khả năng chuẩn bị và tham gia độc lập của Hội thẩm.

Quan điểm này dẫn dắt hệ giải pháp theo yêu cầu đồng bộ giữa pháp luật và tổ chức thực hiện. Mỗi giải pháp cần xác định rõ nội dung cần hoàn thiện, chủ thể chịu trách nhiệm, nguồn lực và kết quả dự kiến. Hiệu quả được xem xét qua năng lực thực hiện nhiệm vụ, chất lượng tham gia xét xử và mức độ khắc phục những hạn chế đã nhận diện ở Chương 3. Qua đó, cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền được cụ thể hóa thành những bảo đảm đối với hoạt động của Hội thẩm trong từng vụ án.

4.1.3. Bảo đảm độc lập và ngang quyền gắn với trách nhiệm cá nhân trong quyết định tập thể

Luận án xác định tính độc lập của Hội thẩm bao gồm khả năng tự hình thành, trình bày và bảo vệ quan điểm trong nội bộ HĐXX, cùng sự bảo vệ trước các tác động không phù hợp từ bên ngoài. Nguyên tắc ngang quyền cần được thực hiện bằng cơ hội tiếp cận thông tin, nghiên cứu hồ sơ, tham gia xét hỏi, thảo luận và biểu quyết. Những bảo đảm này tạo cơ sở để Hội thẩm cùng Thẩm phán quyết định vụ án trên nền tảng nhận thức và lập luận của mình.

Sự khác biệt về đào tạo, kinh nghiệm xét xử và thời gian tiếp cận hồ sơ đặt ra nhu cầu hỗ trợ nghiệp vụ. Việc hỗ trợ cần làm rõ quy định pháp luật, nội dung

tố tụng và vấn đề cần xem xét, tạo điều kiện để Hội thẩm tự đánh giá. Trong quan hệ phối hợp, Thẩm phán chủ tọa thực hiện chức năng điều hành theo pháp luật; Hội thẩm thực hiện đầy đủ quyền tham gia quyết định của thành viên HĐXX. Sự thống nhất khi biểu quyết phải được hình thành qua trao đổi chứng cứ và lập luận, với khả năng ghi nhận, bảo lưu ý kiến khác biệt.

Độc lập gắn với trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ. Hội thẩm cần chịu trách nhiệm đối với sự chuẩn bị, việc tham gia thảo luận và căn cứ biểu quyết; việc xem xét trách nhiệm phải xác định hành vi, lỗi và mối liên hệ với thiếu sót trong vụ án. Bản án bị hủy, sửa là một căn cứ đánh giá chất lượng xét xử của HĐXX, được phân tích cùng nguyên nhân sai sót và hoạt động của từng thành viên. Cách tiếp cận này bảo đảm trách nhiệm tập thể có thể được làm rõ thông qua trách nhiệm cá nhân.

Cơ chế giám sát cần kiểm tra việc chấp hành nghĩa vụ và tính hợp pháp của hoạt động, đồng thời bảo vệ chính kiến khác biệt có căn cứ. Hoạt động quản lý, đánh giá không được tạo áp lực buộc Hội thẩm lựa chọn một kết quả xét xử định trước. Tiêu chí của cơ chế trách nhiệm là rõ căn cứ, đúng thẩm quyền, bảo đảm giải trình và phân biệt sai sót trong thực hiện nhiệm vụ với khác biệt về quan điểm pháp lý.

4.1.4. Phát huy kinh nghiệm xã hội trong khuôn khổ pháp luật, chứng cứ và quyền tố tụng của đương sự

Chức năng của Hội thẩm trong XXST VADS là cùng Thẩm phán xem xét, quyết định vụ án, đưa hiểu biết xã hội và kinh nghiệm thực tiễn vào việc nhận diện bối cảnh tranh chấp, kiểm tra chứng cứ và đánh giá lập luận. Đóng góp này có ý nghĩa đối với các quan hệ dân sự gắn với giao dịch, gia đình, tài sản và cách ứng xử của các bên. Hội thẩm có thể nhận diện những tình tiết cần kiểm tra hoặc những vấn đề cần giải thích thêm từ hiểu biết về đời sống và nghề nghiệp.

Giá trị của kinh nghiệm phải được thể hiện thành câu hỏi, nhận xét và lập luận có thể xem xét trong quá trình tố tụng. Nhận định về bối cảnh xã hội cần được đối chiếu với chứng cứ; hiểu biết chuyên ngành cần được sử dụng để làm

rõ vấn đề, hỗ trợ việc đánh giá tài liệu và kết quả giám định. Việc vận dụng tập quán, lẽ công bằng phải tuân theo điều kiện pháp luật quy định; chuẩn mực đạo đức và nhận xét của cộng đồng không thay thế căn cứ pháp lý để quyết định quyền, nghĩa vụ của đương sự.

Đặc thù của TTDS còn thể hiện ở quyền tự định đoạt, nghĩa vụ chứng minh và sự bình đẳng của các bên. Sự tham gia của Hội thẩm phải tôn trọng các quyền này, bảo đảm cơ hội trình bày, giải thích và tranh luận về chứng cứ. Khi xem xét khả năng thỏa thuận, việc trao đổi phải tôn trọng ý chí tự nguyện; khi quyết định tranh chấp, mọi yêu cầu cần được đánh giá theo căn cứ pháp luật và kết quả xem xét tại phiên tòa.

Chất lượng đóng góp được thể hiện qua những vấn đề được làm rõ, chứng cứ được kiểm tra và lập luận được xem xét trước khi hình thành phán quyết. Quan điểm này định hướng việc cụ thể hóa nhiệm vụ, quyền hạn theo từng giai đoạn xét xử, gắn vai trò đại diện Nhân dân với bảo vệ công lý và quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể.

4.1.5. Hoàn thiện đồng bộ các bảo đảm, xác định rõ trách nhiệm thực hiện và lộ trình khả thi

Việc hoàn thiện chế định Hội thẩm cần liên kết tiêu chuẩn lựa chọn, phân công, bồi dưỡng, tiếp cận hồ sơ, chế độ chính sách và đánh giá trách nhiệm. Mỗi bảo đảm có chức năng riêng nhưng hiệu quả phụ thuộc vào sự phối hợp: lựa chọn người có năng lực cần đi cùng phân công phù hợp; bồi dưỡng cần gắn với cơ hội vận dụng; trách nhiệm cần tương xứng với điều kiện thực hiện nhiệm vụ. Sự đồng bộ này là căn cứ đánh giá tính đầy đủ của hệ giải pháp.

Tổ chức thực hiện phải xác định rõ chủ thể chịu trách nhiệm đối với từng nhiệm vụ và cơ chế phối hợp. Cần phân biệt quản lý hoạt động, bảo đảm điều kiện, giám sát và xem xét trách nhiệm, đồng thời bảo vệ quyền quyết định độc lập của thành viên HĐXX. Việc hoàn thiện tổ chức cần tận dụng các thiết chế và nguồn lực hiện có, đánh giá nhu cầu thực tế trước khi đề xuất thay đổi làm phát sinh bộ máy, biên chế hoặc ngân sách.

Thứ tự ưu tiên là khắc phục những hạn chế trực tiếp ảnh hưởng đến thực hiện quyền xét xử: thời gian nghiên cứu hồ sơ, khả năng đánh giá chứng cứ, cơ hội trao đổi và ghi nhận ý kiến. Những đổi mới về phân công và dữ liệu cần có điều kiện tối thiểu, lộ trình thí điểm và đánh giá trước khi mở rộng. Phương thức làm việc điện tử phải bảo đảm khả năng tiếp cận tài liệu, kiểm tra tính đầy đủ, an toàn thông tin và hỗ trợ người sử dụng.

Hiệu quả chính sách được đánh giá qua mức độ chuẩn bị, khả năng tham gia độc lập, việc chấp hành nghĩa vụ và kết quả khắc phục hạn chế. Số lượng vụ án và tỷ lệ hủy, sửa được sử dụng cùng các căn cứ về tính chất vụ án, hoạt động của HĐXX và nguyên nhân sai sót. Mỗi giải pháp cần xác định kết quả dự kiến, nguồn lực, tác động đối với người tham gia và điều kiện điều chỉnh, bảo đảm khả năng thực hiện trong tổ chức Tòa án sau sắp xếp.

Các quan điểm trên thống nhất ở yêu cầu bảo đảm Hội thẩm thực hiện quyền xét xử có căn cứ, độc lập và có trách nhiệm. Đây là cơ sở triển khai hệ giải pháp ở ba bình diện: mô hình và định hướng hoàn thiện chế định; pháp luật về hoạt động xét xử; tổ chức thực hiện và điều kiện bảo đảm.

4.2. GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN Ở VIỆT NAM

Từ kết quả nghiên cứu lý luận, thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật về hoạt động XXST VADS của Hội thẩm, việc đề xuất giải pháp bảo đảm cần được đặt trong tư duy thiết kế hệ thống, phù hợp với định hướng tiếp tục xây dựng, hoàn thiện NNPQ XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới. Các giải pháp không chỉ nhằm khắc phục từng hạn chế cụ thể, mà còn phải hướng tới thực chất hóa cơ chế Nhân dân tham gia xét xử, bảo đảm Hội thẩm có đủ địa vị pháp lý, năng lực, điều kiện và trách nhiệm để cùng Thẩm phán thực hiện QTP.

Theo đó, các giải pháp bảo đảm hoạt động XXST VADS của Hội thẩm cần được triển khai trên ba nhóm chính: nhóm giải pháp về mô hình hiến định và định hướng chính trị - pháp lý; nhóm giải pháp về hoàn thiện luật thực định; và nhóm giải pháp về thiết chế, tổ chức thực thi. Điều này giúp khắc phục tình trạng các giải pháp rời rạc, đồng thời xử lý mối quan hệ giữa yêu cầu dân chủ tư pháp, yêu cầu

chuyên môn hóa và yêu cầu khách quan, vô tư trong phân công Hội thẩm. Thứ tự ưu tiên, trách nhiệm tổ chức thực hiện, nguồn lực và tác động dự kiến của hệ giải pháp được luận giải tại mục 4.3, đồng thời cụ thể hóa trong ma trận tại Phụ lục 6.

4.2.1. Nhóm giải pháp về mô hình hiến định và định hướng chính trị - pháp lý của cơ chế Hội thẩm tham gia xét xử sơ thẩm vụ án dân sự

4.2.1.1. Nhận thức đúng cơ chế Hội thẩm là phương thức Nhân dân tham gia thực hiện và kiểm soát quyền tư pháp

Trong hoạt động XXST VADS, nhiệm vụ quan trọng nhất của HĐXX là ban hành bản án, quyết định khách quan, đúng pháp luật, bảo vệ công lý, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức. Để thực hiện được nhiệm vụ đó, Hội thẩm phải nhận thức đầy đủ vị trí, vai trò, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của mình khi tham gia xét xử. Đồng thời, Nhà nước và xã hội cũng cần có nhận thức đầy đủ, thống nhất về vai trò của Hội thẩm trong hoạt động tư pháp.

Trong điều kiện thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW, nhận thức về Hội thẩm cần được chuyển từ tư duy "tham gia cho đủ thành phần HĐXX" sang tư duy "tham gia thực chất vào việc thực hiện và kiểm soát QTP". Hội thẩm không chỉ là biểu hiện của nguyên tắc Nhân dân tham gia xét xử, mà còn là chủ thể cùng Thẩm phán xem xét chứng cứ, đánh giá kết quả tranh tụng, nghị án, biểu quyết và chịu trách nhiệm đối với bản án. Vì vậy, nâng cao nhận thức về Hội thẩm phải gắn với yêu cầu xây dựng nền tư pháp chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, liêm chính, phụng sự Tổ quốc, phục vụ Nhân dân.

Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về XXST VADS có sự tham gia của Hội thẩm là đúng đắn, phù hợp với bản chất dân chủ của NNPQ XHCN Việt Nam. Trong quá trình hình thành và phát triển của hệ thống Tòa án, Hội thẩm đã cùng Thẩm phán tham gia xét xử, góp phần bảo vệ công lý, quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức. Hoạt động xét xử của Hội thẩm góp phần đưa tiếng nói của Nhân dân vào quá trình thực hiện QTP, bổ sung kinh nghiệm xã hội, lẽ công bằng và nhận thức đời sống vào quá trình hình thành phán quyết.

Do đó, cần tiếp tục nâng cao nhận thức của Chánh án Tòa án, Thẩm phán, đội ngũ công chức Tòa án, Kiểm sát viên, luật sư, người tham gia tố tụng, cơ quan nơi Hội thẩm công tác và chính bản thân Hội thẩm về vai trò thực chất của chế định này. Nhận thức đúng sẽ tạo điều kiện để Hội thẩm được tôn trọng, được bảo đảm thời gian nghiên cứu hồ sơ, được tham gia tranh tụng, nghị án, biểu quyết và được bảo vệ chính kiến độc lập. Ngược lại, nếu vẫn coi Hội thẩm là thành phần mang tính hình thức, thì dù pháp luật có quy định ngang quyền, hoạt động xét xử của Hội thẩm vẫn khó phát huy hiệu quả.

4.2.1.2. Định hình mô hình Hội thẩm theo hướng kết hợp giữa tính đại diện Nhân dân và tính chuyên môn phù hợp với loại vụ án

Luận án đề xuất kết hợp tính đại diện Nhân dân với kiến thức pháp luật, kinh nghiệm xã hội và hiểu biết nghề nghiệp phù hợp trong tổ chức đội ngũ Hội thẩm. Nội hàm của mô hình kết hợp là mở rộng nguồn lựa chọn, hình thành cơ cấu năng lực đa dạng và phân công theo yêu cầu giải quyết vụ án. Hội thẩm có hiểu biết chuyên môn vẫn tham gia xét xử với tư cách đại diện Nhân dân, cùng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của thành viên HĐXX. Sự khác biệt về đào tạo, nghề nghiệp được sử dụng để phát huy khả năng đóng góp, không làm phát sinh sự phân chia địa vị pháp lý hoặc quyền biểu quyết giữa các nhóm Hội thẩm.

Về cơ sở chuẩn tắc, phương án này hướng đến bảo đảm sự tương xứng giữa địa vị ngang quyền khi xét xử và năng lực thực hiện nhiệm vụ. Tính đại diện được kết hợp với yêu cầu vô tư, hiểu biết pháp luật và khả năng xem xét chứng cứ; chuyên môn được phát huy trong khuôn khổ quyền hạn tố tụng. Việc hoàn thiện tiêu chuẩn, lựa chọn và phân công cần duy trì sự đa dạng xã hội của đội ngũ, bảo đảm tính độc lập và tránh hình thành ưu thế quyết định chỉ từ chức danh hoặc bằng cấp. Đây là hướng cụ thể hóa các quan điểm tại Mục 4.1, đồng thời giữ thống nhất chức năng xét xử của Hội thẩm.

Về kinh nghiệm so sánh, các mô hình được phân tích tại Mục 2.4 cho thấy nhiều cách thức kết hợp sự tham gia của người dân với hiểu biết nghề nghiệp. Cơ

chế sử dụng người có kinh nghiệm trong một số lĩnh vực tranh chấp gợi mở giá trị của việc lựa chọn theo yêu cầu vụ án. Tuy nhiên, sự khác biệt về phạm vi tham gia tại Đức, Liên bang Nga và xu hướng sử dụng Bồi thẩm đoàn dân sự tại Hoa Kỳ cũng cho thấy hiệu quả phụ thuộc vào điều kiện tổ chức và phương thức thực hiện. Giá trị tiếp thu đối với Việt Nam là sự phù hợp giữa năng lực, nhiệm vụ và điều kiện hoạt động; việc vận dụng cần đặt trong nền tảng hiến định và mô hình tố tụng của Việt Nam.

Về cơ sở thực tiễn, khảo sát ghi nhận 65% người trả lời đánh giá cơ cấu, thành phần Hội thẩm hiện nay chưa phù hợp [PL3, Biểu đồ số 8]. Trong 10 người được phỏng vấn, 08 người (80%) đánh giá quy định hiện hành về thành phần Hội thẩm chưa phù hợp; 07 người (70%) lựa chọn phương án kết hợp Hội thẩm có chuyên môn với Hội thẩm đại diện từ các nhóm xã hội khác [PL4, Bảng số 2]. Các ý kiến này bổ sung góc nhìn về nhu cầu đổi mới đội ngũ. Khi được đối chiếu với tình hình đào tạo, điều kiện nghiên cứu hồ sơ và việc thực hiện nhiệm vụ đã phân tích ở Chương 3, chúng góp phần luận giải yêu cầu gắn lựa chọn, bồi dưỡng và phân công với khả năng tham gia thực chất.

Định hướng chuyên môn hóa phải xuất phát từ cơ cấu và yêu cầu giải quyết tranh chấp. Qua các kỳ thống kê tại Bảng 3.1, án dân sự và hôn nhân, gia đình có 505.135/537.435 vụ, chiếm 93,99% [76]. Vì vậy, việc phát triển năng lực đội ngũ cần ưu tiên các lĩnh vực gắn với khối lượng xét xử chủ yếu, như hôn nhân và gia đình, đất đai, thừa kế, hợp đồng và tranh chấp liên quan đến người chưa thành niên. Đối với từng lĩnh vực, năng lực phù hợp được hình thành từ sự kết hợp giữa hiểu biết pháp luật, kiến thức nghề nghiệp, kinh nghiệm xã hội và kỹ năng xét xử. Hiểu biết chuyên sâu về kinh tế, tài chính hoặc kỹ thuật là một bộ phận trong cơ cấu năng lực cần phát triển, bên cạnh kiến thức và kinh nghiệm về gia đình, giáo dục, tâm lý, quản lý đất đai và đời sống cộng đồng.

Mức độ chuyên môn cần thiết được xác định theo vấn đề phải giải quyết trong vụ án. Tranh chấp hôn nhân và gia đình có thể đòi hỏi hiểu biết về quan hệ gia đình, điều kiện chăm sóc, giáo dục trẻ em; tranh chấp đất đai cần khả năng

tiếp cận hồ sơ địa chính và thực tiễn sử dụng đất; tranh chấp thừa kế cần hiểu biết về quan hệ thân nhân, nguồn gốc tài sản và giao dịch liên quan. Những hiểu biết này hỗ trợ Hội thẩm nhận diện vấn đề, đặt câu hỏi và xem xét chứng cứ; việc quyết định vẫn phải dựa trên pháp luật và chứng cứ của vụ án. Theo đó, chuyên môn hóa được thực hiện theo nhu cầu xét xử, gắn với năng lực cụ thể của người được phân công.

Về tác động dự kiến, phương án kết hợp có thể tăng khả năng nhận diện vấn đề, kiểm tra chứng cứ và trao đổi lập luận trong HĐXX, đồng thời tạo cơ sở bồi dưỡng và sử dụng đội ngũ sát với nhu cầu xét xử. Việc thực hiện cũng đặt ra yêu cầu kiểm soát nguy cơ thu hẹp tính đại diện, xung đột lợi ích nghề nghiệp hoặc quá phụ thuộc vào một nhóm Hội thẩm có chuyên môn. Do đó, cần mở rộng nguồn giới thiệu, công khai tiêu chí, kiểm tra điều kiện vô tư và phân công phù hợp; trước mắt ưu tiên khai thác năng lực của đội ngũ hiện có, kết hợp bồi dưỡng và bổ sung nhân sự theo nhu cầu.

Phương án cần được triển khai theo lộ trình, bắt đầu bằng rà soát năng lực đội ngũ và thí điểm cơ chế phân công tại đơn vị đáp ứng điều kiện. Kết quả đánh giá tập trung vào khả năng bố trí Hội thẩm, thời gian chuẩn bị, mức độ tham gia xét hỏi và nghị án, tính khách quan trong phân công và chi phí thực hiện. Từ đó, xác định điều kiện mở rộng, điều chỉnh tiêu chí và hoàn thiện quy định. Theo hướng này, mô hình kết hợp được phát triển như một phương thức nâng cao chất lượng Nhân dân tham gia xét xử, gắn năng lực chuyên môn với tính đại diện, độc lập và trách nhiệm của Hội thẩm.

4.2.1.3. Nghiên cứu xây dựng Luật Hội thẩm để nâng cao địa vị pháp lý của thiết chế Nhân dân tham gia xét xử

Trên thế giới hiện nay, kỹ thuật lập pháp điều chỉnh cơ chế người dân tham gia xét xử đang có sự chuyển dịch theo ba xu hướng chủ yếu. Thứ nhất là xu hướng pháp điển hóa chuyên ngành, thể hiện ở Đạo luật lựa chọn và phục vụ bồi thẩm đoàn năm 1968 của Hoa Kỳ được pháp điển trong Tiêu đề 28 Bộ luật Hoa Kỳ; Luật Bồi thẩm đoàn năm 1974 áp dụng tại Anh và xứ Wales, cùng các quy

định tương ứng trong pháp luật của Úc và Canada. Thứ hai là xu hướng ban hành đạo luật độc lập điều chỉnh trực tiếp cơ chế người dân tham gia xét xử, tiêu biểu như Đạo luật về sự tham gia của công dân vào phiên tòa hình sự năm 2007 của Hàn Quốc và Đạo luật Saiban-in năm 2004 của Nhật Bản. Thứ ba là xu hướng hội tụ lập pháp, kết hợp giữa yếu tố đại diện nhân dân và yếu tố chuyên môn trong hoạt động xét xử, thể hiện qua Luật Hội thẩm nhân dân năm 2018 của Trung Quốc và Luật Liên bang về Hội thẩm viên thương mại tại Tòa án Trọng tài năm 2001 của Liên bang Nga.

Ở Việt Nam, chế định Hội thẩm là một thiết chế hiến định, phản ánh bản chất dân chủ của NNPQ XHCN Việt Nam và nguyên tắc Nhân dân tham gia thực hiện QTP. Trong bối cảnh Nghị quyết số 27-NQ/TW đặt ra yêu cầu tiếp tục đổi mới, hoàn thiện và nâng cao hiệu quả cơ chế Nhân dân tham gia xét xử tại Tòa án, cần nghiên cứu xây dựng Luật Hội thẩm hoặc một đạo luật chuyên biệt về cơ chế Nhân dân tham gia xét xử. Việc ban hành đạo luật này nhằm thể chế hóa đầy đủ hơn nguyên tắc hiến định về sự tham gia của Nhân dân trong hoạt động tư pháp; đồng thời khắc phục tình trạng các quy định về Hội thẩm hiện nay còn phân tán, thiếu đồng bộ trong nhiều văn bản pháp luật về tổ chức Tòa án và tố tụng.

Về nội dung, việc nghiên cứu xây dựng Luật Hội thẩm cần hướng đến sự thống nhất giữa địa vị pháp lý, tiêu chuẩn lựa chọn, cơ chế phân công, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và các điều kiện bảo đảm hoạt động. Phân nhóm chuyên môn phục vụ lựa chọn, bồi dưỡng và phân công phải được đặt trong địa vị pháp lý thống nhất của Hội thẩm. Sự khác biệt về nền tảng đào tạo, kinh nghiệm nghề nghiệp không làm thay đổi quyền tham gia thảo luận, biểu quyết về sự kiện, chứng cứ và áp dụng pháp luật. Cơ cấu đội ngũ cần đáp ứng các tranh chấp phổ biến về dân sự, hôn nhân và gia đình, đất đai, thừa kế, lao động, quyền và lợi ích của người chưa thành niên, đồng thời có khả năng đáp ứng những tranh chấp đòi hỏi hiểu biết chuyên ngành.

Về tổ chức thực hiện, cần xác định Tòa án nơi Hội thẩm làm nhiệm vụ là đầu mối bảo đảm điều kiện hoạt động, Chánh án chịu trách nhiệm phân công và giải trình; Đoàn Hội thẩm thực hiện chức năng tự quản, phối hợp và phản ánh

kiến nghị. Việc phân công ngẫu nhiên có điều kiện phải có tiêu chí xác định trước, lưu giữ kết quả và kiểm soát việc thay đổi. Quyền tiếp cận hồ sơ, đề nghị thực hiện hoạt động tố tụng và bảo lưu ý kiến phải gắn với trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết đúng thẩm quyền. Phương án ban hành luật chuyên biệt cần được đánh giá cùng phương án sửa đổi các luật hiện hành về tính đồng bộ, chi phí thực hiện và khả năng khắc phục những hạn chế đã được xác định.

Trong phạm vi luận án, các kiến nghị được cụ thể hóa thành dự thảo các quy định của Luật Hội thẩm nhân dân về hoạt động XXST VADS tại Phụ lục 5. Dự thảo tập trung vào các vụ án xét xử theo thủ tục thông thường, thống nhất với Luật Tổ chức TAND và BLTTDS về chủ thể phân công, nhiệm kỳ, thành phần HĐXX, thẩm quyền tố tụng và nguyên tắc ngang quyền. Các quy định được đề xuất về tiếp cận hồ sơ, phản hồi kiến nghị, phân công, đánh giá và bảo đảm điều kiện hoạt động là nội dung hoàn thiện cơ chế thực hiện quyền xét xử. Phạm vi này tạo cơ sở cho việc tiếp tục nghiên cứu lập pháp, đồng thời bảo đảm sự tương ứng giữa đối tượng nghiên cứu, luận chứng và kiến nghị của luận án [PL5].

4.2.2. Nhóm giải pháp hoàn thiện luật thực định về hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm

4.2.2.1. Hoàn thiện quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm theo từng giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án dân sự

Pháp luật hiện hành đã ghi nhận Hội thẩm là người tiến hành tố tụng, ngang quyền với Thẩm phán khi xét xử. Yêu cầu hoàn thiện pháp luật tập trung vào phương thức thực hiện và cơ chế bảo đảm các nhiệm vụ, quyền hạn đó từ khi Hội thẩm được phân công tham gia xét xử, nghiên cứu hồ sơ đến tham gia phiên tòa, nghị án và tuyên án. Việc cụ thể hóa phải phân định quyền đề nghị của từng Hội thẩm với thẩm quyền quyết định của Chánh án, Thẩm phán và HĐXX, đồng thời bảo đảm khả năng tham gia độc lập, có căn cứ và có trách nhiệm vào quá trình hình thành phán quyết.

Thứ nhất, cần cụ thể hóa điều kiện thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu hồ sơ của Hội thẩm. Điều 49 BLTTDS đã xác định nghiên cứu hồ sơ trước khi mở phiên tòa là nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm; yêu cầu hoàn thiện đặt ra ở thời

điểm tiếp cận, phương thức cung cấp tài liệu, thời gian nghiên cứu và trách nhiệm bảo đảm của Tòa án. Ngay sau khi phân công, Hội thẩm cần được thông báo, tiếp cận đầy đủ hồ sơ và tài liệu bổ sung; việc cung cấp phải được ghi nhận để xác định trách nhiệm. Thời gian chuẩn bị cần tương xứng với khối lượng hồ sơ, số lượng đương sự, mức độ phức tạp của chứng cứ và yêu cầu chuyên môn, trong giới hạn thời hạn tố tụng. Hội thẩm có nghĩa vụ chủ động nghiên cứu, phản ánh kịp thời trở ngại; Chánh án và Thẩm phán có trách nhiệm giải quyết theo thẩm quyền, bảo đảm việc chuẩn bị thực chất trước phiên tòa.

Thứ hai, cần hoàn thiện cơ chế thực hiện quyền đề nghị của Hội thẩm theo khoản 2 Điều 49 BLTTDS. Đề nghị phải xác định nội dung, căn cứ và chủ thể có thẩm quyền, được lập thành văn bản hoặc ghi nhận trong biên bản tố tụng phù hợp; kết quả giải quyết và lý do không chấp nhận phải được thông báo, lưu lại. Trước phiên tòa, Hội thẩm có thể đề nghị bảo đảm việc tiếp cận hồ sơ, bố trí thời gian nghiên cứu và điều chỉnh kế hoạch xét xử trong phạm vi thẩm quyền, thời hạn luật định. Khi có căn cứ hoãn hoặc tạm ngừng phiên tòa, Hội thẩm đề nghị HĐXX xem xét, quyết định theo Điều 233 và Điều 259 BLTTDS. Việc chưa được bảo đảm điều kiện nghiên cứu hồ sơ phải được khắc phục kịp thời, nhưng không làm phát sinh quyền tự ý vắng mặt, tự quyết định hoãn phiên tòa hoặc thay thế căn cứ hoãn do luật quy định. Cơ chế này gắn quyền đề nghị với trách nhiệm phản hồi, đồng thời bảo đảm đúng thẩm quyền quyết định tố tụng.

Thứ ba, cần cụ thể hóa sự tham gia của Hội thẩm trong việc kiểm tra, đánh giá chứng cứ. Qua nghiên cứu hồ sơ, Hội thẩm xác định tình tiết cần chứng minh, mâu thuẫn và vấn đề chuyên môn cần làm rõ; đề nghị Thẩm phán hoặc HĐXX xem xét việc bổ sung chứng cứ, giám định, xem xét, thẩm định tại chỗ theo thẩm quyền và thời điểm tố tụng. Tại phiên tòa, Hội thẩm trực tiếp đặt câu hỏi, đề nghị công bố, kiểm tra chứng cứ và tham gia đánh giá kết quả tranh tụng. Quyền chủ động này được thực hiện thông qua nghiên cứu, đề nghị và tham gia quyết định trong HĐXX; không trao cho từng Hội thẩm thẩm quyền tự quyết định biện pháp thu thập chứng cứ hoặc tiến hành xác minh riêng ngoài trình tự tố tụng. Theo đó, hiểu biết nghề nghiệp hỗ trợ việc nhận diện, kiểm chứng vấn đề

của vụ án, còn căn cứ phán quyết phải được hình thành từ chứng cứ và hoạt động tố tụng hợp pháp.

Thứ tư, cần hoàn thiện quy định về thời điểm phân công và cơ chế tiếp cận hồ sơ, bảo đảm sự chuẩn bị đầy đủ của Hội thẩm đối với các vụ án phức tạp. Để bảo đảm sự chuẩn bị đầy đủ của Hội thẩm, cần nghiên cứu thời điểm phân công và cơ chế tiếp cận hồ sơ phù hợp với tính chất vụ án, nhất là những vụ án phức tạp, có nhiều tài liệu, chứng cứ. Yêu cầu này xuất phát từ việc tài liệu, chứng cứ và các vấn đề cần giải quyết được hình thành, bổ sung trong quá trình chuẩn bị xét xử; Hội thẩm cần có thời gian tiếp cận, nghiên cứu và nhận diện những nội dung cần làm rõ trước phiên tòa.

Theo đó, cần cụ thể hóa trách nhiệm của Chánh án trong việc quyết định phân công Hội thẩm đủ sớm, căn cứ tính chất tranh chấp, khối lượng hồ sơ và yêu cầu chuẩn bị xét xử. Đối với các vụ án phức tạp về đất đai, thừa kế, kinh doanh, thương mại, lao động hoặc có nhiều đương sự, việc phân công cần gắn với kế hoạch tiếp cận hồ sơ và thời gian nghiên cứu phù hợp. Quyết định phân công là cơ sở xác định thời điểm Hội thẩm bắt đầu thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn; Tòa án có trách nhiệm bảo đảm khả năng tiếp cận hồ sơ và cập nhật tài liệu được bổ sung.

Sự tham gia trước phiên tòa tập trung vào nghiên cứu hồ sơ, chuẩn bị ý kiến và thực hiện quyền đề nghị Chánh án, Thẩm phán ban hành các quyết định cần thiết thuộc thẩm quyền theo Điều 49 BLTTDS. Cơ chế này phải bảo đảm sự phân định nhiệm vụ giữa Hội thẩm và Thẩm phán trong thu thập chứng cứ, tổ chức hòa giải, tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và thực hiện các thủ tục chuẩn bị xét xử. Qua đó, Hội thẩm có điều kiện hình thành nhận thức độc lập, chuẩn bị câu hỏi và lập luận để tham gia xem xét, quyết định vụ án tại phiên tòa.

Thứ năm, cần bổ sung quy định về phạm vi hỗ trợ, giải thích của Thẩm phán đối với Hội thẩm khi nghiên cứu hồ sơ và chuẩn bị xét xử. Trong nhiều VADS, kinh doanh thương mại, đất đai, tín dụng, lao động, các vấn đề pháp lý

và chứng cứ rất phức tạp, đòi hỏi Hội thẩm phải được hỗ trợ để nhận diện đúng quan hệ pháp luật, vấn đề cần chứng minh và nội dung cần làm rõ tại phiên tòa. Do đó, trước phiên tòa, cần có cơ chế hội ý giữa Thẩm phán chủ tọa và Hội thẩm để trao đổi về kế hoạch xét xử, trình tự xét hỏi, chứng cứ còn mâu thuẫn, vấn đề pháp lý cơ bản và tình huống tố tụng có thể phát sinh. Tuy nhiên, pháp luật cũng cần xác định rõ giới hạn của việc hỗ trợ này: Thẩm phán có trách nhiệm giải thích quy định pháp luật, cung cấp thông tin tố tụng và tạo điều kiện để Hội thẩm thực hiện nhiệm vụ, nhưng không được định hướng, áp đặt hoặc làm thay Hội thẩm trong việc đánh giá chứng cứ, thảo luận, nghị án và biểu quyết.

Thứ sáu, cần làm rõ nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm tại phần bắt đầu phiên tòa và giai đoạn tranh tụng. Đối với phần bắt đầu phiên tòa, cần bổ sung trách nhiệm của Chủ tọa phiên tòa trong việc lấy ý kiến Hội thẩm đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền HĐXX như hoãn phiên tòa, thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch, xem xét việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu hoặc công nhận sự thỏa thuận của đương sự. Ý kiến khác của Hội thẩm, nếu có, cần được ghi nhận theo thủ tục phù hợp. Đối với giai đoạn tranh tụng, pháp luật cần làm rõ hơn quyền hỏi, quyền yêu cầu làm rõ chứng cứ, quyền đề nghị công bố tài liệu, chứng cứ, nghe hoặc xem dữ liệu điện tử, quyền đề nghị tranh luận bổ sung, quyền đề nghị quay trở lại phần hỏi, quyền tham gia quyết định tạm ngừng phiên tòa, giám định bổ sung, giám định lại hoặc thu thập, xác minh bổ sung khi có căn cứ. Những quy định này giúp Hội thẩm không chỉ nghe tranh luận mà còn tham gia kiểm chứng chứng cứ, đánh giá lập luận của các bên và góp phần làm rõ sự thật khách quan của vụ án. Trong tổ chức phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa thực hiện quyền điều hành; Hội thẩm thực hiện quyền hỏi, thảo luận và biểu quyết đối với những vấn đề thuộc thẩm quyền HĐXX. Khi các đương sự thỏa thuận được với nhau, Hội thẩm cùng HĐXX xem xét điều kiện công nhận theo Điều 246 BLTTDS. Sự tham gia này bảo đảm quyền tự định đoạt của đương sự và trách nhiệm quyết định của HĐXX, không làm phát sinh thẩm quyền hòa giải riêng của Hội thẩm.

Thứ bảy, cần hoàn thiện cơ chế nghị án, biểu quyết, bảo lưu ý kiến và xác định trách nhiệm đối với bản án, bảo đảm Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán khi quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền HĐXX. Khi nghị án, các thành viên phải thảo luận, biểu quyết theo đa số về từng vấn đề của vụ án, bao gồm điều kiện tố tụng, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, sự kiện, chứng cứ và áp dụng pháp luật. Trình tự Hội thẩm biểu quyết trước, Thẩm phán chủ tọa biểu quyết sau cùng được thực hiện thống nhất theo Điều 264 BLTTDS. Sự khác biệt về trình độ đào tạo, hiểu biết chuyên môn được xem xét trong lựa chọn, bồi dưỡng và phân công, không làm thay đổi quyền biểu quyết của Hội thẩm.

Đối với vấn đề pháp lý phức tạp, Thẩm phán chủ tọa cần làm rõ căn cứ pháp luật và nội dung cần biểu quyết, tạo điều kiện để từng Hội thẩm trao đổi, trình bày lập luận và tự mình quyết định. Từ kết quả khảo sát về việc Chủ tọa đề cập quan điểm của lãnh đạo khi nghị án, cần cụ thể hóa giới hạn trao đổi nghiệp vụ, bảo đảm quan điểm của người ngoài HĐXX không được sử dụng để áp đặt quyết định; biên bản nghị án phải ghi nhận ý kiến và kết quả biểu quyết của từng thành viên [PL3, Bảng số 19]. Việc ghi nhận cần thể hiện rõ nội dung bất đồng và căn cứ của từng quan điểm, qua đó bảo vệ chính kiến độc lập và làm rõ trách nhiệm cá nhân trong quyết định tập thể.

Trên cơ sở quyền trình bày ý kiến thiểu số bằng văn bản và đưa vào hồ sơ vụ án theo Điều 264 BLTTDS, cần hướng dẫn cụ thể nội dung, thời điểm lập, trách nhiệm tiếp nhận, lưu giữ và sử dụng văn bản bảo lưu, bảo đảm bí mật nghị án và quyền tiếp cận tài liệu theo pháp luật. Khi bản án được xem xét lại, ý kiến bảo lưu được nghiên cứu, đối chiếu cùng tài liệu vụ án trong phạm vi của thủ tục tương ứng; đối với phúc thẩm, việc xem xét phải tuân thủ Điều 293 BLTTDS. Giá trị của ý kiến bảo lưu được xác định từ căn cứ chứng cứ và lập luận pháp lý, không tự làm phát sinh thủ tục xét lại hoặc trở thành căn cứ đương nhiên để hủy, sửa bản án.

Trách nhiệm của Hội thẩm đối với bản án cần được xem xét trên cơ sở việc thực hiện nhiệm vụ, căn cứ biểu quyết, hành vi và mức độ lỗi trong từng vụ án. Cơ chế này phải phân biệt sai phạm trong thực hiện nghĩa vụ xét xử với quan

điểm khác biệt có căn cứ, gắn quyền quyết định ngang nhau với trách nhiệm thực hiện quyền một cách độc lập, đầy đủ và thận trọng.

4.2.2.2. Hoàn thiện quy định về trách nhiệm, kỷ luật và đạo đức nghề nghiệp của Hội thẩm

Pháp luật quy định Hội thẩm không chỉ tham gia xét xử mà còn là người tiến hành tố tụng. Khi xét xử sơ thẩm theo thủ tục thông thường, Hội thẩm trong nhiều trường hợp chiếm đa số trong HĐXX và ngang quyền với Thẩm phán khi biểu quyết về vụ án. Tuy nhiên, quy định về trách nhiệm của Hội thẩm đối với quá trình giải quyết vụ án và đối với bản án còn chưa rõ ràng.

Thực tiễn đặt ra nhiều vấn đề cần được luật hóa: Hội thẩm từ chối tham gia xét xử không có lý do chính đáng; đã được phân công nhưng không tham dự phiên tòa làm vụ án bị hoãn; không đến nghiên cứu hồ sơ khi được thông báo; không tham gia tập huấn, bồi dưỡng; có sai sót trong đánh giá chứng cứ, nghị án, biểu quyết dẫn đến bản án bị hủy, sửa. Kết quả khảo sát cho thấy, khi được hỏi về biện pháp cần áp dụng trong trường hợp Hội thẩm có thiếu sót, vi phạm trong giải quyết, xét xử VADS, có 88,5% ý kiến cho rằng cần xem xét trách nhiệm của Hội thẩm, trong đó 18% cho rằng cần xử lý trách nhiệm, kỷ luật Hội thẩm như Thẩm phán, 70,5% cho rằng cần xử lý trách nhiệm ở mức độ vừa phải vì Hội thẩm là người kiêm nhiệm [PL3, Bảng số 27].

Do đó, cần hoàn thiện quy định về trách nhiệm của Hội thẩm theo hướng tương xứng với vị trí pháp lý và tính chất kiêm nhiệm của thiết chế này. Không nên đồng nhất cơ chế trách nhiệm của Hội thẩm với Thẩm phán chuyên nghiệp, nhưng cũng không thể để Hội thẩm không chịu trách nhiệm khi không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nhiệm vụ xét xử. Pháp luật cần quy định các mức trách nhiệm phù hợp như nhắc nhở, phê bình, đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét miễn nhiệm, bãi nhiệm, hoặc áp dụng trách nhiệm pháp lý khác nếu có vi phạm nghiêm trọng.

Cần xây dựng bộ quy tắc đạo đức và ứng xử của Hội thẩm, trong đó xác định các yêu cầu về công tâm, khách quan, liêm chính, bảo mật thông tin, không

tiếp xúc trái quy định với đương sự, không nhận lợi ích vật chất hoặc lợi ích khác, không để quan hệ cá nhân, lợi ích nhóm, áp lực xã hội tác động đến việc xét xử. Bộ quy tắc này cần gắn với cơ chế đánh giá, khen thưởng, xử lý vi phạm và tái cử hoặc không tái cử Hội thẩm.

Đồng thời, cần hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát và đánh giá hoạt động của Hội thẩm, gắn với việc phân định rõ thẩm quyền, trình tự xem xét trách nhiệm và nghĩa vụ phối hợp giữa các chủ thể. Các ý kiến khảo sát về cơ quan xem xét trách nhiệm, kỷ luật Hội thẩm là căn cứ thực tiễn để cụ thể hóa yêu cầu này [PL3, Bảng số 28]. Theo đó, Tòa án nơi Hội thẩm thực hiện nhiệm vụ chủ trì việc theo dõi, đánh giá và xác minh thông tin trong phạm vi thẩm quyền; Chánh án chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, kiến nghị xử lý và giải trình về căn cứ, quy trình, kết quả thực hiện. Đoàn Hội thẩm cung cấp thông tin, tham gia ý kiến và phản ánh kiến nghị của thành viên; HĐND và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện giám sát theo thẩm quyền; cơ quan nơi Hội thẩm công tác phối hợp cung cấp thông tin và bảo đảm điều kiện thực hiện nhiệm vụ.

Việc xem xét trách nhiệm phải xác định rõ hành vi, mức độ lỗi và trách nhiệm cá nhân, bảo đảm quyền giải trình và tôn trọng chính kiến xét xử độc lập có căn cứ. Kết luận xử lý phải nêu rõ căn cứ, biện pháp, thời hạn khắc phục và chủ thể chịu trách nhiệm theo dõi thực hiện. Cơ chế này cần đồng thời kiểm soát việc chấp hành nghĩa vụ của Hội thẩm và việc thực hiện quyền quản lý, bảo đảm hoạt động kiểm tra, giám sát không trở thành sự can thiệp vào nhận định và biểu quyết của Hội thẩm trong từng vụ án.

Ngoài ra, cần nghiên cứu quy định thủ tục cam kết hoặc tuyên thệ khi Hội thẩm được bầu, được cử làm nhiệm vụ xét xử. Nội dung cam kết phải thể hiện trách nhiệm công tâm, khách quan, độc lập, chỉ tuân theo pháp luật, bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân và giữ bí mật nghị án. Giải pháp này có ý nghĩa giáo dục trách nhiệm, tôn vinh vị trí của Hội thẩm và củng cố niềm tin của Nhân dân đối với người đại diện cho mình tham gia xét xử.

4.2.2.3. Hoàn thiện quy định bảo đảm Hội thẩm tiếp cận hồ sơ và đánh giá chứng cứ điện tử

Sự gia tăng của tài liệu, giao dịch và chứng cứ được tạo lập dưới dạng điện tử đặt ra yêu cầu cụ thể hóa phương thức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm trong xét xử sơ thẩm vụ án dân sự. Quyền nghiên cứu hồ sơ và tham gia đánh giá chứng cứ phải được bảo đảm đối với cả tài liệu giấy và tài liệu điện tử. Vì vậy, pháp luật tố tụng và văn bản hướng dẫn cần xác định rõ trách nhiệm cung cấp cho Hội thẩm quyền tiếp cận hồ sơ điện tử của vụ án được phân công, thời điểm bắt đầu tiếp cận và cách thức xử lý khi tài liệu được bổ sung, thay đổi trước hoặc trong phiên tòa.

Đối với chứng cứ điện tử, cần hướng dẫn việc Hội đồng xét xử tiếp cận, công bố, xem xét và đối chiếu tài liệu, dữ liệu tại phiên tòa theo đặc điểm của từng loại chứng cứ. Hội thẩm phải có điều kiện xem xét nội dung được các bên viện dẫn, đặt câu hỏi về nguồn gốc và tính toàn vẹn của dữ liệu, đề nghị làm rõ những điểm chưa thống nhất và tham gia đánh giá giá trị chứng minh của chứng cứ khi nghị án. Trường hợp việc kiểm tra chứng cứ đòi hỏi kiến thức kỹ thuật chuyên sâu, cơ chế hỗ trợ chuyên môn phải giúp Hội đồng xét xử hiểu và kiểm chứng vấn đề cần giải quyết, đồng thời bảo đảm việc đánh giá chứng cứ và quyết định vụ án thuộc trách nhiệm của các thành viên Hội đồng xét xử.

Việc tiếp cận hồ sơ điện tử của Hội thẩm cần gắn với phạm vi vụ án được phân công, yêu cầu bảo mật thông tin và khả năng kiểm tra quá trình cung cấp, sử dụng tài liệu. Những quy định này tạo cơ sở để Hội thẩm thực hiện quyền nghiên cứu hồ sơ, xét hỏi và biểu quyết trên cùng nguồn thông tin với Thẩm phán, qua đó bảo đảm tính độc lập và ngang quyền trong quá trình hình thành phán quyết.

4.2.3. Nhóm giải pháp về thiết chế, tổ chức thực thi và điều kiện bảo đảm hoạt động xét xử của Hội thẩm

4.2.3.1. Đổi mới cơ chế lựa chọn, cơ cấu, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và quản lý Hội thẩm

Cơ chế lựa chọn, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và quản lý Hội thẩm có ý nghĩa quyết định đối với chất lượng hoạt động xét xử của Hội thẩm. Thực tiễn

cho thấy, nếu việc lựa chọn Hội thẩm chỉ chú trọng cơ cấu đại diện mà chưa quan tâm đầy đủ đến phẩm chất, năng lực, kinh nghiệm, chuyên môn và khả năng tham gia xét xử thì chất lượng hoạt động của Hội thẩm khó được bảo đảm.

Cần hoàn thiện quy trình tuyển chọn, giới thiệu và bầu Hội thẩm theo hướng mở rộng nguồn giới thiệu ứng viên từ các cơ quan, tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp, cơ sở đào tạo, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức đại diện người lao động, doanh nghiệp, tổ chức chuyên môn trong các lĩnh vực đất đai, tài chính, ngân hàng, xây dựng, công nghệ thông tin, sở hữu trí tuệ, lao động, gia đình và người chưa thành niên. Việc mở rộng nguồn giới thiệu nhằm bảo đảm đội ngũ Hội thẩm vừa có tính đại diện xã hội, vừa có khả năng đáp ứng yêu cầu chuyên môn của các loại VADS phức tạp. Nguồn nhân sự này cần được lựa chọn, giới thiệu thông qua Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, trên cơ sở nhu cầu về số lượng, cơ cấu do TAND cấp tỉnh đề xuất, để HĐND cấp tỉnh bầu theo Điều 127 Luật Tổ chức TAND.

Kết quả khảo sát về mức độ phù hợp của tiêu chuẩn hiện hành gợi mở yêu cầu cụ thể hóa tiêu chí lựa chọn, kết hợp tính đại diện Nhân dân với hiểu biết pháp luật, kinh nghiệm thực tiễn và khả năng nghiên cứu hồ sơ, đánh giá chứng cứ, trình bày lập luận khi xét xử [PL3, Bảng số 25]. Các tiêu chí cần được xem xét qua quá trình đào tạo, công tác và khả năng thực hiện nhiệm vụ của ứng viên, gắn với cơ cấu tranh chấp và đặc điểm xã hội tại địa phương.

Mở rộng nguồn giới thiệu phải gắn với việc kiểm tra tiêu chuẩn và các trường hợp không được làm Hội thẩm theo Điều 122, Điều 123 Luật Tổ chức TAND. Việc duy trì các trường hợp loại trừ theo luật hiện hành có ý nghĩa phòng ngừa sự đan xen giữa chức năng xét xử với hoạt động điều tra, kiểm sát, thi hành án và cung cấp dịch vụ pháp lý. Tuy nhiên, cần phân biệt chức danh, vị trí công tác thuộc diện bị loại trừ với nền tảng đào tạo hoặc tư cách thành viên của một tổ chức nghề nghiệp. Theo đó, nguồn giới thiệu từ các hiệp hội, cơ sở đào tạo và tổ chức xã hội - nghề nghiệp cần hướng tới những người đáp ứng tiêu chuẩn, có kiến thức, kinh nghiệm phù hợp và đủ điều kiện được bầu làm Hội thẩm.

Đối với người đủ điều kiện làm Hội thẩm, cần tiếp tục kiểm soát những quan hệ, lợi ích có thể ảnh hưởng đến sự vô tư trong từng vụ án. Cơ chế này cần kết hợp việc kê khai, cập nhật thông tin về quan hệ nghề nghiệp và lợi ích liên quan với kiểm tra trước khi phân công; thực hiện việc từ chối hoặc thay đổi Hội thẩm khi có căn cứ theo pháp luật tố tụng. Việc đánh giá phải dựa trên quan hệ và nguy cơ ảnh hưởng cụ thể, tránh mở rộng sự loại trừ chỉ vì cùng lĩnh vực đào tạo hoặc cùng tham gia một hiệp hội. Cách thức này bảo đảm sự thống nhất giữa mở rộng nguồn nhân sự, lựa chọn đúng tiêu chuẩn và phân công xét xử vô tư, khách quan.

Cần thiết lập cơ sở dữ liệu thống nhất về Hội thẩm, trong đó ghi nhận đầy đủ thông tin về trình độ học vấn, nghề nghiệp, lĩnh vực công tác, kinh nghiệm xã hội, chuyên môn sâu, số lần tham gia xét xử, loại vụ án đã tham gia, kết quả bản án, tình hình tham gia tập huấn, đánh giá hằng năm, khen thưởng, vi phạm nếu có. Cơ sở dữ liệu này là điều kiện để quản lý, bồi dưỡng, phân công, đánh giá và sàng lọc đội ngũ Hội thẩm một cách khoa học.

Về nhiệm kỳ, luận án lựa chọn duy trì nhiệm kỳ Hội thẩm theo nhiệm kỳ HĐND cấp tỉnh đã bầu ra Hội thẩm và cho phép xem xét tái cử theo Điều 128 Luật Tổ chức TAND. Sự ổn định này tạo điều kiện tích lũy kỹ năng, phát huy kết quả bồi dưỡng và bảo đảm tính liên tục của đội ngũ; yêu cầu đổi mới được thực hiện qua mở rộng nguồn lựa chọn và đánh giá thực chất khi giới thiệu tái cử. Việc giới thiệu tái cử cần căn cứ phẩm chất, uy tín, kết quả thực hiện và khả năng tham gia, kết hợp yêu cầu kế thừa kinh nghiệm với bổ sung nhân sự đáp ứng cơ cấu đội ngũ.

Đối với miễn nhiệm, bãi nhiệm, cần cụ thể hóa việc xác minh hành vi, mức độ lỗi, quyền giải trình và trách nhiệm kiến nghị trên cơ sở căn cứ, thẩm quyền luật định. Trường hợp từ chối nhiệm vụ không có lý do chính đáng, vi phạm đạo đức, bảo mật hoặc gây ảnh hưởng đến tính độc lập phải được làm rõ và xử lý tương xứng. Số lần tham gia xét xử thấp, chưa hoàn thành bồi dưỡng hoặc bản án bị hủy, sửa cần được xem xét cùng việc phân công, điều kiện được bảo đảm

và nguyên nhân cụ thể; không tự động chuyển thành căn cứ bãi nhiệm. Cơ chế này gắn sự ổn định của nhiệm kỳ với trách nhiệm cá nhân và khả năng kiểm soát việc sử dụng quyền quản lý.

Về quản lý Hội thẩm, cần xác lập cơ chế thống nhất đầu mối hành chính, phân định trách nhiệm phối hợp và bảo đảm kiểm soát việc thực hiện thẩm quyền. Luận án đề xuất giao Tòa án nơi Hội thẩm thực hiện nhiệm vụ làm đầu mối trực tiếp tổ chức các điều kiện phục vụ hoạt động xét xử; Chánh án chịu trách nhiệm về việc phân công, bảo đảm tiếp cận hồ sơ, tổ chức bồi dưỡng, thực hiện chế độ, chính sách và giải quyết kiến nghị. Công việc tham mưu, theo dõi được giao cho bộ phận hiện có của Tòa án, gắn với người phụ trách cụ thể. Tòa án nhân dân cấp tỉnh tổng hợp nhu cầu, điều phối nguồn lực và kiểm tra việc thực hiện tại các Tòa án thuộc phạm vi quản lý; TAND tối cao hướng dẫn thống nhất theo thẩm quyền.

Phạm vi quản lý hành chính cần được giới hạn rõ ở việc tổ chức và bảo đảm thực hiện nhiệm vụ. Quyền phân công, đánh giá và bảo đảm chế độ phải được thực hiện theo tiêu chí công khai, có căn cứ và có khả năng kiểm tra. Chánh án chịu trách nhiệm tổ chức tiếp nhận, xử lý hoặc chuyển đến cơ quan có thẩm quyền những phản ánh về hành vi can thiệp, gây áp lực đối với Hội thẩm. Trường hợp phản ánh liên quan đến chính Chánh án, cần có cơ chế gửi trực tiếp đến chủ thể có thẩm quyền quản lý, kiểm tra đối với Chánh án đó. Hội thẩm phải được bảo vệ trước việc sử dụng phân công, đánh giá hoặc chế độ, chính sách để tác động đến chính kiến xét xử.

Trách nhiệm của các chủ thể phối hợp cần được xác định theo từng chức năng. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện thẩm quyền bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và giám sát theo pháp luật; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh thực hiện việc lựa chọn, giới thiệu nhân sự và giám sát. Đoàn Hội thẩm thực hiện chức năng tự quản, trao đổi kinh nghiệm, tham gia ý kiến về hoạt động của Hội thẩm và đại diện phản ánh kiến nghị. Cơ quan, tổ chức nơi Hội thẩm công tác bảo đảm thời gian thực hiện nhiệm vụ và cung cấp thông tin thuộc phạm vi quản

lý. Việc phối hợp được tiến hành trên cơ sở xác định rõ nội dung, chủ thể chủ trì và trách nhiệm trả lời, khắc phục tình trạng chuyển trách nhiệm giữa các cơ quan.

Về đánh giá, cần giao Tòa án nơi Hội thẩm thực hiện nhiệm vụ chủ trì tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ, lấy ý kiến Đoàn Hội thẩm và bảo đảm quyền giải trình của người được đánh giá. Chánh án chịu trách nhiệm về căn cứ, quy trình và kết quả đánh giá; trường hợp có ý kiến khác nhau phải được ghi nhận và xem xét theo cơ chế quy định thống nhất. Nội dung đánh giá tập trung vào việc thực hiện nghĩa vụ, sự chuẩn bị và mức độ tham gia xét xử; chính kiến khác biệt có căn cứ phải được tôn trọng. Kết quả đánh giá được sử dụng cho bồi dưỡng, phân công, khen thưởng và kiến nghị xử lý theo thẩm quyền.

Trách nhiệm giải trình phải gắn với từng nhiệm vụ quản lý và kết quả thực hiện. Cần bổ sung nội dung về hoạt động Hội thẩm vào báo cáo công tác định kỳ của Tòa án, thể hiện việc phân công, bảo đảm điều kiện làm việc, thực hiện chế độ, tiếp nhận kiến nghị và khắc phục hạn chế. Đối với mỗi kiến nghị, phải xác định người xử lý, thời hạn và kết quả trả lời. Hội đồng nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh sử dụng các thông tin này để thực hiện giám sát theo thẩm quyền, bảo đảm yêu cầu bảo mật hồ sơ và bí mật nghị án. Cơ chế đó vừa xác định rõ trách nhiệm của đầu mối quản lý, vừa tạo điều kiện kiểm soát việc sử dụng quyền quản lý đối với Hội thẩm.

Việc kiện toàn Đoàn Hội thẩm cần phát huy tính tự quản trên cơ sở cơ cấu hiện có, phân định rõ nhiệm vụ của Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn và trách nhiệm hỗ trợ của Tòa án. Công việc hành chính được bố trí trong nguồn nhân lực hiện có; kinh phí được xác định theo nhiệm vụ và nhu cầu thực tế, gắn với trách nhiệm sử dụng, quyết toán. Phương án này hạn chế phát sinh đầu mối và chi phí tổ chức, đồng thời bảo đảm điều kiện để Đoàn Hội thẩm chủ động trao đổi kinh nghiệm, phản ánh kiến nghị và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của thành viên.

4.2.3.2. Thiết kế cơ chế phân công ngẫu nhiên có điều kiện đối với Hội thẩm theo cụm chuyên môn phù hợp với loại vụ án

Cơ chế phân công Hội thẩm cần kết hợp yêu cầu khách quan, vô tư với sự phù hợp về kiến thức, kinh nghiệm và điều kiện tham gia xét xử. Lựa chọn ngẫu

nhiên góp phần hạn chế sự chi phối chủ quan của người phân công; việc xác định điều kiện phù hợp giúp phát huy năng lực của Hội thẩm đối với từng vụ án. Hai yêu cầu này cần được thực hiện trong một quy trình thống nhất, có tiêu chí rõ ràng và có thể kiểm tra.

Theo đó, luận án đề xuất cơ chế "phân công ngẫu nhiên có điều kiện", trong đó Hội thẩm được lựa chọn ngẫu nhiên từ nhóm đáp ứng yêu cầu giải quyết vụ án. Việc xác lập nhóm căn cứ vào tính chất tranh chấp, những vấn đề cần làm rõ và thông tin về kiến thức pháp luật, kinh nghiệm nghề nghiệp, hiểu biết xã hội của Hội thẩm. Sự phù hợp phải được xem xét từ năng lực cụ thể và yêu cầu của vụ án, gắn với điều kiện vô tư, khách quan và khả năng thực hiện nhiệm vụ.

Cơ chế này cần đồng thời bảo đảm thời gian nghiên cứu hồ sơ, khả năng tham gia liên tục và sự phân bổ công việc hợp lý giữa các Hội thẩm. Các tiêu chí xác lập nhóm, kết quả lựa chọn và lý do điều chỉnh phân công phải được ghi nhận để kiểm tra, xác định trách nhiệm. Qua đó, việc phân công tạo điều kiện để Hội thẩm chuẩn bị đầy đủ, phát huy hiểu biết và hình thành ý kiến độc lập trong quá trình xét xử.

Việc triển khai cơ chế phân công ngẫu nhiên có điều kiện cần bắt đầu từ rà soát đội ngũ tại từng Tòa án. Dữ liệu phải thể hiện số lượng Hội thẩm theo lĩnh vực đào tạo, kinh nghiệm công tác, khả năng bố trí thời gian và yêu cầu bồi dưỡng, được đối chiếu với cơ cấu tranh chấp để xác định nhóm phù hợp. Một Hội thẩm có thể tham gia nhiều nhóm khi đáp ứng yêu cầu; việc phân nhóm phục vụ phân công, không hình thành tổ chức hoặc chức danh mới.

Điều kiện tối thiểu để thí điểm gồm dữ liệu nhân sự được kiểm chứng, tiêu chí lựa chọn xác định trước, đầu mối chịu trách nhiệm và phương thức ghi nhận có thể kiểm tra. Sau khi rà soát xung đột lợi ích và khả năng tham gia, nhóm lựa chọn phải có số người lớn hơn số Hội thẩm cần phân công, đồng thời đáp ứng yêu cầu về thành phần HĐXX. Nếu nhóm quá nhỏ, cần mở rộng theo kiến thức, kinh nghiệm liên quan trong phạm vi danh sách Hội thẩm được bầu làm nhiệm vụ tại Tòa án đó. Trường hợp chỉ đủ người đáp ứng thành phần bắt buộc, phải

ghi nhận rõ căn cứ và báo cáo riêng khi đánh giá khả năng lựa chọn ngẫu nhiên. Chánh án quyết định phân công, chịu trách nhiệm về tiêu chí, danh sách lựa chọn và việc thay đổi người được phân công.

Phương thức thực hiện cần phù hợp với điều kiện kỹ thuật. Giai đoạn đầu có thể lựa chọn ngẫu nhiên bằng phương thức có lập biên bản và kiểm tra được; đồng thời nghiên cứu tích hợp chức năng phân công Hội thẩm vào hệ thống quản lý hiện có. Dự toán thí điểm cần tách chi phí ban đầu về chuẩn hóa hồ sơ, tích hợp phần mềm, tập huấn với chi phí thường xuyên về cập nhật dữ liệu, vận hành, bảo mật và đánh giá. Từng khoản được tính theo khối lượng công việc, số đơn vị tham gia và đơn giá áp dụng, làm cơ sở lựa chọn phương án phù hợp với nguồn kinh phí được phê duyệt.

Luận án đề xuất lộ trình gồm ba giai đoạn: chuẩn bị dữ liệu, tiêu chí và quy trình; thí điểm trong 12 tháng tại một số TAND khu vực đủ điều kiện, có sự khác nhau về quy mô đội ngũ và cơ cấu tranh chấp; đánh giá để điều chỉnh và mở rộng. Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn, phê duyệt kế hoạch theo thẩm quyền; TAND cấp tỉnh theo dõi, tổng hợp; Chánh án Tòa án thí điểm tổ chức thực hiện. Việc sơ kết sau 6 tháng nhằm kịp thời điều chỉnh tiêu chí quá hẹp, tình trạng tập trung phân công hoặc khó khăn trong bố trí lịch xét xử.

Hiệu quả thí điểm được đánh giá qua số người đủ điều kiện lựa chọn, mức độ phù hợp của phân công, số lần thay đổi Hội thẩm, thời gian chuẩn bị hồ sơ, tính minh bạch và chi phí thực hiện. Kết quả được đối chiếu với thời kỳ trước thí điểm trong cùng nhóm tranh chấp, kết hợp ý kiến của Hội thẩm và kiểm tra hồ sơ phân công. Việc mở rộng chỉ thực hiện khi quy trình có thể kiểm chứng, bảo đảm thời hạn tố tụng, duy trì khả năng lựa chọn thực tế và đáp ứng nguồn lực. Qua đó, tính khả thi của cơ chế được xác định từ kết quả thực hiện tại từng đơn vị.

4.2.3.3. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu theo vị trí, loại vụ án và kỹ năng xét xử dân sự

Trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và phẩm chất đạo đức của đội ngũ Hội thẩm có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng xét xử. Vì vậy, bên cạnh

việc hoàn thiện pháp luật, cần đặc biệt chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp cho Hội thẩm. Dù pháp luật có quy định đầy đủ, thủ tục tố tụng có chặt chẽ, nhưng nếu năng lực của Hội thẩm không đáp ứng yêu cầu thì vai trò của Hội thẩm trong XXST VADS khó được phát huy thực chất.

Nội dung bồi dưỡng Hội thẩm cần tập trung vào các quy định pháp luật liên quan trực tiếp đến xét xử VADS như thừa kế, hôn nhân và gia đình, tranh chấp hợp đồng, mua bán hàng hóa, nhà ở, lao động, đất đai, kinh doanh thương mại và các lĩnh vực dân sự mới phát sinh. Học viện Tòa án cần nghiên cứu, biên soạn tài liệu nghiệp vụ chuyên sâu và tổ chức các chương trình bồi dưỡng kỹ năng xét xử cho Hội thẩm, giúp họ được trang bị kiến thức pháp luật, phương pháp nghiên cứu hồ sơ, kỹ năng xét hỏi, đánh giá chứng cứ, nghị án và biểu quyết.

Công tác bồi dưỡng cần kết hợp kiến thức, kỹ năng chung với chuyên đề theo nhu cầu xét xử. Với cơ cấu án dân sự và hôn nhân, gia đình chiếm tỷ trọng chủ yếu, cần ưu tiên kỹ năng xem xét quan hệ nhân thân, xác định tài sản chung, riêng, nguồn gốc và quá trình sử dụng đất, hàng thừa kế, di chúc và nghĩa vụ tài sản. Đối với vụ án liên quan đến người chưa thành niên, bổ sung kiến thức về tâm lý, phương thức giao tiếp và đánh giá điều kiện chăm sóc, giáo dục trên cơ sở quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em. Các chuyên đề kinh doanh, thương mại, tài chính, xây dựng và sở hữu trí tuệ được tổ chức theo nhu cầu thực tế của từng đơn vị. Mọi chuyên đề đều cần gắn kiến thức lĩnh vực với kỹ năng nghiên cứu hồ sơ, xét hỏi, đánh giá chứng cứ và lập luận khi nghị án.

Tòa án nhân dân tối cao và TAND cấp tỉnh cần thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng chuyên đề, cập nhật văn bản pháp luật mới, nhất là các nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao, thông tư liên tịch của các cơ quan tư pháp và các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ liên quan đến xét xử VADS. Tại các hội nghị tập huấn trực tuyến toàn quốc, cần bổ sung thành phần tham dự là đội ngũ Hội thẩm để kịp thời tiếp thu kiến thức chuyên môn, cập nhật quan điểm giải quyết án của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao.

Bên cạnh hoạt động bồi dưỡng tập trung, mỗi Hội thẩm cần chủ động tự học, tự cập nhật kiến thức pháp luật thông qua tài liệu nghiệp vụ của Tòa án, sách báo pháp lý, tủ sách pháp luật ở cơ sở và thực tiễn tham gia xét xử. Các Tòa án, HĐND, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Đoàn Hội thẩm cần thường xuyên cung cấp tài liệu, sách báo, văn bản pháp luật mới cho Hội thẩm, qua đó giúp họ nâng cao hiểu biết pháp luật, hiểu biết xã hội, chủ động hơn trong xét xử và góp phần ban hành phán quyết khách quan, có căn cứ.

Ngoài ra, cần coi phiên tòa rút kinh nghiệm có sự tham gia của Hội thẩm là hình thức bồi dưỡng thực tiễn bắt buộc. Sau các phiên tòa phức tạp, Tòa án cần tổ chức rút kinh nghiệm về kỹ năng nghiên cứu hồ sơ, xét hỏi, đánh giá chứng cứ, xử lý tình huống tố tụng, nghị án và biểu quyết. Đối với các vụ án bị hủy, sửa do lỗi chủ quan, cần phân tích rõ trách nhiệm của HĐXX, trong đó có trách nhiệm của Hội thẩm, để rút kinh nghiệm và cập nhật vào chương trình bồi dưỡng.

4.2.3.4. Bảo đảm chế độ, chính sách, điều kiện làm việc và cơ chế bảo vệ Hội thẩm

Hội thẩm là chức danh kiêm nhiệm nhưng thực hiện nhiệm vụ xét xử nhân danh Nhà nước, cùng Thẩm phán quyết định các vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ, tài sản, nhân thân, quan hệ gia đình, lao động, kinh doanh của cá nhân, tổ chức. Vì vậy, để Hội thẩm yên tâm thực hiện nhiệm vụ, cần có chế độ, chính sách và điều kiện bảo đảm tương xứng.

Cần xây dựng cơ chế thù lao thỏa đáng đối với Hội thẩm, bao gồm thù lao khi nghiên cứu hồ sơ, tham gia phiên tòa, tham gia bồi dưỡng, rút kinh nghiệm và các hoạt động phục vụ trực tiếp cho xét xử. Hằng năm, TAND cấp tỉnh cần lập dự toán kinh phí bồi dưỡng, tổ chức hoạt động của Đoàn Hội thẩm để báo cáo TAND tối cao tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt nhằm bảo đảm thực hiện đầy đủ chế độ đối với Hội thẩm.

Chế độ, chính sách đối với Hội thẩm cần phân biệt hợp lý giữa Hội thẩm đang là cán bộ, công chức, viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước và Hội thẩm không hưởng lương từ ngân sách. Đối với Hội thẩm là cán bộ, công chức, viên chức, cần nghiên cứu chế độ hỗ trợ phù hợp với quy định về cải cách chính

sách tiền lương, tránh tạo khoản chi không phù hợp với chủ trương chung. Đối với Hội thẩm không hưởng lương từ ngân sách, cần có cơ chế bồi dưỡng, hỗ trợ chi phí, bảo hiểm và điều kiện làm việc tương xứng hơn để bảo đảm công bằng và khuyến khích tham gia xét xử.

Bên cạnh chế độ thù lao, cần bảo đảm điều kiện làm việc cho Hội thẩm như phòng nghiên cứu hồ sơ, tài khoản truy cập hồ sơ điện tử theo phạm vi được phân công, tài liệu nghiệp vụ, hệ thống văn bản pháp luật, án lệ, hướng dẫn xét xử và phương tiện hỗ trợ nghiên cứu. Trong điều kiện chuyển đổi số của Tòa án, cần ứng dụng công nghệ thông tin để cung cấp hồ sơ, lịch xét xử, tài liệu pháp luật, thông báo phân công và phản hồi ý kiến của Hội thẩm một cách nhanh chóng, bảo mật, thuận tiện.

Cần bổ sung cơ chế bảo vệ Hội thẩm và người thân thích của Hội thẩm khi thực hiện nhiệm vụ xét xử. Hiện nay, LTCTAND năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) đã có quy định về chế độ bảo vệ Thẩm phán, nhưng cơ chế bảo vệ Hội thẩm chưa được quan tâm tương xứng, trong khi Hội thẩm cũng là người tiến hành tố tụng và cùng HĐXX quyết định các vấn đề liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của đương sự. Vì vậy, cần nghiên cứu quy định các biện pháp bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của Hội thẩm; cơ chế xử lý hành vi đe dọa, trả thù, tác động trái pháp luật đối với Hội thẩm; đồng thời có chế độ hỗ trợ khi Hội thẩm bị thiệt hại do thực hiện nhiệm vụ xét xử.

Cần kịp thời động viên, tôn vinh, khen thưởng Hội thẩm có thành tích trong hoạt động xét xử, có nhiều đóng góp cho ngành Tòa án và cho việc bảo vệ công lý. Cơ chế tôn vinh, khen thưởng không chỉ nhằm động viên cá nhân Hội thẩm, mà còn góp phần nâng cao vị thế xã hội của thiết chế Hội thẩm, khuyến khích công dân có năng lực, uy tín, chuyên môn tham gia cơ chế Nhân dân xét xử.

4.2.3.5. Tăng cường giám sát, đánh giá và xây dựng dữ liệu phục vụ quản trị hoạt động Hội thẩm

Để bảo đảm hoạt động xét xử của Hội thẩm thực chất, cần xây dựng cơ chế giám sát, đánh giá thường xuyên, khách quan và có căn cứ dữ liệu. Việc đánh giá Hội thẩm hiện nay còn chủ yếu dựa trên nhận xét định tính, chưa gắn chặt với số

lần tham gia xét xử, chất lượng nghiên cứu hồ sơ, mức độ tham gia phiên tòa, kết quả bản án và việc chấp hành nghĩa vụ bồi dưỡng.

Cần thiết lập hệ thống tiêu chí đánh giá Hội thẩm hằng năm và theo nhiệm kỳ, bao gồm: số vụ án được phân công; số vụ án tham gia thực tế; tình trạng từ chối hoặc vắng mặt; thời gian nghiên cứu hồ sơ; mức độ tham gia phiên tòa; việc tham gia bồi dưỡng; số vụ án bị hủy, sửa do lỗi chủ quan có liên quan đến HĐXX; việc chấp hành quy tắc đạo đức, ứng xử và nghĩa vụ bảo mật. Kết quả đánh giá cần được sử dụng làm căn cứ bồi dưỡng, khen thưởng, nhắc nhở, kiến nghị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc xem xét tái cử.

Quy trình đánh giá cần được thực hiện thống nhất: Tòa án tổng hợp thông tin về việc thực hiện nhiệm vụ; Hội thẩm tự nhận xét; Đoàn Hội thẩm tham gia ý kiến; Chánh án xem xét, kết luận và thông báo kết quả. Hội thẩm được biết căn cứ đánh giá, giải trình và đề nghị xem xét lại. Trường hợp kiến nghị liên quan đến sự thiếu khách quan của người đánh giá, việc xem xét phải được giao cho chủ thể có thẩm quyền không có lợi ích liên quan. Những nhận xét khác nhau và kết quả giải quyết kiến nghị phải được lưu cùng hồ sơ đánh giá.

Nội dung kiểm tra, giám sát cần bao gồm cả việc thực hiện nhiệm vụ của Hội thẩm và trách nhiệm bảo đảm điều kiện hoạt động của Tòa án. Khi xác định hạn chế, phải làm rõ trách nhiệm thuộc về người được phân công, người phân công hay chủ thể bảo đảm nguồn lực; đồng thời xác định biện pháp, thời hạn khắc phục và người theo dõi. Việc xem xét kết quả xét xử phải gắn với nguyên nhân sai sót và hành vi cụ thể của từng thành viên HĐXX, bảo đảm đánh giá đúng trách nhiệm cá nhân và tôn trọng tính độc lập khi xét xử.

Đặc biệt, cần xây dựng dữ liệu thống kê chuyên biệt về Hội thẩm gắn với chất lượng xét xử. Dữ liệu này cần phản ánh cơ cấu nghề nghiệp, trình độ chuyên môn, lĩnh vực công tác, loại vụ án đã tham gia, kết quả bản án, nguyên nhân hủy, sửa nếu có. Đây là điều kiện quan trọng để đánh giá đúng mối liên hệ giữa cơ cấu, chuyên môn, kinh nghiệm của Hội thẩm với chất lượng bản án, đồng thời cung cấp căn cứ thực tiễn cho việc hoàn thiện mô hình Hội thẩm chuyên gia và cơ chế phân công ngẫu nhiên có điều kiện.

Các giải pháp về mô hình, pháp luật và tổ chức thực hiện có quan hệ bổ trợ, cùng hướng đến bảo đảm khả năng thực hiện quyền xét xử của Hội thẩm. Hiệu quả của hệ giải pháp phụ thuộc vào việc xác định đúng nhiệm vụ ưu tiên, phân định trách nhiệm, bố trí nguồn lực và đánh giá kết quả thực hiện. Trên cơ sở đó, cần xác lập lộ trình phù hợp với điều kiện của từng Tòa án và yêu cầu thống nhất trong tổ chức thực hiện.

4.3. THỨ TỰ ƯU TIÊN, TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC GIẢI PHÁP

4.3.1. Xác định thứ tự ưu tiên và phương án thực hiện

Từ kết quả nghiên cứu, luận án lựa chọn phương án hoàn thiện đồng bộ các bảo đảm hoạt động của Hội thẩm theo lộ trình phù hợp. Cơ sở của lựa chọn này là mối liên hệ giữa quyền xét xử, năng lực thực hiện nhiệm vụ và điều kiện tổ chức hoạt động. Việc bổ sung quyền hạn chỉ phát huy tác dụng khi Hội thẩm có khả năng tiếp cận hồ sơ, đánh giá chứng cứ và hình thành chính kiến; việc tăng cường bồi dưỡng, chế độ chính sách cần gắn với phân công phù hợp và trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ. Vì vậy, mỗi giải pháp phải được xem xét trong quan hệ với các điều kiện cần thiết để tạo ra thay đổi trong thực tiễn xét xử.

Thứ tự ưu tiên được xác định theo ba tiêu chí: mức độ tác động trực tiếp đến việc thực hiện quyền xét xử; khả năng triển khai trong khuôn khổ pháp luật hiện hành; và sự phù hợp giữa kết quả dự kiến với nguồn lực cần huy động. Theo đó, ưu tiên trước hết là bảo đảm tiếp cận hồ sơ, thời gian chuẩn bị, trình tự nghị án và việc ghi nhận ý kiến của Hội thẩm; đồng thời xác định đầu mối chịu trách nhiệm về tổ chức, điều kiện hoạt động. Đây là những nhiệm vụ có thể triển khai trên cơ sở trách nhiệm hiện hành của các chủ thể.

Tiếp theo là rà soát cơ cấu đội ngũ, bồi dưỡng theo nhu cầu và chuẩn hóa thông tin phục vụ phân công, đánh giá. Những đổi mới về phân nhóm chuyên môn, phương thức phân công và làm việc điện tử được triển khai theo điều kiện của từng đơn vị, có thí điểm và đánh giá. Việc nghiên cứu hoàn thiện pháp luật được tiến hành song song, sử dụng kết quả thực tiễn để làm rõ nội dung cần sửa

đổi, thẩm quyền ban hành và điều kiện thi hành. Cách sắp xếp này bảo đảm các nhiệm vụ có thể hỗ trợ lẫn nhau, đồng thời tập trung nguồn lực vào những hạn chế trực tiếp ảnh hưởng đến chất lượng tham gia xét xử.

4.3.2. Phân định trách nhiệm và bảo đảm nguồn lực

Tổ chức thực hiện hệ giải pháp cần gắn từng nhiệm vụ với một chủ thể chịu trách nhiệm chính, xác định rõ nội dung phối hợp và kết quả phải hoàn thành. Tòa án nhân dân tối cao thực hiện việc nghiên cứu, kiến nghị hoàn thiện pháp luật, hướng dẫn trong phạm vi thẩm quyền và tổng kết thực tiễn. Tòa án nhân dân cấp tỉnh tổng hợp nhu cầu, theo dõi việc triển khai tại địa phương và đề xuất phương án bảo đảm nguồn lực. Tòa án nơi Hội thẩm thực hiện nhiệm vụ là đầu mối trực tiếp tổ chức hoạt động; Chánh án chịu trách nhiệm về phân công, điều kiện thực hiện nhiệm vụ và việc giải quyết kiến nghị thuộc thẩm quyền.

Trong việc kiện toàn đội ngũ, TAND cấp tỉnh đề xuất nhu cầu; Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp tỉnh lựa chọn, giới thiệu; HĐND cấp tỉnh thực hiện việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo pháp luật. Đoàn Hội thẩm tham gia ý kiến, phản ánh nhu cầu và hỗ trợ thành viên; cơ quan nơi Hội thẩm công tác phối hợp bố trí thời gian. Trách nhiệm phối hợp cần được cụ thể hóa bằng nội dung công việc, thời hạn cung cấp thông tin và cơ chế xử lý khi nhiệm vụ chưa được thực hiện. Việc theo dõi, đánh giá phải bảo đảm Hội thẩm được giải trình, bảo vệ chính kiến và thực hiện quyền xét xử độc lập.

Nguồn lực thực hiện gồm kinh phí, nhân lực hỗ trợ, quỹ thời gian và cơ sở vật chất, kỹ thuật. Nhu cầu được xác định từ số lượng Hội thẩm, cơ cấu vụ án, số lượt bồi dưỡng, điều kiện nghiên cứu hồ sơ và phương thức tổ chức công việc. Dự toán cần phân biệt chi phí ban đầu, như rà soát dữ liệu, xây dựng tài liệu, bổ sung thiết bị, tích hợp phần mềm, với chi phí thường xuyên cho cập nhật, bồi dưỡng, hỗ trợ kỹ thuật và đánh giá. Kinh phí được bố trí theo nhiệm vụ và thẩm quyền ngân sách, ưu tiên sử dụng cơ sở vật chất, nhân lực và hạ tầng hiện có.

Bảo đảm nguồn lực còn đòi hỏi tính đến thời gian Hội thẩm dành cho nghiên cứu hồ sơ, tham gia xét xử và bồi dưỡng, nhất là đối với người đang công

tác. Kế hoạch phân công, thông báo lịch và phối hợp với cơ quan sử dụng lao động cần tạo điều kiện để Hội thẩm chủ động thực hiện nhiệm vụ. Việc lựa chọn phương án đầu tư phải gắn với khả năng duy trì hoạt động, mức độ sử dụng thực tế và chi phí phát sinh trong suốt quá trình triển khai.

4.3.3. Lộ trình triển khai và điều kiện mở rộng

Luận án đề xuất lộ trình gồm ba giai đoạn, tính từ khi kế hoạch triển khai tương ứng được phê duyệt. Trong sáu tháng đầu, trọng tâm là rà soát quy trình công việc, dữ liệu đội ngũ và điều kiện bảo đảm; xác định trách nhiệm, nhu cầu bồi dưỡng, kinh phí và phương pháp đánh giá. Các Tòa án đồng thời thực hiện việc bảo đảm tiếp cận hồ sơ, theo dõi phân công và giải quyết kiến nghị của Hội thẩm. Kết quả rà soát là cơ sở lựa chọn đơn vị, phạm vi và phương thức thí điểm.

Giai đoạn tiếp theo thực hiện thí điểm trong mười hai tháng tại một số TAND khu vực có điều kiện phù hợp, bảo đảm sự khác nhau về quy mô đội ngũ và cơ cấu tranh chấp. Nội dung trọng tâm là phân công ngẫu nhiên có điều kiện, bồi dưỡng gắn với nhu cầu xét xử và phương thức tiếp cận hồ sơ điện tử tại đơn vị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật. Mỗi nội dung cần có tiêu chí, hồ sơ theo dõi và kết quả đánh giá riêng để xác định tác dụng của từng biện pháp. Việc đánh giá giữa kỳ được tiến hành sau sáu tháng thí điểm.

Đối với phân công ngẫu nhiên có điều kiện, yêu cầu tối thiểu là có thông tin nhân sự được xác minh, tiêu chí lựa chọn xác định trước, số người đủ điều kiện tạo được khả năng lựa chọn và phương thức lưu lại quá trình phân công. Có thể sử dụng cách thức lựa chọn thủ công có kiểm chứng hoặc công cụ điện tử phù hợp. Việc thí điểm phương thức tổ chức phải bảo đảm thành phần HĐXX, nguyên tắc phân công, thời hạn tố tụng và thẩm quyền quyết định theo pháp luật.

Sau khi kết thúc thí điểm, tiến hành tổng kết, điều chỉnh và xác định phạm vi mở rộng. Việc mở rộng căn cứ vào mức độ đáp ứng yêu cầu về nhân sự, tính minh bạch, kết quả thực hiện nhiệm vụ và khả năng bảo đảm kinh phí. Những nội dung liên quan đến sửa đổi luật được hoàn thiện thành hồ sơ kiến nghị, dự kiến trong khoảng mười hai đến hai mươi bốn tháng; việc ban hành thực hiện

theo thẩm quyền và chương trình xây dựng pháp luật. Việc kiện toàn đội ngũ gắn với nhiệm kỳ và các trường hợp bổ sung theo quy định, bảo đảm tính liên tục của hoạt động xét xử.

4.3.4. Đánh giá tác động dự kiến của hệ giải pháp

Về phương diện pháp lý, hệ giải pháp hướng đến làm rõ mối liên hệ giữa quyền hạn, nghĩa vụ và điều kiện thực hiện nhiệm vụ của Hội thẩm. Việc cụ thể hóa quyền tiếp cận hồ sơ, tham gia xét hỏi, nghị án và biểu quyết có thể tăng khả năng thực hiện địa vị ngang quyền trong HĐXX. Đồng thời, cơ chế ghi nhận ý kiến, xác định hành vi và xem xét trách nhiệm tạo cơ sở phân biệt chính kiến độc lập có căn cứ với vi phạm nghĩa vụ. Tác động này cần được xem xét cùng sự thống nhất giữa quy định về Hội thẩm, tổ chức Tòa án và pháp luật tố tụng.

Về chất lượng xét xử, phân công phù hợp và bồi dưỡng theo nhu cầu có khả năng hỗ trợ Hội thẩm nhận diện vấn đề cần làm rõ, kiểm tra chứng cứ và tham gia thảo luận có căn cứ. Đối với những nhóm tranh chấp phổ biến như hôn nhân và gia đình, đất đai, thừa kế, lao động, hiểu biết xã hội và kinh nghiệm nghề nghiệp có ý nghĩa thiết thực đối với việc nhận thức bối cảnh vụ án. Việc ưu tiên các lĩnh vực này giúp phân bổ nguồn lực theo cơ cấu công việc thực tế, đồng thời phát huy vai trò đại diện Nhân dân trong giải quyết tranh chấp.

Yêu cầu chuyên môn hóa cũng đặt ra vấn đề duy trì tính đại diện và khả năng lựa chọn khách quan. Việc chia nhóm quá hẹp có thể tập trung nhiệm vụ vào một số người, làm giảm cơ hội tham gia của các Hội thẩm khác và hạn chế ý nghĩa của lựa chọn ngẫu nhiên. Vì vậy, nhóm chuyên môn cần được xác định linh hoạt từ kiến thức, kinh nghiệm phù hợp; kết hợp bồi dưỡng để mở rộng nguồn phân công và theo dõi mức độ tham gia của từng người. Các tiêu chí chuyên môn được sử dụng để hỗ trợ phân công, trong khi địa vị pháp lý và quyền biểu quyết của Hội thẩm được bảo đảm thống nhất.

Về tổ chức và nguồn lực, xác định rõ đầu mối có thể giảm sự chồng chéo trong phối hợp và tăng khả năng theo dõi trách nhiệm. Tuy nhiên, việc chuẩn hóa dữ liệu, bồi dưỡng, số hóa hồ sơ và đánh giá định kỳ làm phát sinh công

việc, chi phí ban đầu và chi phí duy trì. Khả năng tiết kiệm thời gian, giảm thao tác lặp lại và nâng cao chất lượng chuẩn bị xét xử cần được đối chiếu với các chi phí đó. Phương án triển khai vì vậy ưu tiên tích hợp vào quy trình, hạ tầng hiện có, bố trí hỗ trợ theo nhu cầu và kiểm soát việc phát sinh thêm thủ tục.

Về bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, tăng cường tiếp cận thông tin có thể hỗ trợ Hội thẩm xem xét vụ án đầy đủ hơn, nhưng đồng thời làm tăng yêu cầu bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật vụ án và bí mật nghị án. Cơ chế cấp quyền, ghi nhận truy cập và xử lý sự cố cần tương ứng với phạm vi nhiệm vụ. Hoạt động kiểm tra, đánh giá phải tập trung vào việc thực hiện nghĩa vụ và điều kiện bảo đảm, tôn trọng quá trình hình thành, trình bày và biểu quyết ý kiến độc lập. Đây là những yêu cầu xuyên suốt khi lựa chọn và điều chỉnh phương án thực hiện.

4.3.5. Cơ chế theo dõi, đánh giá và điều chỉnh

Đánh giá việc thực hiện hệ giải pháp cần kết hợp ba phương diện: mức độ hoàn thành nhiệm vụ tổ chức thực hiện; sự thay đổi trong điều kiện và chất lượng tham gia xét xử của Hội thẩm; chi phí và tác động phát sinh. Các chỉ số được cụ thể hóa theo từng giải pháp, có đối tượng, cách tính, nguồn thông tin và thời điểm ghi nhận rõ ràng. Ma trận liên kết giữa hạn chế, nguyên nhân, giải pháp và điều kiện thực hiện được trình bày tại Phụ lục 6.

Dữ liệu đánh giá gồm hồ sơ phân công, thời điểm tiếp cận tài liệu, việc giải quyết kiến nghị, kết quả bồi dưỡng, chi phí thực hiện và thông tin về hoạt động xét xử. Chẳng hạn, tỷ lệ thay đổi phân công được tính trên tổng số vụ thuộc phạm vi thí điểm; tỷ lệ hoàn thành bồi dưỡng được tính trên số Hội thẩm thuộc diện tham gia trong kỳ. Các chỉ số này được phân tích cùng nguyên nhân và điều kiện thực tế; nội dung đánh giá không lấy mức độ đồng thuận với Thẩm phán làm tiêu chí về chất lượng hoạt động của Hội thẩm.

Việc đối chiếu kết quả trước và sau triển khai cần thực hiện trên các nhóm vụ án có tính chất tương đồng, có xem xét sự thay đổi về khối lượng công việc, nhân sự và điều kiện tổ chức. Số liệu được kết hợp với nghiên cứu hồ sơ và ý kiến của Hội thẩm để làm rõ cơ chế tác động. Đối với bản án bị hủy, sửa, việc

đánh giá gắn với nguyên nhân, hoạt động của HĐXX và trách nhiệm của từng thành viên trong vụ án cụ thể.

Chánh án Tòa án triển khai chịu trách nhiệm về tính đầy đủ của thông tin và kết quả thực hiện; TAND cấp tỉnh tổng hợp, báo cáo TAND tối cao. Kết quả đánh giá cần được trao đổi với Đoàn Hội thẩm, tiếp nhận ý kiến của người thực hiện và xác định rõ nội dung tiếp tục, điều chỉnh hoặc chấm dứt thí điểm. Việc mở rộng được quyết định trên cơ sở hiệu quả thực tế, khả năng duy trì nguồn lực và sự phù hợp với pháp luật, qua đó bảo đảm quá trình hoàn thiện chế định Hội thẩm có căn cứ và có trách nhiệm.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 4

Từ định hướng của Nghị quyết số 49-NQ/TW về xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý đến yêu cầu của Nghị quyết số 27-NQ/TW về xây dựng nền tư pháp chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, liêm chính, phụng sự Tổ quốc, phục vụ Nhân dân, cơ chế Nhân dân tham gia xét xử tại Tòa án cần được đổi mới theo hướng thực chất hơn. Theo đó, Hội thẩm không chỉ là thành phần của HĐXX, mà còn là chủ thể đại diện cho Nhân dân tham gia thực hiện QTP, góp phần kiểm soát quyền lực xét xử và bảo vệ công lý.

Trên cơ sở đó, Chương 4 xác định các quan điểm bảo đảm hoạt động XXST VADS của Hội thẩm trên nền tảng quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân; gắn với sự chuyển dịch từ tư duy cải cách tư pháp sang hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; bảo đảm tính độc lập, ngang quyền, trách nhiệm của Hội thẩm; hướng tới nâng cao chất lượng bản án dân sự sơ thẩm và bảo đảm xét xử công bằng, công khai, độc lập, khách quan.

Từ các quan điểm nêu trên, Chương 4 đã đề xuất hệ thống giải pháp theo ba nhóm cơ bản: giải pháp về mô hình hiến định và định hướng chính trị - pháp lý; giải pháp hoàn thiện luật thực định; và giải pháp về thiết chế, tổ chức thực thi. Trọng tâm là thực chất hóa địa vị pháp lý của Hội thẩm; hoàn thiện nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Hội thẩm trong từng giai đoạn xét xử; đổi mới mô hình Hội thẩm theo hướng kết hợp giữa tính đại diện nhân dân và tính chuyên

môn phù hợp; thiết kế cơ chế phân công ngẫu nhiên có điều kiện trong nhóm Hội thẩm phù hợp với loại vụ án; đồng thời tăng cường bồi dưỡng, đánh giá, giám sát, đãi ngộ và bảo vệ Hội thẩm. Các giải pháp này vừa kế thừa giá trị dân chủ của chế định Hội thẩm, vừa đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng XXST VADS trong bối cảnh cải cách tư pháp và xây dựng NNPQ XHCN Việt Nam hiện nay.

Chương 4 đồng thời xác định thứ tự ưu tiên, trách nhiệm thực hiện, nguồn lực và lộ trình triển khai hệ giải pháp; phân tích tác động dự kiến đối với quyền xét xử, tính đại diện, chất lượng tham gia và điều kiện hoạt động của Hội thẩm. Cơ chế thí điểm, đánh giá và điều chỉnh tạo cơ sở kiểm nghiệm phương án tổ chức trước khi mở rộng, gắn các kiến nghị hoàn thiện pháp luật với khả năng thực hiện trong thực tiễn.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở mục đích, nhiệm vụ, đối tượng và phạm vi nghiên cứu đã xác định, luận án đã nghiên cứu có hệ thống những vấn đề lý luận, pháp luật và thực tiễn về hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND. Từ kết quả nghiên cứu, có thể rút ra một số kết luận chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, qua tổng quan tình hình nghiên cứu trong nước và nước ngoài, luận án khẳng định đã có nhiều công trình nghiên cứu về chế định Hội thẩm, cơ chế Nhân dân tham gia xét xử, tổ chức thực hiện QTP và cải cách tư pháp. Tuy nhiên, chưa có công trình nào nghiên cứu toàn diện, chuyên sâu về hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND ở Việt Nam dưới góc độ lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật. Vì vậy, đề tài góp phần bổ sung khoảng trống trong khoa học pháp lý về cơ chế Nhân dân tham gia thực hiện và kiểm soát QTP trong lĩnh vực tư pháp dân sự.

Thứ hai, luận án đã xây dựng khung lý luận về hoạt động XXST VADS của Hội thẩm, bao gồm khái niệm, đặc điểm, vai trò, nguyên tắc, nội dung hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và các điều kiện bảo đảm. Trên cơ sở đó, luận án khẳng định Hội thẩm là chủ thể có vị trí pháp lý đặc thù trong TTDS, vừa đại diện cho Nhân dân tham gia xét xử, vừa là thành viên HĐXX cùng Thẩm phán xem xét chứng cứ, nghị án, biểu quyết và quyết định vụ án. Hoạt động này mang tính đặc thù do chịu sự chi phối của quyền tự định đoạt, quyền tự do thỏa thuận của đương sự và tính chất tư của quan hệ pháp luật dân sự; từ đó đặt ra yêu cầu bảo đảm hài hòa giữa tính đại diện xã hội, tính kiêm nhiệm của Hội thẩm với năng lực pháp lý, kỹ năng xét xử, khả năng đánh giá chứng cứ, tham gia tranh tụng và quyết định vụ án một cách thực chất.

Thứ ba, qua nghiên cứu kinh nghiệm nước ngoài, luận án cho thấy cơ chế người dân tham gia xét xử là hiện tượng pháp lý phổ biến nhưng được thiết kế khác nhau tùy thuộc vào truyền thống pháp luật, mô hình tố tụng và điều kiện chính trị - xã hội của từng quốc gia. Các mô hình bồi thẩm đoàn, Hội thẩm nhân dân, Hội thẩm chuyên gia hoặc mô hình pha trộn đều có giá trị tham khảo nhất định. Từ đó, luận án rút ra bài học cho Việt Nam là cần tiếp tục duy trì bản chất

dân chủ, nhân dân của chế định Hội thẩm, đồng thời đổi mới theo hướng lựa chọn, phân công, bồi dưỡng và sử dụng Hội thẩm phù hợp hơn với tính chất từng loại VADS, nhất là các vụ án có yếu tố chuyên môn sâu.

Thứ tư, trên phương diện pháp luật và thực tiễn, luận án khẳng định hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND đã đạt được những kết quả nhất định, góp phần bảo đảm nguyên tắc xét xử có Hội thẩm tham gia, xét xử tập thể, quyết định theo đa số và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức. Tuy nhiên, giữa địa vị pháp lý ngang quyền với Thẩm phán và khả năng thực hiện quyền năng xét xử của Hội thẩm vẫn còn khoảng cách. Hạn chế này thể hiện ở sự bất bình đẳng thông tin trong tiếp cận hồ sơ, cơ chế phân công chưa gắn với chuyên môn, vai trò chưa rõ nét trong tranh tụng, kiểm chứng chứng cứ, nghị án, biểu quyết và trách nhiệm cá nhân đối với bản án. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ sự chưa hoàn thiện của pháp luật, bất cập trong cơ chế lựa chọn, quản lý, phân công, bồi dưỡng, đánh giá và điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội thẩm.

Thứ năm, từ kết quả nghiên cứu, luận án đã đề xuất hệ thống quan điểm và giải pháp bảo đảm hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND ở Việt Nam. Các quan điểm được xây dựng trên cơ sở sự chuyển dịch tư duy từ cải cách tư pháp theo Nghị quyết số 49-NQ/TW sang tiếp tục xây dựng, hoàn thiện NNPQ XHCN Việt Nam theo Nghị quyết số 27-NQ/TW; nhấn mạnh yêu cầu thực chất hóa cơ chế Nhân dân tham gia xét xử, bảo đảm Hội thẩm độc lập, ngang quyền, có năng lực và trách nhiệm trong thực hiện QTP. Các giải pháp được đề xuất theo hướng đồng bộ, gồm giải pháp về mô hình hiến định, hoàn thiện luật thực định và thiết chế, tổ chức thực thi; trọng tâm là hoàn thiện pháp luật về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Hội thẩm, nghiên cứu cơ cấu đội ngũ Hội thẩm kết hợp tính đại diện Nhân dân với năng lực phù hợp trong địa vị pháp lý thống nhất, thiết kế cơ chế phân công ngẫu nhiên có điều kiện trong nhóm Hội thẩm phù hợp với loại vụ án, tăng cường bồi dưỡng, đãi ngộ, bảo vệ, giám sát và đánh giá hoạt động của Hội thẩm.

Như vậy, luận án đã hoàn thành mục tiêu nghiên cứu đề ra, góp phần bổ sung cơ sở lý luận, cung cấp luận cứ khoa học và thực tiễn cho việc hoàn thiện pháp luật, đổi mới tổ chức thực hiện và nâng cao chất lượng hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của luận án có thể là tài liệu tham khảo cho hoạt động xây dựng pháp luật, cải cách tư pháp, tổ chức thực hiện chế định Hội thẩm và tiếp tục hoàn thiện cơ chế Nhân dân tham gia xét xử trong NNPQ XHCN Việt Nam.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Hoàng Minh Sơn (2024), *Nguyên tắc Thẩm phán, Hội thẩm xét xử VADS độc lập và chỉ tuân theo pháp luật - Thực tiễn vận dụng và một số kiến nghị,* Tạp chí Pháp luật và phát triển, số 4, tr. 63-71.
2. Hoàng Minh Sơn (2024), *Chế định pháp luật về Hội thẩm ở Việt Nam: Thực trạng và một số kiến nghị hoàn thiện,* Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 9, tr. 28-tr 35.
3. Hoàng Minh Sơn (2025), *Hoàn thiện cơ chế pháp lý bảo đảm hoạt động xét xử của Hội thẩm trong VADS ở Việt Nam,* Tạp chí Khoa học Kiểm sát, số 08 (92), tr. 44 - tr 51.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh, Hán - Việt từ điển giản yếu, Quyển thượng, Trường Thi xuất bản, Sài Gòn, 1957.

2. Ban Nội chính Trung ương (2015), *"Tổng kết một số vấn đề lý luận - Thực tiễn 30 năm đổi mới (1986-2016) về Tư pháp - Nội chính, phòng, chống tham nhũng, lãng phí",* Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

3. Ban Chỉ đạo xây dựng đề án Chiến lược xây dựng và hoàn thiện NNPQ XHCN Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045 (2022), *"Tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả CCTP đáp ứng yêu cầu xây dựng NNPQ XHCN Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045";* Kỷ yếu hội thảo quốc gia, Hà Nội.

4. Nguyễn Hòa Bình (Chủ biên) (2024), *"CCTP để hoàn thiện NNPQ XHCN Việt Nam",* Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

5. Nguyễn Hòa Bình (Chủ biên) (2022), *"CCTP tại TAND Việt Nam trong giai đoạn mới",* Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

6. Nguyễn Hòa Bình (2022), *Đổi mới và hoàn thiện cơ chế nhân dân tham gia xét xử tại Tòa án đáp ứng yêu cầu CCTP (sách chuyên khảo)*; Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.

7. Phạm Thanh Bình (2018), *"Cẩm nang pháp luật và nghiệp vụ dành cho Hội thẩm trong xét xử các VADS",* Nxb Tư pháp, Hà Nội.

8. Đặng Công Cường (2013), *"Vai trò của Tòa án trong việc bảo vệ quyền con người ở Việt Nam hiện nay",* Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.

9. Hà Hùng Cường; Uông Chu Lưu; Nguyễn Đình Lộc; Hoàng Thế Liên; Vũ Đình Hoè (2010) "Chủ tịch Hồ Chí Minh với công tác tư pháp", Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Hà Nội, số 7 (174).

10. Trịnh Hồng Dương (1996), Chủ nhiệm đề tài "*Vị trí, vai trò và chức năng của TAND trong bộ máy nhà nước qua các thời kỳ cách mạng Việt Nam"*, Mã số 95 - 98 - 048/ĐT, quyển I; TAND tối cao, Hà Nội.

11. Nguyễn Đăng Dung (Chủ biên) (2004), "Thể chế tư pháp trong NNPQ", Nxb Tư pháp, Hà Nội.

12. Nguyễn Đăng Dung (2012), "*Tòa án Việt Nam trong bối cảnh xây dựng NNPQ*", Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

13. Lưu Tiến Dũng (2012), *"Độc lập xét xử trong NNPQ ở Việt Nam"*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.

14. Đặng Quang Dũng (2023), *"Tranh tụng trong TTDS ở Việt Nam hiện nay",* Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.

15. Trần Trí Dũng (2019), *"Bảo vệ công lý trong hoạt động xét xử của TAND ở Việt Nam hiện nay",* Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.

16. Đảng Cộng sản Việt Nam (1986), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI,* Nxb Sự thật, Hà Nội.

17. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016): Văn kiện Đảng toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, t.61.

18. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, t.1.

19. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Văn kiện Đảng toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, t.64.

20. Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 9/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện NNPQ XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới.

21. Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 2 tháng 01 năm 2002 về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới.

22. Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005 về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.

23. Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 về chiến lược CCTP đến năm 2020.

24. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

25. Quốc Đạt (2018), Sự khác biệt trong xử án của Thẩm phán thuộc hai hệ thống luật, https://vnexpress.net/su-khac-biet-trong-xu-an-cua-tham-phan-thuoc-hai-he-thong-luat-3765217.html, truy cập 21/9/2024.

26. Vũ Công Giao và Nguyễn Minh Tâm (2016), *"Cải cách để bảo đảm tính độc lập của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân",* Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, (20).

27. Lê Thu Hà (2010), *"Tổ chức xét xử VADS đáp ứng yêu cầu CCTP",* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

28. Lê Thu Hà (2009), "Một số kiến nghị về tổ chức và hoạt động của Hội thẩm", Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, (10).

29. Nguyễn Thị Thu Hà (2011), "Pháp luật TTDS Hoa Kỳ và khả năng ứng dụng vào việc hoàn thiện pháp luật TTDS Việt Nam", Tạp chí Luật học số 1/2011.

30. Lê Hồng Hạnh và Đặng Công Cường (Chủ biên) (2015), *"Độc lập tư pháp ở Việt Nam và tiêu chí đánh giá"*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.

31. Tống Anh Hào (2023), "*Thực tiễn thi hành BLTTDS năm 2015 và một số kiến nghị, giải pháp hoàn thiện",* Đề tài khoa học cấp bộ, TAND tối cao chủ trì.

32. Trần Thị Thu Hằng (2019), *"Địa vị pháp lý của Hội thẩm ở Việt Nam hiện nay",* Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.

33. Nguyễn Thị Thúy Hằng (2024), "*Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm nhân dân trong TTDS",* Tạp chí Kiểm sát, (15).

34. Nguyễn Quang Hiền (2004), *"Chế định Hội thẩm"*, Khoa học pháp lý, thành phố Hồ Chí Minh.

35. Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật Việt Nam, Nxb. Pháp lý, Hà Nội, 1990.

36. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tập 2.

37. Tô Văn Hòa (2007), *"Tính độc lập của Tòa án - nghiên cứu pháp lý về các khía cạnh lý luận, thực tiễn ở Đức, Hoa Kỳ, Pháp, Việt Nam và các kiến nghị đối với Việt Nam"*, Nxb. Lao Động, Hà Nội.

38. Đặng Thanh Hoa (2020), *"Pháp luật TTDS - tình huống và phân tích*", Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.

39. Nguyễn Huy Hoàn và Lương Vũ Lam Giang (2021), "*Hội thẩm nhân dân với việc bảo đảm quyền con người trong hoạt động xét xử",* Tạp chí Pháp luật về quyền con người, (1).

40. Phạm Quang Huy (2018), *"So sánh chế định Bồi thẩm đoàn của Hoa Kỳ và Hội thẩm nhân dân của Việt Nam và một số kiến nghị",* Tạp chí Luật học, (1).

41. Bùi Thị Huyền (2013), *"PTST dân sự - Những vấn đề lý luận và thực tiễn",* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

42. Nguyễn Duy Lãm (chủ biên) (2001), Từ điển giải thích thuật ngữ pháp lý thông dụng, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

43. V.I. Lênin: Toàn tập, tập 36, Nxb Tiến Bộ, Mátxcơva, 1977 (tiếng Việt).

44. Trường Đại học Luật Hà Nội (2021), Giáo trình Luật TTDS Việt Nam, Nxb. Công an nhân dân.

45. Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh (2012), Giáo trình Luật TTDS Việt Nam, Nxb. Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam.

46. Phan Trung Lý và Đặng Xuân Phương (Đồng chủ biên) (2017), *"Xây dựng và hoàn thiện cơ chế nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp - Cơ sở lý luận và thực tiễn",* Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

47. Hoàng Thế Liên, Nguyễn Huy Ngát, Đặng Hoàng Oanh, Nguyễn Minh Phương, Dương Thiên Hương, Nguyễn Quốc Vinh (2011), "*Nghiên cứu tổ chức và hoạt động của hệ thống tư pháp 5 nước chọn lọc: Trung Quốc, Inđônêxia, Nhật Bản, Hàn Quốc và Nga",* Nxb Tư pháp, Hà Nội.

48. Nguyễn Đình Lộc - Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước của dân, do dân, vì dân. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1998.

49. Chu Xuân Minh (2020), *"Hội thẩm và xét xử",* Nxb Tư pháp, Hà Nội.

50. Đặng Thị Kim Ngân (2016), *"Hoàn thiện cơ sở pháp lý về Hội thẩm nhân dân và vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam"*, Tạp chí Mặt trận, (144).

51. Nguyễn Văn Pha, "*Một số vấn đề về đổi mới tổ chức, hoạt động của Hội thẩm nhân dân"*, Tạp chí TAND đăng ngày 28/12/2021, Nguồn: https://tapchitoaan.vn/mot-so-van-de-ve-doi-moi-to-chuc-hoat-dong-cua-hoi-tham-nhan-dan5595.html, truy cập ngày 25/4/2025.

52. Hoàng Phê (chủ biên) (2002), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, Đà Nẵng - Hà Nội.

53. Nguyễn Văn Quyền và Nguyễn Tất Viễn (2018), *"QTP trong NNPQ XHCN Việt Nam từ lý luận đến thực tiễn",* Nxb Tư pháp, Hà Nội.

54. La Thị Quế (2021), *"Bảo đảm thực hiện QTP ở Việt Nam hiện nay",* Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.

55. La Thị Quế (2018), "Một số ý kiến về đổi mới tổ chức và hoạt động của Hội thẩm", Tạp chí TAND, (17).

56. Lê Văn Sua, "*Chế định về Hội thẩm, vai trò của Hội thẩm khi tham gia xét xử - Một số kiến nghị hoàn thiện",* https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=1862, truy cập ngày 25/4/2025.

57. Nguyễn Bích Thảo (Chủ biên) (2022), *"Chính sách pháp luật TTDS đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư ở Việt Nam",* Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

58. Quản Thị Ngọc Thảo (2017), *"Nguyên tắc Thẩm phán và Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật",* Luận án tiến sĩ Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.

59. Quản Thị Ngọc Thảo và Lê Lan Chi (2017), "*Triết lý về sự tham gia của đại diện nhân dân trong hoạt động xét xử",* Tạp chí TAND, (4).

60. Nguyễn Trí Tuệ (2018), *"Tiếp tục kiện toàn tổ chức và hoạt động của TAND đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đáp ứng yêu cầu CCTP",* Đề tài khoa học cấp bộ, TAND tối cao chủ trì.

61. Phạm Minh Tuyên, Nguyễn Thanh Hải và Đặng Thị Thơm (đồng chủ biên) (2021) *"Cẩm nang giải quyết các VADS, kinh doanh, thương mại, lao động, hôn nhân và gia đình"*, Nxb Thanh Niên.

62. Liêu Chí Trung (2022), *"Hội thẩm nhân dân trong tố tụng hình sự ở Việt Nam hiện nay"*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.

63. Nguyễn Văn Thành (2015), *"Những bất cập trong việc Hội thẩm nhân dân tham gia xét xử án dân sự"*, Tạp chí Luật sư Việt Nam, (6).

64. Phạm Đình Thanh (2022), *"Quy định của pháp luật về Hội thẩm nhân dân ở Việt Nam hiện nay - một số vấn đề đặt ra trong tình hình mới",* Tạp chí TAND, (13).

65. Vũ Gia Trưởng (2020), "*Thủ tục giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại tại Tòa án cấp sơ thẩm ở Việt Nam hiện nay",* Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.

66. Lê Thị Thắm, Nguyễn Vương Thùy Dương (2024), "Vai trò của chế định Bồi thẩm đoàn trong các mô hình tố tụng hình sự điển hình", Tạp chí Khoa học Kiểm sát (1).

67. Thái Thị Thu Trang, Nguyễn Quỳnh Trang, *"Các mô hình người dân tham gia hoạt động xét xử của Tòa án trên thế giới và gợi mở cho Việt Nam"*, nguồn: https://danchuphapluat.vn/cac-mo-hinh-nguoi-dan-tham-gia-hoat-dong-xet-xu-cua-toa-an-tren-the-gioi-va-goi-mo-cho-viet-nam, truy cập ngày 12/2/2025.

68. TAND tối cao và Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (2014), *"Hệ thống Tòa án của một số quốc gia trên thế giới (kinh nghiệm cho Việt Nam)*", Nxb Thế giới, Hà Nội.

69. TAND tối cao (2021), *"Hoàn thiện chế định Hội thẩm theo yêu cầu CCTP",* Kỷ yếu hội thảo khoa học, TAND tối cao chủ trì.

70. TAND tối cao (2014), *"Tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ Hội thẩm nhân dân - Phần chuyên sâu về hình sự, dân sự",* Nxb Thanh Niên, Hà Nội.

71. TAND tối cao, Báo cáo số 20/BC-TANDTC ngày 21/7/2021 về tổng kết công tác Hội thẩm nhiệm kỳ 2016-2021.

72. TAND tối cao, Báo cáo số 100/BC-TANDTC ngày 02/10/2023 về tổng kết thực tiễn thi hành LTCTAND năm 2014.

73. TAND tối cao, Báo cáo số 31/BC-TA ngày 18-8-2020 về công tác của các Tòa án tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XIV.

74. Nguyễn Khuyến (2024), "Cơ sở lý luận và thực tiễn nâng cao chất lượng công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong TAND", Đề tài khoa học cấp bộ, TAND tối cao chủ trì.

75. TAND tối cao, Báo cáo số 1541a/BC-TA ngày 24 tháng 10 năm 2019 về tổng kết Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược CCTP đến năm 2020.

76. TAND tối cao, Báo cáo số 382/BC-VP ngày 5/6/2025 về thống kê, rà soát số liệu công tác xét xử của TAND các cấp từ năm 2020 đến năm 2025.

77. TAND tối cao, Báo cáo số 268/BC-TTTA ngày 6/9/2026 về tổng hợp kết quả kiểm tra toàn diện các mặt công tác của TAND cấp tỉnh và TAND khu vực từ ngày 01/10/2025 đến ngày 30/6/2026.

78. TAND tối cao, Báo cáo tổng kết công tác Tòa án các năm 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025.

79. TAND thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Báo cáo số 06/BC-TA ngày 16/3/2021 về tổng kết công tác Hội thẩm nhiệm kỳ 2016-2021.

80. TAND thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Báo cáo số 16/BC-TA ngày 18/3/2021 về tổng kết công tác Hội thẩm nhiệm kỳ 2016-2021.

81. TAND khu vực 1 - Cao Bằng, Báo cáo số 73/BC-TA ngày 01/7/2026; TAND khu vực 2 - Quảng Ninh, Báo cáo số 68/BC-TA ngày 10/7/2026; TAND khu vực 1 - Thanh Hóa, Báo cáo số 323/BC-TA ngày 01/7/2026; TAND khu vực 10 - Đà Nẵng, Báo cáo số 317/BC-TA ngày 30/6/2026; TAND khu vực 3 - Đắk Lắk, Báo cáo số 69/BC-TA ngày 30/6/2026; TAND khu vực 13 - Cần Thơ, Báo cáo số 316/BC-TA ngày 1/7/2026; đều về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao từ ngày 01/10/2025 đến ngày 30/6/2026.

82. Đào Trí Úc và Vũ Công Giao (2014), "*CCTP vì một nền tư pháp liêm chính",* Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

83. Đào Trí Úc (2014), "*QTP trong cơ chế quyền lực nhà nước theo Hiến pháp năm 2013"*, Bình luận khoa học Hiến pháp Nước cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013, Nxb Lao động, Hà Nội.

84. Đào Trí Úc, Nguyễn Thu Trang, *"Vai trò của hoạt động xét xử của tòa án trong quá trình phát triển hệ thống pháp luật Việt Nam",* Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 18 (274), (tháng 9/2014).

85. Nguyễn Tất Viễn và Trần Mạnh Đạt (Đồng chủ biên) (2023), "*CCTP ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới",* Nxb Tư pháp, Hà Nội.

86. Nguyễn Tất Viễn, "*Chế định Hội thẩm trong CCTP",* Bài tham luận hội thảo "Hoàn thiện chế định Hội thẩm theo yêu cầu CCTP" do TAND tối cao tổ chức tại Vĩnh Phúc ngày 26/4/2021.

87. Nguyễn Minh Quốc Việt (2025), *"Giải quyết vụ án kinh doanh, thương mại tại Tòa án cấp sơ thẩm, thích ứng trạng thái bình thường mới sau đại dịch",* Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Trà Vinh.

88. Viện Ngôn ngữ học (2000), Từ điển Tiếng Việt, Nxb Đà Nẵng.

89. Viện khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp (2006), Từ điển Luật học, Nxb Từ điển Bách khoa và Nxb Tư pháp.

90. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Báo cáo số 06/BC-MTTQVN-BTT ngày 30/7/2025 về tổng kết thực hiện Quy chế tổ chức và hoạt động của Đoàn Hội thẩm ban hành kèm theo Nghị quyết 1213/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

91. Nhà pháp luật Việt - Pháp (2000), Kỷ yếu Hội thảo pháp luật TTDS, ngày 9, 10 và 11/10/2000, Hà Nội.

92. https://tuoitre.vn/doi-luc-hoi-tham-chua-duoc-coi-trong-705360.htm, truy cập lần cuối ngày 20/04/2025.

93. Hủy án sơ thẩm do sai sót trong xác định tư cách đương sự; nguồn: https://vksnd.dongthap.gov.vn/chi-tiet-bai-viet/-/asset_publisher/1mOzUrGkrdAE/content/id/6111014, truy cập ngày 19/3/2025.

Tài liệu nước ngoài

94. United Nations (1985), Basic Principles on the Independence of the Judiciary, Adopted by the Seventh United Nations Congress on the Prevention of Crime and the Treatment of Offenders held at Milan from 26 August to 6 September 1985 and endorsed by General Assembly resolutions 40/32 of 29 November 1985 and 40/146 of 13 December 1985, https://www.icj.org/wp-content/uploads/2014/03/UN-Basic-principles-independence-judiciary-1985-eng.pdf, truy cập ngày 22/4/2025.

95. Beijing Statement of Principles of the independence of the judiciary in the Lawasia region, https://www.icj.org/wp-content/uploads/2014/10/Beijing-Statement.pdf, truy cập ngày 20/8/2025.

96. UN Human Rights Council, *Independence and impartiality of the judiciary, jurors and assessors and the independence of lawyers: resolution / adopted by the Human Rights Council*, A/HRC/RES/15/3, 5 October 2010, https://www.refworld.org/legal/resolution/unhrc/2010/en/76240, truy cập ngày 23/3/2025.

97. United States Department of State (2004), *"Outline of the U.S. Legal System",* https://usa.usembassy.de/etexts/gov/outlinelegalsystem.pdf, truy cập ngày 22/4/2025.

98. Jay M. Feinman (2012), "*Law 101: Everything You Need To Know About American L*aw", Nxb Hồng Đức, Hà Nội.

99. Sanja Kutnjak Ivković, Shari Seidman Diamond, Valerie P. Hans and Nancy S. Marder (eds.), (2021), *"Juries, Lay judges, and mixed court: A global perspective",* Nxb Cambridge University Press, USA.

100. Hans, Valerie P.; Gastil, John; and Feller, Traci, *"Deliberative Democracy and the American Civil Jury",* Cornell Law Faculty Publications; Journal of Empirical Legal Studies*,* tập 11 (2014); nguồn: http://scholarship.law.cornell.edu/facpub/1328 truy cập ngày 28/4/2025.

101. Hans, Valerie P. (2008), "Jury Systems Around the World", *Annual Review of Law and Social Science*, 4, tr. 275-297*;* nguồn: https://scholarship.law.cornell.edu/facpub/305/, truy cập ngày 20/4/2025.

102. Jackson JD, Kovalev, *"Lay Adjudication and Human Rights in Europe",* Columbia University Journal of European Law, No. 13 (2006).

103. Machura, Stefan (2016), *"Civil Justice: Lay Judges in the EU Countries", Oñati Socio-Legal Series, v. 6, n. 2 (2016),* Available at SSRN: https://ssrn.com/abstract=2665612, truy cập ngày 26/4/2025.

104. Machura, Stefan; Kutnjak Ivković, Sanja; Hans, Valerie P. (2023), "Recent Developments about Lay Judges in the European Union", *LAIKOS Journal Online*, 1(2), tr. 54-61, nguồn: https://www.laikos.eu/abhandlungen/2493-recentdevelopments-about-lay-judges-in-the-european-union/, truy cập ngày 26/4/2025.

105. Stefan Machura (2018), *"Lay Judges at Labour Courts: A Cross-national Study", Industrial Law Journal*, Volume 47, Issue 3, nguồn: https://www.academia.edu/119252174/Lay_judges_in_labour_courts, truy cập ngày 25/4/2025.

106. Stefan Machura (2001), *"Interaction between lay assessors and professional judges in German mixed courts"*, Revue internationale de droit pénal, Vol. 72, nguồn: https://droit.cairn.info/revue-internationale-de-droit-penal-2001-1-page-451?lang=en, truy cập ngày 26/4/2025.

107. Lundmark, Thomas, "*Charting the Divide Between Common and Civil Law*", Oxford University Press; 1st edition (September 12, 2012), New York.

108. Administrative Office of the United States Courts, Washington, D.C. 20544, *"Handbook for Trial Jurors Serving in the United States District*

Courts", nguồn: https://www.uscourts.gov/sites/default/files/trial-handbook.pdf, truy cập ngày 20/4/2025.

109. Boulanger-Bonnelly Jérémy (2022), *"Civil Lay Judges: A Global Overview",* (August 2, 2022), Available at SSRN: https://ssrn.com/abstract=4179703, truy cập ngày 26/4/2025.

110. Jane E. Dudzinski (2013), *"justification for juries: a comparative perspective on models of jury composition",* University of Illinois law review, (4): 1615-1647, nguồn: https://www.illinoislawreview.org/wp-content/ilr-content/articles/2013/4/Dudzinski.pdf, truy cập ngày 26/4/2025.

111. British Columbia Law Institute, (August 2021), *"Civil Juries in British Columbia: Anachronism or Cornerstone of the Civil Justice Process?"* nguồn: https://www2.gov.bc.ca/assets/gov/law-crime-and-justice/about-bc-justice-system/legislation-policy/civil-jury-trials/civil-jury-trials.pdf, truy cập ngày 28/4/2025.

112. Adriana Sylwia Bartnik and Katarzyna Julia Kowalska (2017), *"The role of lay judges in the process of adjudication",* Studia Iuridica, Volume: 71, Published: 20-11-2017, nguồn: https://studiaiuridica.pl/article/105811/en, truy cập ngày 22/4/2025.

113. Pissler, Knut Benjamin (2020), *"Lay Judges in China Under the New People's Assessors Law: The Shaping of a Legal Institution",* Tsinghua China Law Review, Vol. 12, No. 2, Available at SSRN: https://ssrn.com/abstract=3667195, truy cập ngày *22/4/2025.*

114. Asian Development Bank (2004); *Law and Policy Reform at the Asian Development Bank*, nguồn: https://www.asianlii.org/asia/other/ADBLPRes/2004/3.pdf, truy cập ngày 9/9/2025.

115. Linzer, Drew A. và Staton, Jeffrey K. (2015), "A Global Measure of Judicial Independence, 1948-2012", *Journal of Law and Courts*, 3(2), tr. 223-256. DOI: https://doi.org/10.1086/682150.

116. Peter W. Culley (1983), *"In Defense of Civil Juries", 35 Me. L. Rev,* nguồn: https://digitalcommons.mainelaw.maine.edu/mlr/vol35/iss1/3, truy cập ngày 16/3/2025.

117. Shari Seidman Diamond and Mary R. Rose (2018), *"The Contemporary American Jury", Annu. Rev. Law Soc. Sci. 14:239-58, nguồn:* https://www.annualreviews.org/content/journals/10.1146/annurev-lawsocsci-110316-113618, truy cập ngày 28/4/2025.

118. Richard L. Jolly, Valerie P. Hans, Robert S. Peck (2021) *"The Civil Jury: Reviving an American Institution",* nguồn: https://civiljusticeinitiative.org/wp-content/uploads/2021/09/CJRI_The-Civil-Jury-Reviving-an-American-Institution.pdf, truy cập ngày 26/8/2025.

119. Ronald S. Longhofer (1999), *"Jury Trial Techniques in Complex Civil Litigation",* 32 U. MICH. J. L. REFORM 335, Available at: https://repository.law.umich.edu/mjlr/vol32/iss2/7, truy cập ngày 26/4/2025.

120. 丁相顺 (2018), "比较法视野下的人民陪审员制度改革", *浙江大学学报(人文社会科学版)*, 48 (3), tr. 7-19. DOI: 10.3785/j.issn.1008-942X.CN33-6000/C.2016.09.095. Nguồn: https://www.zjujournals.com/soc/EN/abstract/abstract11964.shtml#, truy cập ngày 14/4/2025.

121. Garner, Bryan A. (chủ biên) (1999), *Black's Law Dictionary*, 7th ed., West Group, St. Paul, Minnesota, Hoa Kỳ.

122. James Q. Wilson, "*American Government Institutions and Policies"* (5th Edition), D.C. Heath and Company, Massachusetts, United States, 1992.

123. Ivković, Sanja Kutnjak, "Exploring Lay Participation in Legal Decision-Making: Lessons from Mixed Tribunals", Cornell International Law Journal, Vol. 40, No. 2, 2007, pp. 429-453. Nguồn: https://scholarship.law.cornell.edu/cilj/vol40/iss2/4/, truy cập ngày 27/6/2026.

124. Oldham JC, "Trial by Jury: The Seventh Amendment and the Special Jury of the Anglo-American System", New York University Press (2006).

125. Japan International Cooperation Agency (JICA) ([1999]), *Japanese Laws = Luật Nhật Bản*, Vol. II: 1997-1998, bản song ngữ Anh-Việt, Nxb Thanh niên, Hà Nội.

126. Wolfgang Heyde, Justice and the Law in the Federal Republic of Germany, C.F. Muller Juristischer Verlag, Heidelberg, 1994.

127. Russian Federation (2002), *Code of Arbitration Procedure of the Russian Federation* (Арбитражный процессуальный кодекс Российской Федерации), No. 95-ФЗ of July 24, 2002, as amended on April 1, 2025, toàn văn tiếng Nga trên cơ sở dữ liệu pháp luật Kontur.Normativ, nguồn: https://www.kontur-extern.ru/info/normativ/document/1/492234-arbitrazhnyy-protsessualnyy-kodeks-rossiyskoy-federatsii, truy cập ngày 01/04/2025.

128. Hobbes, Thomas, "Leviathan, or The Matter, Forme, & Power of a Common-Wealth Ecclesiastical and Civill", 1651. Nguồn: https://www.gutenberg.org/files/3207/3207-h/3207-h.htm, truy cập ngày 27/6/2026.

129. Locke, John, "Second Treatise of Government", 1690. Nguồn: https://www.gutenberg.org/files/7370/7370-h/7370-h.htm, truy cập ngày 27/6/2026.

130. Rousseau, Jean-Jacques, "The Social Contract & Discourses", translated by G.D.H. Cole. Nguồn: https://www.gutenberg.org/files/46333/46333-h/46333-h.htm, truy cập ngày 27/6/2026.

131. Rawls, John, "A Theory of Justice", Harvard University Press, 1971. Nguồn: https://www.hup.harvard.edu/books/9780674000780, truy cập ngày 27/6/2026.

132. Rawls, John, "Justice as Fairness: A Restatement", edited by Erin Kelly, Harvard University Press, 2001. Nguồn: https://openlibrary.org/books/OL7670497M/Justice_as_Fairness, truy cập ngày 27/6/2026.

133. Malsch, Marijke, "Democracy in the Courts: Lay Participation in European Criminal Justice Systems", Ashgate/Routledge, 2009. Nguồn: https://www.routledge.com/Democracy-in-the-Courts-Lay-Participation-in-European-Criminal-Justice-Systems/Malsch/p/book/9781138254312, truy cập ngày 27/6/2026.

134. Ivković, Sanja Kutnjak, "Ears of the Deaf: The Theory and Reality of Lay Judges in Mixed Tribunals", Chicago-Kent Law Review, Vol. 90, No. 3, 2015, pp. 1031-1067. Nguồn:

https://scholarship.kentlaw.iit.edu/cklawreview/vol90/iss3/11/, truy cập ngày 27/6/2026.

135. Machura, Stefan, "Silent Lay Judges—Why Their Influence in the Community Falls Short of Expectations", Chicago-Kent Law Review, Vol. 86, No. 2, 2011, pp. 769-788. Nguồn: https://scholarship.kentlaw.iit.edu/cklawreview/vol86/iss2/11/, truy cập ngày 27/6/2026.

136. Hans, Valerie P.; Diamond, Shari Seidman; Kutnjak Ivković, Sanja; Marder, Nancy S., "Judgment by Peers: Lay Participation in Legal Decision Making", Annual Review of Law and Social Science, Vol. 20, 2024, pp. 141-61. Nguồn: https://www.annualreviews.org/content/journals/10.1146/annurev-lawsocsci-041822-025652, truy cập ngày 27/6/2026.

137. Kutnjak Ivković, Sanja; Hans, Valerie P., "Beacons of Democracy? A Worldwide Exploration of the Relationship Between Democracy and Lay Participation in Criminal Cases", Chicago-Kent Law Review, Vol. 98, 2023, pp. 131-161. Nguồn: https://scholarship.kentlaw.iit.edu/cklawreview/vol98/iss1/24/, truy cập ngày 27/6/2026.

138. Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (2018), *Luật Hội thẩm nhân dân nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa* (中华人民共和国人民陪审员法), thông qua và có hiệu lực ngày 27/4/2018, toàn văn tiếng Trung đăng trên Cổng thông tin TAND tối cao Trung Quốc, https://www.court.gov.cn/shenpan/xiangqing/94492.html, truy cập ngày 30/9/2026.

PHỤ LỤC

<u>Phụ lục số 1:</u> Phân biệt hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Bồi thẩm đoàn và Hội thẩm ở Việt Nam [PL1]

Tiêu chí	Bồi thẩm	Hội thẩm
Hệ thống pháp luật	Thông luật (Mỹ, Anh, Canada, Úc…)	Việt Nam
Tiêu chuẩn	Là cử tri trong khu vực hành chính	Là công dân Việt Nam, có kiến thức pháp luật, hiểu biết xã hội, từ đủ 28 tuổi đến 70 tuổi.
Quá trình hình thành	Tuyển chọn ngẫu nhiên	Do MTTQ giới thiệu, HĐND địa phương bầu
Thời gian hoạt động	1 VADS	5 năm
Tên gọi thành viên	Bồi thẩm viên	Hội thẩm
Đối tượng lựa chọn	Ngẫu nhiên	Mang tính cơ cấu và tùy thuộc từng loại vụ án
Chế tài đối với hành vi trốn tránh nghĩa vụ	Phạt tiền, phạt tù	Bãi nhiệm
Cơ quan tham gia lựa chọn	Tòa án	Tòa án, MTTQ, HĐND
Chấm dứt tư cách	Xét xử xong vụ án	Hết nhiệm kỳ, miễn nhiệm, bị bãi nhiệm
Trở lại tư cách	Được lựa chọn ngẫu nhiên sau 1-3 năm	Được bầu lại
Cơ chế bảo vệ	Có	Không
Trang phục khi xét xử	Không	Có
Cơ chế cách ly với Thẩm phán	Có	Không
Số lượng thành viên khi giải quyết một vụ án	Thông thường 6 đến 12 người	Thông thường 2 người, vụ án phức tạp 3 người
Vai trò trong xét xử	Quyết định về tình tiết vụ án, sự kiện pháp lý	Trực tiếp xét xử, nghị án và tuyên án
Mức thù lao, bồi dưỡng làm nhiệm vụ (một người/ngày)	40-50 USD	900.000 đồng

<u>Phụ lục số 2:</u> Phương án phát phiếu khảo sát lấy ý kiến phục vụ đề tài luận án do NCS thực hiện [PL2]

Phương án khảo sát được xây dựng theo phương pháp chọn mẫu có chủ đích. Mười sáu tỉnh, thành phố được lựa chọn để ghi nhận ý kiến từ các khu vực địa lý và điều kiện hoạt động Tòa án khác nhau. Việc lựa chọn người trả lời tập trung vào các chức danh trực tiếp tham gia, phục vụ hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự và những người nghiên cứu, xây dựng chính sách có liên quan. Các cơ quan, cơ sở đào tạo, nghiên cứu ở trung ương được đưa vào phương án nhằm bổ sung góc nhìn về pháp luật, tổ chức hoạt động và đào tạo Hội thẩm. Cơ cấu phân bổ cụ thể được thể hiện trong bảng dưới đây.

TT	Cơ quan, đơn vị/địa phương	Lý do chọn	Chánh án	Thẩm phán	Hội thẩm	Thư ký	Thẩm tra viên	Luật sư	Nhà khoa học (TS)
1	TAND tối cao (Vụ 2, Vụ 3, Pháp chế)	Nơi ban hành chính sách					15		
2	Học viện Tòa án	Khảo sát ý kiến các nhà khoa học							3
3	Đại học Kiểm sát	Khảo sát ý kiến các nhà khoa học							1
4	Trường Đại học Luật Hà Nội	Khảo sát ý kiến các nhà khoa học							1
5	Hà Nội	Thủ đô		5	5			5	
6	Lai Châu	Miền Bắc		2	5				
7	Cao Bằng			2	3				
8	Hưng Yên			2	2				
9	Hải Phòng			2	2				
10	Lào Cai			5	5				
11	Bắc Ninh			2	3				
12	Thanh Hóa	Miền Trung		5	5				
13	Nghệ An		1	5	5				
14	Hà Tĩnh		1	5	5				
15	Gia Lai	Tây Nguyên	1	5	5				
16	Hồ Chí Minh			2	1				
17	Đồng Nai	Miền Nam	1	5	5				
18	Tiền Giang		1	5	5				
19	Cần Thơ			2	3				
20	Cà Mau			1	3				
	Tổng		5	55	100	15	15	5	5

Kết quả thực hiện: Phát ra 200 phiếu; thu về 200 phiếu; 200 phiếu hợp lệ được đưa vào phân tích.

<u>Phụ lục số 3:</u> Kết quả khảo sát ý kiến các nhóm chủ thể liên quan đến hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm tại TAND ở Việt Nam [PL3]

I. PHIẾU KHẢO SÁT

(Dành cho Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký, Thẩm tra viên, Luật sư, nhà khoa học)

Kính gửi: Ông (bà):……
……....

Hiện tại, chúng tôi đang thực hiện đề tài nghiên cứu ***"Cơ sở lý luận và thực tiễn hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND ở Việt Nam"***. Để đánh giá thực trạng và tìm kiếm giải pháp tăng cường, bảo đảm hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại Tòa án, chúng tôi rất mong nhận được sự quan tâm, hỗ trợ của quý vị bằng cách điền dấu chữ X vào ô vuông tương ứng (hoặc có ý kiến) vào các câu hỏi khảo sát dưới đây và xin sớm gửi lại. Mọi thông tin cá nhân của người tham gia được bảo đảm bí mật và hoạt động này chỉ nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, không nhằm mục đích thương mại.

A. ĐỊA BÀN PHÁT PHIẾU

Tỉnh/thành phố……

B. **THÔNG TIN CÁ NHÂN NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU**

1. Độ tuổi hiện tại của ông (bà)?

□ Từ 18 tuổi đến 35 tuổi
□ Từ 36 tuổi đến 50 tuổi
□ Từ 51 đến 60 tuổi
□ Từ 61 tuổi trở lên

2. Trình độ học vấn ở thời điểm hiện tại của ông (bà)?

□ Có bằng tốt nghiệp cao đẳng hoặc trung cấp chuyên nghiệp
□ Có bằng tốt nghiệp đại học
□ Có bằng thạc sĩ
□ Có bằng tiến sĩ

3. Giới tính

□ Nam
□ Nữ

4. Ông/bà là người dân tộc nào sau đây?

□ Kinh
□ Các dân tộc khác không phải người Kinh

C. NỘI DUNG KHẢO SÁT

1. Ông (bà) vui lòng cho biết vai trò đại diện cho người dân tham gia XXST VADS của Hội thẩm tại Tòa án trong thời gian vừa qua là?

□ Góp phần quan trọng bảo đảm tính đúng đắn của bản án
□ Sự có mặt của Hội thẩm mang tính hình thức
□ Hội thẩm làm phức tạp hoạt động xét xử

2. Ông (bà) vui lòng cho biết yếu tố chính khiến vai trò của Hội thẩm khó đạt như yêu cầu là do? (Có thể chọn nhiều phương án)

□ Pháp luật quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm chưa rõ ràng
□ Ý thức và năng lực của Hội thẩm

□ Sự chi phối từ thực tế

□ Khác (vui lòng ghi cụ thể)

3. Ông (bà) vui lòng cho biết sự tham gia của Hội thẩm trong hoạt động XXST VADS hiện nay tại TAND ở Việt Nam là?

□ Cần thiết □ Không phù hợp □ Nên có sự thay đổi

4. Ông (bà) vui lòng cho biết, cơ cấu, thành phần Hội thẩm (2/3 hoặc 3/5) trong HĐXX sơ thẩm VADS hiện nay là?

□ Phù hợp □ Không phù hợp □ Ý kiến khác:……..

5. Ông (bà) vui lòng cho biết để bảo đảm hoạt động XXST VADS, phát huy vai trò đại diện nhân dân tham gia xét xử các VADS thực sự hiệu quả nên theo mô hình?

□ Như hiện nay (bầu theo nhiệm kỳ) □ Lựa chọn ngẫu nhiên (như Bồi thẩm)

□ Ý kiến khác:……

6. Ông (bà) vui lòng cho biết việc phân công Hội thẩm tham gia xét xử tại Tòa án theo phương thức lựa chọn ngẫu nhiên khi tham gia XXST VADS cụ thể? (Có thể chọn nhiều phương án)

□ Phù hợp, bảo đảm sự công bằng, phòng ngừa hành vi can thiệp trái pháp luật

□ Không phù hợp vì không bảo đảm thành phần, cơ cấu của Hội thẩm trong một số vụ án theo quy định

□ Không bảo đảm về trình độ chuyên môn, kinh nghiệm công tác của Hội thẩm trong một số tranh chấp dân sự khó, phức tạp

□ Ý kiến khác

7. Ông (bà) vui lòng cho biết Hội thẩm khi được phân công tham gia XXST VADS có bao nhiêu thời gian để nghiên cứu hồ sơ vụ án trước khi mở phiên tòa?

□ Khoảng dưới một giờ đồng hồ vào ngày diễn ra phiên tòa

□ Vài giờ đồng hồ vào ngày diễn ra phiên tòa

□ Hơn một ngày

□ Hơn một tuần

8. Ông (bà) vui lòng cho biết nếu Hội thẩm tham gia xét xử từ khi Tòa án thụ lý vụ án; tham gia cùng Thẩm phán tiến hành các hoạt động tố tụng theo quy định?

□ Rất cần thiết để Hội thẩm hiểu rõ bản chất vụ án, tranh chấp dân sự khi xét xử

□ Không cần thiết vì Hội thẩm có thời gian nghiên cứu hồ sơ trước khi xét xử

□ Ý kiến khác……

9. Ông (bà) vui lòng cho biết khi tham gia XXST VADS, Hội thẩm thực hiện quyền đề nghị Chánh án, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa ra các quyết định tố tụng thuộc thẩm quyền?

□ Thường xuyên đề nghị

□ Có đề nghị nhưng không đáng kể

□ Chưa bao giờ đề nghị vì luật không quy định rõ và nhận thức rằng đó là trách nhiệm của Thẩm phán

10. Ông (bà) vui lòng cho biết khi tham gia xét xử tại giai đoạn bắt đầu phiên tòa VADS sơ thẩm, Hội thẩm có tham gia vào việc hòa giải các đương sự trong vụ án không?

□ Chủ động tham gia

□ Tham gia khi Thẩm phán chủ tọa đề nghị

□ Không tham gia

11. Ông (bà) vui lòng cho biết khi tham gia hoạt động XXST VADS tại phiên tòa tại phần tranh tụng, Hội thẩm đã thể hiện vai trò như thế nào?

□ Thực hiện tốt nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của thành viên HĐXX

□ Mức độ tham gia hạn chế

□ Không có hoạt động nào đáng kể

12. Ông (bà) vui lòng cho biết trong hoạt động XXST VADS vừa qua, khi ra các quyết định của HĐXX, Hội thẩm đều thể hiện đồng tình với quan điểm của Thẩm phán (chủ tọa phiên tòa), lý do vì:

□ Tin tưởng vào Thẩm phán □ Ngại va chạm □ Yếu kém, thiếu trách nhiệm

13. Ông (bà) vui lòng cho biết trong quá trình tham gia XXST VADS, Chủ tọa phiên tòa có tạo điều kiện để Hội thẩm độc lập, trao đổi bàn bạc dân chủ hay không?

□ Tạo điều kiện tốt

□ Bình thường

□ Kém

□ Không tạo điều kiện

□ Không có ý kiến gì

14***. Ông (bà) vui lòng cho biết khi nghị án, Chủ tọa phiên tòa có nêu quan điểm của lãnh đạo Tòa án về đường lối xét xử của vụ án hay không?***

□ Có nêu quan điểm rõ ràng

□ Có nêu nhưng chỉ gợi ý

□ Không nêu quan điểm

□ Không có ý kiến gì

15. Ông (bà) vui lòng cho biết trong quá trình tham gia xét xử VADS, Hội thẩm có chịu áp lực của bất cứ cá nhân hoặc tổ chức nào không?

□ Có chịu áp lực trong hoạt động xét xử: trả lời câu 16, sau đó tiếp tục câu 17.

□ Không chịu áp lực trong hoạt động xét xử: bỏ qua câu 16, tiếp tục câu 17.

16. Nếu trả lời "Có chịu áp lực" tại câu 15, ông (bà) vui lòng cho biết những cá nhân, tổ chức được nhận định là gây áp lực đối với Hội thẩm trong hoạt động xét xử VADS dưới đây. Có thể lựa chọn nhiều phương án.

□ Chánh án Tòa án nơi đang mở phiên tòa xét xử

□ Cấp ủy của Tòa án nơi đang mở phiên tòa xét xử

□ Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp

□ Kiểm sát viên kiểm sát hoạt động tư pháp tại tòa án

□ Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa.

17. Ông (bà) vui lòng cho biết trong quá trình tham gia xét xử VADS, Hội thẩm bị phụ thuộc vào ý kiến của thẩm phán ở giai đoạn nào? (Có thể chọn nhiều phương án)

□ Ngay khi bắt đầu phiên tòa

 Ở giai đoạn xét hỏi

 Ở giai đoạn tranh luận

 Ở giai đoạn nghị án

 Khi biểu quyết từng nội dung của vụ án

18. Ông (bà) vui lòng cho biết điều kiện làm việc của Hội thẩm khi được phân công tham gia xét xử VADS tại Tòa án?

□ Được bố trí phòng riêng để nghiên cứu hồ sơ

□ Được bố trí ngồi chung với cán bộ Tòa án

□ Không có chỗ ngồi bảo đảm để nghiên cứu hồ sơ

□ Ý kiến khác

19. Ông (bà) vui lòng cho biết công tác quản lý Hội thẩm hiện nay có hợp lý?

□ Hợp lý

□ Không hợp lý

□ Ý kiến khác

20. Ông (bà) vui lòng cho biết việc lựa chọn, phân công Hội thẩm tham gia XXST VADS của Tòa án trong thời gian qua được nhìn nhận như thế nào?

□ Chú trọng tính đại diện của các tầng lớp nhân dân cho đủ thành phần, cơ cấu theo quy định

□ Chú trọng những người nhằm bảo đảm cho Thẩm phán, Tòa án xét xử thuận lợi, nhanh chóng; chưa chú trọng những người có trình độ, chuyên môn, kinh nghiệm công tác (của người được khảo sát trong một số lĩnh vực)

□ Ý kiến khác

21. Ông (bà) vui lòng cho biết ý kiến về một số nhận định dưới đây về trách nhiệm của Hội thẩm trong XXST VADS tại phiên tòa?

	Đồng ý	Không đồng ý
Một số Hội thẩm chưa chủ động, tích cực trong thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định		
Trong quá trình tham gia xét xử án dân sự tại Tòa án, một số Hội thẩm gặp khó khăn trong thu xếp thời gian tham gia xét xử		
Một số Hội thẩm chưa nghiên cứu kỹ hồ sơ trước khi tham gia xét xử		
Một số Hội thẩm bị động, lúng túng trong đánh giá, biểu quyết kết quả xét xử tại phiên tòa		
Một số Hội thẩm trông chờ vào quyết định của Thẩm phán, không có tư duy độc lập		
Một số quyết định của HĐXX chủ yếu do Thẩm phán chủ toạ phiên toà đưa ra và Hội thẩm chỉ đồng ý		
Nguyên tắc Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập trong xét xử chưa được coi trọng		

Ý kiến khác: …….

22. Ông (bà) vui lòng cho biết nguyên nhân vì sao Hội thẩm chưa phát huy hết

trách nhiệm trong hoạt động XXST VADS?

	Đồng ý	Không đồng ý
Chánh án Tòa án nhân dân một số nơi chưa cân nhắc đến kế hoạch công tác của Hội thẩm		
Chánh án Tòa án nhân dân một số nơi không trao đổi, tham khảo trực tiếp trước với Hội thẩm, cả với lãnh đạo của nơi Hội thẩm công tác để lên lịch xét xử hợp lý		
Hội thẩm không chủ động trong việc cập nhật văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động XXST các VADS		
Chánh án Tòa án nhân dân một số nơi chưa có kế hoạch thường xuyên, kịp thời cung cấp văn bản pháp qui cho Hội thẩm		
Chánh án Tòa án nhân dân một số nơi chưa dành điều kiện để Hội thẩm thể hiện quyền tham gia xét xử, thảo luận tại phiên tòa dân sự.		
Một số vụ án Thẩm phán không đảm bảo quyền phát biểu ý kiến của Hội thẩm khi nghị án		
Pháp luật chưa đề cao vị trí độc lập của Hội thẩm nhân dân		
Thù lao cho Hội thẩm tại phiên tòa chưa thỏa đáng		
Chất lượng đội ngũ Hội thẩm cấp tỉnh chưa đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ		
Cơ chế giám sát và xem xét trách nhiệm đối với hoạt động XXST VADS của Hội thẩm chưa rõ ràng		

23. Ông (bà) vui lòng cho biết trong giai đoạn hiện nay, để nâng cao chất lượng xét xử, ý thức, trách nhiệm của Hội thẩm thì trong trường hợp Hội thẩm có thiếu sót, vi phạm trong giải quyết, xét xử VADS thì cần có biện pháp gì?

□ Xem xét xử lý trách nhiệm, kỷ luật Hội thẩm như Thẩm phán

□ Xem xét xử lý trách nhiệm ở mức độ vừa phải vì Hội thẩm là người kiêm nhiệm

□ Không xem xét xử lý trách nhiệm, kỷ luật.

□ Ý kiến khác

24. Ông (bà) vui lòng cho biết cơ quan nào xem xét xử lý trách nhiệm, kỷ luật đối với Hội thẩm vi phạm trong công tác xét xử là phù hợp?

□ TAND có thẩm quyền

□ Cơ quan nơi Hội thẩm công tác

□ HĐND nơi bầu Hội thẩm

□ Đoàn Hội thẩm

25. Ông (bà) vui lòng đánh giá cơ sở vật chất, kỹ thuật để Hội thẩm thực hiện tốt nhiệm vụ xét xử tại các phiên tòa XXST các VADS của TAND?

□ Rất tốt

□ Tốt

 Bình thường

 Kém

 Rất kém

26. Ông (bà) vui lòng cho biết sự quan tâm tạo điều kiện về chế độ chính sách, sự tôn vinh đối với Hội thẩm, nhất là những Hội thẩm có đóng góp cho cộng đồng?

□ Đã được quan tâm thích đáng

□ Đã quan tâm nhưng chưa bảo đảm với công sức của Hội thẩm

□ Chưa được quan tâm

□ Ý kiến khác

27. Ông (bà) vui lòng cho biết công tác tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và kinh nghiệm xét xử các VADS của TAND tối cao, TAND cấp tỉnh trong thời gian qua thể hiện như thế nào?

□ Đã chú trọng thực hiện

□ Đã thực hiện nhưng chưa đáp ứng

□ Chưa chú trọng thực hiện

28. Ông (bà) vui lòng cho biết Tòa án có thường xuyên tổ chức tập huấn nghiệp vụ và trang bị cho Hội thẩm nhân dân những tài liệu, văn bản pháp luật cần thiết để hội thẩm tham gia công tác xét xử.

 Thường xuyên

 Ít khi

 Chưa bao giờ

29. Ông (bà) vui lòng cho biết tiêu chuẩn về Hội thẩm theo pháp luật hiện hành?

 Phù hợp khi Hội thẩm tham gia XXST VADS

 Không phù hợp khi Hội thẩm tham gia XXST VADS

 Ý kiến khác: ……

30. Ông (bà) vui lòng cho biết cần phải thực hiện một số giải pháp nào dưới đây để nâng cao chất lượng hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại Tòa án? (Có thể chọn nhiều phương án)

 Cần tổ chức các khóa học đào tạo, bồi dưỡng cho Hội thẩm về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng xét xử các VADS, trong đó có các chuyên đề về các tranh chấp dân sự có nội dung phức tạp đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới

 Quy định rõ tiêu chuẩn đối với Hội thẩm trong XXST từng loại VADS

 Cải cách chế độ, thù lao cho Hội thẩm

 Thường xuyên bồi dưỡng, cập nhật những văn bản pháp luật mới liên quan đến hoạt động xét xử VADS cho Hội thẩm

 Thực hiện các biện pháp bảo đảm cho Hội thẩm độc lập khi xét xử

 Quy định rõ trách nhiệm của Hội thẩm và chế tài xử lý khi vi phạm trong công tác xét xử

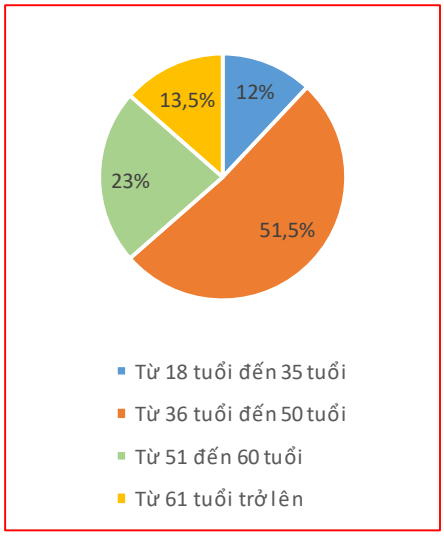
Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác, giúp đỡ của Quý Ông (Bà)!

II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Mẫu khảo sát gồm 200 người, trong đó có 100 Hội thẩm và 100 người thuộc các nhóm chủ thể khác. Kết quả chung phản ánh ý kiến của toàn mẫu; khi đánh giá hoạt động của Hội thẩm, cần tính đến sự khác biệt giữa góc nhìn tự đánh giá của Hội thẩm và góc nhìn của các chủ thể khác. Những tỷ lệ trình bày dưới đây được sử dụng để nhận diện xu hướng ý kiến trong mẫu khảo sát và được đối chiếu với các nguồn tư liệu khác của luận án.

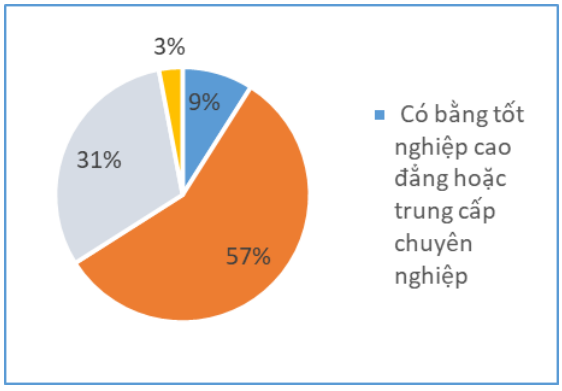
1. Đặc điểm của người tham gia khảo sát

Biểu đồ 1: Độ tuổi



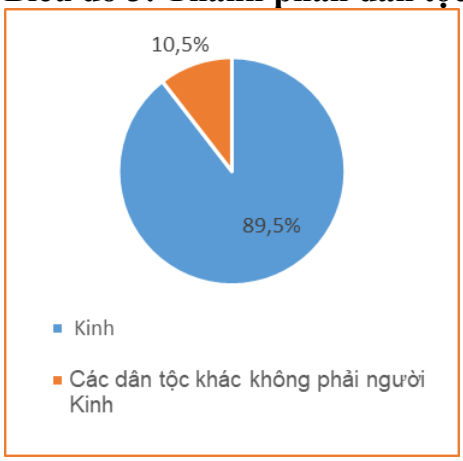
(Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài của NCS năm 2025)

Biểu đồ 2: Trình độ học vấn

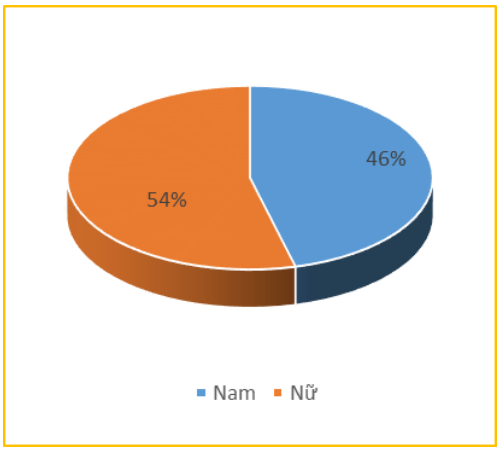


(Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài của NCS năm 2025)

Biểu đồ 3: Thành phần dân tộc (%)



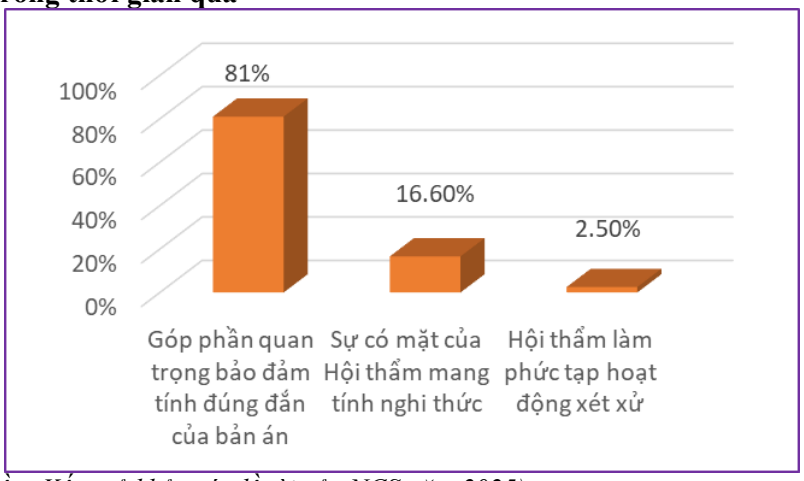
Biểu đồ 4: Giới tính



(Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài của NCS năm 2025)

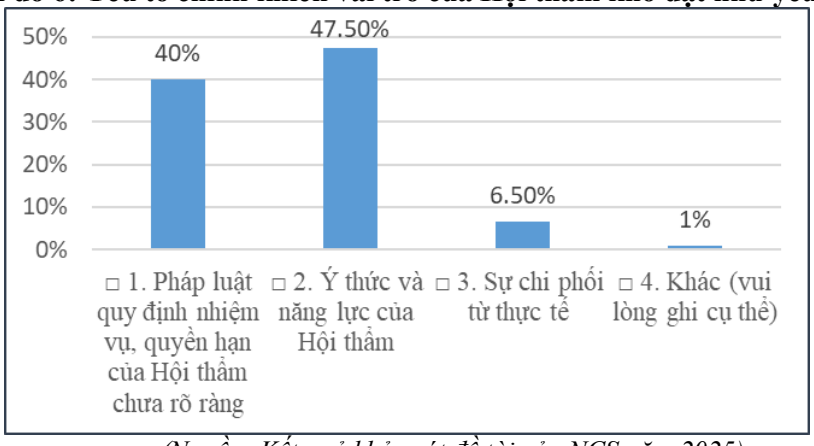
2. Nội dung khảo sát

Biểu đồ 5: Vai trò đại diện cho người đân tham gia XXST VADS của Hội thẩm tại Tòa án trong thời gian qua



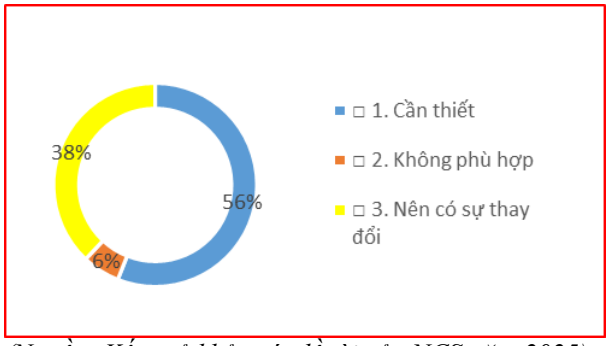
(Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài của NCS năm 2025)

Biểu đồ 6: Yếu tố chính khiến vai trò của Hội thẩm khó đạt như yêu cầu



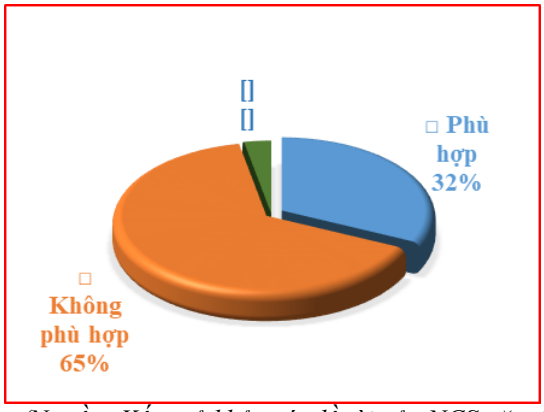
(Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài của NCS năm 2025)

Biểu đồ 7: Sự tham gia của Hội thẩm vào hoạt động XXST VADS hiện nay tại TAND **ở Việt Nam**



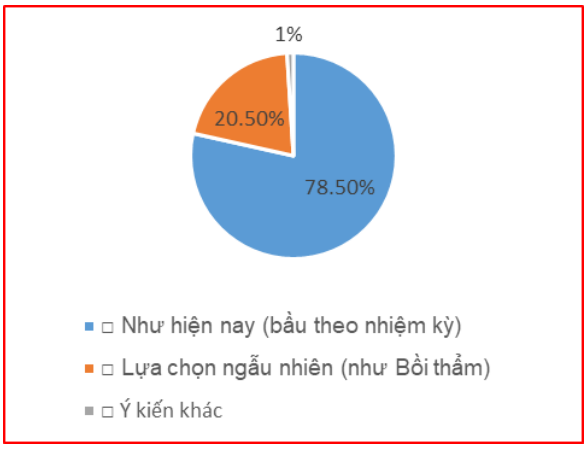
(Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài của NCS năm 2025)

Biểu đồ 8: Cơ cấu, thành phần Hội thẩm tham gia HĐXX sơ thẩm VADS như quy định của pháp luật Việt Nam hiện nay



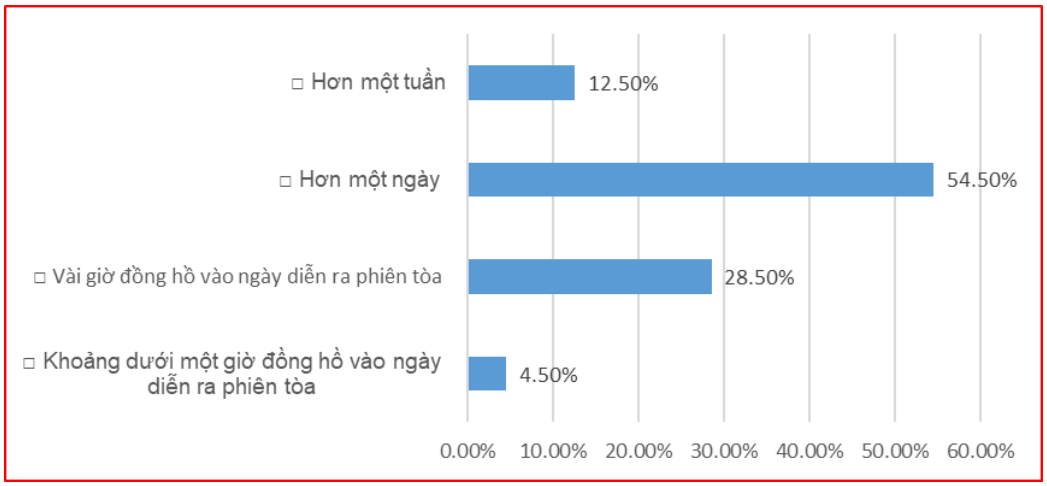
(Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài của NCS năm 2025)

Biểu đồ 9: Mô hình đại diện nhân dân tham gia xét xử các VADS trong thời gian tới



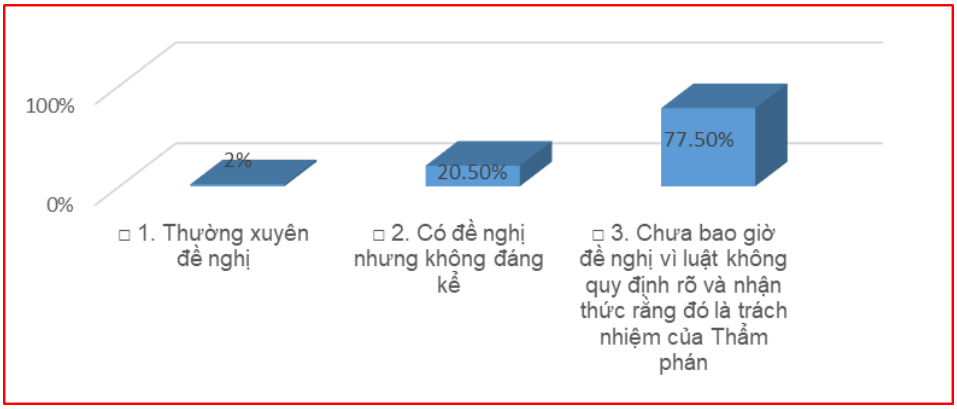
(Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài của NCS năm 2025)

Biểu đồ 10: Thời gian nghiên cứu hồ sơ của Hội thẩm trước khi mở phiên tòa dân sự sơ thẩm



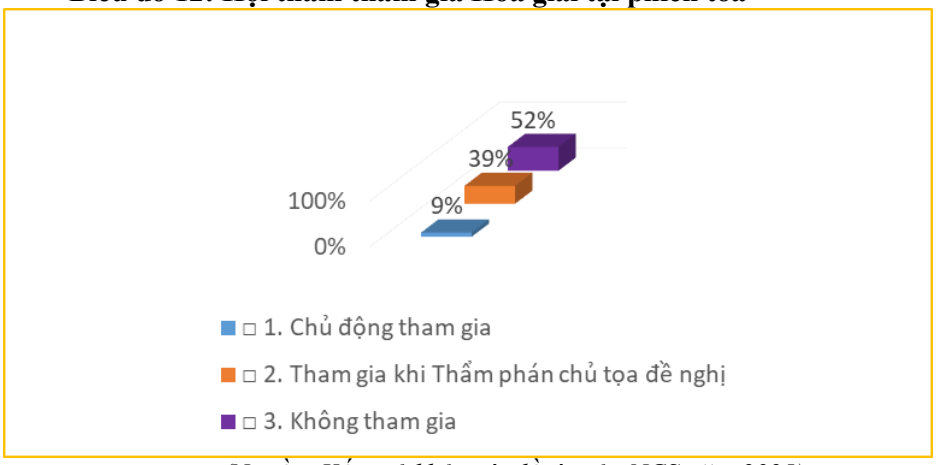
(Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài của NCS năm 2025)

Biểu đồ 11. Việc thực hiện quyền đề nghị Chánh án, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa ra các quyết định tố tụng của Hội thẩm khi xét xử



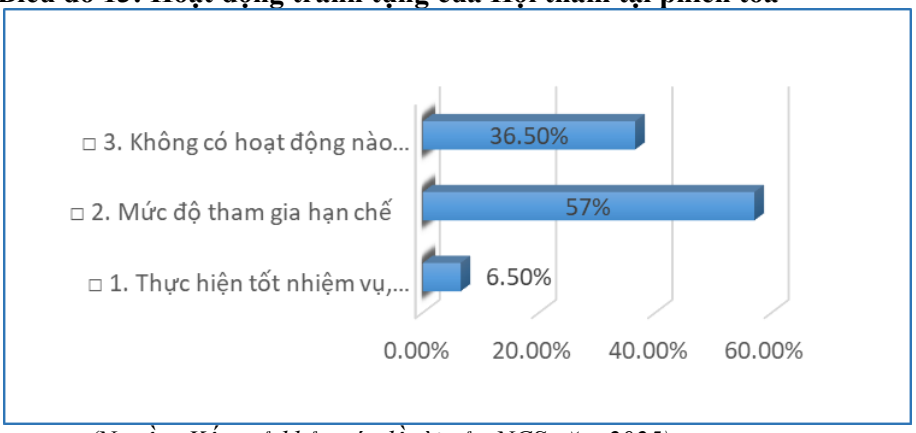
(Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài của NCS năm 2025)

Biểu đồ 12: Hội thẩm tham gia Hòa giải tại phiên tòa



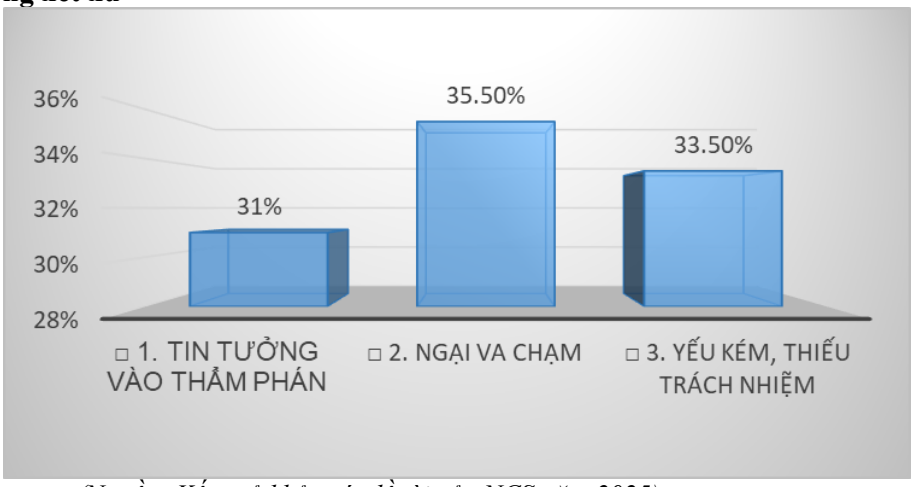
(Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài của NCS năm 2025)

Biểu đồ 13: Hoạt động tranh tụng của Hội thẩm tại phiên tòa



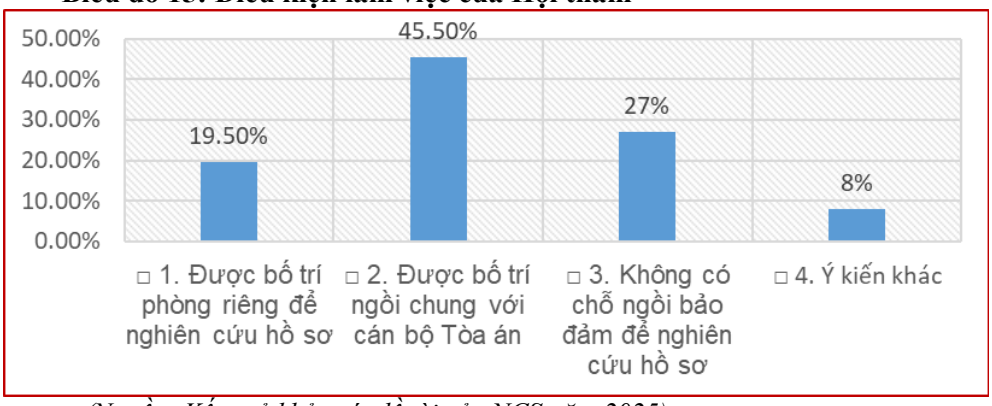
(Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài của NCS năm 2025)

Biểu đồ 14: Hội thẩm đồng tình với quan điểm của Thẩm phán về vụ án trong hoạt động xét xử



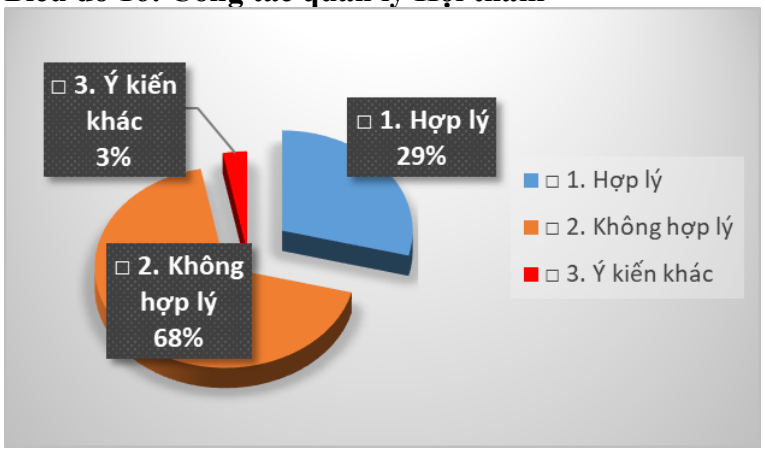
(Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài của NCS năm 2025)

Biểu đồ 15: Điều kiện làm việc của Hội thẩm



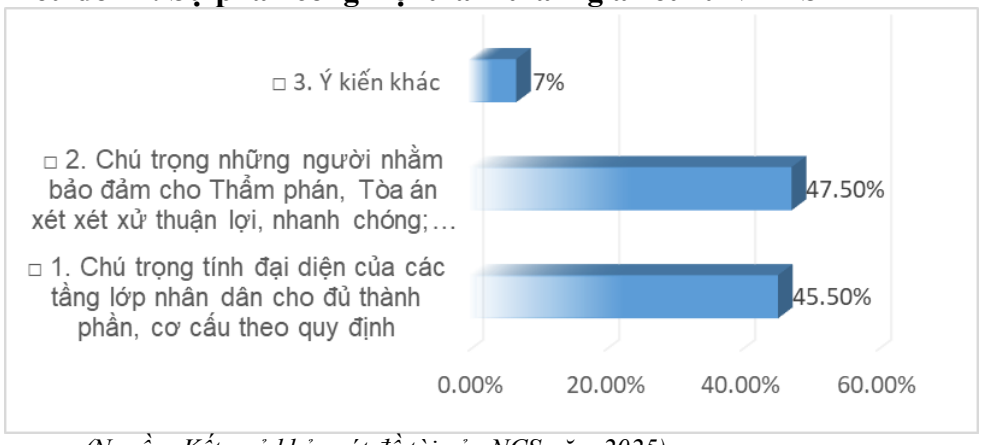
(Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài của NCS năm 2025)

Biểu đồ 16: Công tác quản lý Hội thẩm



(Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài của NCS năm 2025)

Biểu đồ 17: Sự phân công Hội thẩm tham gia xét xử VADS



(Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài của NCS năm 2025)

Bảng 18: Thẩm phán tạo điều kiện để Hội thẩm độc lập khi xét xử

Phương án trả lời	Số lượng	Tỷ lệ %
□ 1. Tạo điều kiện tốt	29	14,5
□ 2. Bình thường	146	73
□ 3. Kém	17	8,5
□ 4. Không tạo điều kiện	06	03
□ 5. Không có ý kiến gì	02	01
Tổng	200	100

Bảng 19: Chủ tọa phiên tòa có nêu quan điểm của lãnh đạo về đường lối xét xử của vụ án khi nghị án

Phương án trả lời	Số lượng	Tỷ lệ %
□ 1. Có nêu quan điểm rõ ràng	48	24
□ 2. Có nêu nhưng chỉ gợi ý	77	38,5
□ 3. Không nêu quan điểm	67	33,5
□ 4. Không có ý kiến gì	08	04
Tổng	200	100

Bảng 20: Hội thẩm chịu áp lực trong hoạt động xét xử

Phương án trả lời	Số lượng	Tỷ lệ %
□ 1. Có chịu áp lực đối với hoạt động xét xử	118	59
□2. Không bị chịu áp lực đối với hoạt động xét xử	82	41
Tổng	200	100

Bảng 21: Ý kiến về chủ thể gây áp lực đối với Hội thẩm trong hoạt động xét xử

Phương án trả lời	Số lượng	Tỷ lệ %
Chánh án Tòa án nơi đang mở phiên tòa xét xử	52	44,07
Cấp ủy của Tòa án nơi đang mở phiên tòa xét xử	30	25,42
Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp	12	10,17
Kiểm sát viên kiểm sát hoạt động tư pháp tại Tòa án	34	28,81
Thẩm phán chủ tọa phiên tòa	72	61,02

Ghi chú: Câu hỏi cho phép lựa chọn nhiều phương án và áp dụng cho 118 người trả lời "có chịu áp lực" tại Bảng 20. Tỷ lệ từng phương án được tính trên số người này; một người có thể lựa chọn nhiều chủ thể nên tổng tỷ lệ có thể vượt 100%.

Bảng 22: Giai đoạn tố tụng Hội thẩm phụ thuộc vào ý kiến của Thẩm phán

Phương án trả lời	Số lượng	Tỷ lệ %
□ 1. Ngay khi bắt đầu phiên tòa	25	12,5
□ 2. Ở giai đoạn xét hỏi	08	04
□ 3. Ở giai đoạn tranh luận	11	5,5
□ 4. Ở giai đoạn nghị án	135	67,5
□ 5. Khi biểu quyết từng nội dung của vụ án	21	10,5

Bảng 23. Chế độ chính sách, sự tôn vinh đối với Hội thẩm

Phương án trả lời	Số lượng	Tỷ lệ %
□ 1. Đã được quan tâm thích đáng	24	12
□ 2. Đã quan tâm nhưng chưa bảo đảm với công sức của Hội thẩm	134	67
□ 3. Chưa được quan tâm	40	20

□ 4. Ý kiến khác	02	1

Bảng 24. Công tác tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ đối với Hội thẩm

Phương án trả lời	Số lượng	Tỷ lệ %
□ 1. Đã chú trọng thực hiện	30	15
□ 2. Đã thực hiện nhưng chưa đáp ứng	128	64
□ 3. Chưa chú trọng thực hiện	42	21

Bảng 25. Tiêu chuẩn về Hội thẩm theo pháp luật hiện hành

Phương án trả lời	Số lượng	Tỷ lệ %
□ 1. Phù hợp khi Hội thẩm tham gia XXST VADS	68	34
□ 2. Không phù hợp khi Hội thẩm tham gia XXST VADS	125	62,5
□ 3. Ý kiến khác	07	3,5

Bảng 26. Hội thẩm tham gia xét xử VADS ngay từ khi thụ lý, tiến hành các hoạt động tố tụng

Phương án trả lời	Số lượng	Tỷ lệ %
□ 1. Rất cần thiết để Hội thẩm hiểu rõ bản chất vụ án, tranh chấp dân sự khi xét xử	123	61,5
□ 2. Không cần thiết vì Hội thẩm có thời gian nghiên cứu hồ sơ trước khi xét xử	69	34,5
□ 3. Ý kiến khác	08	4
Tổng	200	100

Bảng 27. Xem xét trách nhiệm của Hội thẩm khi có vi phạm

Phương án trả lời	Số lượng	Tỷ lệ %
□ 1. Xem xét xử lý trách nhiệm, kỷ luật Hội thẩm như Thẩm phán	36	18
□ 2. Xem xét xử lý trách nhiệm ở mức độ vừa phải vì Hội thẩm là người kiêm nhiệm	141	70,5
□ 3. Không xem xét xử lý trách nhiệm, kỷ luật.	16	8
□ 4. Ý kiến khác	07	3,5

Bảng 28. Cơ quan xem xét xử lý trách nhiệm, kỷ luật đối với Hội thẩm

Phương án trả lời	Số lượng	Tỷ lệ %
□ 1. TAND có thẩm quyền	24	12
□ 2. Cơ quan nơi Hội thẩm công tác	28	14
□ 3. HĐND nơi bầu Hội thẩm	130	65
□ 4. Đoàn Hội thẩm	18	9

PHỤ LỤC 4: PHỎNG VẤN CHUYÊN SÂU [PL4]

A. KẾ HOẠCH PHỎNG VẤN TỔNG QUAN

STT	*Nhóm người tham gia*	*Số người*	*Mã phỏng vấn*
1	*Thẩm phán*	*3*	*PVS01, PVS02, PVS03*
2	*Hội thẩm*	*2*	*PVS04, PVS05*
3	*Thư ký Tòa án*	*1*	*PVS06*
4	*Kiểm sát viên*	*1*	*PVS07*
5	*Luật sư*	*1*	*PVS08*
6	*Đương sự*	*1*	*PVS09*
7	*Người nghiên cứu, xây dựng chính sách*	*1*	*PVS10*
	Tổng số	***10***	

Người tham gia phỏng vấn được mã hóa từ PVS01 đến PVS10. Phụ lục trình bày nhóm chủ thể và nội dung phục vụ phân tích, không công bố họ tên, năm sinh, số điện thoại, chức vụ cụ thể hoặc đơn vị công tác có thể nhận diện người tham gia. Thông tin đối chiếu mã được quản lý riêng theo cam kết bảo mật của nghiên cứu.

B. NỘI DUNG PHỎNG VẤN DÀNH CHO NGƯỜI THAM GIA

I	**Kế hoạch phỏng vấn**		
(1)	**Người phỏng vấn:** NCS K38, chuyên ngành: Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật, Viện Nhà nước và Pháp luật, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. **Người được hỏi:** Đối tượng theo kế hoạch		
(2)	**Phương thức phỏng vấn:** Phỏng vấn trực tiếp/phỏng vấn qua điện thoại, thiết bị trực tuyến; quá trình phỏng vấn có ghi âm, hoặc ghi chép trực tiếp kết quả phỏng vấn.		
3	**Địa điểm phỏng vấn:**		
(2)	**Thời gian phỏng vấn**	**(3) Giới thiệu tổng quan chương trình**	**(4) Phương thức thực hiện phỏng vấn**
-	Thời gian dự kiến: trong tháng 10 và tháng 11/2025	- Tổng quan chương trình: - Lý do thực hiện phỏng vấn:	(1) phỏng vấn trực tiếp; (2) phỏng vấn qua điện thoại; thiết bị trực tuyến; quá trình phỏng
-	Thời gian bắt đầu: 8 giờ		

-	Thời gian kết thúc: 17 giờ	- Ý nghĩa, vai trò của hoạt động phỏng vấn:	vấn có ghi âm, hoặc ghi chép trực tiếp kết quả phỏng vấn.
-	Tổng thời gian phỏng vấn***/01 người tham gia***: 60 phút		
II	**Phiếu phỏng vấn**		
Người phỏng vấn:			**Dành cho đối tượng**
Câu 1: Ông (bà) vui lòng cho biết vai trò đại diện cho người dân tham gia XXST VADS của Hội thẩm tại Tòa án trong thời gian vừa qua được thể hiện như thế nào?			Tất cả người tham gia.
Câu 2: Ông (bà) vui lòng cho biết, cơ cấu, thành phần Hội thẩm tham gia HĐXX sơ thẩm VADS hiện nay có phù hợp không? Để bảo đảm hoạt động XXST VADS, phát huy vai trò đại diện nhân dân thì Hội thẩm ở nước ta nên theo mô hình nào (mô hình bồi thẩm đoàn; mô hình Hội thẩm nhân dân như hiện nay; mô hình pha trộn Hội thẩm bao gồm Hội thẩm chuyên gia và Hội thẩm là công dân thường)?			Tất cả người tham gia
Câu 3: Ông (bà) vui lòng cho biết Hội thẩm khi được phân công tham gia XXST VADS có bao nhiêu thời gian để nghiên cứu hồ sơ vụ án trước khi mở phiên tòa?			- Thẩm phán; - Hội thẩm; - Thư ký.
Câu 4: Ông (bà) vui lòng cho biết Hội thẩm tham gia xét xử từ khi Tòa án thụ lý vụ án và cùng Thẩm phán tiến hành các hoạt động tố tụng có hợp lý không?			Tất cả người tham gia
Câu 5: Ông (bà) vui lòng cho biết khi tham gia XXST VADS, Hội thẩm có thực hiện đầy đủ quyền đề nghị Chánh án, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa ra các quyết định tố tụng thuộc thẩm quyền?			- Thẩm phán; - Hội thẩm; - Kiểm sát viên; - Thư ký; - Luật sư; - Đương sự.
Câu 6: Ông (bà) vui lòng cho biết khi tham gia xét xử tại giai đoạn bắt đầu phiên tòa VADS sơ thẩm, Hội thẩm có tham gia vào việc hòa giải các đương sự trong vụ án không? Chất lượng hoạt động hòa giải của Hội thẩm như thế nào?			Tất cả người tham gia
Câu 7: Ông (bà) vui lòng cho biết khi tham gia hoạt động XXST VADS tại phiên tòa tại phần tranh tụng, Hội thẩm đã thể hiện vai trò như thế nào?			Tất cả người tham gia
Câu 8: Ông (bà) vui lòng cho biết việc thực hiện nguyên tắc Thẩm phán, Hội thẩm độc lập xét xử và chỉ tuân theo pháp luật trong xét xử VADS? Trong hoạt động xét xử VADS, Hội thẩm đã thực sự độc lập hay chưa? Các yếu tố nào tác động, chi phối đến tính độc lập của Hội thẩm?			Tất cả người tham gia

Câu 9: Ông (bà) vui lòng cho biết công tác quản lý Hội thẩm hiện nay có điểm nào hợp lý và điểm nào bất hợp lý? Ông (bà) có đánh giá như thế nào về việc quản lý, phân công Hội thẩm xét xử các VADS của Chánh án? Điều kiện làm việc, chế độ chính sách, sự tôn vinh của xã hội đối với Hội thẩm	Tất cả người tham gia (trừ đương sự)

C. TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHỎNG VẤN SÂU

Về người tham gia và phạm vi câu hỏi: Nghiên cứu sinh phỏng vấn sâu 10 người. Các câu hỏi về những vấn đề có thể được nhận xét từ nhiều góc nhìn được đặt cho cả 10 người. Đối với vấn đề đòi hỏi hiểu biết trực tiếp về hoạt động cụ thể, người được hỏi được lựa chọn phù hợp với nội dung câu hỏi. Theo đó, câu hỏi số 3 về thời gian Hội thẩm nghiên cứu hồ sơ được đặt cho 06 người gồm 03 Thẩm phán, 02 Hội thẩm và 01 Thư ký Tòa án; câu hỏi số 5 về việc thực hiện quyền đề nghị ban hành quyết định tố tụng được đặt cho 09 người, không bao gồm người nghiên cứu chính sách; câu hỏi số 9 về công tác quản lý Hội thẩm được đặt cho 09 người, không bao gồm đương sự. Số người được hỏi ở từng nội dung là mẫu số để tính tỷ lệ trong bảng tương ứng. Những người không thuộc phạm vi của câu hỏi không được tính là trường hợp không trả lời.

Bảng số 1

Ông (bà) vui lòng cho biết vai trò đại diện cho người dân tham gia XXST VADS của Hội thẩm tại Tòa án trong thời gian vừa qua được thể hiện như thế nào?		
Các phương án trả lời	**Số lượng**	**Tỷ lệ**
□ Góp phần quan trọng bảo đảm tính đúng đắn của bản án	7/10	70%
□ Sự có mặt của Hội thẩm rất hình thức:	3/10	30%
□ Hội thẩm làm phức tạp hoạt động xét xử	0/10	0%

Bảng số 2

Ông (bà) vui lòng cho biết, cơ cấu, thành phần Hội thẩm tham gia HĐXX sơ thẩm VADS hiện nay có phù hợp không? Để bảo đảm hoạt động XXST VADS, phát huy vai trò đại diện nhân dân thì Hội thẩm ở nước ta nên theo mô hình nào? ((1) mô hình Bồi thẩm đoàn; (2) mô hình Hội thẩm là công dân thường; (3) mô hình Hội thẩm chuyên gia; (4) mô hình pha trộn bao gồm Hội thẩm chuyên gia và Hội thẩm là công dân thường))		
- Quy định hiện hành về cơ cấu, thành phần Hội thẩm tham gia HĐXX sơ thẩm VADS		
Các phương án trả lời	**Số lượng**	**Tỷ lệ**
□ Phù hợp:	02/10	20%
□ Không phù hợp	08/10	80%
□ Ý kiến khác:……..	00/10	0%
- Mô hình Hội thẩm trong TTDS tại Việt Nam trong thời gian tới		
□ Mô hình Hội thẩm là công dân thường	02/10	20%
□ Mô hình Bồi thẩm đoàn:	01/10	10%
□ Mô hình tất cả Hội thẩm là chuyên gia	00/10	0%
□ Mô hình pha trộn bao gồm Hội thẩm chuyên gia và Hội thẩm là công dân thường	07/10	70%
□ Ý kiến khác:……	00/10	0%

Bảng số 3

Ông (bà) vui lòng cho biết Hội thẩm khi được phân công tham gia XXST VADS có bao nhiêu thời gian để nghiên cứu hồ sơ vụ án trước khi mở phiên tòa?		
Các phương án trả lời	**Số lượng**	**Tỷ lệ**
□ Khoảng dưới một giờ đồng hồ vào ngày diễn ra phiên tòa	0/6	00%
□ Vài giờ đồng hồ vào ngày diễn ra phiên tòa	2/6	33%
□ Hơn một ngày	4/6	67%
□ Hơn một tuần	0/6	00%

Bảng số 4

Ông (bà) vui lòng cho biết Hội thẩm tham gia xét xử từ khi Tòa án thụ lý vụ án và cùng Thẩm phán tiến hành các hoạt động tố tụng có hợp lý không?		
Các phương án trả lời	**Số lượng**	**Tỷ lệ**
□ Cần thiết	07/10	70%
□ Không cần thiết	03/10	30%
□ Ý kiến khác	00/10	00%

Bảng số 5

Ông (bà) vui lòng cho biết khi tham gia XXST VADS, Hội thẩm có thực hiện đầy đủ quyền đề nghị Chánh án, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa ra các quyết định tố tụng thuộc thẩm quyền?		
Các phương án trả lời	**Số lượng**	**Tỷ lệ**
□ Thường xuyên đề nghị	2/9	22%
□ Có đề nghị nhưng không đáng kể	1/9	11%
□ Chưa bao giờ đề nghị vì luật không quy định rõ và nhận thức rằng đó là trách nhiệm của Thẩm phán	6/9	67%

Bảng số 6

Ông (bà) vui lòng cho biết khi tham gia xét xử tại giai đoạn bắt đầu phiên tòa VADS sơ thẩm, Hội thẩm có tham gia vào việc hòa giải các đương sự trong vụ án không? Chất lượng hoạt động hòa giải của Hội thẩm như thế nào?		
Các phương án trả lời	**Số lượng**	**Tỷ lệ**
□ Chủ động tham gia	3/10	30%
□ Tham gia khi Thẩm phán chủ tọa đề nghị	2/10	20%
□ Không tham gia	5/10	50%

Bảng số 7

Ông (bà) vui lòng cho biết khi tham gia hoạt động XXST VADS tại phiên tòa tại phần tranh tụng, Hội thẩm đã thể hiện vai trò như thế nào?		
Các phương án trả lời	**Số lượng**	**Tỷ lệ**
□ Thực hiện tốt nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của thành viên HĐXX	2/10	20%
□ Mức độ tham gia hạn chế	3/10	30%
□ Không có hoạt động nào đáng kể	5/10	50%

Bảng số 8

Ông (bà) vui lòng cho biết việc thực hiện nguyên tắc Thẩm phán, Hội thẩm độc lập xét xử và chỉ tuân theo pháp luật trong xét xử VADS? trong hoạt động xét xử VADS, Hội thẩm đã thực sự độc lập hay chưa? Các yếu tố nào tác động, chi phối đến tính độc lập của Hội thẩm?		
- Trong hoạt động xét xử VADS, Hội thẩm đã thực sự độc lập hay chưa?		
Các phương án trả lời	**Số lượng**	**Tỷ lệ**
□ Đã thực sự độc lập	4/10	40%
□ Chưa thực sự độc lập	6/10	60%
- Các yếu tố nào tác động, chi phối đến tính độc lập của Hội thẩm?		
□ Năng lực, trình độ chuyên môn của Hội thẩm	8/10	80%
□ Vị trí, vai trò của Hội thẩm chưa ngang tầm nhiệm vụ (quy định của pháp luật, các điều kiện bảo đảm chưa được khả thi…)	2/10	20%

Bảng số 9

Ông (bà) vui lòng cho biết công tác quản lý Hội thẩm hiện nay có điểm nào hợp lý và điểm nào bất hợp lý? Ông (bà) có đánh giá như thế nào về việc quản lý, phân công Hội thẩm xét xử các VADS của Chánh án? Điều kiện làm việc, chế độ chính sách, sự tôn vinh của xã hội đối với Hội thẩm.		
Các phương án trả lời	**Số lượng**	**Tỷ lệ**
- Ông (bà) vui lòng cho biết công tác quản lý Hội thẩm hiện nay có điểm nào hợp lý và điểm nào bất hợp lý?		
□ Hợp lý	1/9	11%
□ Không hợp lý	7/9	78%
□ Ý kiến khác	1/9	11%
- Việc quản lý, phân công Hội thẩm xét xử các VADS của Chánh án		
□ Chú trọng tính đại diện của các tầng lớp nhân dân cho đủ thành phần, cơ cấu theo quy định	3/9	33%
□ Chú trọng những người nhằm bảo đảm cho Thẩm phán, Tòa án xét xử thuận lợi, nhanh chóng; chưa chú trọng những người có trình độ, chuyên môn, kinh nghiệm công tác (chuyên gia trong một số lĩnh vực)	6/9	67%
- Điều kiện làm việc, chế độ chính sách, sự tôn vinh của xã hội đối với Hội thẩm		
□ Đã được quan tâm thích đáng	2/9	22%
□ Đã quan tâm nhưng chưa bảo đảm với công sức của Hội thẩm	7/9	78%

D. KẾT QUẢ PHỎNG VẤN SÂU

Các ý kiến được trình bày theo từng câu hỏi. Nguồn phỏng vấn được dẫn bằng mã người tham gia quy định tại phần A.

Câu hỏi số 1:

Quan điểm thứ nhất. Nhìn chung trong thời gian vừa qua, nhận thức của Hội thẩm, các cơ quan, tổ chức, cá nhân và nhân dân về Hội thẩm có sự chuyển biến tích cực. Vị trí, vai trò của Hội thẩm được xã hội đánh giá cao trong việc tham gia quản lý, giám sát các

Tòa án và góp phần bảo đảm cho các phán quyết của Tòa án được công bằng, khách quan, đúng pháp luật, bảo đảm công lý.

Quan điểm thứ hai. Phải nhìn nhận một cách thẳng thắn thì nhận thức của xã hội về vị trí, vai trò của Hội thẩm trong hoạt động xét xử còn ở mức thấp. Đương sự trong VADS họ không biết nhiều về chức danh Hội thẩm, phần lớn đều nghĩ các vị Hội thẩm là Thẩm phán; một số người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự cho rằng chưa bao giờ tiếp xúc làm việc với các vị Hội thẩm, chưa được các vị Hội thẩm thẩm vấn tại phiên tòa dân sự. Trong hoạt động xét xử, Hội thẩm là những người làm việc kiêm nhiệm, không có kiến thức chuyên môn về tố tụng, pháp luật dân sự, đất đai, tài chính… chế độ đãi ngộ thấp dẫn đến tinh thần trách nhiệm chưa cao, nên chất lượng xét xử của Hội thẩm chưa đạt hiệu quả, chưa đáp ứng yêu cầu, chưa phát huy hết được vai trò, trách nhiệm, quyền hạn của mình nên việc tham gia phiên tòa xét xử VADS mang tính hình thức, ngồi xét xử cho đủ thành phần.[1]

Câu hỏi số 2:

Quan điểm thứ nhất. Thành phần HĐXX hiện nay là phù hợp, không cần phải thêm số lượng Hội thẩm; bảo đảm HĐXX gồm 01 Thẩm phán 02 Hội thẩm là hợp lý. Mặc dù tranh chấp dân sự ngày càng phức tạp nhưng do trình độ pháp lý của Hội thẩm ngày càng được chú trọng nâng cao nên bảo đảm được chất lượng xét xử đối với tất cả các VADS. Do vậy, cũng không cần phải có thêm Hội thẩm có trình độ chuyên gia trong thành phần HĐXX. Vấn đề cải cách hiện nay là làm sao tăng cường đào tạo, tập huấn cho Hội thẩm. Pháp luật cũng cần quy định rõ cho Hội thẩm có đủ thời gian để nghiên cứu hồ sơ vụ án, tham gia vụ án ngay từ đầu để có thời gian thẩm thấu, nghiên cứu kỹ, thấu đáo… vụ án thì đây là giải pháp thực sự hiệu quả bảo đảm cho Hội thẩm xét xử các vụ án khó, phức tạp.

Quan điểm thứ hai. Với mặt bằng chất lượng hiện tại, đội ngũ Hội thẩm chưa có thể tham gia xét xử và làm tròn bổn phận của mình đối với tất cả các loại án dân sự. Các vụ án về tranh chấp đất đai, thương mại, sở hữu trí tuệ đến Thẩm phán, Kiểm sát viên là những chuyên gia pháp lý, có kinh nghiệm tố tụng mà còn thấy khó khăn, thì Hội thẩm chỉ là người dân bình thường không thể đảm đương được, không thể phân xử được đúng sai, làm cho đương sự tâm phục. Vì vậy, cần thiết phải bổ sung vào HĐXX một hoặc hai Hội thẩm có kiến thức chuyên gia am hiểu sâu sắc về lĩnh vực chuyên môn liên quan đến vụ án, họ đưa ra những nhận định, đánh giá chính xác, giúp cho Thẩm phán trong việc đưa ra phán quyết cuối cùng.[2]

Câu hỏi số 3:

Thực tế thì tại các Tòa án cấp huyện trước đây và TAND khu vực hiện nay quy định trước khi xét xử, Hội thẩm được nghiên cứu hồ sơ vụ án một ngày; có trường hợp Hội thẩm sau một ngày nghiên cứu hồ sơ vụ án chưa sáng tỏ thì đến Tòa mượn hồ sơ, xin Thẩm phán thêm thời gian để nghiên cứu. Việc chỉ cho Hội thẩm nghiên cứu hồ sơ trong một ngày là chưa bảo đảm đối với những VADS có tranh chấp phức tạp. Nếu có thời gian nghiên cứu đủ rộng giúp Hội thẩm nghiên cứu sâu vụ án, tạo niềm tin cho Hội thẩm khi xét xử.[3]

Pháp luật cũng chưa có quy định cụ thể về quyền hạn hoặc trách nhiệm của Hội thẩm trong nghiên cứu hồ sơ, dẫn đến một số Hội thẩm không coi trọng khâu này, ảnh hưởng lớn

---

[1] Nguồn: Phỏng vấn sâu PVS07, PVS08 và PVS09, nội dung câu hỏi số 1.

[2] Nguồn: Phỏng vấn sâu PVS07, nội dung câu hỏi số 2.

[3] Nguồn: Phỏng vấn sâu PVS04 và PVS05, nội dung câu hỏi số 3.

đến chất lượng xét xử của Hội thẩm. Thực tiễn xét xử, có những Hội thẩm không nghiên cứu hồ sơ vụ án vẫn tham gia xét xử, khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, đến ngày xử tại phiên tòa, do Hội thẩm được phân công vắng mặt, Thẩm phán phải gọi cho một Hội thẩm "xơ cua" nhờ ngồi phiên tòa giúp cho xong vụ án.[4]

Câu hỏi số 4:

Quan điểm thứ nhất: Trong quá trình giải quyết các VADS, nhất là các vụ án về tranh chấp đất đai, đây là những vụ án quá trình xét xử đòi hỏi HĐXX phải tiến hành thực địa, quan sát, khảo sát, thẩm định đánh giá về thửa đất, về ngôi nhà, về lối đi, ranh giới… từ đó mới có một khối lượng thông tin thực tế, phân tích nguyên nhân, hoàn cảnh dẫn đến tranh chấp kết hợp với các quy định của pháp luật… từ đó mới có được một định hướng cơ bản để đưa ra được đường lối giải quyết đúng đắn vụ án. Việc chỉ căn cứ vào hồ sơ giấy mà không được sát với thực tế, thường là phiến diện, đưa ra các phán đoán, nhận định thiếu niềm tin nội tâm, điều này dễ dẫn đến án bị hủy, sửa, ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự. Do vậy, trong các vụ án tranh chấp đất đai, cần quy định cho Hội thẩm được tham gia xét xử vụ án ngay từ khi thụ lý vụ án, Hội thẩm chỉ tham gia vào một số hoạt động tố tụng cần thiết như: tiến hành hòa giải các đương sự; tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, lấy lời khai, đối chất. Điều này giúp Hội thẩm thu thập tài liệu chứng cứ, xây dựng quan điểm xét xử của mình để ra phán quyết một cách độc lập thực sự. Thực tế Hội thẩm chỉ được nghiên cứu hồ sơ, mặc dù trình độ Hội thẩm có nâng lên nhưng các VADS về đất đai rất phức tạp, nhiều hồ sơ vụ án có hàng ngàn bút lục, còn được phân thành nhiều tập, thì rất khó cho Hội thẩm nghiên cứu được sáng tỏ trong một thời gian ngắn.[5]

Quan điểm thứ hai: Hội thẩm tham gia xét xử VADS từ khi Tòa án thụ lý vụ án mới bảo đảm chất lượng xét xử của Hội thẩm chỉ mang tính chất lý thuyết. Việc thực hiện thu thập chứng cứ, tài liệu bằng các biện pháp tố tụng như thẩm định, xác minh, lấy lời khai, đối chất là rất phức tạp, đòi hỏi phải có phương pháp, kiến thức chuyên sâu, trình độ pháp lý mới thực hiện được; phải nghiên cứu, lên kế hoạch mới tiến hành thẩm định, xác minh… Hội thẩm không có kiến thức chuyên môn về pháp lý thì rất khó để thực hiện được, tự họ không có nhiều thời gian dành cho xét xử thì việc quy định cho Hội thẩm theo cả vụ án từ khi thụ lý là không khả thi.[6]

Quan điểm thứ ba: Hội thẩm nên tham gia xét xử từ khi thụ lý VADS đối với tất cả các loại vụ án để bảo đảm cho Hội thẩm hiểu sâu sắc về vụ án, và bảo đảm cho Hội thẩm độc lập xét xử với Thẩm phán.[7]

Câu hỏi số 5:

Quan điểm thứ nhất: Trong quá trình xét xử các VADS, Hội thẩm chủ động thực hiện tốt các quyền này. Khi nghiên cứu hồ sơ và kể cả tại phiên tòa, nếu Hội thẩm nhận thấy các quyết định tố tụng của Thẩm phán đã ban hành có điểm chưa phù hợp thì thường đề xuất quan điểm trao đổi, thảo luận và kiến nghị Thẩm phán ban hành, thay đổi, hủy bỏ các quyết định tố tụng để bảo đảm cho việc giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật.

Quan điểm thứ hai: Việc thực hiện quyền đề nghị Chánh án, Thẩm phán ban hành các quyết định tố tụng của Hội thẩm chưa được thực hiện tốt và hiệu quả. Điều này do nhiều nguyên nhân, trước hết, BLTTDS quy định quyền này thiếu rõ ràng, thứ hai là trình độ pháp lý, năng lực, kinh nghiệm xét xử của Hội thẩm chưa thể đánh giá, nhận định vụ án

---

[4] Nguồn: Ý kiến phỏng vấn sâu của PVS07 về việc nghiên cứu hồ sơ của Hội thẩm.

[5] Nguồn: Phỏng vấn sâu PVS02, PVS04, PVS05, PVS08 và PVS09, nội dung câu hỏi số 4.

[6] Nguồn: Phỏng vấn sâu PVS01 và PVS03, nội dung câu hỏi số 4.

[7] Nguồn: Phỏng vấn sâu PVS08 và PVS09, nội dung câu hỏi số 4.

cần những quyết định tố tụng gì để từ đó kiến nghị áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ; việc thời gian nghiên cứu hồ sơ vụ án ít làm cho Hội thẩm không nắm được bản chất vụ án. Quá trình xét xử, Hội thẩm thiếu tập trung, Hội thẩm chỉ ngồi im, không có ý kiến; có hỏi đương sự thì chỉ hỏi về những vấn đề liên quan đến đạo đức xã hội, tuyên truyền, giáo dục pháp luật.

Thực tiễn giải quyết vụ án, nhiều trường hợp Thẩm phán, Hội thẩm bỏ sót người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, thường gặp nhất là trong các vụ tranh chấp về thừa kế nhà đất, tranh chấp tài sản chung, đòi lại nhà cho ở nhờ, có người không phải là bị đơn, nhưng thực tế họ đang ở trong nhà, ở trên đất đang tranh chấp, nhưng Tòa án không xác định họ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Hội thẩm cũng không biết được điều đó để kiến nghị khắc phục. Điều này sẽ gặp trở ngại, khó khăn khi thi hành án.

Câu hỏi số 6:

Nguyên tắc giải quyết các tranh chấp dân sự theo quy định của pháp luật tố tụng ở nước ta hiện nay là tôn trọng quyền tự định đoạt của đương sự. Nguyên tắc cơ bản này thì thành viên HĐXX, cũng như Hội thẩm cần nhận thức đúng và đầy đủ. Trong các VADS, phương thức giải quyết được ưu tiên đó là hòa giải giữa các đương sự. Phần lớn các VADS thường do Thẩm phán tiến hành hòa giải trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nhưng những lần hòa giải này Hội thẩm lại không được tham gia. Hội thẩm là người sống gần dân, cho nên họ biết được nguyên nhân, cội nguồn của các tranh chấp của các bên với nhau.

Việc hòa giải tại phiên tòa được Hội thẩm thực hiện tốt; luôn tiến hành giải thích, gợi mở cho các bên đương sự tự tìm thấy có tiếng nói chung để đoàn tụ trong các vụ về tranh chấp ly hôn hoặc thống nhất cách thức giải quyết tranh chấp trong các VADS khác, tạo niềm tin cho các đương sự và nhân dân về vai trò của Hội thẩm. Cần phải có quy định cụ thể và nâng cao vai trò của Hội thẩm được cùng với Thẩm phán tham gia các lần hòa giải cho các đương sự trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, tại phiên tòa; kể cả việc giao cho Hội thẩm tiến hành hòa giải các đương sự tại các khu phố, hoặc hòa giải trước khi vụ án được tố tụng theo quy định của Luật Hòa giải đối thoại.

Câu hỏi số 7:

Tại giai đoạn tranh tụng, Hội thẩm cũng thực hiện tốt trách nhiệm của mình, cùng với Thẩm phán điều khiển phiên tòa, điều hành phiên tranh tụng; tạo điều kiện để các bên trình bày đầy đủ ý kiến; đồng thời cũng theo sát, đề nghị Thẩm phán bảo đảm quyền tranh tụng, không hạn chế thời gian của các đương sự, bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ án.

Câu hỏi số 8:

Quan điểm thứ nhất. Về sự độc lập của Hội thẩm trong giải quyết, xét xử VADS luôn được bảo đảm thực hiện tốt. Khi xét xử, Thẩm phán luôn tạo điều kiện cho các Hội thẩm phát huy vai trò, trách nhiệm, thảo luận, phát biểu về quan điểm, đường lối giải quyết vụ án. Không có việc lãnh đạo các cấp, Thẩm phán hoặc Viện kiểm sát can thiệp, tác động vào việc xét xử của Hội thẩm.[8]

Quan điểm thứ hai: Vấn đề độc lập xét xử của Hội thẩm liên quan nhiều đến yếu tố kinh nghiệm xét xử, đó là bản lĩnh của người Hội thẩm. Đối với Hội thẩm mới tham gia xét xử hoặc Hội thẩm ở những năm đầu của nhiệm kỳ thường có tâm lý e dè, ngại va chạm nên thường theo quan điểm của Thẩm phán. Nhưng đối với những Hội thẩm đã có kinh nghiệm trong công tác xét xử thì yếu tố độc lập được đặt lên hàng đầu, không chịu sự can thiệp của

[8] Nguồn: Phỏng vấn sâu PVS01, PVS02, PVS03 và PVS04, PVS05, nội dung câu hỏi số 8.

bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào; trong nghị án Hội thẩm có tiếng nói, đề xuất quan điểm và biểu quyết theo đa số không phụ thuộc vào ý kiến của Thẩm phán.[9]

Quan điểm thứ ba: Thực tiễn xét xử có vụ án, tại phiên tòa Thẩm phán cũng trao đổi qua cho Hội thẩm biết về nội dung vụ án và quan điểm, đường lối xét xử. Sau khi nghe xong, Hội thẩm nhất trí và vào xét xử, nghị án, tuyên án. Hội thẩm thường vì không có kiến thức pháp lý nên việc tham gia xét xử rất khó khăn, đa phần các VADS Hội thẩm đều theo chỉ dẫn của Thẩm phán, đồng ý với quan điểm của Thẩm phán và biểu quyết, họ rất hiếm khi có chính kiến riêng của mình.[10]

Câu hỏi số 9:

Cơ chế quản lý Hội thẩm hiện nay có nhiều cơ quan, tổ chức cùng quản lý, giám sát, theo dõi hoạt động của Hội thẩm. Điều này giúp nâng cao tinh thần, trách nhiệm của Hội thẩm khi được bầu; hạn chế được các vi phạm, thiếu sót của Hội thẩm khi tham gia xét xử. Tuy nhiên, cơ chế này còn có những hạn chế như sau: Vì nhiều cơ quan cùng quản lý, dẫn đến có sự chồng chéo, không rõ được cơ quan nào chịu trách nhiệm chính về hoạt động của Hội thẩm; cơ chế quản lý chưa tạo được sự chủ động việc phân công và Hội thẩm tham gia xét xử… Hiện nay, xóa bỏ HĐND cấp huyện, thì HĐND cấp tỉnh bầu Hội thẩm thì có thẩm quyền quản lý Hội thẩm là tốt nhất, với vị trí là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương thực hiện bầu một số chức danh, chức vụ như đại biểu HĐND, Hội thẩm nhân dân… thì việc giao HĐND quản lý là phù hợp nhất, điều này cũng nâng cao được địa vị pháp lý của Hội thẩm, tạo tâm lý tự tin để Hội thẩm thực hiện tốt nhiệm vụ xét xử. Đồng thời, giúp Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật trong hoạt động XXST VADS.

Trước đây các Hội thẩm tham gia xét xử VADS thường do Thư ký Tòa án gọi điện, thông báo cho Hội thẩm kế hoạch xét xử, thời gian, tên vụ án, địa điểm để Hội thẩm sắp xếp công việc tham gia xét xử tại Tòa án, có trường hợp Hội thẩm chỉ đến tham dự cũng chưa kịp nghiên cứu hồ sơ vụ án. Tuy nhiên, từ ngày 01/7/2025 trở lại đây, việc phân công Hội thẩm xét xử được Chánh án ủy quyền cho Phó Chánh án trực tiếp theo dõi, xây dựng kế hoạch phân công từng Hội thẩm xét xử vụ án cụ thể, tạo điều kiện cho Hội thẩm chủ động sắp xếp công việc để tham gia xét xử hợp lý; và bảo đảm tất cả các Hội thẩm đều được phân công xét xử. Việc này cho thấy có sự nhận thức thay đổi theo hướng đề cao vai trò Hội thẩm; tạo được sự công bằng cho các Hội thẩm, khắc phục được tình trạng có Hội thẩm xử nhiều, Hội thẩm xử ít hoặc không tham gia xét xử.

Đối với việc phân công ngẫu nhiên Hội thẩm cần phải nghiên cứu, triển khai hợp lý. Bởi vì, với điều kiện hiện nay của Việt Nam, cùng với quy định của pháp luật tố tụng về cơ cấu thành phần Hội thẩm tham gia xét xử một số VADS có tính chất riêng biệt như: Đối với vụ án có đương sự là người chưa thành niên thì phải có Hội thẩm nhân dân là người đã hoặc đang công tác tại Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em. Đối với vụ án lao động thì phải có Hội thẩm nhân dân là người đã hoặc đang công tác trong tổ chức đại diện tập thể lao động hoặc người có kiến thức về pháp luật lao động. Vì vậy, việc phân công ngẫu nhiên Hội thẩm gặp khó khăn về căn cứ pháp lý; hoặc đối với Hội thẩm trong các Tòa án chuyên biệt tới đây, thì việc phân công ngẫu nhiên thực hiện như thế nào đối với Hội thẩm có kiến thức chuyên môn sâu. Vì vậy, thực hiện được điều này là rất khó khăn, cần phải có lộ trình và bước đi hợp lý.

---

[9] Nguồn: Phỏng vấn sâu PVS04 và PVS10, nội dung câu hỏi số 8.

[10] Nguồn: Phỏng vấn sâu PVS07, PVS08 và PVS09, nội dung câu hỏi số 8.

PHỤ LỤC 5 [PL5]
DỰ THẢO CÁC QUY ĐỊNH CỦA LUẬT HỘI THẨM NHÂN DÂN VỀ HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ

Bản đề xuất lập pháp của nghiên cứu sinh, cụ thể hóa các giải pháp trong phạm vi xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của luận án.

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Các quy định này điều chỉnh tiêu chuẩn, lựa chọn, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, phân công, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội thẩm nhân dân trong xét xử sơ thẩm các vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động theo thủ tục thông thường, sau đây gọi chung là vụ án dân sự.

2. Đối tượng áp dụng gồm Hội thẩm nhân dân được phân công xét xử sơ thẩm vụ án dân sự; Tòa án nhân dân; Đoàn Hội thẩm nhân dân; cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lựa chọn, bầu, quản lý, giám sát và bảo đảm điều kiện hoạt động của Hội thẩm.

3. Việc xác định vụ án có Hội thẩm tham gia và thành phần Hội đồng xét xử thực hiện theo Bộ luật Tố tụng dân sự. Các quy định này không điều chỉnh thủ tục rút gọn, tố tụng hình sự, tố tụng hành chính và hoạt động của Hội thẩm quân nhân.

Điều 2. Địa vị pháp lý của Hội thẩm nhân dân

1. Hội thẩm nhân dân là người đại diện của Nhân dân tham gia xét xử tại Tòa án, do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bầu theo pháp luật về tổ chức Tòa án nhân dân.

2. Khi được phân công tham gia xét xử sơ thẩm vụ án dân sự, Hội thẩm là người tiến hành tố tụng, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Hội đồng xét xử và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

3. Hội thẩm vận dụng hiểu biết pháp luật, kinh nghiệm xã hội và kiến thức nghề nghiệp để cùng Thẩm phán xem xét, quyết định vụ án trên cơ sở chứng cứ, kết quả tranh tụng và pháp luật.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động xét xử

1. Hội thẩm xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật; vô tư, khách quan và ngang quyền với Thẩm phán khi biểu quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử.

2. Việc xét xử được thực hiện tập thể, quyết định theo đa số. Mỗi thành viên Hội đồng xét xử phải tự mình xem xét căn cứ, trình bày ý kiến và biểu quyết về từng vấn đề cần giải quyết.

3. Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện theo Điều 63 Bộ luật Tố tụng dân sự; việc lựa chọn Hội thẩm phải đáp ứng yêu cầu riêng của pháp luật đối với vụ án có đương sự là người chưa thành niên và vụ án lao động.

4. Phân công Hội thẩm phải kết hợp sự vô tư, khách quan, ngẫu nhiên với năng lực và điều kiện tham gia phù hợp, theo Điều 13 của bản dự thảo này.

5. Hoạt động của Hội thẩm phải tôn trọng quyền tự định đoạt, sự bình đẳng và quyền tranh tụng của đương sự. Kiến thức nghề nghiệp, kinh nghiệm xã hội được sử

dụng trong khuôn khổ pháp luật và không thay thế chứng cứ hoặc kết luận giám định.

CHƯƠNG II
TIÊU CHUẨN VÀ VIỆC HÌNH THÀNH ĐỘI NGŨ HỘI THẨM

Điều 4. Cơ cấu đội ngũ và nhóm chuyên môn phục vụ phân công

1. Cơ cấu đội ngũ Hội thẩm được xây dựng trên cơ sở yêu cầu đại diện Nhân dân, đặc điểm địa phương, khối lượng và cơ cấu tranh chấp thuộc thẩm quyền của Tòa án.

2. Nhóm chuyên môn được xác định từ trình độ đào tạo, lĩnh vực công tác, kinh nghiệm thực tiễn và kết quả bồi dưỡng của Hội thẩm. Một Hội thẩm có thể đáp ứng tiêu chí của nhiều nhóm; việc ghi nhận phải có tài liệu làm căn cứ và được cập nhật khi có thay đổi.

3. Việc phân nhóm phục vụ lựa chọn, bồi dưỡng và phân công, không tạo ra các chức danh Hội thẩm có địa vị pháp lý hoặc quyền biểu quyết khác nhau. Hội thẩm có hiểu biết chuyên sâu vẫn thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Hội đồng xét xử.

4. Cơ cấu chuyên môn phải đáp ứng các nhóm tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, đất đai, thừa kế, lao động, quyền và lợi ích của người chưa thành niên; đồng thời đáp ứng yêu cầu của các tranh chấp về kinh doanh, thương mại, tài chính, ngân hàng, môi trường, sở hữu trí tuệ, đầu tư và xây dựng.

Điều 5. Tiêu chuẩn lựa chọn Hội thẩm

1. Người được lựa chọn, giới thiệu để bầu làm Hội thẩm phải đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn tại Điều 122 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, bao gồm quốc tịch, phẩm chất, uy tín, độ tuổi, kiến thức pháp luật, hiểu biết xã hội, sức khỏe và các điều kiện về chấp hành pháp luật, kỷ luật.

2. Việc đánh giá khả năng đáp ứng nhiệm vụ xét xử dân sự cần xem xét năng lực đọc và nghiên cứu hồ sơ, nhận diện vấn đề cần chứng minh, trình bày lập luận, trao đổi ý kiến và tham gia làm việc tập thể; khả năng bố trí thời gian phải được xác định trong quá trình lựa chọn.

3. Đối với nhu cầu lựa chọn người có hiểu biết chuyên sâu, phải xác định lĩnh vực cần thiết từ cơ cấu tranh chấp và đối chiếu văn bằng, quá trình công tác, kinh nghiệm xử lý công việc cùng kết quả bồi dưỡng. Hiểu biết chuyên sâu không được mặc nhiên suy ra từ chức vụ, nơi công tác hoặc văn bằng pháp lý.

4. Khả năng bổ sung kinh nghiệm xã hội, sự gắn bó với cộng đồng và năng lực chuyên môn được xem xét kết hợp; việc lựa chọn không chỉ tập trung vào người đang làm việc trong các cơ quan nhà nước hoặc một số lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật.

Điều 6. Trường hợp không được làm Hội thẩm và kiểm soát xung đột lợi ích

1. Không lựa chọn, giới thiệu người thuộc các trường hợp không được làm Hội thẩm quy định tại Điều 123 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân. Việc mở rộng nguồn giới thiệu từ các cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư phải tuân thủ các trường hợp loại trừ này.

2. Đối với người đủ điều kiện làm Hội thẩm, xung đột lợi ích được kiểm tra theo từng vụ án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, quan hệ thân thích, quan

hệ công tác, lợi ích nghề nghiệp hoặc quan hệ khác làm phát sinh căn cứ không vô tư, khách quan phải kê khai và được xem xét trước khi phân công.

3. Việc từ chối tiến hành tố tụng, thay đổi Hội thẩm thực hiện theo Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 14 của bản dự thảo này. Việc thuộc một tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp tự nó không thay thế việc kiểm tra điều kiện nhân sự và xung đột lợi ích cụ thể.

Điều 7. Lựa chọn, giới thiệu và bầu Hội thẩm

1. Tòa án nhân dân cấp tỉnh tổng hợp nhu cầu về số lượng, cơ cấu Hội thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh và các Tòa án nhân dân khu vực, đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh lựa chọn, giới thiệu người đủ tiêu chuẩn để Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bầu.

2. Nhu cầu nhân sự phải được xác định theo khối lượng, cơ cấu tranh chấp, yêu cầu chuyên môn và khả năng tham gia thực tế của đội ngũ hiện có; bảo đảm số dư trong danh sách nhân sự theo pháp luật.

3. Nguồn giới thiệu được mở rộng tới cơ sở đào tạo, nghiên cứu, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, cơ quan, đơn vị và cộng đồng dân cư. Mọi nhân sự được giới thiệu đều phải đáp ứng Điều 5 và Điều 6 của bản dự thảo này.

4. Hồ sơ lựa chọn phải thể hiện trình độ đào tạo, quá trình công tác, kinh nghiệm thực tiễn, khả năng bố trí thời gian và thông tin phục vụ kiểm tra điều kiện nhân sự. Kết quả bầu được cập nhật vào hồ sơ quản lý để phục vụ bồi dưỡng và phân công.

Điều 8. Nhiệm kỳ và việc xem xét tái cử

1. Nhiệm kỳ Hội thẩm thực hiện theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đã bầu ra Hội thẩm; việc tiếp tục thực hiện nhiệm vụ khi Hội đồng nhân dân hết nhiệm kỳ thực hiện theo Luật Tổ chức Tòa án nhân dân.

2. Hội thẩm có thể được giới thiệu tái cử khi tiếp tục đáp ứng tiêu chuẩn, có điều kiện tham gia và được đánh giá phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ. Việc xem xét tái cử phải căn cứ kết quả thực hiện nhiệm vụ, phẩm chất, uy tín và cơ cấu đội ngũ; không coi việc đã tham gia một nhiệm kỳ là căn cứ tự động tiếp tục hoặc chấm dứt nhiệm vụ.

Điều 9. Miễn nhiệm và bãi nhiệm

1. Căn cứ miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm thực hiện theo Luật Tổ chức Tòa án nhân dân. Tình trạng không được phân công xét xử, chưa được bố trí bồi dưỡng hoặc thiếu điều kiện làm việc phải được phân biệt với việc Hội thẩm không thực hiện nghĩa vụ khi đã được bảo đảm điều kiện.

2. Tòa án nơi Hội thẩm làm nhiệm vụ có trách nhiệm lập hồ sơ phản ánh sự việc, xác minh trong phạm vi thẩm quyền, ghi nhận ý kiến giải trình và ý kiến của Đoàn Hội thẩm trước khi kiến nghị xem xét trách nhiệm.

3. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh sau khi thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm theo thẩm quyền.

4. Kết quả giải quyết phải được thông báo cho Hội thẩm và cơ quan, tổ chức liên quan theo quy định; hồ sơ quản lý được cập nhật để thực hiện việc phân công, chế độ, chính sách và các công việc tiếp theo.

CHƯƠNG III
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM TRONG XÉT XỬ

Điều 10. Quyền tiếp cận và nghiên cứu hồ sơ vụ án

1. Ngay sau khi phân công, Tòa án phải thông báo và bố trí để Hội thẩm tiếp cận đầy đủ hồ sơ vụ án, tài liệu được bổ sung và công cụ cần thiết để nghiên cứu. Việc cung cấp hồ sơ giấy hoặc quyền truy cập hồ sơ điện tử phải được ghi nhận về thời điểm, phạm vi tài liệu và người thực hiện.

2. Thời gian nghiên cứu phải phù hợp với khối lượng tài liệu, số lượng đương sự, mức độ phức tạp của chứng cứ và yêu cầu chuyên môn. Kế hoạch xét xử phải dành thời gian chuẩn bị thực chất cho Hội thẩm và tuân thủ thời hạn tố tụng.

3. Khi chưa được tiếp cận đầy đủ tài liệu trong hồ sơ hoặc chưa được bảo đảm thời gian nghiên cứu, Hội thẩm có quyền đề nghị bằng văn bản với Chánh án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án về việc cung cấp tài liệu, bố trí thời gian hoặc điều chỉnh kế hoạch trong phạm vi thẩm quyền và pháp luật cho phép. Người có thẩm quyền phải xem xét, phản hồi và nêu rõ lý do nếu không chấp nhận. Trường hợp phát hiện cần thu thập bổ sung chứng cứ, Hội thẩm thực hiện quyền đề nghị theo Điều 15.

4. Đề nghị tại khoản 3 Điều này không làm phát sinh quyền tự quyết định hoãn phiên tòa hoặc tự ý không tham gia xét xử. Việc từ chối thực hiện nhiệm vụ, thay đổi Hội thẩm, hoãn hoặc tạm ngừng phiên tòa thực hiện theo căn cứ và thẩm quyền tố tụng tương ứng.

5. Hội thẩm có trách nhiệm chủ động nghiên cứu, lập ghi chép cần thiết và phản ánh kịp thời trở ngại trong tiếp cận hồ sơ. Việc nghiên cứu hồ sơ không bao gồm quyền tự quyết định biện pháp thu thập chứng cứ hoặc tự mình tiến hành xác minh, thẩm định tại chỗ.

Điều 11. Quyền đề nghị và trách nhiệm phản hồi

1. Hội thẩm được đề nghị Chánh án, Thẩm phán ra quyết định cần thiết thuộc thẩm quyền; tại phiên tòa được đề nghị Hội đồng xét xử xem xét những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử.

2. Đề nghị phải xác định vấn đề cần giải quyết, căn cứ và chủ thể có thẩm quyền; được lập thành văn bản hoặc ghi nhận trong biên bản tố tụng phù hợp với thời điểm thực hiện.

3. Người nhận đề nghị phải xem xét, quyết định hoặc chuyển đến người có thẩm quyền; kết quả và lý do không chấp nhận phải được thông báo, ghi nhận để kiểm tra việc thực hiện. Nội dung khẩn cấp ảnh hưởng đến tính hợp pháp của phiên tòa phải được xem xét kịp thời theo thủ tục tố tụng.

4. Việc trao đổi, giải thích nghiệp vụ phải hỗ trợ Hội thẩm tự hình thành ý kiến. Không được dùng quan điểm của lãnh đạo hoặc kết quả trao đổi nội bộ làm căn cứ áp đặt việc giải quyết vụ án.

Điều 12. Bảo lưu ý kiến và quản lý tài liệu nghị án

1. Hội thẩm có ý kiến khác với quyết định của đa số được trình bày bằng văn bản, xác định nội dung không đồng ý, chứng cứ và lập luận làm căn cứ cho ý kiến của mình.

2. Văn bản bảo lưu được đưa vào hồ sơ vụ án; ý kiến thảo luận và kết quả biểu

quyết được ghi trong biên bản nghị án theo Bộ luật Tố tụng dân sự. Không được sửa đổi, loại bỏ hoặc gây sức ép để Hội thẩm rút ý kiến bảo lưu.

3. Việc lưu giữ, tiếp cận và sử dụng tài liệu nghị án phải tuân thủ pháp luật tố tụng, bảo đảm bí mật nghị án và quyền tiếp cận tài liệu theo luật định. Ý kiến bảo lưu không được tự ý phổ biến hoặc sử dụng để vận động, gây sức ép đối với người tiến hành tố tụng và đương sự.

4. Khi bản án được xem xét theo thủ tục phúc thẩm, ý kiến bảo lưu được nghiên cứu cùng các tài liệu trong hồ sơ, trong phạm vi phần bản án bị kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị theo Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc sử dụng ý kiến bảo lưu trong thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm tuân theo căn cứ, phạm vi và thẩm quyền tương ứng. Ý kiến bảo lưu không tự làm phát sinh thủ tục xét lại và không phải căn cứ đương nhiên để hủy, sửa bản án.

Điều 13. Phân công Hội thẩm tham gia xét xử

1. Chánh án Tòa án nơi Hội thẩm thực hiện nhiệm vụ quyết định phân công bằng văn bản và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, khách quan, ngẫu nhiên của việc phân công. Quyết định phải xác định vụ án, Hội thẩm được phân công và thời điểm bắt đầu thực hiện nhiệm vụ. Việc phân công phải bảo đảm thời gian nghiên cứu hồ sơ phù hợp với tính chất, mức độ phức tạp của vụ án và tuân thủ thời hạn tố tụng.

2. Trước khi lựa chọn, Tòa án xác định yêu cầu của vụ án và danh sách Hội thẩm đủ điều kiện. Điều kiện bao gồm yêu cầu về thành phần theo luật, sự vô tư, khả năng bố trí thời gian và năng lực phù hợp với vấn đề tranh chấp. Tiêu chí phải được xác định trước và lưu lại cùng danh sách để kiểm tra.

3. Việc lựa chọn được thực hiện ngẫu nhiên trong danh sách quy định tại khoản 2 Điều này bằng hệ thống điện tử hoặc phương thức có thể kiểm chứng khi chưa đủ điều kiện kỹ thuật. Trường hợp danh sách chỉ đủ số người cần phân công, phải ghi rõ lý do và căn cứ xác định điều kiện; không đặt tiêu chí nhằm lựa chọn trước một cá nhân.

4. Khi nhóm chuyên môn có ít người hoặc chưa có người đáp ứng chuyên môn mong muốn, Tòa án rà soát để mở rộng danh sách trên cơ sở kiến thức, kinh nghiệm có liên quan, kết hợp bồi dưỡng, hỗ trợ và bảo đảm thời gian nghiên cứu. Việc mở rộng phải giữ các điều kiện bắt buộc của pháp luật, có căn cứ giải trình và chỉ thực hiện trong đội ngũ Hội thẩm được bầu tại Tòa án có thẩm quyền xét xử vụ án.

5. Kết quả lựa chọn, quyết định phân công và mọi thay đổi phải được lưu lại. Thay đổi vì trở ngại chính đáng hoặc căn cứ tố tụng phải được giải quyết đúng thẩm quyền; việc lựa chọn người thay thế tuân thủ nguyên tắc quy định tại Điều này.

6. Thẩm phán, Thư ký và người có liên quan không được tự ý lựa chọn, mời hoặc thay đổi Hội thẩm trái quyết định phân công. Đoàn Hội thẩm cung cấp thông tin và tham gia ý kiến khi được yêu cầu; Chánh án là người quyết định phân công.

Điều 14. Từ chối tiến hành tố tụng và thay đổi Hội thẩm

1. Hội thẩm phải thông báo kịp thời khi có căn cứ phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc có sự việc ảnh hưởng đến khả năng tham gia vô tư, khách quan; nêu rõ quan hệ, lợi ích và tài liệu liên quan.

2. Trước khi mở phiên tòa, việc thay đổi Hội thẩm thuộc thẩm quyền Chánh án; tại phiên tòa, việc thay đổi do Hội đồng xét xử xem xét, quyết định theo Bộ luật Tố tụng dân sự. Quyền đề nghị thay đổi của đương sự và các chủ thể khác được bảo đảm theo pháp luật tố tụng.

3. Trường hợp có lý do chính đáng không thể thực hiện nhiệm vụ, Hội thẩm phải báo ngay cho Tòa án để xem xét bố trí người thay thế. Việc thông báo không thay thế quyết định của người có thẩm quyền và không được sử dụng để né tránh nghĩa vụ.

Điều 15. Nghiên cứu chứng cứ và chuẩn bị tham gia phiên tòa

1. Trên cơ sở hồ sơ, Hội thẩm xác định yêu cầu của các bên, vấn đề cần chứng minh, mâu thuẫn trong chứng cứ và nội dung cần hỏi, thảo luận tại phiên tòa.

2. Khi cần bổ sung chứng cứ, xem xét, thẩm định tại chỗ, giám định hoặc làm rõ vấn đề chuyên môn, Hội thẩm đề nghị Thẩm phán hoặc Hội đồng xét xử xem xét theo thẩm quyền và thời điểm tố tụng. Hội thẩm không tự ra quyết định thu thập chứng cứ, tiếp xúc riêng với đương sự hoặc tự tiến hành xác minh để làm căn cứ xét xử.

3. Hội thẩm sử dụng kinh nghiệm nghề nghiệp để nhận diện vấn đề cần kiểm tra; tài liệu, thông tin ngoài hồ sơ chỉ được sử dụng làm chứng cứ sau khi được tiếp nhận, kiểm tra và đánh giá theo pháp luật tố tụng.

4. Trao đổi trước phiên tòa tập trung vào trình tự tiến hành, nội dung cần làm rõ và điều kiện tổ chức; không được quyết định trước kết quả giải quyết vụ án thay cho nghị án trên cơ sở tranh tụng.

Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn tại phiên tòa

1. Hội thẩm tham gia xem xét, quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền Hội đồng xét xử từ phần bắt đầu phiên tòa, trong quá trình tranh tụng đến nghị án và tuyên án.

2. Hội thẩm trực tiếp đặt câu hỏi, yêu cầu làm rõ nội dung trình bày và chứng cứ theo thứ tự, nguyên tắc hỏi của Bộ luật Tố tụng dân sự; được đề nghị công bố tài liệu, xem xét vật chứng, nghe hoặc xem dữ liệu điện tử và làm rõ kết luận giám định.

3. Hội thẩm được đề nghị Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu giám định bổ sung, giám định lại, bổ sung chứng cứ, tranh luận bổ sung hoặc trở lại việc hỏi và tranh luận khi có căn cứ. Quyết định tố tụng được ban hành bởi chủ thể có thẩm quyền.

4. Khi đương sự thỏa thuận được với nhau, Hội thẩm cùng Hội đồng xét xử kiểm tra tính tự nguyện, nội dung thỏa thuận và quyết định việc công nhận theo pháp luật; không tự đứng ra hòa giải hoặc cam kết trước kết quả giải quyết vụ án.

5. Thẩm phán chủ tọa điều hành phiên tòa theo pháp luật tố tụng và bảo đảm điều kiện để Hội thẩm thực hiện đầy đủ nhiệm vụ. Việc điều hành không hạn chế quyền hỏi, thảo luận và biểu quyết hợp pháp của Hội thẩm.

Điều 17. Nghị án và biểu quyết

1. Hội thẩm cùng Thẩm phán thảo luận, biểu quyết về tất cả vấn đề thuộc thẩm quyền Hội đồng xét xử, bao gồm sự kiện, chứng cứ và áp dụng pháp luật. Mọi Hội thẩm có quyền biểu quyết như nhau, không phụ thuộc nhóm chuyên môn hoặc số lượng thành viên Hội đồng xét xử.

2. Việc quyết định dựa trên tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và căn cứ giải quyết vụ án theo Điều 264 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử thảo luận từng vấn đề, làm rõ ý kiến khác nhau và quyết định theo đa số; Hội thẩm biểu quyết trước, Thẩm phán chủ tọa biểu quyết sau cùng.

3. Thẩm phán có trách nhiệm trao đổi, giải thích vấn đề pháp lý khi cần thiết; mỗi Hội thẩm tự quyết định ý kiến của mình. Không lấy ý kiến lãnh đạo hoặc chỉ đạo ngoài tố tụng làm căn cứ biểu quyết.

4. Biên bản nghị án phải ghi nhận nội dung thảo luận, ý kiến và kết quả biểu quyết của từng thành viên, quyết định của Hội đồng xét xử đối với từng vấn đề; đối với nội dung có ý kiến khác nhau, phải thể hiện căn cứ của các quan điểm. Các thành viên kiểm tra và ký biên bản tại phòng nghị án trước khi tuyên án. Việc bảo lưu ý kiến và quản lý tài liệu nghị án thực hiện theo Điều 12 của bản dự thảo này.

Điều 18. Đề nghị điều chỉnh thời gian mở phiên tòa, hoãn hoặc tạm ngừng phiên tòa

1. Trước phiên tòa, Hội thẩm được phản ánh trở ngại và đề nghị Chánh án bảo đảm điều kiện thực hiện nhiệm vụ, đề nghị Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án xem xét việc bố trí thời gian nghiên cứu hồ sơ và kế hoạch mở phiên tòa thuộc thẩm quyền. Việc điều chỉnh phải tuân thủ thời hạn, thủ tục tố tụng và quyền của đương sự; không sử dụng việc điều chỉnh kế hoạch hành chính để thay thế quyết định hoãn phiên tòa theo pháp luật.

2. Khi có căn cứ hoãn hoặc tạm ngừng phiên tòa, Hội thẩm có quyền đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định theo Bộ luật Tố tụng dân sự. Thẩm phán chủ tọa thay mặt Hội đồng xét xử ký quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử theo quy định; việc ký quyết định không thay thế việc thảo luận, biểu quyết của các thành viên.

3. Việc chưa nhận đủ hồ sơ hoặc chưa nghiên cứu đầy đủ phải được xem xét, khắc phục theo nguyên nhân và thời điểm phát hiện; không mặc nhiên được coi là một căn cứ hoãn mới ngoài các căn cứ luật định. Hội thẩm không tự mình quyết định hoãn hoặc tạm ngừng phiên tòa.

Điều 19. Hồ sơ điện tử, dữ liệu điện tử và bảo mật thông tin

1. Hội thẩm được cấp quyền truy cập hồ sơ điện tử theo vụ án được phân công; được hướng dẫn sử dụng, thông báo tài liệu bổ sung và hỗ trợ đối chiếu với bản gốc hoặc nguồn dữ liệu hợp pháp khi cần thiết.

2. Tòa án bảo đảm khả năng nhận biết nguồn, thời điểm cập nhật và tình trạng tài liệu; ghi nhận việc cấp, thay đổi, chấm dứt quyền truy cập. Khi có sự cố, phải bố trí phương thức tiếp cận thay thế để bảo đảm nghiên cứu hồ sơ.

3. Việc đưa tài liệu vào hồ sơ điện tử không tự xác lập giá trị chứng cứ. Hội thẩm xem xét tính hợp pháp, tính xác thực và giá trị chứng minh của dữ liệu theo pháp luật tố tụng; đề nghị kiểm tra hoặc giám định khi cần thiết.

4. Hội thẩm không chuyển tài liệu sang tài khoản, thiết bị hoặc hệ thống không được phép sử dụng; không tiết lộ thông tin được bảo vệ. Sao chụp, trích xuất và lưu giữ tài liệu phải tuân thủ pháp luật và quy định bảo mật của Tòa án.

Điều 20. Nghĩa vụ và trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ

1. Chủ động nghiên cứu hồ sơ, chuẩn bị ý kiến, tham gia đầy đủ phiên tòa và thực hiện các công việc thuộc trách nhiệm thành viên Hội đồng xét xử.

2. Chấp hành sự phân công của Chánh án; phải từ chối tiến hành tố tụng khi thuộc trường hợp pháp luật quy định. Khi có lý do chính đáng không thể thực hiện nhiệm vụ, Hội thẩm phải báo ngay cho Tòa án để xem xét, giải quyết theo Điều 14. Việc đề nghị bảo đảm điều kiện nghiên cứu hồ sơ thực hiện theo Điều 10 và Điều 18, không làm phát sinh quyền tự ý vắng mặt hoặc tự quyết định hoãn phiên tòa.

3. Vô tư, khách quan; tôn trọng đương sự và người tham gia tố tụng; tự hình thành, trình bày và chịu trách nhiệm về ý kiến, biểu quyết của mình.

4. Chấp hành quy định về bảo mật, phòng ngừa xung đột lợi ích và đạo đức xét xử; không tư lợi, nhận lợi ích, sách nhiễu, tiếp xúc riêng hoặc thỏa thuận với người có liên quan nhằm tác động đến việc giải quyết vụ án.

5. Tham gia bồi dưỡng, cập nhật kiến thức; báo cáo trung thực việc thực hiện nhiệm vụ và phối hợp giải quyết kiến nghị theo thẩm quyền, bảo đảm bí mật nghị án và các thông tin được pháp luật bảo vệ.

CHƯƠNG IV
TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG

Điều 21. Địa vị và chức năng của Đoàn Hội thẩm nhân dân

1. Đoàn Hội thẩm là tổ chức tự quản của các Hội thẩm thực hiện nhiệm vụ tại mỗi Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Tòa án nhân dân khu vực, hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Đoàn Hội thẩm.

2. Đoàn Hội thẩm tổ chức trao đổi kinh nghiệm, tham gia ý kiến về hoạt động của Hội thẩm, tổng hợp kiến nghị và đề nghị bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của thành viên.

3. Đoàn Hội thẩm phối hợp với Tòa án về bồi dưỡng và bảo đảm điều kiện hoạt động; báo cáo, chịu sự giám sát theo pháp luật. Đoàn không thực hiện thẩm quyền phân công xét xử, không quyết định hoặc định hướng việc giải quyết vụ án.

4. Chức năng tự quản được thực hiện thông qua Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn và các thành viên; không tổ chức bộ máy hành chính chuyên trách riêng.

Điều 22. Cơ cấu tổ chức và kinh phí hoạt động của Đoàn Hội thẩm

1. Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn được bầu trong số Hội thẩm của Đoàn; số lượng, trình tự bầu, công nhận kết quả và nhiệm vụ của từng chức danh thực hiện theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Đoàn Hội thẩm.

2. Trưởng đoàn tổ chức công việc tự quản, giữ mối liên hệ với thành viên và phân công Phó Trưởng đoàn thực hiện nhiệm vụ. Công việc hỗ trợ hành chính được bố trí trong tổ chức và nhân lực hiện có của Tòa án.

3. Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Đoàn và phụ cấp Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn được bố trí trong dự toán kinh phí hoạt động của Tòa án theo pháp luật về ngân sách nhà nước. Tòa án quản lý, thanh toán và quyết toán; Đoàn đề xuất nhu cầu và phối hợp cung cấp hồ sơ chi. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét hỗ trợ thêm theo thẩm quyền.

Điều 23. Đầu mối quản lý hành chính và bảo đảm điều kiện hoạt động

1. Tòa án nơi Hội thẩm thực hiện nhiệm vụ là đầu mối trực tiếp theo dõi phân công, hồ sơ nhân sự, bồi dưỡng, điều kiện làm việc, chế độ, chính sách và kiến nghị.

Chánh án chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, phân công bộ phận hiện có tham mưu và giải trình về kết quả.

2. Tòa án bố trí phương tiện nghiên cứu hồ sơ, thực hiện phụ cấp và thanh toán chi phí theo pháp luật. Cơ quan, tổ chức nơi Hội thẩm công tác tạo điều kiện về thời gian, không phân công công việc khác trong thời gian làm nhiệm vụ xét xử, trừ trường hợp đặc biệt và phải thông báo cho Chánh án theo luật định.

3. Nghiêm cấm sử dụng việc phân công, đánh giá hoặc thực hiện chế độ để gây sức ép đối với Hội thẩm. Chánh án tổ chức tiếp nhận, xử lý hoặc chuyển đến cơ quan có thẩm quyền phản ánh về sự can thiệp, đe dọa và hành vi xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của Hội thẩm.

4. Phản ánh liên quan đến Chánh án được gửi trực tiếp đến chủ thể có thẩm quyền quản lý, kiểm tra đối với Chánh án đó; người bị phản ánh không được tự kết luận nội dung liên quan đến hành vi của mình. Việc bảo vệ Hội thẩm và thân nhân thực hiện theo pháp luật.

5. Tòa án nhân dân cấp tỉnh tổng hợp nhu cầu, điều phối nguồn lực và kiểm tra trong phạm vi quản lý. Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh thực hiện giám sát theo thẩm quyền; Đoàn Hội thẩm cung cấp thông tin, phản ánh kiến nghị.

6. Báo cáo công tác của Tòa án phải thể hiện kết quả phân công, bảo đảm điều kiện, đánh giá và giải quyết kiến nghị về Hội thẩm. Mỗi kiến nghị phải có người phụ trách, thời hạn, kết quả trả lời và biện pháp khắc phục; việc cung cấp thông tin phải bảo đảm yêu cầu bảo mật.

Điều 24. Đánh giá, khen thưởng và xem xét trách nhiệm

1. Hằng năm, Tòa án nơi Hội thẩm thực hiện nhiệm vụ chủ trì đánh giá trên cơ sở thông tin được kiểm chứng, bản tự nhận xét và ý kiến của Đoàn Hội thẩm. Chánh án chịu trách nhiệm về căn cứ, quy trình, kết quả đánh giá.

2. Tiêu chí đánh giá gồm việc chấp hành phân công; nghiên cứu hồ sơ; thực hiện quyền hỏi, thảo luận, biểu quyết; bồi dưỡng; đạo đức, bảo mật và kết quả khắc phục hạn chế. Việc đánh giá phải xem xét điều kiện thực hiện nhiệm vụ; không căn cứ đơn thuần vào số câu hỏi, số vụ án hoặc việc thống nhất với Thẩm phán.

3. Hội thẩm được thông báo kết quả, biết căn cứ, giải trình và đề nghị xem xét lại. Nội dung khác nhau phải được ghi nhận. Khi có phản ánh về sự thiếu khách quan của người đánh giá, việc xem xét được chuyển đến chủ thể có thẩm quyền không có lợi ích liên quan.

4. Kết quả xét lại bản án được sử dụng cùng nguyên nhân hủy, sửa, hành vi và mức độ lỗi để xem xét trách nhiệm từng thành viên Hội đồng xét xử. Không mặc nhiên quy trách nhiệm cho Hội thẩm từ kết quả hủy, sửa hoặc từ ý kiến thiểu số có căn cứ.

5. Khen thưởng, bãi nhiệm, trách nhiệm bồi thường, hoàn trả hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự thực hiện theo pháp luật. Kiến nghị xử lý phải có hồ sơ, bảo đảm quyền giải trình và được giải quyết đúng thẩm quyền; kết luận phải xác định biện pháp, thời hạn khắc phục và chủ thể theo dõi.

CHƯƠNG V
BỒI DƯỠNG VÀ NÂNG CAO NĂNG LỰC

Điều 25. Nguyên tắc bồi dưỡng

1. Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng xét xử là quyền và nghĩa vụ của Hội thẩm; Tòa án có trách nhiệm tổ chức và tạo điều kiện thực hiện.

2. Nội dung bồi dưỡng kết hợp kiến thức, kỹ năng chung với nhu cầu theo lĩnh vực tranh chấp và kết quả đánh giá thực hiện nhiệm vụ; chú trọng khả năng vận dụng vào tình huống thực tiễn.

3. Hội thẩm mới được bầu phải được bố trí bồi dưỡng ban đầu về nhiệm vụ, quyền hạn, nghiên cứu hồ sơ, tham gia phiên tòa và đạo đức xét xử; việc phân công phải gắn với điều kiện chuẩn bị cần thiết.

Điều 26. Nội dung và hình thức bồi dưỡng

1. Nội dung chung gồm nguyên tắc tố tụng, quyền của đương sự, nghiên cứu hồ sơ, hỏi, kiểm tra và đánh giá chứng cứ, nghị án, biểu quyết, bảo lưu ý kiến, đạo đức, xung đột lợi ích và bảo mật.

2. Nội dung theo lĩnh vực bao gồm dân sự, hôn nhân và gia đình, đất đai, thừa kế, lao động, quyền và lợi ích của người chưa thành niên; kinh doanh, thương mại, tài chính, ngân hàng, môi trường, sở hữu trí tuệ, đầu tư, xây dựng và lĩnh vực phù hợp khác.

3. Bồi dưỡng sử dụng hồ sơ điện tử, nhận diện vấn đề về nguồn gốc, tính toàn vẹn và giá trị chứng minh của dữ liệu điện tử; kỹ năng yêu cầu hỗ trợ kỹ thuật, giám định và bảo vệ thông tin.

4. Hình thức gồm tập huấn trực tiếp, trực tuyến, thảo luận tình huống và rút kinh nghiệm xét xử; tài liệu thực hành phải tuân thủ yêu cầu bảo mật và bảo vệ thông tin cá nhân.

Điều 27. Trách nhiệm tổ chức bồi dưỡng và cung cấp tài liệu

1. Tòa án nhân dân tối cao tổ chức xây dựng, hướng dẫn chương trình, tài liệu và tiêu chí đánh giá kết quả bồi dưỡng thống nhất trong phạm vi thẩm quyền.

2. Tòa án nhân dân cấp tỉnh tổng hợp nhu cầu, tổ chức hoặc phối hợp tổ chức bồi dưỡng cho Hội thẩm tại Tòa án cấp tỉnh và Tòa án khu vực; xác định nội dung, người phụ trách, kinh phí và thời gian thực hiện.

3. Tòa án nơi Hội thẩm làm nhiệm vụ thông báo kế hoạch, bố trí điều kiện tham gia và cập nhật kết quả. Đoàn Hội thẩm phản ánh nhu cầu, phối hợp tổ chức và trao đổi kinh nghiệm; cơ quan nơi Hội thẩm công tác tạo điều kiện về thời gian.

4. Tài liệu pháp luật, nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng hồ sơ điện tử được cập nhật, cung cấp qua phương thức phù hợp; Hội thẩm được tiếp cận để tự nghiên cứu trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Điều 28. Đánh giá và sử dụng kết quả bồi dưỡng

1. Kết quả bồi dưỡng được đánh giá thông qua việc tham gia, thực hành tình huống và khả năng vận dụng kỹ năng; được cập nhật vào hồ sơ để xác định nhu cầu hỗ trợ tiếp theo.

2. Hội thẩm chưa hoàn thành nội dung cần thiết được bố trí bồi dưỡng bổ sung. Việc phân công phải cân nhắc năng lực, mức độ chuẩn bị và điều kiện thực hiện, không chỉ căn cứ vào chứng nhận tham dự.

3. Trường hợp không tham gia phải làm rõ nguyên nhân. Việc Tòa án chưa tổ chức hoặc chưa bảo đảm điều kiện bồi dưỡng không được quy thành vi phạm của

Hội thẩm. Trường hợp cố ý không thực hiện nghĩa vụ được xem xét theo Điều 24; miễn nhiệm, bãi nhiệm chỉ thực hiện khi có căn cứ và đúng trình tự tại Điều 9.

CHƯƠNG VI
ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 29. Áp dụng pháp luật và tổ chức thực hiện

1. Tiêu chuẩn, chế độ bầu, nhiệm kỳ, miễn nhiệm, bãi nhiệm và chế độ chính sách chung đối với Hội thẩm được áp dụng thống nhất với Luật Tổ chức Tòa án nhân dân. Thẩm quyền, thành phần và thủ tục xét xử thực hiện theo Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Việc cụ thể hóa quy trình tổ chức thực hiện về phân công, bảo đảm tiếp cận hồ sơ, bồi dưỡng, theo dõi và đánh giá hoạt động của Hội thẩm do cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo pháp luật. Văn bản hướng dẫn không được đặt thêm căn cứ hạn chế quyền tố tụng hoặc làm thay đổi thẩm quyền, thành phần Hội đồng xét xử, trình tự tố tụng và quyền biểu quyết do luật quy định.

3. Hệ thống điện tử phục vụ phân công và nghiên cứu hồ sơ được triển khai theo điều kiện dữ liệu, nhân lực, kinh phí, an ninh và bảo mật; được đánh giá trước khi mở rộng. Trong thời gian chưa đủ điều kiện kỹ thuật, phải duy trì phương thức có thể kiểm tra, bảo đảm các quyền và nghĩa vụ theo pháp luật.

4. Kết quả thực hiện được đánh giá qua khả năng chuẩn bị hồ sơ, tham gia độc lập, mức độ đáp ứng điều kiện làm việc, tính minh bạch của phân công và việc giải quyết kiến nghị; được sử dụng để điều chỉnh cách tổ chức thực hiện theo thẩm quyền.

5. Việc thí điểm phân nhóm chuyên môn phục vụ phân công được thực hiện theo kế hoạch do Tòa án nhân dân tối cao phê duyệt trong phạm vi thẩm quyền. Kế hoạch phải xác định điều kiện nhân sự, dữ liệu, phương thức lựa chọn, kinh phí, thời hạn, trách nhiệm thực hiện và tiêu chí đánh giá. Kết quả thí điểm là căn cứ điều chỉnh, mở rộng phương thức tổ chức, đồng thời bảo đảm nguyên tắc phân công và thẩm quyền quyết định theo pháp luật.

Nguồn xây dựng: Nghiên cứu sinh đề xuất trên cơ sở kết quả luận án, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Bộ luật Tố tụng dân sự và Quy chế tổ chức, hoạt động của Đoàn Hội thẩm. Các quy định về phương thức phân công, phản hồi kiến nghị, đánh giá và bảo đảm điều kiện hoạt động thể hiện kiến nghị hoàn thiện của luận án.

PHỤ LỤC SỐ 6

MA TRẬN LIÊN KẾT HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN VÀ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM [PL6]

Ma trận được xây dựng trên cơ sở kết quả nghiên cứu thực trạng tại Chương 3 và hệ giải pháp tại Chương 4, cụ thể hóa mối liên hệ giữa hạn chế, nguyên nhân, giải pháp, chủ thể thực hiện, lộ trình, nguồn lực và chỉ số đánh giá. Các mốc thời gian là lộ trình đề xuất, tính từ khi kế hoạch triển khai tương ứng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

TT	Hạn chế	Nguyên nhân chủ yếu	Giải pháp và mục tương ứng	Chủ thể thực hiện	Thứ tự ưu tiên, lộ trình	Nguồn lực	Chỉ số, căn cứ đánh giá
1	Địa vị pháp lý và các bảo đảm thực hiện nhiệm vụ của Hội thẩm chưa được cụ thể hóa đồng bộ	Quy định phân tán; sự liên kết giữa quyền hạn, trách nhiệm và điều kiện thực hiện còn hạn chế	Rà soát, hoàn thiện pháp luật; nghiên cứu xây dựng Luật Hội thẩm, thống nhất địa vị và quyền xét xử của Hội thẩm (4.2.1; 4.2.2)	TAND tối cao nghiên cứu, kiến nghị; cơ quan có thẩm quyền xem xét, ban hành theo loại văn bản	Khởi động và dự kiến hoàn thành hồ sơ kiến nghị trong 12-24 tháng; việc ban hành theo chương trình xây dựng pháp luật	Nhân lực pháp chế; kinh phí nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, tham vấn và đánh giá tác động	Hồ sơ kiến nghị được hoàn thành; các nội dung bất cập được xử lý; sự thống nhất giữa quyền hạn, trách nhiệm và điều kiện thực hiện
2	Khả năng nghiên cứu hồ sơ, tham gia thảo luận và biểu quyết độc lập còn chưa đồng đều	Thời gian chuẩn bị, khả năng tiếp cận thông tin và việc ghi nhận ý kiến chưa được bảo đảm đầy đủ	Cụ thể hóa việc giao, tiếp cận hồ sơ; bảo đảm trao đổi, biểu quyết và ghi nhận ý kiến theo pháp luật tố tụng (4.2.2.1)	Chánh án Tòa án; Thẩm phán, Thư ký và Hội thẩm thực hiện theo nhiệm vụ	Ưu tiên trong 6 tháng đầu; duy trì thường xuyên	Nhân lực hiện có; phương tiện nghiên cứu hồ sơ; thời gian làm nhiệm vụ của Hội thẩm	Thời gian tiếp cận hồ sơ trước phiên tòa; tỷ lệ kiến nghị được giải quyết trước xét xử; việc tuân thủ trình tự và ghi nhận ý kiến nghị án
3	Cơ cấu, năng lực đội ngũ chưa gắn đầy đủ với yêu cầu giải quyết từng loại tranh chấp	Thông tin về đào tạo, kinh nghiệm và nhu cầu bồi dưỡng chưa được tổng hợp thống nhất	Rà soát đội ngũ, đề xuất cơ cấu phù hợp; bồi dưỡng theo kỹ năng và lĩnh vực (4.2.3.1; 4.2.3.3)	TAND cấp tỉnh; MTTQ Việt Nam, HĐND cấp tỉnh	Hoàn thành rà soát trong 6 tháng đầu; bồi dưỡng hằng năm; kiện toàn theo nhiệm kỳ và nhu cầu hợp pháp	Hồ sơ đội ngũ; giảng viên, tài liệu, kinh phí bồi dưỡng và thời gian tham gia	Tỷ lệ hồ sơ được cập nhật; mức đáp ứng nhu cầu nhân sự theo lĩnh vực; tỷ lệ hoàn thành bồi dưỡng; kết quả thực hành kỹ năng

4	Việc kết hợp phân công ngẫu nhiên với yêu cầu chuyên môn còn khó khăn	Quy mô nhóm chuyên môn, khả năng tham gia và dữ liệu phục vụ phân công còn khác nhau giữa các Tòa án	Thí điểm phân công ngẫu nhiên có điều kiện trên cơ sở danh sách đủ điều kiện, kiểm tra xung đột lợi ích và lưu vết lựa chọn (4.2.3.2)	TAND tối cao hướng dẫn; TAND cấp tỉnh theo dõi, tổng hợp; Chánh án Tòa án thí điểm quyết định phân công	Chuẩn bị trong 6 tháng đầu; thí điểm 12 tháng khi đủ điều kiện; đánh giá giữa kỳ sau 6 tháng thí điểm	Dữ liệu nhân sự; công cụ lựa chọn, lưu vết; kinh phí chuẩn hóa dữ liệu, tập huấn và đánh giá	Số người đủ điều kiện so với số cần lựa chọn; tỷ lệ thay đổi phân công; mức phù hợp với vụ án; thời gian, chi phí thực hiện
5	Khả năng tiếp cận hồ sơ và xem xét chứng cứ điện tử còn chưa đồng đều	Khác biệt về hạ tầng, kỹ năng sử dụng và cơ chế cấp quyền, bảo mật	Hoàn thiện quy định, quy trình tiếp cận hồ sơ điện tử; bồi dưỡng kỹ năng xem xét chứng cứ điện tử (4.2.2.3)	TAND tối cao hướng dẫn chuyên môn, kỹ thuật; Chánh án Tòa án triển khai chịu trách nhiệm tổ chức	Rà soát trong 6 tháng đầu; triển khai tại đơn vị đủ điều kiện trong 12 tháng tiếp theo; mở rộng sau đánh giá	Hạ tầng dùng chung; thiết bị, tài khoản, hỗ trợ kỹ thuật và kinh phí bảo mật	Tỷ lệ Hội thẩm được cấp quyền phù hợp; thời gian tiếp cận tài liệu; khả năng sử dụng; sự cố truy cập, bảo mật và kết quả xử lý
6	Điều kiện làm việc và bố trí thời gian cho Hội thẩm còn hạn chế	Tính kiêm nhiệm; việc dự toán, phối hợp và sử dụng nguồn lực chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu	Bảo đảm thời gian, nơi nghiên cứu hồ sơ, chế độ chính sách và cơ chế bảo vệ Hội thẩm (4.2.3.4)	Chánh án Tòa án chịu trách nhiệm tổ chức bảo đảm; cơ quan nơi Hội thẩm công tác và cơ quan khác phối hợp;	Ưu tiên rà soát, khắc phục trong 6 tháng đầu; bố trí trong dự toán hằng năm	Kinh phí hoạt động Tòa án; cơ sở vật chất hiện có; nguồn hỗ trợ hợp pháp theo quy định	Tỷ lệ chi trả đúng hạn; mức đáp ứng chỗ làm việc, thiết bị; trường hợp gián đoạn nhiệm vụ do điều kiện bảo đảm
7	Quản lý, đánh giá và xem xét trách nhiệm còn thiếu sự gắn kết	Nhiều chủ thể tham gia; đầu mối theo dõi, tiêu chí đánh giá và trách nhiệm khắc phục chưa rõ	Xác định Tòa án nơi Hội thẩm thực hiện nhiệm vụ là đầu mối theo dõi; hoàn thiện phối hợp, đánh giá và xem xét trách nhiệm (4.2.2.2; 4.2.3.1; 4.2.3.5)	Chánh án chịu trách nhiệm tổ chức, giải trình; Đoàn Hội thẩm tham gia ý kiến; HĐND, MTTQ Việt Nam giám sát; chủ thể có thẩm quyền quyết định xử lý	Xác định đầu mối, quy trình trong 6 tháng đầu; theo dõi thường xuyên, đánh giá hằng năm	Bộ phận tham mưu hiện có; hồ sơ thực hiện nhiệm vụ và kinh phí kiểm tra, theo dõi	Tỷ lệ kiến nghị được xử lý đúng hạn; tỷ lệ hoàn thành khắc phục; việc bảo đảm quyền giải trình; kết quả xử lý phản ánh về can thiệp xét xử

[Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ kết quả nghiên cứu tại Chương 3 và các nhóm giải pháp tại Chương 4.]

PHỤ LỤC SỐ 7 [PL7]

Danh sách 100 vụ án dân sự phức tạp được khảo sát

Mẫu khảo sát được lựa chọn có chủ đích từ các bản án sơ thẩm và phúc thẩm được công bố. Tính phức tạp được xem xét qua các đặc điểm: nhiều quan hệ pháp luật hoặc yêu cầu có liên quan; chứng cứ mâu thuẫn, cần xác minh, giám định hoặc đánh giá chuyên môn; tranh chấp có yếu tố kỹ thuật, tài chính, đất đai hoặc sở hữu trí tuệ. Việc xác định không chỉ căn cứ vào tên quan hệ tranh chấp mà dựa trên nội dung và những vấn đề cần giải quyết trong từng vụ án. Kết quả "giữ nguyên", "hủy", "sửa" được xác định từ bản án phúc thẩm sau khi vụ án có kháng cáo hoặc kháng nghị, không bao gồm bản án sơ thẩm có hiệu lực do không bị kháng cáo, kháng nghị.

Ghi chú về mã hóa: Họ tên Hội thẩm tại cột 5 được thay bằng mã HT001-HT200. Mã dùng để tham chiếu từng mục thông tin Hội thẩm trong mẫu, không biểu thị nhóm chuyên môn hoặc kết quả xét xử. Thông tin đào tạo và lĩnh vực công tác được giữ để phục vụ phân tích.

STT	Nhóm	Số bản án sơ thẩm và ngày ban hành	Tòa án sơ thẩm	Mã Hội thẩm, trình độ đào tạo và lĩnh vực công tác	Quan hệ tranh chấp và đặc điểm phức tạp	Số bản án phúc thẩm và ngày ban hành	Tòa án phúc thẩm	Kết quả phúc thẩm
1	Nhóm 1	177/2022/DS-ST 23/06/2022	TAND huyện Gò Công Đông, Tiền Giang	**HT001**: Cử nhân Luật; nguyên Thư ký Toà án **HT002**: Cử nhân luật; Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Huyện ủy	Yêu cầu chấm dứt xả nước thải sinh hoạt, chăn nuôi và bồi thường thiệt hại	38/2023/DS-PT 01/02/2023	TAND tỉnh Tiền Giang	Giữ nguyên
2	Nhóm 1	345/2025/DS-ST 29/12/2025	TAND khu vực 16, TP. Hồ Chí Minh	**HT003**: Cử nhân Luật, nguyên Chánh Văn phòng Liên đoàn lao động **HT004**: Cử nhân Luật; nguyên Trưởng phòng Hành chính- Tư pháp	Tranh chấp quyền đối với tài sản; có yêu cầu di dời xưởng gỗ liên quan tiếng ồn, bụi.	1133/2026/DS-PT 03/06/2026	TAND TP. Hồ Chí Minh	Giữ nguyên
3	Nhóm 1	63/2022/KDTM-ST 06/05/2022	TAND Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	**HT005**: Cử nhân Luật, nguyên Phó Chánh Văn phòng Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc **HT006**: Cử nhân Luật, nguyên Thẩm phán Tòa án	Hợp đồng cung ứng dịch vụ; có nội dung chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ	582/2022/KDTM-PT 20/09/2022	TAND TP. Hồ Chí Minh	Giữ nguyên

STT	Nhóm	Số bản án sơ thẩm và ngày ban hành	Tòa án sơ thẩm	Mã Hội thẩm, trình độ đào tạo và lĩnh vực công tác	Quan hệ tranh chấp và đặc điểm phức tạp	Số bản án phúc thẩm và ngày ban hành	Tòa án phúc thẩm	Kết quả phúc thẩm
4	Nhóm 1	02/2022/KDTM-ST 27/01/2022	TAND huyện Phù Cừ, Hưng Yên	**HT007**: Cử nhân Luật, nguyên cán bộ Thi hành án Dân sự; **HT008**: Cử nhân Luật; nguyên cán bộ Ban Dân vận	Tranh chấp hợp đồng tín dụng	04/2022/KDTM-PT 02/06/2022	TAND tỉnh Hưng Yên	Giữ nguyên
5	Nhóm 1	01/2022/KDTM-ST 28/09/2022	TAND huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	**HT009**: Cử nhân Luật, nguyên Thẩm tra viên Tòa án **HT010**: Cử nhân Luật; cán bộ Văn hóa xã	Tín dụng và xử lý tài sản thế chấp.	01/2023/KDTM-PT 21/02/2023	TAND tỉnh Hà Tĩnh	Giữ nguyên
6	Nhóm 1	18/2022/KDTM-ST 15/12/2022	TAND quận Hoàng Mai, Hà Nội	**HT011**: Cử nhân Luật, nguyên cán bộ Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc **HT012**: Cử nhân Luật, nguyên Thẩm phán Tòa án	Tín dụng; lãi suất và tài sản thế chấp.	167/2023/KDTM-PT 31/07/2023	TAND TP. Hà Nội	Giữ nguyên
7	Nhóm 1	01/2023/KDTM-ST 22/03/2023	TAND huyện Cầu Kè, Trà Vinh	**HT013**: Cử nhân Luật, nguyên cán bộ Viện kiểm sát **HT014**: Thạc sỹ Luật, nguyên cán bộ thi hành án	Hợp đồng tín dụng.	04/2023/KDTM-PT 02/08/2023	TAND tỉnh Trà Vinh	Giữ nguyên
8	Nhóm 1	34/2023/DS-ST 26/05/2023	TAND thành phố Thuận An, Bình Dương	**HT015**: Cử nhân Luật, nguyên cán bộ Tòa án **HT016**: Cử nhân Luật, nguyên cán bộ thi hành án	Tranh chấp hợp đồng tín dụng	375/2023/DS-PT 12/09/2023	TAND tỉnh Bình Dương	Giữ nguyên
9	Nhóm 1	11/2023/DS-ST 30/05/2023	TAND thành phố Phan Rang-Tháp Chạm, Ninh Thuận	**HT017**: Cử nhân Luật, nguyên cán bộ phòng tư pháp **HT018**: Cử nhân Luật, nguyên cán bộ Viện kiểm sát	Tranh chấp hợp đồng tín dụng	49/2023/DS-PT 29/08/2023	TAND tỉnh Ninh Thuận	Giữ nguyên
10	Nhóm 1	20/2023/KDTM-ST 11/08/2023	TAND quận Ba Đình, Hà Nội	**HT019**: Cử nhân Luật, nguyên cán bộ Uỷ ban kiểm tra quận **HT020**: Cử nhân Luật, Chủ nhiệm Uỷ ban kiểm tra Đảng ủy	Tranh chấp hợp đồng tín dụng	31/2024/KDTM-PT 31/01/2024	TAND TP. Hà Nội	Giữ nguyên

STT	Nhóm	Số bản án sơ thẩm và ngày ban hành	Tòa án sơ thẩm	Mã Hội thẩm, trình độ đào tạo và lĩnh vực công tác	Quan hệ tranh chấp và đặc điểm phức tạp	Số bản án phúc thẩm và ngày ban hành	Tòa án phúc thẩm	Kết quả phúc thẩm
11	Nhóm 1	102/2024/DS-ST 21/06/2024	TAND huyện Kế Sách, Sóc Trăng	**HT021**: Cử nhân Luật, nguyên cán bộ Phòng tư pháp huyện **HT022**: Cử nhân Luật, nguyên cán bộ Viện kiểm sát	Tranh chấp hợp đồng tín dụng	254/2024/DS-PT 30/09/2024	TAND tỉnh Sóc Trăng	Giữ nguyên
12	Nhóm 1	311/2024/DS-ST 20/09/2024	TAND thành phố Dĩ An, Bình Dương	**HT023**: Đại học luật, Đã nghỉ hưu; cán bộ Tòa án **HT024**: Đại học Luật, nguyên cán bộ tư pháp xã	Tranh chấp hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản	21/2025/DS-PT 08/01/2025	TAND tỉnh Bình Dương	Giữ nguyên
13	Nhóm 1	01/2025/KDTM-ST 20/05/2025	TAND huyện Cư Jút, Đắk Nông	**HT025**: Đại học Luật, cán bộ Đoàn thanh niên xã **HT026**: Đại học Luật, nguyên điều tra viên	Tranh chấp hợp đồng tín dụng	09/2025/DS-PT 27/08/2025	TAND tỉnh Lâm Đồng	Giữ nguyên
14	Nhóm 1	181/2025/DS-ST 29/08/2025	TAND khu vực 1, Đồng Nai	**HT027**: Cử nhân Luật, Đương chức: cán bộ Uỷ ban kiểm tra xã **HT028**: Cử nhân Luật, cán bộ Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc	Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và chuyển nhượng quyền sử dụng đất	02/2026/DS-PT 05/01/2026	TAND tỉnh Đồng Nai	Giữ nguyên
15	Nhóm 1	45/2025/DS-ST 29/09/2025	TAND khu vực 12, Đồng Nai	**HT029**: Cử nhân Luật, nguyên cán bộ Tòa án **HT030**: Cử nhân Luật, nguyên cán bộ Viện kiểm sát	Tranh chấp hợp đồng vay tài sản	143/2026/DS-PT 04/03/2026	TAND tỉnh Đồng Nai	Giữ nguyên
16	Nhóm 1	143/2025/DS-ST 30/09/2025	TAND khu vực 6, Gia Lai	**HT031**: Cử nhân Luật, nguyên cán bộ thi hành án **HT032**: Cử nhân Luật, nguyên cán bộ Tòa án	Tranh chấp hợp đồng vay tài sản	61/2026/DS-PT 16/03/2026	TAND tỉnh Gia Lai	Giữ nguyên
17	Nhóm 1	79/2026/DS-ST 17/03/2026	TAND khu vực 4, Cần Thơ	**HT033**: Cử nhân Luật, cán bộ Hội Liên hiệp Phụ nữ xã **HT034**: Cử nhân Luật, nguyên cán bộ Tòa án	Tranh chấp hợp đồng vay tài sản	816/2026/DS-PT 24/07/2026	TAND TP. Cần Thơ	Giữ nguyên

STT	Nhóm	Số bản án sơ thẩm và ngày ban hành	Tòa án sơ thẩm	Mã Hội thẩm, trình độ đào tạo và lĩnh vực công tác	Quan hệ tranh chấp và đặc điểm phức tạp	Số bản án phúc thẩm và ngày ban hành	Tòa án phúc thẩm	Kết quả phúc thẩm
18	Nhóm 1	188/2026/DS-ST 30/03/2026	TAND khu vực 1, Đà Nẵng	**HT035**: Đại học Luật, nguyên cán bộ Viện kiểm sát **HT036**: Đại học Luật, cán bộ HĐND xã	Tranh chấp hợp đồng tín dụng	198/2026/DS-PT 22/07/2026	TAND TP. Đà Nẵng	Giữ nguyên
19	Nhóm 1	95/2020/DS-ST 19/08/2020	TAND Quận A, TP. Hồ Chí Minh	**HT037**: Đại học Luật, Đương chức: cán bộ Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc **HT038**: Đại học kinh tế quốc dân (khoa luật), cán bộ Hội Cựu chiến binh	Tranh chấp thừa kế	1029/2020/DS-PT 12/11/2020	TAND TP. Hồ Chí Minh	Giữ nguyên
20	Nhóm 1	22/2021/DS-ST 01/02/2021	TAND thành phố Cà Mau, Cà Mau	**HT039**: Đại học Luật, cán bộ Tòa án **HT040**: Đại học Luật, cán bộ tư pháp	Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất	109/2021/DS-PT 03/06/2021	TAND tỉnh Cà Mau	Giữ nguyên
21	Nhóm 1	363/2023/DSST 20/09/2023	TAND huyện Gò Công Tây, Tiền Giang	**HT041**: Đại học Luật, Đương chức: cán bộ Uỷ ban nhân dân xã **HT042**: Cử nhân Luật; cán bộ Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	Tranh chấp quyền sử dụng đất	329/2024/DS-PT 18/06/2024	TAND tỉnh Tiền Giang	Giữ nguyên
22	Nhóm 1	70/2023/DS-ST 22/09/2023	TAND huyện Mê Linh, Hà Nội	**HT043**: Cử nhân Luật; Thạc sỹ Quản lý kinh tế, Trưởng Phòng Kinh tế **HT044**: Đại học Luật, cán bộ UBND huyện	Tranh chấp quyền sử dụng đất	50/2024/DS-PT 22/01/2024	TAND TP. Hà Nội	Giữ nguyên
23	Nhóm 1	01/2023/DS-ST 28/11/2023	TAND huyện Mường Chà, Điện Biên	**HT045**: Đại học Luật, nguyên cán bộ Viện kiểm sát **HT046**: Đại học Luật, nguyên cán bộ Tòa án	Tranh chấp quyền sử dụng đất	01/2024/DS-PT 04/05/2024	TAND tỉnh Điện Biên	Giữ nguyên

STT	Nhóm	Số bản án sơ thẩm và ngày ban hành	Tòa án sơ thẩm	Mã Hội thẩm, trình độ đào tạo và lĩnh vực công tác	Quan hệ tranh chấp và đặc điểm phức tạp	Số bản án phúc thẩm và ngày ban hành	Tòa án phúc thẩm	Kết quả phúc thẩm
24	Nhóm 1	07/2024/DS-ST 09/08/2024	TAND huyện Yên Định, Thanh Hóa	**HT047**: Luật kinh tế, Giáo viên trường THCS **HT048**: Đại học Luật Kinh tế, nguyên cán bộ Ủy ban kiểm tra Huyện ủy	Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất	33/2025/DS-PT 25/04/2025	TAND tỉnh Thanh Hóa	Giữ nguyên
25	Nhóm 1	26/2024/DS-ST 04/09/2024	TAND huyện Phú Bình, Thái Nguyên	**HT049**: Đại học Luật, cán bộ Viện kiểm sát **HT050**: Đại học Luật, cán bộ Tòa án	Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất	36/2025/DS-PT 27/02/2025	TAND tỉnh Thái Nguyên	Giữ nguyên
26	Nhóm 1	123/2024/DS-ST 16/12/2024	TAND huyện Vũng Liêm, Vĩnh Long	**HT051**: Cử nhân Kinh tế, Luật; cán bộ Ban Tuyên giáo huyện **HT052**: Cử nhân Luật, cán bộ phòng tư pháp	Tranh chấp công sức quản lý, giữ gìn, tôn tạo tài sản	245/2025/DS-PT 06/08/2025	TAND tỉnh Vĩnh Long	Giữ nguyên
27	Nhóm 1	04/2025/DS-ST 08/01/2025	TAND thành phố Bến Cát, Bình Dương	**HT053**: Cử nhân Luật, Công ty Cổ phần X **HT054**: Cử nhân Luật, cán bộ UBND phường	Tranh chấp hợp đồng ủy quyền, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	813/2025/DS-PT 28/07/2025	TAND TP. Hồ Chí Minh	Giữ nguyên
28	Nhóm 1	11/2025/KDTM-ST 25/02/2025	TAND thành phố Quy Nhơn, Bình Định	**HT055**: cử nhân luật, cán bộ thành đoàn **HT056**: cử nhân luật, Trường chính trị	Hợp tác đầu tư, tư vấn thiết kế; nghĩa vụ thanh toán khi chuyển đổi doanh nghiệp.	09/2025/KDTM-PT 27/06/2025	TAND tỉnh Bình Định	Giữ nguyên
29	Nhóm 1	01/2025/KDTM-ST 14/05/2025	TAND huyện Bảo Thắng, Lào Cai	**HT057**: luật kinh tế, Công an huyện **HT058**: Luật, nguyên cán bộ thi hành án DS	Tranh chấp hợp đồng xây dựng, kinh doanh, chuyển giao	05/2025/KDTM-PT 13/08/2025	TAND tỉnh Lào Cai	Giữ nguyên
30	Nhóm 1	13/2024/DS-ST 19/09/2024	TAND huyện Lương Sơn, Hòa Bình	**HT059**: Trung cấp luật, cán bộ HĐND xã **HT060**: Luật, Thanh tra huyện	Quyền sử dụng đất và tháo dỡ tài sản trên đất	18/2025/DS-PT 24/04/2025	TAND tỉnh Hòa Bình	Giữ nguyên

STT	Nhóm	Số bản án sơ thẩm và ngày ban hành	Tòa án sơ thẩm	Mã Hội thẩm, trình độ đào tạo và lĩnh vực công tác	Quan hệ tranh chấp và đặc điểm phức tạp	Số bản án phúc thẩm và ngày ban hành	Tòa án phúc thẩm	Kết quả phúc thẩm
31	Nhóm 1	16/2024/DS-ST 31/07/2024	TAND huyện Đại Từ, Thái Nguyên	**HT061**: cử nhân luật, Hội Liên hiệp Phụ nữ **HT062**: cử nhân luật, Liên đoàn Lao động	Hợp đồng tín dụng	34/2025/DS-PT 21/02/2025	TAND tỉnh Thái Nguyên	Giữ nguyên
32	Nhóm 1	43/2024/KDTM-ST 23/09/2024	TAND quận Hải Châu, Đà Nẵng	**HT063**: Cử nhân Luật, Công ty Điện lực **HT064**: Trung cấp luật, Liên đoàn lao động quận	Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền	31/2025/KDTM-PT 23/05/2025	TAND thành phố Đà Nẵng	Giữ nguyên
33	Nhóm 1	314/2022/KDTM-ST 30/09/2022	TAND Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	**HT065**: Cử nhân luật, cán bộ HĐND quận **HT066**: Cử nhân luật, cán bộ Đảng ủy quận	Mua bán hàng hóa là máy móc, thiết bị	751/2023/KDTM-PT 18/07/2023	TAND TP. Hồ Chí Minh	Hủy
34	Nhóm 1	07/2024/KDTM-ST 09/04/2024	TAND quận Sơn Trà, Đà Nẵng	**HT067**: Cử nhân luật, nguyên cán bộ thi hành án dân sự **HT068**: cử nhân luật, cán bộ Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	Hợp đồng thuê khách sạn	09A/2025/KDTM-PT 13/03/2025	TAND thành phố Đà Nẵng	Hủy
35	Nhóm 2	50/2025/DS-ST 28/05/2025	TAND huyện Thạnh Phú, Bến Tre	**HT069**: Quản lý kinh tế; cán bộ Hội Liên hiệp Phụ nữ **HT070**: Cử nhân Kinh tế, cán bộ Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Tranh chấp quyền sử dụng đất	335/2025/DS-PT 09/09/2025	TAND tỉnh Vĩnh Long	Giữ nguyên
36	Nhóm 2	30/2025/DS-ST 30/05/2025	TAND huyện Xuân Trường, Nam Định	**HT071**: Cử nhân Kinh tế, Công ty Kho vận Đá bạc **HT072**: Kỹ sư Khai thác mỏ, Công ty Cổ phần Dệt	Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất	92/2026/DS-PT 06/07/2026	TAND tỉnh Ninh Bình	Giữ nguyên

STT	Nhóm	Số bản án sơ thẩm và ngày ban hành	Tòa án sơ thẩm	Mã Hội thẩm, trình độ đào tạo và lĩnh vực công tác	Quan hệ tranh chấp và đặc điểm phức tạp	Số bản án phúc thẩm và ngày ban hành	Tòa án phúc thẩm	Kết quả phúc thẩm
37	Nhóm 2	25/2025/DS-ST 04/09/2025	TAND khu vực 8, Đồng Nai	**HT073**: Đại học Tài chính, cá bộ Bảo hiểm xã hội **HT074**: Thạc sỹ Nông nghiệp (Khoa học cây trồng), cán bộ Hội Liên hiệp phụ nữ	Tranh chấp lối đi	622/2025/DS-PT 17/12/2025	TAND tỉnh Đồng Nai	Giữ nguyên
38	Nhóm 2	14/2026/DS-ST 01/04/2026	TAND khu vực 12, Vĩnh Long	**HT075**: Quản trị kinh doanh, Công ty TNHH Chính Nhật **HT076**: Thạc sỹ Quản lý kinh tế, cán bộ HĐND và UBND	Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất	641/2026/DS-PT 15/07/2026	TAND tỉnh Vĩnh Long	Giữ nguyên
39	Nhóm 2	06/2020/KDTM-ST 11/06/2020	TAND quận Cầu Giấy, Hà Nội	**HT077**: Thạc sỹ Quản lý kinh tế, nguyên cán bộ thanh tra quận **HT078**: Cử nhân Tài chính, nguyên cán bộ Đảng ủy cơ quan và doanh nghiệp	Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa	09/2021/KDTM-PT 14/01/2021	TAND TP. Hà Nội	Giữ nguyên
40	Nhóm 2	23/2020/ST-KDTM 29/06/2020	TAND quận Thanh Xuân, Hà Nội	**HT079**: Cử nhân Kinh tế, cán bộ Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam **HT080**: Thạc sỹ Chuyên ngành Xây dựng, nguyên cán bộ sở xây dựng	Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa	06/2021/KDTM-PT 08/01/2021	TAND TP. Hà Nội	Giữ nguyên
41	Nhóm 2	11/2020/KDTM-ST 15/09/2020	TAND quận Ninh Kiều, Cần Thơ	**HT081**: Thạc sỹ Quản lý Kinh tế, nguyên cán bộ Phòng Tài chính - Kế hoạch **HT082**: Cử nhân Kinh tế, cán bộ phát thanh, truyền hình	Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa	02/2021/KDTM-PT 23/03/2021	TAND TP. Cần Thơ	Giữ nguyên
42	Nhóm 2	12/2020/KDTM-ST 17/09/2020	TAND thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh	**HT083**: Thạc sỹ Quản lý Kinh tế, cán bộ HĐND **HT084**: Quản lý kinh tế, nguyên cán bộ Hội Nông dân	Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa	01/2021/KDTM-PT 03/02/2021	TAND tỉnh Bắc Ninh	Giữ nguyên

STT	Nhóm	Số bản án sơ thẩm và ngày ban hành	Tòa án sơ thẩm	Mã Hội thẩm, trình độ đào tạo và lĩnh vực công tác	Quan hệ tranh chấp và đặc điểm phức tạp	Số bản án phúc thẩm và ngày ban hành	Tòa án phúc thẩm	Kết quả phúc thẩm
43	Nhóm 2	07/2020/KDTM-ST 25/09/2020	TAND thành phố Tân An, Long An	**HT085**: Tài chính ngân hàng, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn **HT086**: Quản trị kinh doanh, Hội Liên hiệp phụ nữ	Hợp tác đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp; thiết kế, phê duyệt và thực hiện hợp đồng.	02/2021/KDTM-PT 21/01/2021	TAND tỉnh Long An	Giữ nguyên
44	Nhóm 2	43/2020/KDTM-ST 10/11/2020	TAND Quận 9, TP. Hồ Chí Minh	**HT087**: Tài chính ngân hàng, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn **HT088**: Tài chính, Điện lực quận	Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa	477/2021/KDTM-PT 19/05/2021	TAND TP. Hồ Chí Minh	Giữ nguyên
45	Nhóm 2	42/2020/KDTM-ST 10/12/2020	TAND huyên Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh	**HT089**: quản lý kinh tế, Đảng ủy xã **HT090**: Đại học Giao thông vận tải, HĐND huyện	Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa	530/2021/KDTM-PT 15/06/2021	TAND TP. Hồ Chí Minh	Giữ nguyên
46	Nhóm 2	11/2021/KDTM-ST 08/04/2021	TAND quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	**HT091**: Giáo viên Trường THPT **HT092**: Quản lý kinh tế, Công chức Thuế	Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa	147/2021/KDTM-PT 13/07/2021	TAND TP. Hà Nội	Giữ nguyên
47	Nhóm 2	12/2022/KDTM-ST 23/05/2022	TAND quận Long Biên, Hà Nội	**HT093**: Quản trị kinh doanh, Đội quản lý điện **HT094**: Nông nghiệp, cán bộ Ban Tuyên giáo	Tranh chấp hợp đồng xây dựng	01/2023/KDTM-PT 04/01/2023	TAND TP. Hà Nội	Giữ nguyên
48	Nhóm 2	87/2022/KDTM-ST 25/08/2022	TAND quận Đống Đa, Hà Nội	**HT095**: Tài chính kế toán, Đã nghỉ hưu; cán bộ Uỷ ban kiểm tra quận **HT096**: Quản lý kinh tế, cán bộ Đảng ủy quận	Tranh chấp hợp đồng xây dựng	83/2023/KDTM-PT 28/04/2023	TAND TP. Hà Nội	Giữ nguyên
49	Nhóm 2	57/2023/KDTM-ST 28/07/2023	TAND quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	**HT097**: Quản lý kinh tế, Ngân hàng Chính sách xã hội **HT098**: Đại học Sư phạm, phòng Văn hóa xã hội xã	Tranh chấp hợp đồng xây dựng và hợp đồng mua bán hàng hóa	252/2023/KDTM-PT 30/11/2023	TAND TP. Hà Nội	Giữ nguyên

STT	Nhóm	Số bản án sơ thẩm và ngày ban hành	Tòa án sơ thẩm	Mã Hội thẩm, trình độ đào tạo và lĩnh vực công tác	Quan hệ tranh chấp và đặc điểm phức tạp	Số bản án phúc thẩm và ngày ban hành	Tòa án phúc thẩm	Kết quả phúc thẩm
50	Nhóm 2	64/2023/DS-ST 28/08/2023	TAND huyện Ba Tri, Bến Tre	**HT099**: Quản lý kinh tế, cán bộ UBND huyện **HT100**: Đại học Sư phạm, nguyên cán bộ Liên đoàn lao động huyện	Tranh chấp bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm	09/2024/DS-PT 04/01/2024	TAND tỉnh Bến Tre	Giữ nguyên
51	Nhóm 2	50/2023/KDTM-ST 28/09/2023	TAND Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	**HT101**: Quản lý đất đai, cán bộ UBND quận **HT102**: kinh tế, cán bộ Đảng ủy phường	Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa	56/2024/KDTM-PT 25/03/2024	TAND TP. Hồ Chí Minh	Giữ nguyên
52	Nhóm 2	04/2023/KDTM-ST 29/09/2023	TAND quận Bình Thủy, Cần Thơ	**HT103**: Địa chính, cán bộ Hội Liên hiệp phụ nữ **HT104**: môi trường, phòng Kinh tế phường	Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa	06/2024/KDTM-PT 11/03/2024	TAND TP. Cần Thơ	Giữ nguyên
53	Nhóm 2	03/2024/KDTM-ST 24/01/2024	TAND huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh	**HT105**: Quản lý đất đai, phòng Văn hóa - Xã hội xã **HT106**: Kiến trúc, phòng Kinh tế xã	Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá	198/2024/KDTM-PT 09/08/2024	TAND TP. Hồ Chí Minh	Giữ nguyên
54	Nhóm 2	01/2024/KDTM-ST 28/03/2024	TAND thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	**HT107**: kế toán, nguyên cán bộ Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc **HT108**: Giáo viên trường THPT	Hợp đồng xây dựng công trình điện mặt trời.	04/2024/KDTM-PT 26/07/2024	TAND tỉnh Đắk Lắk	Giữ nguyên
55	Nhóm 2	01/2024/KDTM-ST 09/04/2024	TAND huyện Bình Đại, Bến Tre	**HT109**: Quản lý đất đai, Hội Liên hiệp Phụ nữ xã **HT110**: Quản lý Kinh tế, phòng Văn hóa - Xã hội xã	Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa	09/2024/KDTM-PT 08/08/2024	TAND tỉnh Bến Tre	Giữ nguyên
56	Nhóm 2	18/2024/KDTM-ST 25/04/2024	TAND huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh	**HT111**: Tài chính, Ban chỉ huy quân sự **HT112**: Trung cấp Y, Y tế huyện	Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa	266/2024/KDTM-PT 12/12/2024	TAND TP. Hồ Chí Minh	Giữ nguyên

STT	Nhóm	Số bản án sơ thẩm và ngày ban hành	Tòa án sơ thẩm	Mã Hội thẩm, trình độ đào tạo và lĩnh vực công tác	Quan hệ tranh chấp và đặc điểm phức tạp	Số bản án phúc thẩm và ngày ban hành	Tòa án phúc thẩm	Kết quả phúc thẩm
57	Nhóm 2	23/2024/KDTM-ST 16/05/2024	TAND thành phố Dĩ An, Bình Dương	**HT113**: Tài chính Kế toán, phòng Kinh tế xã **HT114**: Cử nhân kinh tế, Phòng Tài chính huyện	Hợp đồng mua bán hàng hóa.	34/2024/KDTM-PT 07/08/2024	TAND tỉnh Bình Dương	Giữ nguyên
58	Nhóm 2	919/2024/KDTM-ST 23/05/2024	TAND quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	**HT115**: chính sách công, nguyên cán bộ Tư pháp huyện **HT116**: tài chính, nguyên cán bộ UBND quận	Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa	217/2024/KDTM-PT 09/09/2024	TAND TP. Hồ Chí Minh	Giữ nguyên
59	Nhóm 2	30/2024/DS-ST 27/09/2024	TAND huyện Bù Đăng, Bình Phước	**HT117**: Cử nhân chính trị, cán bộ HĐND **HT118**: cử nhân tài chính, cán bộ Hội Nông dân	Hợp đồng tín dụng	77/2025/DS-PT 12/05/2025	TAND tỉnh Bình Phước	Giữ nguyên
60	Nhóm 2	03/2024/KDTM-ST 24/10/2024	TAND huyện Lương Sơn, Hòa Bình	**HT119**: kinh tế, Hội Doanh nghiệp huyện **HT120**: tài chính, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Hợp đồng tín dụng	01/2025/KDTM-PT 08/04/2025	TAND tỉnh Hòa Bình	Giữ nguyên
61	Nhóm 2	02/2024/KDTM-ST 18/08/2024	TAND huyện Đắk Song, Đắk Nông	**HT121**: Kinh tế, nguyên cán bộ Sở Công thương **HT122**: quản lý đất đai, nguyên cán bộ Phòng Quản lý đất đai Sở TNMT	Hợp đồng mua bán tài sản	02/2025/KDTM-PT 04/03/2025	TAND tỉnh Đắk Nông	Giữ nguyên
62	Nhóm 2	08/2024/KDTM-ST 30/07/2024	TAND huyện Bến Lức, Long An	**HT123**: Tài chính- Ngân hàng, nguyên cán cán bộ UBND huyện **HT124**: kinh tế, cán bộ Hiệp hội doanh nghiệp xã	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất; tín dụng và thế chấp	07/2025/KDTM-PT 24/02/2025	TAND tỉnh Long An	Hủy
63	Nhóm 3	81/2025/DS-ST 23/05/2025	TAND huyện Giồng Trôm, Bến Tre	**HT125**: Kỹ sư Nông học, cán bộ Ủy ban MTTQ **HT126**: Cử nhân Hệ thống Điện, cán bộ Liên đoàn Lao động huyện	Tranh chấp quyền sử dụng đất	469/2025/DS-PT 25/09/2025	TAND tỉnh Vĩnh Long	Giữ nguyên

STT	Nhóm	Số bản án sơ thẩm và ngày ban hành	Tòa án sơ thẩm	Mã Hội thẩm, trình độ đào tạo và lĩnh vực công tác	Quan hệ tranh chấp và đặc điểm phức tạp	Số bản án phúc thẩm và ngày ban hành	Tòa án phúc thẩm	Kết quả phúc thẩm
64	Nhóm 3	73/2026/DS-ST 30/03/2026	TAND khu vực 8, Vĩnh Long	**HT127**: Đại học nông nghiệp, cán bộ UỶ ban Mặt trận Tổ quốc **HT128**: Đại học nông nghiệp, cán bộ Hội nông dân	Tranh chấp quyền thừa kế	600/2026/DS-PT 30/06/2026	TAND tỉnh Vĩnh Long	Giữ nguyên
65	Nhóm 3	237/2025/DS-ST 27/06/2025	TAND huyện Thới Bình, Cà Mau	**HT129**: Văn hóa, Trung tâm dịch vụ công xã **HT130**: Cao đẳng Sư phạm, Trường Tiểu học xã	Tranh chấp đòi tài sản	456/2025/DS-PT 30/09/2025	TAND tỉnh Cà Mau	Giữ nguyên
66	Nhóm 3	04/2025/KDTM-ST 15/08/2025	TAND khu vực 12, Phú Thọ	**HT131**: Đại học Sư phạm, Trung tâm dịch vụ công xã **HT132**: Cử nhân Báo chí, Liên đoàn lao động huyện	Hợp tác đầu tư biệt thự nghỉ dưỡng; xác định bản chất và hiệu lực giao dịch.	01/2026/KDTM-PT 23/01/2026	TAND tỉnh Phú Thọ	Giữ nguyên
67	Nhóm 3	100/2026/DS-ST 31/03/2026	TAND khu vực 4, Cần Thơ	**HT133**: Bác sỹ, Phòng Y tế **HT134**: Quản lý giáo dục, Văn phòng HĐND xã	Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền	770/2026/DS-PT 17/07/2026	TAND TP. Cần Thơ	Giữ nguyên
68	Nhóm 3	51/2024/DS-ST 26/09/2024	TAND huyện Krông Năng, Đắk Lắk	**HT135**: Cử nhân Sư phạm, Phòng Giáo dục & Đào tạo **HT136**: Cử nhân Sư phạm, Cán bộ Ủy ban kiểm tra xã	Tặng cho quyền sử dụng đất và hủy biến động	162/2025/DS-PT 21/04/2025	TAND tỉnh Đắk Lắk	Giữ nguyên
69	Nhóm 3	25/2025/DS-ST 29/09/2025	TAND khu vực 3, Hưng Yên	**HT137**: Thạc sĩ Y khoa, cán bộ UBND xã **HT138**: Quản lý giáo dục, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	Quyền sử dụng đất	13/2026/DS-PT 19/01/2026	TAND tỉnh Hưng Yên	Giữ nguyên
70	Nhóm 3	93/2025/DS-ST 13/09/2025	TAND khu vực 8, Vĩnh Long	**HT139**: Đại học Văn Hoá, Liên đoàn lao động **HT140**: Đại học Nông Nghiệp, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	Quyền sở hữu và các quyền khác đối với tài sản	189/2026/DS-PT 02/03/2026	TAND tỉnh Vĩnh Long	Giữ nguyên

STT	Nhóm	Số bản án sơ thẩm và ngày ban hành	Tòa án sơ thẩm	Mã Hội thẩm, trình độ đào tạo và lĩnh vực công tác	Quan hệ tranh chấp và đặc điểm phức tạp	Số bản án phúc thẩm và ngày ban hành	Tòa án phúc thẩm	Kết quả phúc thẩm
71	Nhóm 3	54/2025/DS-ST 29/07/2025	TAND khu vực 3, Cà Mau	**HT141**: Cử nhân chính trị, nguyên cán bộ Ban Tuyên giáo Huyện ủy **HT142**: Cử nhân văn hóa, nguyên cán bộ HĐND xã	Chuyển nhượng đất, tín dụng và thừa kế	202/2026/DS-PT 10/03/2026	TAND tỉnh Cà Mau	Giữ nguyên
72	Nhóm 3	227/2025/DS-ST 10/09/2025	TAND khu vực 10, Tây Ninh	**HT143**: Đại học Sư phạm, Hiệu trưởng Trường mầm non xã **HT144**: Quản lý giáo dục, cán bộ Đảng ủy xã	Quyền sử dụng đất	166/2026/DS-PT 19/03/2026	TAND tỉnh Tây Ninh	Giữ nguyên
73	Nhóm 3	01/2025/KDTM-ST 21/01/2025	TAND huyện Krông Pắc, Đắk Lắk	**HT145**: chính trị, trung tâm chính trị huyện **HT146**: sư phạm, nguyên Giáo viên THCS	Hợp đồng tín dụng	04/2025/KDTM-PT 28/05/2025	TAND tỉnh Đắk Lắk	Giữ nguyên
74	Nhóm 3	149/2024/DS-ST 13/09/2024	TAND huyện Mỏ Cày Nam, Bến Tre	**HT147**: Quản lý giáo dục, cán bộ Đảng ủy xã **HT148**: Đại học Y, cán bộ HĐND huyện	Quyền sử dụng đất	51/2025/DS-PT 17/01/2025	TAND tỉnh Bến Tre	Giữ nguyên
75	Nhóm 3	16/2024/KDTM-ST 18/07/2024	TAND thành phố Thuận An, Bình Dương	**HT149**: sư phạm, Phòng Văn hóa,-xã hội xã **HT150**: sư phạm, giáo viên Trường THPT	Hợp đồng thi công	10/2025/KDTM-PT 21/02/2025	TAND tỉnh Bình Dương	Giữ nguyên
76	Nhóm 3	210/2023/DS-ST 18/09/2023	TAND huyện Cái Bè, Tiền Giang	**HT151**: Quân sự, cán bộ Đảng ủy xã **HT152**: Đại học Công đoàn, nguyên cán bộ HĐND huyện	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	170/2024/DS-PT 22/03/2024	TAND tỉnh Tiền Giang	Giữ nguyên
77	Nhóm 3	80/2023/DS-ST 27/09/2023	TAND huyện Tánh Linh, Bình Thuận	**HT153**: Quản lý Nhà nước, cán bộ Đảng ủy xã **HT154**: Công tác xã hội, cán bộ UBND xã	Đất đai và bồi thường thiệt hại tài sản	134/2024/DS-PT 29/07/2024	TAND tỉnh Bình Thuận	Giữ nguyên

STT	Nhóm	Số bản án sơ thẩm và ngày ban hành	Tòa án sơ thẩm	Mã Hội thẩm, trình độ đào tạo và lĩnh vực công tác	Quan hệ tranh chấp và đặc điểm phức tạp	Số bản án phúc thẩm và ngày ban hành	Tòa án phúc thẩm	Kết quả phúc thẩm
78	Nhóm 3	16/2023/DS-ST 26/09/2023	TAND huyện Bắc Bình, Bình Thuận	**HT155**: hành chính, cán bộ UBND huyện **HT156**: Công đoàn, cán bộ Đảng ủy xã	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	54/2024/DS-PT 09/04/2024	TAND tỉnh Bình Thuận	Giữ nguyên
79	Nhóm 3	200/2020/DS-ST 30/11/2020	TAND huyện Đức Hòa, Long An	**HT157**: Thạc sĩ Quản lý nhân lực, cán bộ UBND xã **HT158**: Đại học Chính trị, nguyên cán bộ Đảng uỷ xã	Ủy quyền, chuyển nhượng đất; tín dụng và thế chấp	125/2021/DS-PT 12/04/2021	TAND tỉnh Long An	Hủy
80	Nhóm 3	33/2025/DS-ST 31/03/2025	TAND thành phố Bến Cát, Bình Dương	**HT159**: Cử nhân Chính trị, nguyên cán bộ Hội Cựu chiến binh **HT160**: Cử nhân Công tác xã hội, cán bộ Liên đoàn lao động	Hợp đồng hợp tác đầu tư dự án	863/2025/DS-PT 05/08/2025	TAND TP. Hồ Chí Minh	Hủy
81	Nhóm 3	129/2020/KDTM-ST 14/12/2020	TAND quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh	**HT161**: Đại học Hành chính, cán bộ UBND xã **HT162**: Cử nhân Công tác xã hội, cán bộ Hội Liên hiệp Phụ nữ xã	Tín dụng; nghĩa vụ bảo lãnh	28/2022/KDTM-PT 12/01/2022	TAND TP. Hồ Chí Minh	Hủy
82	Nhóm 3	39/2023/KDTM-ST 02/06/2023	TAND quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	**HT163**: Đại học chuyên ngành Công tác xã hội, cán bộ Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam **HT164**: Đại học chuyên ngành Công tác xã hội, cán bộ Hội Cựu chiến binh	Mua bán hàng hóa; lãi chậm thanh toán	142/2024/KDTM-PT 11/06/2024	TAND thành phố Hà Nội	Sửa
83	Nhóm 4	02/2023/DS-ST 17/10/2023	TAND huyện Đồng Văn, Hà Giang	**HT165**: chưa đạo tạo chuyên môn, cán bộ Hội phụ nữ **HT166**: 12/12, cán bộ Hội nông dân	Tranh chấp quyền sử dụng đất	04/2024/DS-PT 29/01/2024	TAND tỉnh Hà Giang	Giữ nguyên
84	Nhóm 4	24/2024/DS-ST 28/06/2024	TAND huyện Ea Kar, Đắk Lắk	**HT167**: 12/12, cán bộ Đoàn thanh niên **HT168**: chưa đào tạo chuyên môn, cán bộ Hội nông dân	Tranh chấp quyền sử dụng đất	340/2024/DS-PT 13/12/2024	TAND tỉnh Đắk Lắk	Giữ nguyên

STT	Nhóm	Số bản án sơ thẩm và ngày ban hành	Tòa án sơ thẩm	Mã Hội thẩm, trình độ đào tạo và lĩnh vực công tác	Quan hệ tranh chấp và đặc điểm phức tạp	Số bản án phúc thẩm và ngày ban hành	Tòa án phúc thẩm	Kết quả phúc thẩm
85	Nhóm 4	17/2025/DS-ST 03/06/2025	TAND huyện Tuy Phong, Bình Thuận	**HT169**: chưa được đào tạo chuyên môn, cán bộ Đoàn thanh niên **HT170**: 12/12, cán bộ Hội phụ nữ	Yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất vô hiệu	310/2025/DS-PT 21/10/2025	TAND tỉnh Lâm Đồng	Giữ nguyên
86	Nhóm 4	69/2025/DS-ST 27/09/2025	TAND khu vực 2, Vĩnh Long	**HT171**: 12/12, cán bộ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam **HT172**: Chưa được đào tạo chuyên môn, cán bộ Đoàn thanh niên xã	Tranh chấp quyền sử dụng đất	497/2026/DS-PT 18/05/2026	TAND tỉnh Vĩnh Long	Giữ nguyên
87	Nhóm 4	01/2026/DS-ST 08/01/2026	TAND khu vực 2, Đắk Lắk	**HT173**: 12/12, Hội phụ nữ **HT174**: 12/12, Đoàn thanh niên	Tranh chấp quyền sử dụng đất	347/2026/DS-PT 09/07/2026	TAND tỉnh Đắk Lắk	Giữ nguyên
88	Nhóm 4	17/2020/KDTM-ST 22/09/2020	TAND thành phố Long Xuyên, An Giang	**HT175**: 12/12, Đoàn thanh niên **HT176**: 12/12, Hội phụ nữ	Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa	03/2021/KDTM-PT 18/03/2021	TAND tỉnh An Giang	Giữ nguyên
89	Nhóm 4	06/2022/KDTM-ST 05/10/2022	TAND huyện Tân Châu, Tây Ninh	**HT177**: 12/12, cán bộ Hội nông dân **HT178**: chưa đào tạo chuyên môn, cán bộ Hội phụ nữ	Dịch vụ bảo vệ; thanh toán và yêu cầu liên quan tài sản bị mất.	01/2023/KDTM-PT 09/02/2023	TAND tỉnh Tây Ninh	Giữ nguyên
90	Nhóm 4	08/2023/KDTM-ST 22/08/2023	TAND thị xã Chơn Thành, Bình Phước	**HT179**: 12/12 cán bộ Hội nông dân **HT180**: chưa đào tao, cán bộ Đoàn thanh niên	Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa	02/2024/KDTM-PT 25/01/2024	TAND tỉnh Bình Phước	Giữ nguyên
91	Nhóm 4	07/2025/DS-ST 11/02/2025	TAND huyện Mỏ Cày Bắc, Bến Tre	**HT181**: 12/12 cán bộ Hội phụ nữ **HT182**: chưa đào tạo chuyên môn, cán bộ Hội nông dân	Tranh chấp hợp đồng thuê mặt bằng kinh doanh	268/2025/DS-PT 02/06/2025	TAND tỉnh Bến Tre	Giữ nguyên
92	Nhóm 4	30/2025/DS-ST 15/05/2025	TAND thị xã Duyên Hải, Trà Vinh	**HT183**: 12/12 cán bộ Đoàn thanh niên **HT184**: chưa đào tạo, cán bộ Hội nông dân	Tranh chấp hợp đồng mua bán	313/2025/DS-PT 03/09/2025	TAND tỉnh Vĩnh Long	Giữ nguyên

STT	Nhóm	Số bản án sơ thẩm và ngày ban hành	Tòa án sơ thẩm	Mã Hội thẩm, trình độ đào tạo và lĩnh vực công tác	Quan hệ tranh chấp và đặc điểm phức tạp	Số bản án phúc thẩm và ngày ban hành	Tòa án phúc thẩm	Kết quả phúc thẩm
93	Nhóm 4	19/2024/DS-ST 30/09/2024	TAND huyện Thanh Sơn, Phú Thọ	**HT185**: cán bộ Liên đoàn lao động **HT186**: cán bộ Ủy ban MTTQ Việt Nam	Yêu cầu tuyên hợp đồng tặng cho đất vô hiệu	23/2025/DS-PT 06/03/2025	TAND tỉnh Phú Thọ	Giữ nguyên
94	Nhóm 4	43/2024/DS-ST 29/08/2024	TAND huyện Đất Đỏ, Bà Rịa - Vũng Tàu	**HT187**: 12/12, nguyên bộ Hội Cựu chiến binh **HT188**: chưa đào tạo chuyên môn, cán bộ Đoàn thanh niên	Quyền sử dụng đất và thừa kế	34/2025/DS-PT 26/02/2025	TAND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Giữ nguyên
95	Nhóm 4	283/2024/DS-ST 11/09/2024	TAND huyện Trần Văn Thời, Cà Mau	**HT189**: 12/12, Hội nông dân **HT190**: chưa đào tạo chuyên môn, Hội phụ nữ	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	25/2025/DS-PT 13/01/2025	TAND tỉnh Cà Mau	Giữ nguyên
96	Nhóm 4	33A/2023/DS-ST 24/04/2023	TAND huyện Hiệp Hòa, Bắc Giang	**HT191**: 12/12, Công tác tại Hội Nông dân **HT192**: chưa được đào tạo chuyên môn, Hội cựu chiến binh	Tranh chấp quyền sử dụng đất	211/2024/DS-PT 24/09/2024	TAND tỉnh Bắc Giang	Hủy
97	Nhóm 4	36/2021/DS-ST 31/05/2021	TAND thành phố Biên Hòa, Đồng Nai	**HT193**: cán bộ Uỷ Ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam **HT194**: cán bộ Hội phụ nữ phường	Quyền sử dụng đất; hủy giấy chứng nhận	84/2022/DS-PT 27/06/2022	TAND tỉnh Đồng Nai	Hủy
98	Nhóm 4	07/2023/DS-ST 30/03/2023	TAND thị xã Phước Long, Bình Phước	**HT195**: nguyên cán bộ Liên đoàn lao động **HT196**: cán bộ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	Di sản thừa kế; giao dịch đối với di sản	135/2023/DS-PT 02/08/2023	TAND tỉnh Bình Phước	Hủy
99	Nhóm 4	11/2024/DS-ST 31/01/2024	TAND thành phố Sóc Trăng, Sóc Trăng	**HT197**: cán bộ Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc **HT198**: cán bộ Đoàn thanh niên phường	Tín dụng; hiệu lực hợp đồng thế chấp	178/2024/DS-PT 18/07/2024	TAND tỉnh Sóc Trăng	Sửa
100	Nhóm 4	16/2022/KDTM-ST 21/04/2022	TAND quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	**HT199**: cán bộ Hội cựu chiến binh **HT200**: cán bộ Đoàn thanh niên	Mua bán hàng hóa; thanh toán, đối trừ công nợ	562/2022/KDTM-PT 13/09/2022	TAND TP. Hồ Chí Minh	Sửa